ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA
SỞ Y TẾ

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN NĂM 2021

Khánh Hòa, tháng 4 năm 2022

Biểu B01/BCQT
(Ban hành theo Thông tư số: 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017
của Bộ Tài chính)

Mã chương: 423

Đơn vị báo cáo: Sở Y tế

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG NĂM 2021
ĐƠN VỊ: NGÀNH Y TẾ

Đơn vị tính: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ			LOẠI 340 . KHOẢN 341			LOẠI 130			
			Số báo cáo	Số xét duyệt	chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	chênh lệch	Số báo cáo
A	B	C										
A	**NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**											
I	**NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC**											
1	**Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)**	1	**44.821.745.741**	**44.821.745.741**	**0**	**2.594.115**	**2.594.115**	**0**	**44.819.151.626**	**44.819.151.626**	**0**	9.073.807.818
11	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)*	*2*	**39.351.973.884**	**39.351.973.884**	0	2.594.115	2.594.115	0	39.349.379.769	39.349.379.769	0	8.014.975.242
	- Kinh phí đã nhận	3	**0**	**0**	0	0		0	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	4	**39.351.973.884**	**39.351.973.884**	0	2.594.115	2.594.115	0	39.349.379.769	39.349.379.769	0	8.014.975.242
12	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)*	*5*	**5.469.771.857**	**5.469.771.857**	0	0	0	0	5.469.771.857	5.469.771.857	0	1.058.832.576
	- Kinh phí đã nhận	6	**0**	**0**	0	0		0	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	7	**5.469.771.857**	**5.469.771.857**	0	0		0	5.469.771.857	5.469.771.857	0	1.058.832.576
2	**Dự toán được giao trong năm (08=09+10)**	8	**859.345.549.028**	**859.345.549.028**	0	8.720.000.000	**8.720.000.000**	**0**	**844.934.474.028**	**844.934.474.028**	**0**	461.247.798.417
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*9*	**264.816.489.105**	**264.816.489.105**	0	7.529.000.000	7.529.000.000	0	257.287.489.105	257.287.489.105	0	42.152.160.494
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*10*	**594.529.059.923**	**594.529.059.923**	0	1.191.000.000	1.191.000.000	0	587.646.984.923	587.646.984.923	0	419.095.637.923
3	**Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+ 13)**	11	**904.167.294.769**	**904.167.294.769**	0	8.722.594.115	**8.722.594.115**	**0**	**889.753.625.654**	**889.753.625.654**	**0**	470.321.606.235
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	*12*	**304.168.462.989**	**304.168.462.989**	0	7.531.594.115	7.531.594.115	0	296.636.868.874	296.636.868.874	0	50.167.135.736
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	*13*	**599.998.831.780**	**599.998.831.780**	0	1.191.000.000	1.191.000.000	0	593.116.756.780	593.116.756.780	0	420.154.470.499
4	**Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)**	14	**780.121.743.192**	**780.121.743.192**	0	8.166.315.677	**8.166.315.677**	**0**	**766.586.364.648**	**766.586.364.648**	**0**	405.089.990.144
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*15*	**278.864.414.280**	**278.864.414.280**	0	7.445.396.305	7.445.396.305	0	271.419.017.975	271.419.017.975	0	44.585.041.602
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*16*	**501.257.328.912**	**501.257.328.912**	0	720.919.372	720.919.372	0	495.167.346.673	495.167.346.673	0	360.504.948.542
5	**Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)**	17	**780.121.743.192**	**780.121.743.192**	0	**8.166.315.677**	**8.166.315.677**	**0**	**766.586.364.648**	**766.586.364.648**	**0**	**405.089.990.144**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*18*	**278.864.414.280**	**278.864.414.280**	0	7.445.396.305	7.445.396.305	0	271.419.017.975	271.419.017.975	0	44.585.041.602
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*19*	**501.257.328.912**	**501.257.328.912**	0	720.919.372	720.919.372	0	495.167.346.673	495.167.346.673	0	360.504.948.542
6	**Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)**	20	**61.193.333.962**	**61.193.333.962**	0	**470.080.628**	**470.080.628**	**0**	**60.401.241.201**	**60.401.241.201**	**0**	**49.101.660.551**

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ			LOẠI 340 . KHOẢN 341			LOẠI 130			
			Số báo cáo	Số xét duyệt	chệnh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	chệnh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	chệnh lệch	Số báo cáo
	- Đã nộp NSNN	22	0	0	0	0		0	0	0	0	0
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)	23	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Dự toán bị huỷ (24=04+09-15-32)	24	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
62	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)*	25	61.193.333.962	61.193.333.962	0	470.080.628	470.080.628	0	60.401.241.201	60.401.241.201	0	49.101.660.551
	- Đã nộp NSNN	26	0	0	0	0		0	0	0	0	0
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)	27	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Dự toán bị huỷ (28=07+10-16-35)	28	61.193.333.962	61.193.333.962	0	470.080.628	470.080.628	0	60.401.241.201	60.401.241.201	0	49.101.660.551
7	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)**	29	62.852.217.615	62.852.217.615	0	86.197.810	86.197.810	0	62.766.019.805	62.766.019.805	0	16.129.955.540
71	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)*	30	25.304.048.709	25.304.048.709	0	86.197.810	86.197.810	0	25.217.850.899	25.217.850.899	0	5.582.094.134
	- Kinh phí đã nhận	31	0	0	0	0		0	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32	25.304.048.709	25.304.048.709	0	86.197.810	86.197.810	0	25.217.850.899	25.217.850.899	0	5.582.094.134
72	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)*	33	37.548.168.906	37.548.168.906	0	0	0	0	37.548.168.906	37.548.168.906	0	10.547.861.406
	- Kinh phí đã nhận	34	0	0	0	0		0	0	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	35	37.548.168.906	37.548.168.906	0	0		0	37.548.168.906	37.548.168.906	0	10.547.861.406
II	**NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ**		0	0	0			0	0	0	0	
1	**Số dư kinh phí năm trước chuyển sang**	36	0	0	0			0	0	0	0	
2	**Dự toán được giao trong năm**	37	0	0	0			0	0	0	0	0
3	**Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+40)**	38	1.128.584.700	1.128.584.700	0			0	1.128.584.700	1.128.584.700	0	1.128.584.700
	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng	39	1.128.584.700	1.128.584.700	0			0	1.128.584.700	1.128.584.700	0	1.128.584.700
	- Số đã ghi thu, ghi chi	40	0	0	0			0	0	0	0	
4	**Kinh phí được sử dụng trong năm (41= 36+38)**	41	1.128.584.700	1.128.584.700	0			0	1.128.584.700	1.128.584.700	0	1.128.584.700
5	**Kinh phí đề nghị quyết toán**	42	1.118.467.774	1.118.467.774	0			0	1.118.467.774	1.118.467.774	0	1.118.467.774
6	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41-42)**	43	10.116.926	10.116.926	0			0	10.116.926	10.116.926	0	10.116.926
III	**NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI**		0	0	0			0	0	0	0	
1	**Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (44=45+46)**	44	0	0	0			0	0	0	0	
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	45	0	0	0			0	0	0	0	
	- Số dư dự toán	46	0	0	0			0	0	0	0	
2	**Dự toán được giao trong năm**	47	0	0	0			0	0	0	0	
3	**Tổng số được sử dụng trong năm (48= 44+47)**	48	0	0	0			0	0	0	0	
4	**Tổng kinh phí đã vay trong năm (49= 50+51)**	49	0	0	0			0	0	0	0	0
	- Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN	50	0	0	0			0	0	0	0	
	- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN	51	0	0	0			0	0	0	0	0

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ			LOẠI 340 . KHOẢN 341			LOẠI 130			
			Số báo cáo	Số xét duyệt	chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	chênh lệch	Số báo cáo
5	**Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán**	52	0	0	0			0	0	0	0	0
6	**Kinh phí giảm trong năm (53=54+55+56)**	53	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Đã nộp NSNN	54	0	0	0			0	0	0	0	
	- Còn phải nộp NSNN (55= 45+49-52-54-58)	55	0	0	0			0	0	0	0	0
	- Dự toán bị hủy (56= 46+47-49-59)	56	0	0	0			0	0	0	0	0
7	**Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (57= 58+59)**	57	0	0	0			0	0	0	0	0
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	58	0	0	0			0	0	0	0	
	- Số dư dự toán	59	0	0	0			0	0	0	0	
8	**Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN**	60	0	0	0			0	0	0	0	
B	**NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI**		0	0	0			0	0	0	0	
1	**Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)**	61	8.223.621.947	8.223.621.947	0	3.695.647.955	3.695.647.955	0	4.527.973.992	4.527.973.992	0	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	62	8.223.621.947	8.223.621.947	0	3.695.647.955	3.695.647.955	0	4.527.973.992	4.527.973.992	0	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	63	0	0	0	0		0	0	0	0	
2	**Dự toán được giao trong năm (64=65+66)**	64	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	65	0	0	0	0		0	0	0	0	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	66	0	0	0	0		0	0	0	0	
3	**Số thu được trong năm (67=68+69)**	67	2.432.895.650	2.432.895.650	0	797.731.000	797.731.000	0	1.635.164.650	1.635.164.650	0	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	68	2.432.895.650	2.432.895.650	0	797.731.000	797.731.000	0	1.635.164.650	1.635.164.650	0	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	69	0	0	0	0		0	0	0	0	
4	**Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)**	70	10.656.517.597	10.656.517.597	0	4.493.378.955	4.493.378.955	0	6.163.138.642	6.163.138.642	0	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)	71	10.656.517.597	10.656.517.597	0	4.493.378.955	4.493.378.955	0	6.163.138.642	6.163.138.642	0	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)	72	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
5	**Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)**	73	2.658.095.550	2.658.095.550	0	1.243.182.458	1.243.182.458	0	1.414.913.092	1.414.913.092	0	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	74	2.658.095.550	2.658.095.550	0	1.243.182.458	1.243.182.458	0	1.414.913.092	1.414.913.092	0	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	75	0	0	0	0		0	0	0	0	
6	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)**	76	7.998.422.047	7.998.422.047	0	3.250.196.497	3.250.196.497	0	4.748.225.550	4.748.225.550	0	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)	77	7.998.422.047	7.998.422.047	0	3.250.196.497	3.250.196.497	0	4.748.225.550	4.748.225.550	0	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)	78	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
C	**NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI**		0	0	0			0	0	0	0	
1	**Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)**	79	0	0	0			0	0	0	0	

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ			LOẠI 340 . KHOẢN 341			LOẠI 130			
			Số báo cáo	Số xét duyệt	chệnh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	chệnh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	chệnh lệch	Số báo cáo
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*81*	0	0	0			0	0	0	0	
2	**Dự toán được giao trong năm (82=83+84)**	**82**	0	0	0			0	0	0	0	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*83*	0	0	0			0	0	0	0	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*84*	0	0	0			0	0	0	0	
3	**Số thu được trong năm (85=86+87)**	**85**	0	0	0			0	0	0	0	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*86*	0	0	0			0	0	0	0	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*87*	0	0	0			0	0	0	0	
4	**Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)**	**88**	0	0	0			0	0	0	0	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)	*89*	0	0	0			0	0	0	0	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (90=81+87)	*90*	0	0	0			0	0	0	0	
5	**Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (91=92+93)**	**91**	0	0	0			0	0	0	0	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*92*	0	0	0			0	0	0	0	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*93*	0	0	0			0	0	0	0	
6	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)**	**94**	0	0	0			0	0	0	0	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (95=89-92)	*95*	0	0	0			0	0	0	0	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (96=90-93)	*96*	0	0	0			0	0	0	0	

Mã chương: 423

Đơn vị báo cáo: Sở Y tế

STT	CHỈ TIÊU	KHOẢN 131		KHOẢN 132			KHOẢN 132 (XP)			KHOẢN 139		
		Số xét duyệt	chệnh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	chệnh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	chệnh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	chệnh lệch
A	B											
A	**NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**											
I	**NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC**											
1	**Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)**	**9.073.807.818**	**0**	**12.888.792.217**	**12.888.792.217**	**0**	**18.139.144.771**	**18.139.144.771**	**0**	**3.712.564.598**	**3.712.564.598**	**0**
11	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)*	8.014.975.242	0	8.477.852.936	8.477.852.936	0	18.139.144.771	18.139.144.771	0	3.712.564.598	3.712.564.598	0
	- Kinh phí đã nhận		0	0		0	0		0	0		0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	8.014.975.242	0	8.477.852.936	8.477.852.936	0	18.139.144.771	18.139.144.771	0	3.712.564.598	3.712.564.598	0
12	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)*	1.058.832.576	0	4.410.939.281	4.410.939.281	0	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí đã nhận		0	0		0	0		0	0		0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	1.058.832.576	0	4.410.939.281	4.410.939.281	0	0	0	0	0		0
2	**Dự toán được giao trong năm (08=09+10)**	**461.247.798.417**	**0**	210.621.213.837	**210.621.213.837**	**0**	127.568.513.187	**127.568.513.187**	**0**	**28.228.457.587**	7	**0**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	42.152.160.494	0	53.178.072.837	53.178.072.837	0	119.187.140.187	119.187.140.187	0	25.754.824.587	7	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	419.095.637.923	0	157.443.141.000	157.443.141.000	0	8.381.373.000	8.381.373.000	0	2.473.633.000	2.473.633.000	0
3	**Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+ 13)**	**470.321.606.235**	**0**	223.510.006.054	**223.510.006.054**	**0**	145.707.657.958	**145.707.657.958**	**0**	**31.941.022.185**	5	**0**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	50.167.135.736	0	61.655.925.773	61.655.925.773	0	137.326.284.958	137.326.284.958	0	29.467.389.185	5	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	420.154.470.499	0	161.854.080.281	161.854.080.281	0	8.381.373.000	8.381.373.000	0	2.473.633.000	2.473.633.000	0
4	**Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)**	**405.089.990.144**	**0**	175.606.515.866	**175.606.515.866**	**0**	140.342.807.880	**140.342.807.880**	**0**	27.879.947.181	**1**	**0**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	44.585.041.602	0	51.767.501.172	51.767.501.172	0	132.069.019.880	132.069.019.880	0	25.582.251.744	4	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	360.504.948.542	0	123.839.014.694	123.839.014.694	0	8.273.788.000	8.273.788.000	0	2.297.695.437	2.297.695.437	0
5	**Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)**	**405.089.990.144**	**0**	**175.606.515.866**	**175.606.515.866**	**0**	**140.342.807.880**	**140.342.807.880**	**0**	**27.879.947.181**	1	**0**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	44.585.041.602	0	51.767.501.172	51.767.501.172	0	132.069.019.880	132.069.019.880	0	25.582.251.744	4	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	360.504.948.542	0	123.839.014.694	123.839.014.694	0	8.273.788.000	8.273.788.000	0	2.297.695.437	2.297.695.437	0
6	**Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)**	**49.101.660.551**	**0**	**11.014.758.087**	**11.014.758.087**	**0**	**107.585.000**	**107.585.000**	**0**	175.937.563	175.937.563	0

STT	CHỈ TIÊU	KHOẢN 131		KHOẢN 132			KHOẢN 132 (XP)			KHOẢN 139		
		Số xét duyệt	chệnh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	chệnh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	chệnh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	chệnh lệch
	- Đã nộp NSNN		0	0		0	0		0	0		0
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Dự toán bị huỷ (24=04+09-15-32)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
62	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)*	49.101.660.551	0	11.014.758.087	11.014.758.087	0	107.585.000	107.585.000	0	175.937.563	175.937.563	0
	- Đã nộp NSNN		0	0		0	0		0	0		0
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Dự toán bị huỷ (28=07+10-16-35)	49.101.660.551	0	11.014.758.087	11.014.758.087	0	107.585.000	107.585.000	0	175.937.563	175.937.563	0
7	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)**	**16.129.955.540**	**0**	**36.888.732.101**	**36.888.732.101**	**0**	**5.257.265.078**	**5.257.265.078**	**0**	**3.885.137.441**	**3.885.137.441**	0
71	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)*	5.582.094.134	0	9.888.424.601	9.888.424.601	0	5.257.265.078	5.257.265.078	0	3.885.137.441	3.885.137.441	0
	- Kinh phí đã nhận		0	0		0	0		0	0		0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	5.582.094.134	0	9.888.424.601	9.888.424.601	0	5.257.265.078	5.257.265.078	0	3.885.137.441	3.885.137.441	0
72	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)*	10.547.861.406	0	27.000.307.500	27.000.307.500	0	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí đã nhận		0	0		0	0		0	0		0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	10.547.861.406	0	27.000.307.500	27.000.307.500	0	0	0	0	0		0
II	**NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ**		**0**			**0**			**0**			0
1	**Số dư kinh phí năm trước chuyển sang**		**0**			**0**			**0**			0
2	**Dự toán được giao trong năm**		**0**			**0**			**0**			0
3	**Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+40)**	**1.128.584.700**	**0**		0	**0**			**0**			0
	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng	**1.128.584.700**	**0**	0	0	**0**			**0**			0
	- Số đã ghi thu, ghi chi		**0**		0	**0**			**0**			0
4	**Kinh phí được sử dụng trong năm (41= 36+38)**	**1.128.584.700**	**0**		0	**0**			**0**			0
5	**Kinh phí đề nghị quyết toán**	1.118.467.774	**0**		0	**0**			**0**			0
6	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41-42)**	**10.116.926**	**0**			**0**			**0**			0
III	**NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI**		**0**			**0**			**0**			0
1	**Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (44=45+46)**		**0**			**0**			**0**			0
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng		**0**			**0**			**0**			0
	- Số dư dự toán		**0**			**0**			**0**			0
2	**Dự toán được giao trong năm**		**0**			**0**			**0**			0
3	**Tổng số được sử dụng trong năm (48= 44+47)**	**0**	**0**			**0**			**0**			0
4	**Tổng kinh phí đã vay trong năm (49= 50+51)**	**0**	**0**			**0**			**0**			0
	- Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN		**0**			**0**			**0**			0
	- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN		**0**			**0**			**0**			0

STT	CHỈ TIÊU	KHOẢN 131		KHOẢN 132			KHOẢN 132 (XP)			KHOẢN 139		
		Số xét duyệt	chệnh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	chệnh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	chệnh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	chệnh lệch
5	**Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán**		0			0			0			0
6	**Kinh phí giảm trong năm (53=54+55+56)**	0	0			0			0			0
	- Đã nộp NSNN		0			0			0			0
	- Còn phải nộp NSNN (55= 45+49-52-54-58)	0	0			0			0			0
	- Dự toán bị hủy (56= 46+47-49-59)	0	0			0			0			0
7	**Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (57= 58+59)**		0			0			0			0
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng		0			0			0			0
	- Số dư dự toán		0			0			0			0
8	**Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN**		0			0			0			0
B	**NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI**		0			0			0			0
1	**Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)**		0			0			0	4.527.973.992	4.527.973.992	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ		0			0			0	4.527.973.992	4.527.973.992	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ		0			0			0	0		0
2	**Dự toán được giao trong năm (64=65+66)**		0			0			0	0	0	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ		0			0			0	0		0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ		0			0			0	0		0
3	**Số thu được trong năm (67=68+69)**		0			0			0	1.635.164.650	1.635.164.650	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ		0			0			0	1.635.164.650	1.635.164.650	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ		0			0			0	0		0
4	**Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)**		0			0			0	6.163.138.642	6.163.138.642	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)		0			0			0	6.163.138.642	6.163.138.642	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)		0			0			0	0	0	0
5	**Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)**		0			0			0	1.414.913.092	1.414.913.092	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ		0			0			0	1.414.913.092	1.414.913.092	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ		0			0			0	0		0
6	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)**		0			0			0	4.748.225.550	4.748.225.550	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)		0			0			0	4.748.225.550	4.748.225.550	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)		0			0			0			0
C	**NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI**		0			0			0			0
1	**Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)**		0			0			0			0

STT	CHỈ TIÊU	KHOẢN 131		KHOẢN 132			KHOẢN 132 (XP)			KHOẢN 139		
		Số xét duyệt	chệnh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	chệnh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	chệnh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	chệnh lệch
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ		0			0			0			0
2	**Dự toán được giao trong năm (82=83+84)**		0			0			0			0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ		0			0			0			0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ		0			0			0			0
3	**Số thu được trong năm (85=86+87)**		0			0			0			0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ		0			0			0			0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ		0			0			0			0
4	**Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)**		0			0			0			0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)		0			0			0			0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (90=81+87)		0			0			0			0
5	**Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (91=92+93)**		0			0			0			0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ		0			0			0			0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ		0			0			0			0
6	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)**		0			0			0			0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (95=89-92)		0			0			0			0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (96=90-93)		0			0			0			0

Mã chương: 423

Đơn vị báo cáo: Sở Y tế

STT	CHỈ TIÊU	KHOẢN 151			LOẠI 070. KHOẢN 085			LOẠI 250. KHOẢN 261			LOẠI 100. KHOẢ	
		Số báo cáo	Số xét duyệt	chệnh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	chệnh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	chệnh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt
A	B											
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC											
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC											
1	**Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)**	**1.004.842.222**	**1.004.842.222**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
11	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)*	1.004.842.222	1.004.842.222	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí đã nhận	0		0	0		0	0		0	0	
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	1.004.842.222	1.004.842.222	0	0		0	0		0	0	
12	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)*	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí đã nhận	0		0	0		0	0		0	0	
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	0		0	0		0	0		0	0	
2	**Dự toán được giao trong năm (08=09+10)**	17.268.491.000	**17.268.491.000**	**0**	5.315.075.000	**5.315.075.000**	**0**	271.000.000	**271.000.000**	**0**	10.000.000	**10.000.000**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	17.015.291.000	17.015.291.000	0	0		0	0		0	0	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	253.200.000	253.200.000	0	5.315.075.000	5.315.075.000	0	271.000.000	271.000.000	0	10.000.000	10.000.000
3	**Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+ 13)**	18.273.333.222	**18.273.333.222**	**0**	5.315.075.000	**5.315.075.000**	**0**	271.000.000	**271.000.000**	**0**	10.000.000	**10.000.000**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	18.020.133.222	18.020.133.222	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	253.200.000	253.200.000	0	5.315.075.000	5.315.075.000	0	271.000.000	271.000.000	0	10.000.000	10.000.000
4	**Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)**	17.667.103.577	**17.667.103.577**	**0**	5.017.282.000	**5.017.282.000**	**0**	270.000.000	**270.000.000**	**0**	10.000.000	**10.000.000**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	17.415.203.577	17.415.203.577	0	0		0	0		0	0	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	251.900.000	251.900.000	0	5.017.282.000	5.017.282.000	0	270.000.000	270.000.000	0	10.000.000	10.000.000
5	**Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)**	**17.667.103.577**	**17.667.103.577**	**0**	**5.017.282.000**	**5.017.282.000**	**0**	**270.000.000**	**270.000.000**	**0**	**10.000.000**	**10.000.000**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	17.415.203.577	17.415.203.577	0	0		0	0		0	0	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	251.900.000	251.900.000	0	5.017.282.000	5.017.282.000	0	270.000.000	270.000.000	0	10.000.000	10.000.000
6	**Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)**	**1.300.000**	**1.300.000**	**0**	**297.793.000**	**297.793.000**	**0**	**1.000.000**	**1.000.000**	**0**	**0**	**0**

STT	CHỈ TIÊU	KHOẢN 151			LOẠI 070. KHOẢN 085			LOẠI 250. KHOẢN 261			LOẠI 100. KHOẢ	
		Số báo cáo	Số xét duyệt	chệnh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	chệnh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	chệnh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt
	- Đã nộp NSNN	0		0	0		0	0		0	0	
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Dự toán bị huỷ (24=04+09-15-32)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
62	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)*	1.300.000	1.300.000	0	297.793.000	297.793.000	0	1.000.000	1.000.000	0	0	0
	- Đã nộp NSNN	0		0	0		0	0		0	0	
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Dự toán bị huỷ (28=07+10-16-35)	1.300.000	1.300.000	0	297.793.000	297.793.000	0	1.000.000	1.000.000	0	0	0
7	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)**	**604.929.645**	**604.929.645**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
71	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)*	604.929.645	604.929.645	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí đã nhận	0		0	0		0	0		0	0	
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	604.929.645	604.929.645	0	0		0	0		0	0	
72	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)*	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Kinh phí đã nhận	0		0	0		0	0		0	0	
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	0		0	0		0	0		0	0	
II	**NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ**			**0**			**0**			**0**		
1	**Số dư kinh phí năm trước chuyển sang**			**0**			**0**			**0**		
2	**Dự toán được giao trong năm**			**0**			**0**			**0**		
3	**Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+40)**			**0**			**0**			**0**		
	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng			**0**			**0**			**0**		
	- Số đã ghi thu, ghi chi			**0**			**0**			**0**		
4	**Kinh phí được sử dụng trong năm (41= 36+38)**			**0**			**0**			**0**		
5	**Kinh phí đề nghị quyết toán**			**0**			**0**			**0**		
6	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41-42)**			**0**			**0**			**0**		
III	**NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI**			**0**			**0**			**0**		
1	**Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (44=45+46)**			**0**			**0**			**0**		
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng			**0**			**0**			**0**		
	- Số dư dự toán			**0**			**0**			**0**		
2	**Dự toán được giao trong năm**			**0**			**0**			**0**		
3	**Tổng số được sử dụng trong năm (48= 44+47)**			**0**			**0**			**0**		
4	**Tổng kinh phí đã vay trong năm (49= 50+51)**			**0**			**0**			**0**		
	- Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN			**0**			**0**			**0**		
	- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN			**0**			**0**			**0**		

STT	CHỈ TIÊU	KHOẢN 151			LOẠI 070. KHOẢN 085			LOẠI 250. KHOẢN 261			LOẠI 100. KHOẢ	
		Số báo cáo	Số xét duyệt	chệnh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	chệnh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	chệnh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt
5	**Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán**			**0**			**0**			**0**		
6	**Kinh phí giảm trong năm (53=54+55+56)**			**0**			**0**			**0**		
	- Đã nộp NSNN			**0**			**0**			**0**		
	- Còn phải nộp NSNN (55= 45+49-52-54-58)			**0**			**0**			**0**		
	- Dự toán bị hủy (56= 46+47-49-59)			**0**			**0**			**0**		
7	**Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (57= 58+59)**			**0**			**0**			**0**		
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng			**0**			**0**			**0**		
	- Số dư dự toán			**0**			**0**			**0**		
8	**Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN**			**0**			**0**			**0**		
B	**NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI**			**0**			**0**			**0**		
1	**Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)**			**0**			**0**			**0**		
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ			0			0			0		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ			0			0			0		
2	**Dự toán được giao trong năm (64=65+66)**			**0**			**0**			**0**		
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ			0			0			0		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ			0			0			0		
3	**Số thu được trong năm (67=68+69)**			**0**			**0**			**0**		
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ			0			0			0		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ			0			0			0		
4	**Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)**			**0**			**0**			**0**		
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)			0			0			0		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)			0			0			0		
5	**Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)**			**0**			**0**			**0**		
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ			0			0			0		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ			0			0			0		
6	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)**			**0**			**0**			**0**		
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)			0			0			0		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)			0			0			0		
C	**NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI**			**0**			**0**			**0**		
1	**Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)**			**0**			**0**			**0**		

STT	CHỈ TIÊU	KHOẢN 151			LOẠI 070. KHOẢN 085			LOẠI 250. KHOẢN 261			LOẠI 100. KHOẢ	
		Số báo cáo	Số xét duyệt	chệnh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	chệnh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	chệnh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ			0			0			0		
2	**Dự toán được giao trong năm (82=83+84)**			0			0			0		
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ			0			0			0		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ			0			0			0		
3	**Số thu được trong năm (85=86+87)**			0			0			0		
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ			0			0			0		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ			0			0			0		
4	**Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)**			0			0			0		
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)			0			0			0		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (90=81+87)			0			0			0		
5	**Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (91=92+93)**			0			0			0		
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ			0			0			0		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ			0			0			0		
6	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)**			0			0			0		
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (95=89-92)			0			0			0		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (96=90-93)			0			0			0		

Mã chương: 423

Đơn vị báo cáo: Sở Y tế

STT	CHỈ TIÊU	ẠN 103	LOẠI 400 . KHOẢN 428		
		chệnh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	chệnh lệch
A	B				
A	**NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**				
I	**NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC**				
1	**Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)**	**0**	**0**	**0**	**0**
11	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)*	0	0	0	0
	- Kinh phí đã nhận	0	0		0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	0	0		0
12	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)*	0	0	0	0
	- Kinh phí đã nhận	0	0		0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	0	0		0
2	**Dự toán được giao trong năm (08=09+10)**	**0**	95.000.000	**95.000.000**	**0**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	0	0		0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	0	95.000.000	95.000.000	0
3	**Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+ 13)**	**0**	95.000.000	**95.000.000**	**0**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	0	0	0	0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	0	95.000.000	95.000.000	0
4	**Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)**	**0**	71.780.867	**71.780.867**	**0**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	0	0		0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	0	71.780.867	71.780.867	0
5	**Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)**	**0**	**71.780.867**	**71.780.867**	**0**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	0	0		0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	0	71.780.867	71.780.867	0
6	**Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)**	**0**	**23.219.133**	**23.219.133**	**0**

STT	CHỈ TIÊU	...N 103	LOẠI 400 . KHOẢN 428		
		chệnh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	chệnh lệch
	- Đã nộp NSNN	0	0		0
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)	0	0	0	0
	- Dự toán bị huỷ (24=04+09-15-32)	0	0	0	0
62	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)*	0	23.219.133	23.219.133	0
	- Đã nộp NSNN	0	0		0
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)	0	0	0	0
	- Dự toán bị huỷ (28=07+10-16-35)	0	23.219.133	23.219.133	0
7	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)**	**0**	**0**	**0**	**0**
71	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)*	0	0	0	0
	- Kinh phí đã nhận	0	0		0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	0	0		0
72	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)*	0	0	0	0
	- Kinh phí đã nhận	0	0		0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	0	0		0
II	**NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ**	**0**			**0**
1	**Số dư kinh phí năm trước chuyển sang**	**0**			**0**
2	**Dự toán được giao trong năm**	**0**			**0**
3	**Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+40)**	**0**			**0**
	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng	**0**			**0**
	- Số đã ghi thu, ghi chi	**0**			**0**
4	**Kinh phí được sử dụng trong năm (41= 36+38)**	**0**			**0**
5	**Kinh phí đề nghị quyết toán**	**0**			**0**
6	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41-42)**	**0**			**0**
III	**NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI**	**0**			**0**
1	**Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (44=45+46)**	**0**			**0**
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	**0**			**0**
	- Số dư dự toán	**0**			**0**
2	**Dự toán được giao trong năm**	**0**			**0**
3	**Tổng số được sử dụng trong năm (48= 44+47)**	**0**			**0**
4	**Tổng kinh phí đã vay trong năm (49= 50+51)**	**0**			**0**
	- Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN	**0**			**0**
	- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN	**0**			**0**

STT	CHỈ TIÊU	...N 103	LOẠI 400 . KHOẢN 428		
		chệnh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	chệnh lệch
5	**Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán**	**0**			**0**
6	**Kinh phí giảm trong năm (53=54+55+56)**	**0**			**0**
	- Đã nộp NSNN	**0**			**0**
	- Còn phải nộp NSNN (55= 45+49-52-54-58)	**0**			**0**
	- Dự toán bị hủy (56= 46+47-49-59)	**0**			**0**
7	**Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (57= 58+59)**	**0**			**0**
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	**0**			**0**
	- Số dư dự toán	**0**			**0**
8	**Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN**	**0**			**0**
B	**NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI**	**0**			**0**
1	**Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)**	**0**			**0**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	0			0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	0			0
2	**Dự toán được giao trong năm (64=65+66)**	**0**			**0**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	0			0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	0			0
3	**Số thu được trong năm (67=68+69)**	**0**			**0**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	0			0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	0			0
4	**Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)**	**0**			**0**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)	0			0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)	0			0
5	**Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)**	**0**			**0**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	0			0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	0			0
6	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)**	**0**			**0**
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)	0			0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)	0			0
C	**NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI**	**0**			**0**
1	**Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)**	**0**			**0**

STT	CHỈ TIÊU	...N 103	LOẠI 400 . KHOẢN 428		
		chệnh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	chệnh lệch
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	0			0
2	**Dự toán được giao trong năm (82=83+84)**	0			0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	0			0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	0			0
3	**Số thu được trong năm (85=86+87)**	0			0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	0			0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	0			0
4	**Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)**	0			0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)	0			0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (90=81+87)	0			0
5	**Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (91=92+93)**	0			0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	0			0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	0			0
6	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)**	0			0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (95=89-92)	0			0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (96=90-93)	0			0

Khánh Hòa, ngày 25tháng 4 năm 2022

Người Lập	Kế toán trưởng	Giám Đốc
Trần Thị Như Loan	Trần Minh Nam	Bùi Xuân Minh

CỘNG HOÀ X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ Y TẾ
TỈNH KHÁNH HÒA

Mã chương: 423
Đơn vị báo cáo: Sở Y tế
Mã ĐVQHNS: 1128279

Phụ biểu F01-01/BCQT
(Ban hành theo Thông tư số: 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO CHI TIẾT CHI TỪ NGUỒN NSNN VÀ NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI
NĂM 2021

Đơn vị tính: Đồng

Loại khoản	Mục		TỔNG SỐ			Nguồn ngân sách nhà nước															Phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách nhà nước trong nước									Viện Trợ			Vay nợ nước ngoài						
						Tổng số			Kinh phí không khoán			Kinh phí khoán												
			Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	
340,341	**Mục 6000 : Lương**		3,679,488,814	3,679,488,814	0	3,097,596,265	3,097,596,265	0	0	0	0	3,097,596,265	3,097,596,265	0	0	0	0	0	0	0	581,892,549	581,892,549	0	0
	Lương theo ngạch bậc	6001	3,289,508,476	3,289,508,476	0	2,951,661,317	2,951,661,317	0	0	0	0	2,951,661,317	2,951,661,317	0							337,847,159	337,847,159		
	Lương HD theo chế độ	6003	389,980,338	389,980,338	0	145,934,948	145,934,948	0	0	0	0	145,934,948	145,934,948	0							244,045,390	244,045,390		
	Lương khác	6049	0	0	0	0	0	0	0			0	0								0	0		
	Mục 6050 : Tiền công		326,480,137	326,480,137	0	299,363,040	299,363,040	0	0	0	0	299,363,040	299,363,040	0	0	0	0	0	0	0	27,117,097	27,117,097	0	0
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	6051	326,480,137	326,480,137	0	299,363,040	299,363,040	0	0	0	0	299,363,040	299,363,040	0							27,117,097	27,117,097		
	Tiền công khác	6099	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0							0	0		
	Mục 6100 : Phụ cấp lương		1,305,135,634	1,305,135,634	0	1,157,120,279	1,157,120,279	0	12,695,630	12,695,630	0	1,144,424,649	1,144,424,649	0	0	0	0	0	0	0	148,015,355	148,015,355	0	0
	Phụ cấp chức vụ	6101	188,447,631	188,447,631	0	169,022,771	169,022,771	0	0	0	0	169,022,771	169,022,771	0							19,424,860	19,424,860		
	Phụ cấp khu vực	6102	0	0	0	0	0	0	0			0	0								0	0		
	Phụ cấp thu hút	6103	0	0	0	0	0	0				0	0								0	0		
	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	6105	27,871,106	27,871,106	0	12,695,630	12,695,630	0	12,695,630	12,695,630	0	0	0	0							15,175,476	15,175,476		
	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	6107	3,576,000	3,576,000	0	3,016,000	3,016,000	0	0	0	0	3,016,000	3,016,000	0							560,000	560,000		
	Hoạt động phí đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân	6111	0	0	0	0	0	0	0			0	0								0	0		
	Phụ cấp ưu đãi nghề	6112	0	0	0	0	0	0	0			0	0								0	0		
	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công	6113	100,023,551	100,023,551	0	85,456,355	85,456,355	0	0	0	0	85,456,355	85,456,355	0							14,567,196	14,567,196		
	Phụ cấp trực	6114	0	0	0	0	0	0	0			0	0								0	0		
	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	6115	66,750,682	66,750,682	0	57,839,419	57,839,419	0	0	0	0	57,839,419	57,839,419	0							8,911,263	8,911,263		
	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	6116	0	0	0	0	0	0	0			0	0								0	0		
	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	6121	0	0	0	0	0	0	0			0	0								0	0		
	Phụ cấp theo loại xã	6122	0	0	0	0	0	0	0			0	0								0	0		
	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	6123	0	0	0	0	0	0	0			0	0								0	0		
	Phụ cấp công vụ	6124	894,473,864	894,473,864	0	805,097,304	805,097,304	0	0	0	0	805,097,304	805,097,304	0							89,376,560	89,376,560		
	Phụ cấp khác	6149	23,992,800	23,992,800	0	23,992,800	23,992,800	0	0	0	0	23,992,800	23,992,800	0							0	0		
	Mục 6150 : Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh,		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0
	Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)	6151	0	0	0	0							0								0	0		
	Học sinh dân tộc nội trú	6152	0	0	0	0	0	0					0									0		
	Học sinh, sinh viên đi học nước ngoài	6154	0	0	0	0	0	0					0									0		
	Sinh hoạt phí cán bộ đi học	6155	0	0	0	0	0	0					0									0		
	Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	6156	0	0	0	0	0	0					0									0		
	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	6157	0	0	0	0	0	0					0									0		
	Các khoản hỗ trợ khác	6199	0	0	0	0	0	0	0				0									0		
	Mục 6200 : Tiền thưởng		50,660,000	50,660,000	0	50,660,000	50,660,000	0	0	0	0	50,660,000	50,660,000	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0
	Thưởng thường xuyên	6201	50,660,000	50,660,000	0	50,660,000	50,660,000	0	0	0	0	50,660,000	50,660,000	0							0	0		
	Thưởng đột xuất	6202	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0							0	0		
	Thưởng khác	6249	0	0	0	0	0	0	0			0	0								0	0		
	Thưởng khác	6249	0	0		0	0	0	0	0		0	0								0	0		
	Mục 6250 : Phúc lợi tập thể		59,348,000	59,348,000	0	59,348,000	59,348,000	0	0	0	0	59,348,000	59,348,000	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0
	Trợ cấp khó khăn thường xuyên	6251	0	0	0	0	0	0	0			0	0								0	0		
	Trợ cấp khó khăn đột xuất	6252	0	0	0	0	0	0				0	0								0	0		
	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	6253	0	0	0	0	0	0				0	0								0	0		
	Tiền y tế trong các cơ quan, đơn vị	6254	0	0	0	0	0	0				0	0								0	0		
	Chi khác	6299	59,348,000	59,348,000	0	59,348,000	59,348,000	0	0	0	0	59,348,000	59,348,000	0							0	0		
	Mục 6300 : Các khoản đóng góp		1,038,242,773	1,038,242,773	0	885,925,328	885,925,328	0	0	0	0	885,925,328	885,925,328	0	0	0	0	0	0	0	152,317,445	152,317,445	0	0
	Bảo hiểm xã hội	6301	802,475,559	802,475,559	0	685,830,362	685,830,362	0	0	0	0	685,830,362	685,830,362	0							116,645,197	116,645,197		
	Bảo Hiểm Y Tế	6302	139,909,261	139,909,261	0	119,912,959	119,912,959	0	0	0	0	119,912,959	119,912,959	0							19,996,302	19,996,302		
	Kinh phí công đoàn	6303	87,645,194	87,645,194	0	74,596,725	74,596,725	0	0	0	0	74,596,725	74,596,725	0							13,048,469	13,048,469		
	Bảo hiểm thất nghiệp	6304	8,212,759	8,212,759	0	5,585,282	5,585,282	0	0	0	0	5,585,282	5,585,282	0							2,627,477	2,627,477		
	Các khoản đóng góp khác	6349	0	0	0	0	0	0	0			0	0								0	0		
	Mục 6350: Chi CB thôn bản xã		0	0	0	0	0	0	0				0									0		0
	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	6353	0	0	0	0	0	0	0			0	0								0	0		
	Chi khác	6399	0	0	0	0	0	0	0			0	0								0	0		
	Mục 6400: Các khoản TT khác cho cá nhân		1,369,419,868	1,369,419,868	0	1,369,419,868	1,369,419,868	0	0	0	0	1,369,419,868	1,369,419,868	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0
	Tiền ăn	6401	0	0	0	0	0	0	0			0	0								0	0		
	Chi khám chữa bệnh cho cán bộ, công chức Việt Nam làm việc ở nước ngoài	6402	0	0	0	0	0	0					0									0		
	Sinh hoạt phí cho cán bộ, công chức Việt Nam làm việc ở nước ngoài	6403	0	0	0	0	0	0					0									0		
	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	6404	1,369,419,868	1,369,419,868	0	1,369,419,868	1,369,419,868	0	0	0	0	1,369,419,868	1,369,419,868	0							0	0		
	Chi khác	6449	0	0	0	0	0	0	0			0	0								0	0		
	Mục 6500 : Thanh toán dịch vụ công cộng		217,060,332	217,060,332	0	152,284,922	152,284,922	0	55,703,000	55,703,000	0	96,581,922	96,581,922	0	0	0	0	0	0	0	64,775,410	64,775,410	0	0
	Tiền điện	6501	64,462,113	64,462,113	0	54,363,063	54,363,063	0	0	0	0	54,363,063	54,363,063	0							10,099,050	10,099,050		
	Tiền nước	6502	5,547,669	5,547,669	0	3,818,859	3,818,859	0	0	0	0	3,818,859	3,818,859	0							1,728,810	1,728,810		
	Tiền nhiên liệu	6503	140,426,550	140,426,550	0	87,479,000	87,479,000	0	55,703,000	55,703,000	0	31,776,000	31,776,000	0							52,947,550	52,947,550		
	Tiền vệ sinh, môi trường	6504	6,624,000	6,624,000	0	6,624,000	6,624,000	0	0	0	0	6,624,000	6,624,000	0							0	0		
	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	6505	0	0	0	0	0	0	0			0	0								0	0		

Loại khoản	Mục		TỔNG SỐ			Nguồn ngân sách nhà nước																		Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách nhà nước trong nước									Viện Trợ			Vay nợ nước ngoài			Phí được khấu trừ, để lại			
						Tổng số			Kinh phí không khoán			Kinh phí khoán												
			Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	
	Chi khác	6549	0	0	0	0	0	0	0			0	0								0	0		
	Mục 6550 : Vật tư văn phòng		130,570,000	130,570,000	**0**	82,287,500	82,287,500	0	**25,095,000**	**25,095,000**	**0**	**57,192,500**	**57,192,500**	**0**	0	0	0	0	0	0	**48,282,500**	**48,282,500**	0	0
	Văn phòng phẩm	6551	78,634,000	78,634,000	0	50,609,500	50,609,500	0	22,201,000	22,201,000	0	28,408,500	28,408,500	0							28,024,500	28,024,500		
	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	6552	5,775,000	5,775,000	0	5,775,000	5,775,000	0	0	0	0	5,775,000	5,775,000	0							0	0		
	Khoán văn phòng phẩm	6553	5,850,000	5,850,000	0	5,850,000	5,850,000	0	0			5,850,000	5,850,000								0	0		
	Vật tư văn phòng khác	6599	40,311,000	40,311,000	0	20,053,000	20,053,000	0	2,894,000	2,894,000	0	17,159,000	17,159,000	0							20,258,000	20,258,000		
	Mục 6600: Thông tin tuyên truyền liên lạc		192,429,256	192,429,256	**0**	157,742,330	157,742,330	0	**106,394,601**	**106,394,601**	**0**	**51,347,729**	**51,347,729**	**0**	0	0	0	0	0	0	**34,686,926**	**34,686,926**	0	0
	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	6601	76,372,248	76,372,248	0	53,601,970	53,601,970	0	30,542,617	30,542,617	0	23,059,353	23,059,353	0							22,770,278	22,770,278		
	Cước phí bưu chính	6603	50,922,908	50,922,908	0	39,366,260	39,366,260	0	36,193,984	36,193,984	0	3,172,276	3,172,276	0							11,556,648	11,556,648		
	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	6605	1,416,000	1,416,000	0	1,056,000	1,056,000	0	0	0	0	1,056,000	1,056,000	0							360,000	360,000		
	Tuyên truyền, quảng cáo	6606	39,220,000	39,220,000	0	39,220,000	39,220,000	0	39,220,000	39,220,000	0	0	0	0							0	0		
	Phim ảnh, ấn phẩm tuyên thông; sách, báo, tạp chí thư viện	6608	5,189,100	5,189,100	0	5,189,100	5,189,100	0	438,000	438,000	0	4,751,100	4,751,100	0							0	0		
	Khoán điện thoại	6618	9,800,000	9,800,000	0	9,800,000	9,800,000	0	0	0	0	9,800,000	9,800,000	0							0	0		
	Khác	6649	9,509,000	9,509,000	0	9,509,000	9,509,000	0	0	0	0	9,509,000	9,509,000	0							0	0		
	Mục 6650 : Hội nghị		4,626,000	4,626,000	**0**	4,626,000	4,626,000	0	**4,626,000**	**4,626,000**	**0**	0	0	**0**	0	0	0	0	0	0	**0**	**0**	0	0
	In, mua tài liệu	6651	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0							0	0		
	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	6652	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0							0	0		
	Tiền vé máy bay, tàu xe	6653	0	0	0	0	0	0	0			0	0								0	0		
	Tiền thuê phòng ngủ	6654	0	0	0	0	0	0	0			0	0								0	0		
	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	6655	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0							0	0		
	Thuê phiên dịch, biên dịch	6656	0	0	0	0	0	0	0			0	0								0	0		
	Các khoản thuê mướn khác	6657	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0							0	0		
	Chi bù tiền ăn	6658	0	0	0	0	0	0	0			0	0								0	0		
	Chi phí khác	6699	4,626,000	4,626,000	0	4,626,000	4,626,000	0	4,626,000	4,626,000	0	0	0	0							0	0		
	Mục 6700: công tác phí		105,984,800	105,984,800	**0**	81,051,000	81,051,000	0	**26,370,000**	**26,370,000**	**0**	**54,681,000**	**54,681,000**	**0**	0	0	0	0	0	0	**24,933,800**	**24,933,800**	0	0
	Tiền vé máy bay, tàu, xe	6701	23,353,800	23,353,800	0	18,871,000	18,871,000	0	4,000,000	4,000,000	0	14,871,000	14,871,000	0							4,482,800	4,482,800		
	Phụ cấp công tác phí	6702	46,600,000	46,600,000	0	30,480,000	30,480,000	0	17,120,000	17,120,000	0	13,360,000	13,360,000	0							16,120,000	16,120,000		
	Tiền thuê phòng ngủ	6703	7,760,000	7,760,000	0	7,760,000	7,760,000	0	4,200,000	4,200,000	0	3,560,000	3,560,000	0							0	0		
	Khoán công tác phí	6704	23,001,000	23,001,000	0	20,400,000	20,400,000	0	0	0	0	20,400,000	20,400,000	0							2,601,000	2,601,000		
	Công tác phí của trưởng thôn, bản ở miền	6705	0	0	0	0	0	0					0									0		
	Chi khác	6749	5,270,000	5,270,000	0	3,540,000	3,540,000	0	1,050,000	1,050,000	0	2,490,000	2,490,000	0							1,730,000	1,730,000		
	Mục 6750 : Chi phí thuê mướn		110,554,000	110,554,000	**0**	71,254,000	71,254,000	0	**58,800,000**	**58,800,000**	**0**	**12,454,000**	**12,454,000**	**0**	0	0	0	0	0	0	**39,300,000**	**39,300,000**	0	0
	Thuê phương tiện vận chuyển	6751	87,100,000	87,100,000	0	47,800,000	47,800,000	0	47,800,000	47,800,000	0	0	0	0							39,300,000	39,300,000		
	Thuê nhà, thuê đất	6752	0	0	0	0	0	0	0			0	0								0	0		
	Thuê thiết bị các loại	6754	0	0	0	0	0	0	0			0	0								0	0		
	Thuê chuyên gia và giảng viên nước ngoài	6755	0	0	0	0	0	0	0			0	0								0	0		
	Thuê chuyên gia và giảng viên trong nước	6756	0	0	0	0	0	0	0			0	0								0	0		
	Thuê lao động trong nước	6757	0	0	0	0	0	0	0			0	0								0	0		
	Thuê đào tạo lại cán bộ	6758	23,204,000	23,204,000	0	23,204,000	23,204,000	0	11,000,000	11,000,000	0	12,204,000	12,204,000	0							0	0		
	Thuê phiên dịch, biên dịch	6761	0	0	0	0	0	0	0			0	0								0	0		
	Chi phí thuê mướn khác	6799	250,000	250,000	0	250,000	250,000	0	0	0	0	250,000	250,000	0							0	0		
	Thuê phiên dịch, biên dịch	6761	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0								0	0		
	Mục 6850: Chi đoàn vào		0	0	**0**	0	0	0		**0**	**0**		0		0	0	0	0	0	0		0	0	0
	Tiền ăn và tiền tiêu vặt	6852	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0							0	0		
	Tiền thuê phòng ngủ	6853	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0							0	0		
	Mục 6900 : Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công		153,225,444	153,225,444	**0**	95,739,744	95,739,744	0	**28,197,284**	**28,197,284**	**0**	**67,542,460**	**67,542,460**	**0**	0	0	0	0	0	0	**57,485,700**	**57,485,700**	0	0
	Ô tô dùng chung	6901	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0							0	0		
	Ô tô phục vụ chức danh	6902	0	0	0	0	0	0	0			0	0								0	0		
	Ô tô chuyên dùng	6903	60,031,444	60,031,444	0	28,860,744	28,860,744	0	20,722,284	20,722,284	0	8,138,460	8,138,460	0							31,170,700	31,170,700		
	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	6905	0	0	0	0	0	0	0			0	0								0	0		
	Nhà cửa	6907	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0							0	0		
	Nhà cửa	6907	0	0		0	0	0	0			0	0								0	0		
	Các thiết bị công nghệ thông tin	6912	37,679,000	37,679,000	0	15,574,000	15,574,000	0	625,000	625,000	0	14,949,000	14,949,000	0							22,105,000	22,105,000		
	Tài sản và thiết bị văn phòng	6913	41,030,000	41,030,000	0	36,820,000	36,820,000	0	6,850,000	6,850,000	0	29,970,000	29,970,000	0							4,210,000	4,210,000		
	Công trình văn hóa, công viên, thể thao	6918	0	0	0	0	0	0	0			0	0								0	0		
	Công trình văn hóa, công viên, thể thao	6918	0	0		0	0	0	0	0		0	0								0	0		
	Đê điều, hồ đập, kênh mương	6923	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0							0	0		
	Đường điện cấp thoát nước	6921	160,000	160,000	0	160,000	160,000	0				160,000	160,000	0							0	0		
	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	6922	0	0	0	0	0	0	0			0	0								0	0		
	Đê điều, hồ đập, kênh mương	6923	0	0	0	0	0	0	0			0	0								0	0		
	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	6949	14,325,000	14,325,000	0	14,325,000	14,325,000	0	0	0	0	14,325,000	14,325,000	0							0	0		
	Mục 6950 : Mua sắm tài sản phục vụ công tác chu		12,109,000	12,109,000	**0**	0	0	0	**0**	**0**	**0**		0	**0**	0	0	0	0	0	0	**12,109,000**	**12,109,000**	0	0
	Ô tô dùng chung	6951	0	0	0	0	0	0	0			0	0								0	0		
	Ô tô phục vụ chức danh	6952	0	0	0	0	0	0	0			0	0								0	0		
	Ô tô chuyên dùng	6953	0	0	0	0	0	0	0			0	0								0	0		
	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	6954	0	0	0	0	0	0	0			0	0								0	0		
	Tài sản và thiết bị văn phòng	6955	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0							0	0		
	Các thiết bị công nghệ thông tin	6956	12,109,000	12,109,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0							12,109,000	12,109,000		
	Tài sản và thiết bị khác	6999	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0							0	0		
	Mục 7000 : Chi nghiệp vụ chuyên môn		350,363,857	350,363,857	**0**	350,363,857	350,363,857	0	**322,038,857**	**322,038,857**	**0**	**28,325,000**	**28,325,000**	**0**	0	0	0	0	0	0		0	0	0
	Chi mua hàng hóa, vật tư	7001	10,883,557	10,883,557	0	10,883,557	10,883,557	0	10,883,557	10,883,557	0	0	0	0							0	0		
	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	7004	65,279,800	65,279,800	0	65,279,800	65,279,800	0	39,345,800	39,345,800	0	25,934,000	25,934,000	0							0	0		
	Chi thất phí	7008	0	0	0	0	0	0	0			0	0								0	0		
	Chi nuôi phạm nhân, can phạm	7011	0	0	0	0	0	0	0			0	0								0	0		
	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	7012	30,349,000	30,349,000	0	30,349,000	30,349,000	0	27,958,000	27,958,000	0	2,391,000	2,391,000	0							0	0		
	Chi khoán thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học	7017	0	0	0	0	0	0	0			0	0								0	0		

Loại khoản	Mục		TỔNG SỐ			Nguồn ngân sách nhà nước																		Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách nhà nước trong nước									Viện Trợ			Vay nợ nước ngoài			Phí được khấu trừ, để lại			
						Tổng số			Kinh phí không khoán			Kinh phí khoán												
			Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	
	Hỗ trợ chi phí dịch vụ công chưa kết cấu vào giá	7018	0	0	0	0	0	0	0			0	0								0	0		
	Chi khác	7049	243,851,500	243,851,500	0	243,851,500	243,851,500	0	243,851,500	243,851,500	0	0	0	0							0	0		
	Mục 7050 : Mua sắm tài sản vô hình		35,398,000	35,398,000	0	22,498,000	22,498,000	0	0	0	0	22,498,000	22,498,000	0	0	0	0	0	0	0	12,900,000	12,900,000	0	0
	Mua bằng sang chế	7051	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0								0	0		
	Mua bản quyền nhãn hiệu thương mại	7052	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0								0	0		
	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	7053	35,398,000	35,398,000	0	22,498,000	22,498,000	0	0	0	0	22,498,000	22,498,000	0							12,900,000	12,900,000		
	Xây dựng phần mềm công nghệ thông tin	7054	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0								0	0		
	Chi khác	7099	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0							0	0		
	Mục 7250 : Chi lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0
	Bảo hiểm y tế	7251	0	0	0	0	0	0		0			0									0		
	Lương hưu	7252	0	0	0	0	0	0		0			0									0		
	Trợ cấp mất sức lao động hàng tháng	7254	0	0	0	0	0	0		0		0	0									0		
	Trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp và trợ cấp phục vụ người bị tai nạn lao động	7255	0	0	0	0	0	0		0			0									0		
	Trợ cấp tuất	7256	0	0	0	0	0	0		0			0									0		
	Trợ cấp mai táng	7257	0	0	0	0	0	0		0			0									0		
	Chi phí chi trả	7258	0	0	0	0	0	0		0			0									0		
	Phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình và phục hồi chức năng	7261	0	0	0	0	0	0		0			0									0		
	Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ	7262	0	0	0	0	0	0		0			0									0		
	Trợ cấp hàng tháng khác	7263	0	0	0	0	0	0		0			0									0		
	Khác	7299	0	0	0	0	0	0		0			0									0		
	Mục 7650 : Chi trả các khoản thu nhầm		8,946,000	8,946,000		0	0	0													8,946,000	8,946,000		
	Hoàn trả các khoản thu phí và lệ phí	7653	8,946,000	8,946,000		0	0	0													8,946,000	8,946,000		
	Mục 7750 : Chi khác		134,710,876	134,710,876	0	104,290,200	104,290,200	0	80,999,000	80,999,000	0	23,291,200	23,291,200	0	0	0	0	0	0	0	30,420,676	30,420,676	0	0
	Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ ngân sách nhà	7751	0	0	0	0	0	0		0			0									0		
	Chi khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh cho các đơn vị dự toán và cho các doanh nghiệp	7753	0	0	0	0	0	0		0		0	0								0	0		
	Chi thưởng và chi phí xử lý các hành vi vi phạm pháp luật của các vụ xử lý không có thu hoặc thu không đủ chi	7754	0	0	0	0	0	0		0		0	0								0	0		
	Chi các khoản phí và lệ phí	7756	8,970,176	8,970,176	0	5,984,400	5,984,400	0		0	0	5,984,400	5,984,400	0							2,985,776	2,985,776		
	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	7757	23,944,700	23,944,700	0	12,222,800	12,222,800	0		0	0	12,222,800	12,222,800	0							11,721,900	11,721,900		
	Chi tiếp khách	7761	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0							0	0		
	Chi bồi thường thiệt hại cho các đối tượng bị oan do cơ quan tố tụng gây ra theo chế độ quy định	7762	0	0	0	0	0	0		0			0									0		
	Chi bồi thường thiệt hại do công chức, viên chức nhà nước gây ra theo chế độ quy định	7763	0	0	0	0	0	0		0		0	0								0	0		
	Chi lập quỹ khen thưởng theo chế độ quy	7764	0	0	0	0	0	0		0		0	0								0	0		
	Chi chênh lệch giá bán trái phiếu so với mệnh giá	7765	0	0	0	0	0	0		0			0									0		
	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	7766	0	0	0	0	0	0		0			0									0		
	Đóng niên liễm cho các tổ chức quốc tế	7767	0	0	0	0	0	0		0			0									0		
	Chi các khoản khác	7799	101,796,000	101,796,000	0	86,083,000	86,083,000	0	80,999,000	80,999,000	0	5,084,000	5,084,000	0							15,713,000	15,713,000		
	Mục 7850 : Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp		42,465,000	42,465,000	0	42,465,000	42,465,000	0	0	0	0	42,465,000	42,465,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Chi mua báo, tạp chí của Đảng	7851	0	0	0	0	0	0	0			0	0								0	0		
	Chi tổ chức đại hội Đảng	7852	0	0	0	0	0	0	0			0	0								0	0		
	Chi khen thưởng hoạt động công tác Đảng	7853	0	0	0	0	0	0	0			0	0								0	0		
	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp	7854	42,465,000	42,465,000	0	42,465,000	42,465,000	0	0	0	0	42,465,000	42,465,000	0							0	0		
	Chi khác	7899	0	0	0	0	0	0	0			0	0								0	0		
	Mục 7900 : Chi cho các sự kiện lớn		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0
	Chi bầu cử Quốc hội, Hội đồng nhân dân các	7901	0	0	0	0	0	0				0	0									0		
	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	7903	0	0	0	0	0	0	0			0	0								0	0		
	Chi khác	7949	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0								0	0		
	Mục 7950 : Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định		82,280,344	82,280,344	0	82,280,344	82,280,344	0	0	0	0	82,280,344	82,280,344	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0
	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	7951	82,280,344	82,280,344	0	82,280,344	82,280,344	0	0	0	0	82,280,344	82,280,344	0							0	0		
	Chi lập Quỹ phúc lợi	7952	0	0	0	0	0	0				0	0									0		
	Chi lập Quỹ khen thưởng	7953	0	0	0	0	0	0	0			0	0								0	0		
	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	7954	0	0	0	0	0	0	0			0	0								0	0		
	Chi lập các quỹ khác	7999	0	0	0	0	0	0	0			0	0								0	0		
	Mục 8000: Chi hỗ trợ & giải quyết việc làm		0	0	0	0	0	0		0	0		0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0
	Chi tinh giản biên chế	8006	0	0	0	0	0	0	0			0	0								0	0		
	Chi hỗ trợ khác	8049	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0								0	0		
	Tổng cộng		9,409,498,135	9,409,498,135	0	8,166,315,677	8,166,315,677	0	720,919,372	720,919,372	0	7,445,396,305	7,445,396,305	0							1,243,182,458	1,243,182,458		
130,132	**Mục 6000 : Lương**		31,853,775,375	31,853,775,375	0	31,853,775,375	31,853,775,375	0	12,260,770,193	12,260,770,193	0	19,593,005,182	19,593,005,182	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0
	Lương theo ngạch bậc	6001	29,158,531,627	29,158,531,627	0	29,158,531,627	29,158,531,627	0	11,792,469,081	11,792,469,081	0	17,366,062,546	17,366,062,546	0								0		
	Lương HĐ theo chế độ	6003	2,345,471,892	2,345,471,892	0	2,345,471,892	2,345,471,892	0	468,301,112	468,301,112	0	1,877,170,780	1,877,170,780	0								0		

Loại khoản	Mục		TỔNG SỐ			Nguồn ngân sách nhà nước																	Phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách nhà nước trong nước									Viện Trợ			Vay nợ nước ngoài								
						Tổng số			Kinh phí không khoán			Kinh phí khoán														
			Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch			
	Lương khác	6049	349,771,856	349,771,856	0	349,771,856	349,771,856	0	0	0	0	349,771,856	349,771,856	0								0			
	Mục 6050 : Tiền công		1,951,340,623	1,951,340,623	0	1,951,340,623	1,951,340,623	0	**1,430,349,161**	1,430,349,161	0	**520,991,462**	**520,991,462**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	6051	1,770,863,064	1,770,863,064	0	1,770,863,064	1,770,863,064	0	1,259,682,592	1,259,682,592	0	511,180,472	511,180,472	0								0			
	Tiền công khác	6099	180,477,559	180,477,559	0	180,477,559	180,477,559	0	170,666,569	170,666,569	0	9,810,990	9,810,990	0								0			
	Mục 6100 : Phụ cấp lương		22,327,841,099	22,327,841,099	0	22,327,841,099	22,327,841,099	0	**8,891,704,477**	8,891,704,477	0	**13,436,136,622**	**13,436,136,622**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Phụ cấp chức vụ	6101	925,857,031	925,857,031	0	925,857,031	925,857,031	0	350,908,737	350,908,737	0	574,948,294	574,948,294	0								0			
	Phụ cấp khu vực	6102	478,431,913	478,431,913	0	478,431,913	478,431,913	0	280,418,000	280,418,000	0	198,013,913	198,013,913	0								0			
	Phụ cấp thu hút	6103	2,189,049,964	2,189,049,964	0	2,189,049,964	2,189,049,964	0	0	0		2,189,049,964	2,189,049,964												
	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	6105	72,908,658	72,908,658	0	72,908,658	72,908,658	0	0	0	0	72,908,658	72,908,658	0								0			
	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	6107	2,191,848,725	2,191,848,725	0	2,191,848,725	2,191,848,725	0	1,074,775,090	1,074,775,090	0	1,117,073,635	1,117,073,635	0								0			
	Hoạt động phí đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân	6111	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0												
	Phụ cấp ưu đãi nghề	6112	15,545,388,281	15,545,388,281	0	15,545,388,281	15,545,388,281	0	6,844,504,742	6,844,504,742	0	8,700,883,539	8,700,883,539	0								0			
	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công	6113	481,726,155	481,726,155	0	481,726,155	481,726,155	0	218,660,230	218,660,230	0	263,065,925	263,065,925	0								0			
	Phụ cấp trực	6114	109,800,500	109,800,500	0	109,800,500	109,800,500	0	42,482,000	42,482,000	0	67,318,500	67,318,500	0								0			
	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	6115	234,569,935	234,569,935	0	234,569,935	234,569,935	0	62,226,678	62,226,678	0	172,343,257	172,343,257	0								0			
	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	6116	19,460,000	19,460,000	0	19,460,000	19,460,000	0	6,050,000	6,050,000	0	13,410,000	13,410,000	0								0			
	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	6121	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0												
	Phụ cấp theo loại xã	6122	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0												
	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	6123	52,359,600	52,359,600	0	52,359,600	52,359,600	0	9,438,000	9,438,000	0	42,921,600	42,921,600	0								0			
	Phụ cấp công vụ	6124	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0												
	Phụ cấp khác	6149	26,440,337	26,440,337	0	26,440,337	26,440,337	0	2,241,000	2,241,000	0	24,199,337	24,199,337	0								0			
	Mục 6150 : Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh,		0	0	0	0	0	0	0	0			0												0
	Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)	6151	0	0	0	0	0	0	0	0			0												
	Học sinh dân tộc nội trú	6152	0	0	0	0	0	0		0			0												
	Học sinh, sinh viên đi học nước ngoài	6154	0	0	0	0	0	0		0			0												
	Sinh hoạt phí cán bộ đi học	6155	0	0	0	0	0	0		0			0												
	Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	6156	0	0	0	0	0	0		0			0												
	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	6157	0	0	0	0	0	0		0			0												
	Các khoản hỗ trợ khác	6199	0	0	0	0	0	0	0	0			0												
	Mục 6150 : Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)	6151	0	0	0	0	0	0	0	0			0												
	Các khoản hỗ trợ khác	6199	0	0	0	0	0	0	0	0			0												
	Mục 6200 : Tiền thưởng		53,938,000	53,938,000	0	53,938,000	53,938,000	0	0	0	0	**53,938,000**	**53,938,000**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Thưởng thường xuyên	6201	53,938,000	53,938,000	0	53,938,000	53,938,000	0	0	0	0	53,938,000	53,938,000	0								0			
	Thưởng đột xuất	6202	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0												
	Thưởng khác	6249	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0												
	Mục 6250 : Phúc lợi tập thể		6,577,000	6,577,000	0	6,577,000	6,577,000	0	0	0	0	**6,577,000**	**6,577,000**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Trợ cấp khó khăn thường xuyên	6251	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0												
	Trợ cấp khó khăn đột xuất	6252	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0												
	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	6253	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0								0			
	Tiền y tế trong các cơ quan, đơn vị	6254	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0												
	Chi khác	6299	6,577,000	6,577,000	0	6,577,000	6,577,000	0	0	0	0	6,577,000	6,577,000	0								0			
	Mục 6300 : Các khoản đóng góp		7,634,052,050	7,634,052,050	0	7,634,052,050	7,634,052,050	0	**2,746,562,297**	2,746,562,297	0	**4,887,489,753**	**4,887,489,753**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Bảo hiểm xã hội	6301	5,635,383,568	5,635,383,568	0	5,635,383,568	5,635,383,568	0	2,015,865,793	2,015,865,793	0	3,619,517,775	3,619,517,775	0								0			
	Bảo Hiểm Y Tế	6302	982,805,160	982,805,160	0	982,805,160	982,805,160	0	369,291,682	369,291,682	0	613,513,478	613,513,478	0								0			
	Kinh phí công đoàn	6303	720,435,006	720,435,006	0	720,435,006	720,435,006	0	258,010,920	258,010,920	0	462,424,086	462,424,086	0								0			
	Bảo hiểm thất nghiệp	6304	295,428,316	295,428,316	0	295,428,316	295,428,316	0	103,393,902	103,393,902	0	192,034,414	192,034,414	0								0			
	Các khoản đóng góp khác	6349	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0												
	Mục 6350: Chi CB thôn bản xã		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	6353	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0												
	Chi khác	6399	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0												
	Mục 6400: Các khoản TT khác cho cá nhân		5,112,247,821	5,112,247,821	0	5,112,247,821	5,112,247,821	0	**1,261,040,000**	1,261,040,000	0	**3,851,207,821**	**3,851,207,821**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tiền ăn	6401	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0												
	Chi khám chữa bệnh cho cán bộ, công chức Việt Nam làm việc ở nước ngoài	6402	0	0	0	0	0	0		0			0												
	Sinh hoạt phí cho cán bộ, công chức Việt Nam làm việc ở nước ngoài	6403	0	0	0	0	0	0		0			0												
	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	6404	2,897,607,821	2,897,607,821	0	2,897,607,821	2,897,607,821	0	0	0		2,897,607,821	2,897,607,821												
	Chi khác	6449	2,214,640,000	2,214,640,000	0	2,214,640,000	2,214,640,000	0	1,261,040,000	1,261,040,000	0	953,600,000	953,600,000	0								0			
	Mục 6500 : Thanh toán dịch vụ công cộng		9,368,501,009	9,368,501,009	0	9,368,501,009	9,368,501,009	0	**7,500,407,436**	7,500,407,436	0	**1,868,093,573**	**1,868,093,573**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tiền điện	6501	1,931,757,301	1,931,757,301	0	1,931,757,301	1,931,757,301	0	850,115,732	850,115,732	0	1,081,641,569	1,081,641,569	0								0			
	Tiền nước	6502	759,674,926	759,674,926	0	759,674,926	759,674,926	0	414,825,714	414,825,714	0	344,849,212	344,849,212	0								0			
	Tiền nhiên liệu	6503	1,144,622,062	1,144,622,062	0	1,144,622,062	1,144,622,062	0	930,680,270	930,680,270	0	213,941,792	213,941,792	0								0			
	Tiền vệ sinh, môi trường	6504	5,532,446,720	5,532,446,720	0	5,532,446,720	5,532,446,720	0	5,304,785,720	5,304,785,720	0	227,661,000	227,661,000	0								0			
	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	6505	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0								0			
	Chi khác	6549	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0												
	Mục 6550 : Vật tư văn phòng		2,437,497,506	2,437,497,506	0	2,437,497,506	2,437,497,506	0	**1,640,548,779**	1,640,548,779	0	**796,948,727**	**796,948,727**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Văn phòng phẩm	6551	554,013,750	554,013,750	0	554,013,750	554,013,750	0	243,191,000	243,191,000	0	310,822,750	310,822,750	0								0			
	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	6552	204,189,500	204,189,500	0	204,189,500	204,189,500	0	61,292,500	61,292,500	0	142,897,000	142,897,000	0								0			
	Khoán văn phòng phẩm	6553	125,190,000	125,190,000	0	125,190,000	125,190,000	0	0	0	0	125,190,000	125,190,000	0								0			
	Vật tư văn phòng khác	6599	1,554,104,256	1,554,104,256	0	1,554,104,256	1,554,104,256	0	1,336,065,279	1,336,065,279	0	218,038,977	218,038,977	0											

Loại khoản	Mục		TỔNG SỐ			Nguồn ngân sách nhà nước																	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách nhà nước trong nước									Viện Trợ			Vay nợ nước ngoài			Phí được khấu trừ, để lại			
						Tổng số			Kinh phí không khoán			Kinh phí khoán												
			Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	
	Mục 6600: Thông tin tuyên truyền liên lạc		868,761,438	868,761,438	0	868,761,438	868,761,438	0	152,699,960	152,699,960	0	716,061,478	716,061,478	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0
	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	6601	189,953,211	189,953,211	0	189,953,211	189,953,211	0	99,177,077	99,177,077	0	90,776,134	90,776,134	0								0		
	Cước phí bưu chính	6603	23,856,061	23,856,061	0	23,856,061	23,856,061	0	4,135,126	4,135,126	0	19,720,935	19,720,935	0								0		
	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	6605	407,530,466	407,530,466	0	407,530,466	407,530,466	0	49,387,757	49,387,757	0	358,142,709	358,142,709	0								0		
	Tuyên truyền; quảng cáo	6606	1,232,000	1,232,000		1,232,000	1,232,000	0	0	0		1,232,000	1,232,000											
	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	6608	657,700	657,700	0	657,700	657,700	0	0	0	0	657,700	657,700	0								0		
	Khoán điện thoại	6618	40,500,000	40,500,000	0	40,500,000	40,500,000	0	0	0	0	40,500,000	40,500,000	0								0		
	Khác	6649	205,032,000	205,032,000	0	205,032,000	205,032,000	0	0	0	0	205,032,000	205,032,000	0								0		
	Mục 6650 : Hội nghị		41,440,800	41,440,800	0	41,440,800	41,440,800	0	37,144,000	37,144,000	0	4,296,800	4,296,800	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0
	In, mua tài liệu	6651	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0								0		
	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	6652	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0											
	Tiền vé máy bay, tàu xe	6653	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0											
	Tiền thuê phòng ngủ	6654	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0											
	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	6655	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0											
	Thuê phiên dịch, biên dịch	6656	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0											
	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	6652	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0											
	Các khoản thuê mướn khác	6657	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0								0		
	Chi bù tiền ăn	6658	35,680,000	35,680,000	0	35,680,000	35,680,000	0	35,680,000	35,680,000		0	0											
	Chi phí khác	6699	5,760,800	5,760,800	0	5,760,800	5,760,800	0	1,464,000	1,464,000	0	4,296,800	4,296,800	0								0		
	Mục 6700: công tác phí		158,923,900	158,923,900	0	158,923,900	158,923,900	0	37,592,000	37,592,000	0	121,331,900	121,331,900	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0
	Tiền vé máy bay, tàu, xe	6701	9,697,900	9,697,900	0	9,697,900	9,697,900	0	1,286,000	1,286,000	0	8,411,900	8,411,900	0								0		
	Phụ cấp công tác phí	6702	29,140,000	29,140,000	0	29,140,000	29,140,000	0	11,000,000	11,000,000	0	18,140,000	18,140,000	0								0		
	Tiền thuê phòng ngủ	6703	1,000,000	1,000,000	0	1,000,000	1,000,000	0	0	0	0	1,000,000	1,000,000	0								0		
	Khoán công tác phí	6704	118,716,000	118,716,000	0	118,716,000	118,716,000	0	24,936,000	24,936,000	0	93,780,000	93,780,000	0								0		
	Công tác phí của trưởng thôn, bản ở miền	6705	0	0	0	0	0	0			0		0											
	Chi khác	6749	370,000	370,000	0	370,000	370,000	0	370,000	370,000	0	0	0	0								0		
	Mục 6750 : Chi phí thuê mướn		309,254,700	309,254,700	0	309,254,700	309,254,700	0	192,774,375	192,774,375	0	116,480,325	116,480,325	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0
	Thuê phương tiện vận chuyển	6751	41,856,000	41,856,000	0	41,856,000	41,856,000	0	22,306,000	22,306,000	0	19,550,000	19,550,000	0								0		
	Thuê nhà; thuê đất	6752	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0											
	Thuê nhà; thuê đất	6752	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0											
	Thuê thiết bị các loại	6754	33,537,545	33,537,545	0	33,537,545	33,537,545	0	26,639,720	26,639,720	0	6,897,825	6,897,825	0								0		
	Thuê chuyên gia và giảng viên nước ngoài	6755	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0								0		
	Thuê chuyên gia và giảng viên trong nước	6756	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0											
	Thuê lao động trong nước	6757	198,828,655	198,828,655	0	198,828,655	198,828,655	0	142,028,655	142,028,655	0	56,800,000	56,800,000	0								0		
	Thuê đào tạo lại cán bộ	6758	25,382,500	25,382,500	0	25,382,500	25,382,500	0	0	0	0	25,382,500	25,382,500	0								0		
	Thuê phiên dịch, biên dịch	6761	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0											
	Thuê phiên dịch, biên dịch	6761	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0											
	Chi phí thuê mướn khác	6799	9,650,000	9,650,000	0	9,650,000	9,650,000	0	1,800,000	1,800,000	0	7,850,000	7,850,000	0								0		
	Mục 6900 : Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công		2,377,518,817	2,377,518,817	0	2,377,518,817	2,377,518,817	0	1,334,267,172	1,334,267,172	0	1,043,251,645	1,043,251,645	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0
	Ô tô dùng chung	6901	19,770,000	19,770,000	0	19,770,000	19,770,000	0	0	0		19,770,000	19,770,000											
	Ô tô phục vụ chức danh	6902	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0											
	Ô tô chuyên dùng	6903	34,331,400	34,331,400	0	34,331,400	34,331,400	0	12,970,000	12,970,000	0	21,361,400	21,361,400	0								0		
	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	6905	468,694,600	468,694,600	0	468,694,600	468,694,600	0	423,049,600	423,049,600	0	45,645,000	45,645,000	0								0		
	Nhà cửa	6907	52,967,600	52,967,600	0	52,967,600	52,967,600	0	7,265,000	7,265,000	0	45,702,600	45,702,600	0								0		
	Các thiết bị công nghệ thông tin	6912	651,262,025	651,262,025	0	651,262,025	651,262,025	0	125,538,000	125,538,000	0	525,724,025	525,724,025	0								0		
	Tài sản và thiết bị văn phòng	6913	82,320,000	82,320,000	0	82,320,000	82,320,000	0	41,160,000	41,160,000	0	41,160,000	41,160,000	0								0		
	Công trình văn hóa, công viên, thể thao	6918	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0											
	Đường điện, cấp thoát nước	6921	121,987,300	121,987,300	0	121,987,300	121,987,300	0	80,259,300	80,259,300	0	41,728,000	41,728,000	0								0		
	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	6922	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0											
	Đê điều, hồ đập, kênh mương	6923	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0											
	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	6949	946,185,892	946,185,892	0	946,185,892	946,185,892	0	644,025,272	644,025,272	0	302,160,620	302,160,620	0								0		
	Mục 6950 : Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuy		28,011,736,000	28,011,736,000	0	28,011,736,000	28,011,736,000	0	27,686,219,000	27,686,219,000	0	325,517,000	325,517,000	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0
	Ô tô dùng chung	6951	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0											
	Ô tô phục vụ chức danh	6952	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0											
	Ô tô chuyên dùng	6953	1,175,000,000	1,175,000,000	0	1,175,000,000	1,175,000,000	0	1,175,000,000	1,175,000,000		0	0											
	Ô tô chuyên dùng	6953	1,175,000,000	1,175,000,000	0	1,175,000,000	1,175,000,000	0	1,175,000,000	1,175,000,000		0	0											
	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	6954	26,373,149,000	26,373,149,000	0	26,373,149,000	26,373,149,000	0	26,373,149,000	26,373,149,000	0	0	0	0								0		
	Tài sản và thiết bị văn phòng	6955	179,200,000	179,200,000	0	179,200,000	179,200,000	0	52,800,000	52,800,000	0	126,400,000	126,400,000	0								0		
	Các thiết bị công nghệ thông tin	6956	177,315,000	177,315,000	0	177,315,000	177,315,000	0	32,020,000	32,020,000	0	145,295,000	145,295,000	0								0		
	Tài sản và thiết bị khác	6999	107,072,000	107,072,000	0	107,072,000	107,072,000	0	53,250,000	53,250,000	0	53,822,000	53,822,000	0								0		
	Mục 7000 : Chi nghiệp vụ chuyên môn		43,339,611,272	43,339,611,272	0	43,339,611,272	43,339,611,272	0	42,682,929,972	42,682,929,972	0	656,681,300	656,681,300	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0
	Chi mua hàng hóa, vật tư	7001	17,615,386,248	17,615,386,248	0	17,615,386,248	17,615,386,248	0	17,378,976,248	17,378,976,248	0	236,410,000	236,410,000	0								0		
	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	7004	257,028,000	257,028,000	0	257,028,000	257,028,000	0	0	0	0	257,028,000	257,028,000	0								0		
	Chi mật phí	7008	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0											
	Chi nuôi phạm nhân, cán phạm	7011	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0											
	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	7012	89,849,700	89,849,700	0	89,849,700	89,849,700	0	9,440,000	9,440,000	0	80,409,700	80,409,700	0								0		
	Chi khoán thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học	7017	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0											
	Hỗ trợ chi phí dịch vụ công chưa kết cấu vào giá	7018	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0											
	Chi khác	7049	25,377,347,324	25,377,347,324	0	25,377,347,324	25,377,347,324	0	25,294,513,724	25,294,513,724	0	82,833,600	82,833,600	0								0		
	Mục 7050 : Mua sắm tài sản vô hình		196,090,000	196,090,000	0	196,090,000	196,090,000	0	14,240,000	14,240,000	0	181,850,000	181,850,000	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0
	Mua bằng sáng chế	7051	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0											
	Mua bản quyền nhãn hiệu thương mại	7052	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0											
	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	7053	196,090,000	196,090,000	0	196,090,000	196,090,000	0	14,240,000	14,240,000		181,850,000	181,850,000											
	Xây dựng phần mềm công nghệ thông tin	7054	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0											
	Chi khác	7099	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0											

Loại khoản	Mục		TỔNG SỐ			Nguồn ngân sách nhà nước																			Phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách nhà nước trong nước									Viện Trợ			Vay nợ nước ngoài										
						Tổng số			Kinh phí không khoán			Kinh phí khoán																
			Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	
	Mục 7250 : Chi lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã		0	0	**0**	0	0	0		0			0														
	Bảo hiểm y tế	7251	0	0	0	0	0	0		0			0														
	Lương hưu	7252	0	0	0	0	0	0		0			0														
	Trợ cấp mất sức lao động hàng tháng	7254	0	0	0	0	0	0		0			0														
	Trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp và trợ cấp phục vụ người bị tai nạn lao động	7255	0	0	0	0	0	0		0			0														
	Trợ cấp tuất	7256	0	0	0	0	0	0		0			0														
	Trợ cấp mai táng	7257	0	0	0	0	0	0		0			0														
	Chi phí chi trả	7258	0	0	0	0	0	0		0			0														
	Phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình và phục hồi chức năng	7261	0	0	0	0	0	0		0			0														
	Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ	7262	0	0	0	0	0	0		0			0														
	Trợ cấp hàng tháng khác	7263	0	0	0	0	0	0		0			0														
	Khác	7299	0	0	0	0	0	0		0			0														
	Mục 7750 : Chi khác		16,077,829,435	16,077,829,435	**0**	16,077,829,435	16,077,829,435	0	**15,967,950,872**	15,967,950,872	**0**	**109,878,563**	**109,878,563**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**				**0**	**0**	**0**	
	Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ ngân sách nhà	7751	0	0	0	0	0	0		0			0														
	Chi khắc phục hậu quả thiên tai, thảm hoạ, dịch bệnh cho các đơn vị dự toán và cho các doanh nghiệp	7753	5,988,947,500	5,988,947,500	0	5,988,947,500	5,988,947,500	0	5,988,947,500	5,988,947,500		0	0														
	Chi thưởng và chi phí xử lý các hành vi vi phạm pháp luật của các vụ xử lý không có thu hoặc thu không đủ chi	7754	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0														
	Chi các khoản phí và lệ phí	7756	43,701,337	43,701,337	0	43,701,337	43,701,337	0	9,712,200	9,712,200		33,989,137	33,989,137														
	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	7757	957,451,225	957,451,225	0	957,451,225	957,451,225	0	921,942,999	921,942,999		35,508,226	35,508,226														
	Chi tiếp khách	7761	0	0	0	0	0	0	0	0	**0**	0	0	**0**										0			
	Chi bồi thường thiệt hại cho các đối tượng bị oan do cơ quan tố tụng gây ra theo chế độ quy định	7762	0	0	0	0	0	0		0			0														
	Chi bồi thường thiệt hại do công chức, viên chức nhà nước gây ra theo chế độ quy định	7763	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0														
	Chi lập quỹ khen thưởng theo chế độ quy	7764	0	0	0	0	0	0	0	0	**0**	0	0	**0**										0			
	Chi chênh lệch giá bán trái phiếu so với mệnh giá	7765	0	0	0	0	0	0		0			0														
	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	7766	0	0	0	0	0	0		0			0														
	Đóng niên liễm cho các tổ chức quốc tế	7767	0	0	0	0	0	0		0			0														
		7764	0	0		0	0	0		0			0														
	Chi các khoản khác	7799	9,087,729,373	9,087,729,373	0	9,087,729,373	9,087,729,373	0	9,047,348,173	9,047,348,173	**0**	40,381,200	40,381,200	**0**										0			
	Mục 7850 : Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp		50,538,000	50,538,000	**0**	50,538,000	50,538,000	0	**1,815,000**	1,815,000	**0**	**48,723,000**	**48,723,000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**				**0**	**0**	**0**	
	Chi mua báo, tạp chí của Đảng	7851	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0														
	Chi tổ chức đại hội Đảng	7852	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0														
	Chi khen thưởng hoạt động công tác Đảng	7853	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0														
	Chi tổ chức đại hội Đảng	7852	0	0		0	0	0	0	0		0	0														
	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	7854	50,538,000	50,538,000	0	50,538,000	50,538,000	0	1,815,000	1,815,000	**0**	48,723,000	48,723,000	**0**										0			
	Chi khác	7899	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0														
	Mục 7900 : Chi cho các sự kiện lớn		0	0	**0**	0	0	0	**0**	0			0														
	Chi bầu cử Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp theo nhiệm kỳ	7901	0	0	0	0	0	0		0			0														
	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	7903	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0														
	Chi khác	7949	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0														
	Mục 7950 : Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định		3,403,226,771	3,403,226,771	**0**	3,403,226,771	3,403,226,771	0	**0**	0	**0**	**3,403,226,771**	**3,403,226,771**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**				**0**	**0**	**0**	
	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	7951	1,120,170,810	1,120,170,810	0	1,120,170,810	1,120,170,810	0	0	0		1,120,170,810	1,120,170,810														
	Chi lập Quỹ phục lợi	7952	878,184,588	878,184,588	0	878,184,588	878,184,588	0		0		878,184,588	878,184,588														
	Chi lập Quỹ khen thưởng	7953	377,217,250	377,217,250	0	377,217,250	377,217,250	0	0	0		377,217,250	377,217,250														
	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	7954	995,716,526	995,716,526	0	995,716,526	995,716,526	0	0	0		995,716,526	995,716,526														
	Chi lập các quỹ khác	7999	31,937,597	31,937,597	0	31,937,597	31,937,597	0	0	0		31,937,597	31,937,597														
	Mục 8000: Chi hỗ trợ & giải quyết việc lam		25,814,250	25,814,250	**0**	25,814,250	25,814,250	0	**0**	0	**0**	**25,814,250**	25,814,250	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**				**0**	**0**	**0**	
	Chi tinh giản biên chế	8006	0	0	0	0	0	0	0	0	**0**	0	0	**0**										0			
	Chi hỗ trợ khác	8049	25,814,250	25,814,250	0	25,814,250	25,814,250	0	0	0		25,814,250	25,814,250														
	Mục 9350: chi thiết bị		0	0	**0**	0	0	0	**0**	0			0														
	Chi mua sắm thiết bị	9351	0	0	0	0	0	0	0	0	**0**		0	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**				**0**	**0**	**0**	
	Tổng cộng		175,606,515,866	175,606,515,866	**0**	175,606,515,866	175,606,515,866	0	**123,839,014,694**	**123,839,014,694**	**0**	**51,767,501,172**	**51,767,501,172**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**				**0**	**0**	**0**	
130132 xã	**Mục 6000 : Lương**		52,848,713,431	52,848,713,431	**0**	52,848,713,431	52,848,713,431	0	**1,023,928,000**	**1,023,928,000**	**0**	**51,824,785,431**	**51,824,785,431**	**0**										**0**			**0**
	Lương theo ngạch bậc	6001	43,070,258,350	43,070,258,350	0	43,070,258,350	43,070,258,350	0	0	0	**0**	43,070,258,350	43,070,258,350	**0**										0			
	Lương HĐ theo chế độ	6003	8,213,831,756	8,213,831,756	0	8,213,831,756	8,213,831,756	0	0	0	**0**	8,213,831,756	8,213,831,756	**0**										0			
	Lương khác	6049	1,564,623,325	1,564,623,325	0	1,564,623,325	1,564,623,325	0	1,023,928,000	1,023,928,000	**0**	540,695,325	540,695,325	**0**										0			
	Mục 6050 : Tiền công		3,513,276,629	3,513,276,629	**0**	3,513,276,629	3,513,276,629	0	**0**	**0**	**0**	**3,513,276,629**	**3,513,276,629**	**0**										0			
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	6051	3,513,276,629	3,513,276,629	0	3,513,276,629	3,513,276,629	0	0	0	**0**	3,513,276,629	3,513,276,629	**0**										0			**0**
	Tiền công khác	6099	0	0	0	0	0	0	0	0	**0**	0	0	**0**										0			
	Mục 6100 : Phụ cấp lương		28,664,732,667	28,664,732,667	**0**	28,664,732,667	28,664,732,667	0	**117,170,000**	**117,170,000**	**0**	**28,547,562,667**	**28,547,562,667**	**0**										0			**0**

Loại khoản	Mục		TỔNG SỐ			Nguồn ngân sách nhà nước																Phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách nhà nước trong nước									Viện Trợ			Vay nợ nước ngoài							
						Tổng số			Kinh phí không khoán			Kinh phí khoán													
			Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	
	Phụ cấp chức vụ	6101	669,945,469	669,945,469	0	669,945,469	669,945,469	0	0	0	0	669,945,469	669,945,469	0								0		
	Phụ cấp khu vực	6102	914,280,824	914,280,824	0	914,280,824	914,280,824	0	0	0	0	914,280,824	914,280,824	0								0		
	Phụ cấp thu hút	6103	2,893,080,410	2,893,080,410	0	2,893,080,410	2,893,080,410	0	1,500,000	1,500,000	0	2,891,580,410	2,891,580,410	0								0		
	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	6105	50,665,357	50,665,357	0	50,665,357	50,665,357	0	0	0	0	50,665,357	50,665,357	0								0		
	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	6107	808,367,705	808,367,705	0	808,367,705	808,367,705	0	0	0	0	808,367,705	808,367,705	0										
	Hoạt động phí đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân	6111	0	0	0	0	0	0	0			0	0											
	Phụ cấp ưu đãi nghề	6112	20,408,108,356	20,408,108,356	0	20,408,108,356	20,408,108,356	0	108,770,000	108,770,000	0	20,299,338,356	20,299,338,356	0								0		
	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công	6113	246,294,330	246,294,330	0	246,294,330	246,294,330	0	0	0	0	246,294,330	246,294,330	0								0		
	Phụ cấp trực	6114	1,784,050,000	1,784,050,000	0	1,784,050,000	1,784,050,000	0	0	0	0	1,784,050,000	1,784,050,000	0								0		
	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	6115	561,997,741	561,997,741	0	561,997,741	561,997,741	0	0	0	0	561,997,741	561,997,741	0								0		
	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	6116	120,495,000	120,495,000	0	120,495,000	120,495,000	0	0	0	0	120,495,000	120,495,000	0								0		
	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	6121	94,466,000	94,466,000	0	94,466,000	94,466,000	0	0	0	0	94,466,000	94,466,000	0								0		
	Phụ cấp theo loại xã	6122	0	0	0	0	0	0	0			0	0	0										
	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	6123	3,328,000	3,328,000	0	3,328,000	3,328,000	0	0	0	0	3,328,000	3,328,000	0								0		
	Phụ cấp công vụ	6124	0	0	0	0	0	0	0			0	0	0										
	Phụ cấp khác	6149	109,653,475	109,653,475	0	109,653,475	109,653,475	0	6,900,000	6,900,000	0	102,753,475	102,753,475	0								0		
	Mục 6150 : Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh,		0	0	0	0	0	0					0	0										0
	Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)	6151	0	0	0	0	0	0					0	0										
	Học sinh dân tộc nội trú	6152	0	0	0	0	0	0					0	0										
	Học sinh, sinh viên đi học nước ngoài	6154	0	0	0	0	0	0					0	0										
	Sinh hoạt phí cán bộ đi học	6155	0	0	0	0	0	0					0	0										
	Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	6156	0	0	0	0	0	0					0	0										
	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	6157	0	0	0	0	0	0					0	0										
	Các khoản hỗ trợ khác	6199	0	0	0	0	0	0					0	0										
	Mục 6200 : Tiền thưởng		2,250,000	2,250,000	0	2,250,000	2,250,000	0			0	0	**2,250,000**	**2,250,000**	0							0		0
	Thưởng thường xuyên	6201	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0								0		
	Thưởng đột xuất	6202	0	0	0	0	0	0	0			0	0	0										
	Thưởng khác	6249	2,250,000	2,250,000	0	2,250,000	2,250,000	0	0			2,250,000	2,250,000	0								0		0
	Mục 6250 : Phúc lợi tập thể		44,616,000	44,616,000	0	44,616,000	44,616,000	0	0	0	0	**44,616,000**	**44,616,000**	0										
	Trợ cấp khó khăn thường xuyên	6251	0	0	0	0	0	0	0			0	0	0										
	Trợ cấp khó khăn đột xuất	6252	0	0	0	0	0	0	0			0	0	0										
	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	6253	13,818,000	13,818,000	0	13,818,000	13,818,000	0	0	0	0	13,818,000	13,818,000	0								0		
	Tiền y tế trong các cơ quan, đơn vị	6254	0	0	0	0	0	0	0			0	0	0										
	Chi khác	6299	30,798,000	30,798,000	0	30,798,000	30,798,000	0	0	0	0	30,798,000	30,798,000	0								0		
	Mục 6300 : Các khoản đóng góp		13,605,935,928	13,605,935,928	0	13,605,935,928	13,605,935,928	0	**0**	**0**	**0**	**13,605,935,928**	**13,605,935,928**	0								**0**		0
	Bảo hiểm xã hội	6301	10,248,945,732	10,248,945,732	0	10,248,945,732	10,248,945,732	0	0	0	0	10,248,945,732	10,248,945,732	0								0		
	Bảo Hiểm Y Tế	6302	1,737,300,757	1,737,300,757	0	1,737,300,757	1,737,300,757	0	0	0	0	1,737,300,757	1,737,300,757	0								0		
	Kinh phí công đoàn	6303	1,073,340,689	1,073,340,689	0	1,073,340,689	1,073,340,689	0	0	0	0	1,073,340,689	1,073,340,689	0								0		
	Bảo hiểm thất nghiệp	6304	546,348,750	546,348,750	0	546,348,750	546,348,750	0	0	0	0	546,348,750	546,348,750	0								0		
	Các khoản đóng góp khác	6349	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0								0		
	Mục 6350: Chi CB thôn bản xã		2,577,970,000	2,577,970,000	0	2,577,970,000	2,577,970,000	0	**2,577,374,000**	**2,577,374,000**	0	**596,000**	**596,000**	0								**0**		0
	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	6353	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0								0		
	Chi khác	6399	2,577,970,000	2,577,970,000	0	2,577,970,000	2,577,970,000	0	2,577,374,000	2,577,374,000	0	596,000	596,000	0								0		
	Mục 6400: Các khoản TT khác cho cá nhân		9,302,245,310	9,302,245,310	0	9,302,245,310	9,302,245,310	0	**1,257,794,000**	**1,257,794,000**	0	**8,044,451,310**	**8,044,451,310**	0								**0**		0
	Tiền ăn	6401	0	0	0	0	0	0	0			0	0	0										
	Chi khám chữa bệnh cho cán bộ, công chức Việt Nam làm việc ở nước ngoài	6402	0	0	0	0	0	0					0	0										
	Sinh hoạt phí cho cán bộ, công chức Việt Nam làm việc ở nước ngoài	6403	0	0	0	0	0	0					0	0										
	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	6404	7,359,081,310	7,359,081,310	0	7,359,081,310	7,359,081,310	0	0	0	0	7,359,081,310	7,359,081,310	0								0		
	Chi khác	6449	1,943,164,000	1,943,164,000	0	1,943,164,000	1,943,164,000	0	1,257,794,000	1,257,794,000	0	685,370,000	685,370,000	0								0		
	Mục 6500 : Thanh toán dịch vụ công cộng		2,099,619,029	2,099,619,029	0	2,099,619,029	2,099,619,029	0	**0**	**0**	**0**	**2,099,619,029**	**2,099,619,029**	0								**0**		0
	Tiền điện	6501	1,480,355,560	1,480,355,560	0	1,480,355,560	1,480,355,560	0	0	0	0	1,480,355,560	1,480,355,560	0								0		
	Tiền nước	6502	391,196,031	391,196,031	0	391,196,031	391,196,031	0	0	0	0	391,196,031	391,196,031	0								0		
	Tiền nhiên liệu	6503	58,503,550	58,503,550	0	58,503,550	58,503,550	0	0	0	0	58,503,550	58,503,550	0								0		
	Tiền vệ sinh, môi trường	6504	136,395,038	136,395,038	0	136,395,038	136,395,038	0	0	0	0	136,395,038	136,395,038	0								0		
	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	6505	33,168,850	33,168,850	0	33,168,850	33,168,850	0	0	0	0	33,168,850	33,168,850	0								0		
	Chi khác	6549	0	0	0	0	0	0	0			0	0	0										
	Mục 6550 : Vật tư văn phòng		2,304,871,380	2,304,871,380	0	2,304,871,380	2,304,871,380	0	**0**	**0**	**0**	**2,304,871,380**	**2,304,871,380**	0								**0**		0
	Văn phòng phẩm	6551	605,931,000	605,931,000	0	605,931,000	605,931,000	0	0	0	0	605,931,000	605,931,000	0								0		
	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	6552	565,630,000	565,630,000	0	565,630,000	565,630,000	0	0	0	0	565,630,000	565,630,000	0								0		
	Khoán văn phòng phẩm	6553	306,230,000	306,230,000	0	306,230,000	306,230,000	0	0	0	0	306,230,000	306,230,000	0								0		
	Vật tư văn phòng khác	6599	827,080,380	827,080,380	0	827,080,380	827,080,380	0	0	0	0	827,080,380	827,080,380	0								0		
	Mục 6600: Thông tin tuyên truyền liên lạc		898,494,861	898,494,861	0	898,494,861	898,494,861	0	**0**	**0**	**0**	**898,494,861**	**898,494,861**	0								**0**		0
	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	6601	258,899,026	258,899,026	0	258,899,026	258,899,026	0	0	0	0	258,899,026	258,899,026	0								0		
	Cước phí bưu chính	6603	2,032,006	2,032,006	0	2,032,006	2,032,006	0	0	0	0	2,032,006	2,032,006	0								0		
	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	6605	178,323,111	178,323,111	0	178,323,111	178,323,111	0	0	0	0	178,323,111	178,323,111	0								0		
	Tuyên truyền; quảng cáo	6606	26,080,000	26,080,000	0	26,080,000	26,080,000	0	0	0	0	26,080,000	26,080,000	0								0		
	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	6608	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0								0		
	Khoán điện thoại	6618	44,040,000	44,040,000	0	44,040,000	44,040,000	0	0	0	0	44,040,000	44,040,000	0								0		
	Khác	6649	389,120,718	389,120,718	0	389,120,718	389,120,718	0	0	0	0	389,120,718	389,120,718	0										

Loại khoản	Mục		TỔNG SỐ			Nguồn ngân sách nhà nước																		Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách nhà nước trong nước									Viện Trợ			Vay nợ nước ngoài			Phí được khấu trừ, để lại			
						Tổng số			Kinh phí không khoán			Kinh phí khoán												
			Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	
	Mục 6650 : Hội nghị		41,529,000	41,529,000	0	41,529,000	41,529,000	0	0	0	0	41,529,000	41,529,000	0								0		0
	In, mua tài liệu	6651	16,609,000	16,609,000	0	16,609,000	16,609,000	0	0	0	0	16,609,000	16,609,000	0										
	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	6652	1,000,000	1,000,000	0	1,000,000	1,000,000	0	0	0	0	1,000,000	1,000,000	0								0		
	Tiền vé máy bay, tàu xe	6653	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0										
	Tiền thuê phòng ngủ	6654	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0										
	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	6655	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0										
	Thuê phiên dịch, biên dịch	6656	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0										
	Các khoản thuê mướn khác	6657	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0										
	Chi bù tiền ăn	6658	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0										
	Chi phí khác	6699	23,920,000	23,920,000	0	23,920,000	23,920,000	0	0	0		23,920,000	23,920,000	0										
	Mục 6700: công tác phí		209,827,200	209,827,200	0	209,827,200	209,827,200	0	0	0	0	209,827,200	209,827,200	0								0		0
	Tiền vé máy bay, tàu, xe	6701	13,158,400	13,158,400	0	13,158,400	13,158,400	0	0	0	0	13,158,400	13,158,400	0								0		
	Phụ cấp công tác phí	6702	48,770,000	48,770,000	0	48,770,000	48,770,000	0	0	0	0	48,770,000	48,770,000	0								0		
	Tiền thuê phòng ngủ	6703	600,000	600,000	0	600,000	600,000	0	0	0	0	600,000	600,000	0								0		
	Khoán công tác phí	6704	147,298,800	147,298,800	0	147,298,800	147,298,800	0	0	0	0	147,298,800	147,298,800	0								0		
	Công tác phí của trưởng thôn, bản ở miền	6705	0	0	0	0	0	0					0	0								0		
	Chi khác	6749	0	0	0	0	0	0	0				0	0										
	Mục 6750 : Chi phí thuê mướn		241,977,000	241,977,000	0	241,977,000	241,977,000	0	0	0	0	241,977,000	241,977,000	0								0		0
	Thuê phương tiện vận chuyển	6751	161,640,000	161,640,000	0	161,640,000	161,640,000	0	0	0	0	161,640,000	161,640,000	0								0		
	Thuê nhà, thuê đất	6752	0	0	0	0	0	0	0			0	0	0										
	Thuê thiết bị các loại	6754	21,500,000	21,500,000	0	21,500,000	21,500,000	0	0			21,500,000	21,500,000	0										
	Thuê chuyên gia và giảng viên nước ngoài	6755	0	0	0	0	0	0	0			0	0	0										
	Thuê chuyên gia và giảng viên trong nước	6756	0	0	0	0	0	0	0			0	0	0										
	Thuê lao động trong nước	6757	20,550,000	20,550,000	0	20,550,000	20,550,000	0	0	0	0	20,550,000	20,550,000	0								0		
	Thuê đào tạo lại cán bộ	6758	13,167,000	13,167,000	0	13,167,000	13,167,000	0	0	0	0	13,167,000	13,167,000	0								0		
	Thuê phiên dịch, biên dịch	6761	0	0	0	0	0	0	0			0	0	0										
	Chi phí thuê mướn khác	6799	25,120,000	25,120,000	0	25,120,000	25,120,000	0	0	0	0	25,120,000	25,120,000	0								0		
	Mục 6900 : Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công		5,667,638,175	5,667,638,175	0	5,667,638,175	5,667,638,175	0	321,840,000	321,840,000	0	5,345,798,175	5,345,798,175	0								0		
	Ô tô dùng chung	6901	13,082,750	13,082,750	0	13,082,750	13,082,750	0	0			13,082,750	13,082,750	0								0		0
	Ô tô phục vụ chức danh	6902	0	0	0	0	0	0	0			0	0	0										
	Ô tô chuyên dùng	6903	61,852,450	61,852,450	0	61,852,450	61,852,450	0	0	0		61,852,450	61,852,450	0										
	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	6905	139,915,000	139,915,000	0	139,915,000	139,915,000	0	0	0	0	139,915,000	139,915,000	0								0		
	Nhà cửa	6907	547,861,000	547,861,000	0	547,861,000	547,861,000	0	0	0	0	547,861,000	547,861,000	0								0		
	Các thiết bị công nghệ thông tin	6912	868,370,021	868,370,021	0	868,370,021	868,370,021	0	0	0	0	868,370,021	868,370,021	0								0		
	Tài sản và thiết bị văn phòng	6913	188,240,000	188,240,000	0	188,240,000	188,240,000	0	0	0	0	188,240,000	188,240,000	0								0		
	Công trình văn hóa, công viên, thể thao	6918	0	0	0	0	0	0	0			0	0	0										
	Đường điện, cấp thoát nước	6921	358,959,000	358,959,000	0	358,959,000	358,959,000	0	0	0	0	358,959,000	358,959,000	0								0		
	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	6922	0	0	0	0	0	0	0			0	0	0										
	Đê điều, hồ đập, kênh mương	6923	0	0	0	0	0	0	0			0	0	0										
	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	6949	3,489,357,954	3,489,357,954	0	3,489,357,954	3,489,357,954	0	321,840,000	321,840,000	0	3,167,517,954	3,167,517,954	0										
	Mục 6950 : Mua sắm tài sản phục vụ công tác chu		1,042,890,999	1,042,890,999	0	1,042,890,999	1,042,890,999	0	0	0	0	1,042,890,999	1,042,890,999	0								0		
	Ô tô dùng chung	6951	0	0	0	0	0	0	0			0	0	0										
	Ô tô phục vụ chức danh	6952	0	0	0	0	0	0	0			0	0	0										
	Ô tô chuyên dùng	6953	0	0	0	0	0	0	0			0	0	0										
	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	6954	0	0	0	0	0	0	0			0	0	0										
	Tài sản và thiết bị văn phòng	6955	119,210,000	119,210,000	0	119,210,000	119,210,000	0	0	0	0	119,210,000	119,210,000	0								0		
	Các thiết bị công nghệ thông tin	6956	746,515,999	746,515,999	0	746,515,999	746,515,999	0	0	0	0	746,515,999	746,515,999	0								0		
	Tài sản và thiết bị khác	6999	177,165,000	177,165,000	0	177,165,000	177,165,000	0	0	0		177,165,000	177,165,000	0										
	Mục 7000 : Chi nghiệp vụ chuyên môn		3,306,387,960	3,306,387,960	0	3,306,387,960	3,306,387,960	0	0	0	0	3,306,387,960	3,306,387,960	0								0		
	Chi mua hàng hoá, vật tư	7001	1,817,267,460	1,817,267,460	0	1,817,267,460	1,817,267,460	0	0	0	0	1,817,267,460	1,817,267,460	0								0		0
	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	7004	710,722,000	710,722,000	0	710,722,000	710,722,000	0	0	0	0	710,722,000	710,722,000	0								0		
	Chi mật phí	7008	0	0	0	0	0	0	0			0	0	0								0		
	Chi nuôi phạm nhân, can phạm	7011	0	0	0	0	0	0	0			0	0	0										
	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	7012	249,917,500	249,917,500	0	249,917,500	249,917,500	0	0	0	0	249,917,500	249,917,500	0								0		
	Chi khoán thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học	7017	0	0	0	0	0	0	0			0	0	0										
	Hỗ trợ chi phí dịch vụ công chưa kết cấu vào giá	7018	0	0	0	0	0	0	0			0	0	0										
	Chi khác	7049	528,481,000	528,481,000	0	528,481,000	528,481,000	0	0	0	0	528,481,000	528,481,000	0								0		
	Mục 7050 : Mua sắm tài sản vô hình		197,545,501	197,545,501	0	197,545,501	197,545,501	0	0	0		197,545,501	197,545,501	0										0
	Mua bằng sáng chế	7051	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0										
	Mua bản quyền nhãn hiệu thương mại	7052	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0										
	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	7053	197,545,501	197,545,501	0	197,545,501	197,545,501	0	0	0		197,545,501	197,545,501	0										
	Xây dựng phần mềm công nghệ thông tin	7054	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0										
	Chi khác	7099	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0										
	Mục 7250 : Chi lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã		0	0	0	0	0	0	0	0			0	0										
	Bảo hiểm y tế	7251	0	0	0	0	0	0	0	0			0	0										
	Lương hưu	7252	0	0	0	0	0	0		0			0	0										
	Trợ cấp mất sức lao động hàng tháng	7254	0	0	0	0	0	0		0			0	0										
	Trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp và trợ cấp phục vụ người bị tai nạn lao động	7255	0	0	0	0	0	0	0	0			0	0										
	Trợ cấp tuất	7256	0	0	0	0	0	0		0			0	0										
	Trợ cấp mai táng	7257	0	0	0	0	0	0		0			0	0										
	Chi phí chi trả	7258	0	0	0	0	0	0	0	0			0	0										
	Phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình và phục hồi chức năng	7261	0	0	0	0	0	0		0			0	0										
	Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ	7262	0	0	0	0	0	0		0			0	0										
	Trợ cấp hàng tháng khác	7263	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0										
	Khác	7299	0	0	0	0	0	0		0			0	0										
	Mục 7050 : Mua sắm tài sản vô hình		197,545,501	197,545,501	0	197,545,501	197,545,501	0	0	0		197,545,501	197,545,501	0										

Loại khoản	Mục		TỔNG SỐ			Nguồn ngân sách nhà nước																Phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách nhà nước trong nước									Viện Trợ			Vay nợ nước ngoài							
						Tổng số			Kinh phí không khoán			Kinh phí khoán													
			Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	
		7051	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0											
	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	7053	197,545,501	197,545,501	0	197,545,501	197,545,501	0	0	0		197,545,501	197,545,501	0											
		7099	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0											
	Mục 7750 : Chi khác		3,216,873,160	3,216,873,160	**0**	3,216,873,160	3,216,873,160	0	**2,975,682,000**	**2,975,682,000**	**0**	**241,191,160**	**241,191,160**	**0**								0		0
	Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ ngân sách nhà	7751	0	0	0	0	0	0					0	0											
	Chi khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh cho các đơn vị dự toán và cho các doanh nghiệp	7753	0	0	0	0	0	0	0			0	0	0											
	Chi thưởng và chi phí xử lý các hành vi vi phạm pháp luật của các vụ xử lý không có thu hoặc thu không đủ chi	7754	0	0	0	0	0	0	0			0	0	0											
	Chi các khoản phí và lệ phí	7756	103,703,600	103,703,600	0	103,703,600	103,703,600	0	0	0		103,703,600	103,703,600	0											
	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	7757	16,251,560	16,251,560	0	16,251,560	16,251,560	0	0			16,251,560	16,251,560	0											
	Chi tiếp khách	7761	14,140,000	14,140,000	0	14,140,000	14,140,000	0	0	0	**0**	14,140,000	14,140,000	0								0			
	Chi bồi thường thiệt hại cho các đối tượng bị oan do cơ quan tố tụng gây ra theo chế độ quy định	7762	0	0	0	0	0	0					0	0											
	Chi bồi thường thiệt hại do công chức, viên chức nhà nước gây ra theo chế độ quy định	7763	0	0	0	0	0	0	0			0	0	0											
	Chi lập quỹ khen thưởng theo chế độ quy	7764	0	0	0	0	0	0	0	0	**0**	0	0	0								0			
	Chi chênh lệch giá bán trái phiếu so với mệnh giá	7765	0	0	0	0	0	0					0	0											
	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	7766	0	0	0	0	0	0					0	0											
	Đóng niên liễm cho các tổ chức quốc tế	7767	0	0	0	0	0	0					0	0											
	Chi các khoản khác	7799	3,082,778,000	3,082,778,000	0	3,082,778,000	3,082,778,000	0	2,975,682,000	2,975,682,000	**0**	107,096,000	107,096,000	**0**								0			
	Mục 7850 : Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp		28,161,000	28,161,000	**0**	28,161,000	28,161,000	0	**0**	**0**	**0**	**28,161,000**	**28,161,000**	**0**								**0**		0
	Chi mua báo, tạp chí của Đảng	7851	0	0	0	0	0	0	0			0	0	0											
	Chi tổ chức đại hội Đảng	7852	0	0	0	0	0	0	0			0	0	0											
	Chi khen thưởng hoạt động công tác Đảng	7853	0	0	0	0	0	0	0			0	0	0											
	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	7854	28,161,000	28,161,000	0	28,161,000	28,161,000	0	0	0	**0**	28,161,000	28,161,000	**0**								0			
	Chi khác	7899	0	0	0	0	0	0	0			0	0	0											
	Mục 7900 : Chi cho các sự kiện lớn		0	0	**0**	0	0	0	**0**				0	0											
	Chi bầu cử Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp theo nhiệm kỳ	7901	0	0	0	0	0	0					0	0											
	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	7903	0	0	0	0	0	0	0			0	0	0											
	Chi khác	7949	0	0	0	0	0	0	0			0	0	0											
	Mục 7950 : Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định		10,390,530,300	10,390,530,300	**0**	10,390,530,300	10,390,530,300	0	**0**	**0**	**0**	**10,390,530,300**	**10,390,530,300**	**0**								**0**		0
	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	7951	5,886,956,844	5,886,956,844	0	5,886,956,844	5,886,956,844	0	0	0	**0**	5,886,956,844	5,886,956,844	0								0			
	Chi lập Quỹ phúc lợi	7952	853,858,856	853,858,856	0	853,858,856	853,858,856	0		0	**0**	853,858,856	853,858,856	0								0			
	Chi lập Quỹ khen thưởng	7953	1,070,414,580	1,070,414,580	0	1,070,414,580	1,070,414,580	0	0	0	**0**	1,070,414,580	1,070,414,580	0								0			
	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	7954	2,579,300,020	2,579,300,020	0	2,579,300,020	2,579,300,020	0	0	0	**0**	2,579,300,020	2,579,300,020	0								0			
	Chi lập các quỹ khác	7999	0	0	0	0	0	0	0	0	**0**	0	0	0								0			
	Mục 8000: Chi hỗ trợ & giải quyết việc làm		136,722,350	136,722,350	**0**	136,722,350	136,722,350	0	**0**			**136,722,350**	**136,722,350**	**0**											
	Chi tinh giản biên chế	8006	136,722,350	136,722,350	0	136,722,350	136,722,350	0	0			136,722,350	136,722,350	0											
	Chi hỗ trợ khác	8049	0	0	0	0	0	0	0			0	0	0											
	Tổng cộng		140,342,807,880	140,342,807,880	**0**	140,342,807,880	140,342,807,880	0	**8,273,788,000**	**8,273,788,000**	**0**	**132,069,019,880**	**132,069,019,880**	**0**								**0**		0
130,131	**Mục 6000 : Lương**		13,591,645,207	13,591,645,207	**0**	13,591,645,207	13,591,645,207	0	**0**	**0**	**0**	**13,591,645,207**	**13,591,645,207**	**0**								**0**		0
	Lương theo ngạch bậc	6001	12,222,311,725	12,222,311,725	0	12,222,311,725	12,222,311,725	0	0	0	**0**	12,222,311,725	12,222,311,725	0								0			
	Lương HĐ theo chế độ	6003	1,337,741,874	1,337,741,874	0	1,337,741,874	1,337,741,874	0	0	0	**0**	1,337,741,874	1,337,741,874	0								0			
	Lương khác	6049	31,591,608	31,591,608	0	31,591,608	31,591,608	0	0	0	**0**	31,591,608	31,591,608	0								0			
	Mục 6050 : Tiền công		343,029,000	343,029,000	**0**	343,029,000	343,029,000	0	**0**	**0**	**0**	343,029,000	343,029,000	**0**								**0**		0
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	6051	343,029,000	343,029,000	0	343,029,000	343,029,000	0	0	0	**0**	343,029,000	343,029,000	0								0			
	Tiền công khác	6099	0	0	0	0	0	0	0	0	**0**	0	0	0								0			
	Mục 6100 : Phụ cấp lương		10,937,015,964	10,937,015,964	**0**	10,937,015,964	10,937,015,964	0	**404,155,550**	**404,155,550**	**0**	**10,532,860,414**	**10,532,860,414**	**0**								**0**		0
	Phụ cấp chức vụ	6101	415,812,260	415,812,260	0	415,812,260	415,812,260	0	0	0	**0**	415,812,260	415,812,260	0								0			
	Phụ cấp khu vực	6102	125,309,000	125,309,000	0	125,309,000	125,309,000	0	0	0	**0**	125,309,000	125,309,000	0								0			
	Phụ cấp thu hút	6103	196,725,549	196,725,549	0	196,725,549	196,725,549	0	0	0	**0**	196,725,549	196,725,549	0								0			
	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	6105	1,217,778,750	1,217,778,750	0	1,217,778,750	1,217,778,750	0	0	0	**0**	1,217,778,750	1,217,778,750	0								0			
	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	6107	1,235,334,203	1,235,334,203	0	1,235,334,203	1,235,334,203	0	0	0	**0**	1,235,334,203	1,235,334,203	0								0			
	Hoạt động phí đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân	6111	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0											
	Phụ cấp ưu đãi nghề	6112	6,750,142,877	6,750,142,877	0	6,750,142,877	6,750,142,877	0	0	0	**0**	6,750,142,877	6,750,142,877	0								0			
	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công	6113	70,803,000	70,803,000	0	70,803,000	70,803,000	0	0	0	**0**	70,803,000	70,803,000	0								0			
	Phụ cấp trực	6114	231,990,500	231,990,500	0	231,990,500	231,990,500	0	190,840,000	190,840,000	**0**	41,150,500	41,150,500	0								0			
	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	6115	195,678,789	195,678,789	0	195,678,789	195,678,789	0	0	0	**0**	195,678,789	195,678,789	0								0			
	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	6116	4,470,000	4,470,000	0	4,470,000	4,470,000	0	0			4,470,000	4,470,000	0											
	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	6121	0	0	0	0	0	0	0			0	0	0											
	Phụ cấp theo loại xã	6122	0	0	0	0	0	0	0			0	0	0											

Loại khoản	Mục		TỔNG SỐ			Nguồn ngân sách nhà nước																		Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách nhà nước trong nước									Viện Trợ			Vay nợ nước ngoài			Phí được khấu trừ, để lại			
						Tổng số			Kinh phí không khoán			Kinh phí khoán												
			Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	
	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	6123	26,316,000	26,316,000	0	26,316,000	26,316,000	0	0	0	0	26,316,000	26,316,000	0								0		
	Phụ cấp công vụ	6124	0	0	0	0	0	0	0			0	0	0										
		6124	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0										
	Phụ cấp khác	6149	466,655,036	466,655,036	0	466,655,036	466,655,036	0	213,315,550	213,315,550	0	253,339,486	253,339,486	0								0		
	Mục 6150 : Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh,		0	0	0	0	0	0	0				0	0										0
	Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)	6151	0	0	0	0	0	0	0				0	0										
	Học sinh dân tộc nội trú	6152	0	0	0	0	0	0					0	0										
	Học sinh, sinh viên đi học nước ngoài	6154	0	0	0	0	0	0					0	0										
	Sinh hoạt phí cán bộ đi học	6155	0	0	0	0	0	0					0	0										
	Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	6156	0	0	0	0	0	0					0	0										
	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	6157	0	0	0	0	0	0					0	0										
	Các khoản hỗ trợ khác	6199	0	0	0	0	0	0	0				0	0										
	Mục 6200 : Tiền thưởng		6,258,000	6,258,000	0	6,258,000	6,258,000	0	0	0	0	6,258,000	6,258,000	0								0		0
	Thưởng thường xuyên	6201	6,258,000	6,258,000	0	6,258,000	6,258,000	0	0	0	0	6,258,000	6,258,000	0								0		
	Thưởng đột xuất	6202	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0								0		
	Thưởng khác	6249	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0										
	Các chi phí khác theo chế độ liên quan đến công tác khen thưởng	6203	0	0		0	0	0	0	0		0	0	0										
	Thưởng khác	6249	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0										
	Mục 6250 : Phúc lợi tập thể		15,069,000	15,069,000	0	15,069,000	15,069,000	0	0	0	0	15,069,000	15,069,000	0								0		0
	Trợ cấp khó khăn thường xuyên	6251	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0										
	Trợ cấp khó khăn đột xuất	6252	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0										
	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	6253	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0										
	Tiền y tế trong các cơ quan, đơn vị	6254	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0								0		
	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	6253	0	0		0	0	0	0	0		0	0	0										
	Chi khác	6299	15,069,000	15,069,000	0	15,069,000	15,069,000	0	0	0	0	15,069,000	15,069,000	0								0		
	Mục 6300 : Các khoản đóng góp		3,336,118,619	3,336,118,619	0	3,336,118,619	3,336,118,619	0	0	0	0	3,336,118,619	3,336,118,619	0								0		0
	Bảo hiểm xã hội	6301	2,499,191,857	2,499,191,857	0	2,499,191,857	2,499,191,857	0	0	0	0	2,499,191,857	2,499,191,857	0								0		
	Bảo Hiểm Y Tế	6302	426,394,478	426,394,478	0	426,394,478	426,394,478	0	0	0	0	426,394,478	426,394,478	0								0		
	Kinh phí công đoàn	6303	284,453,182	284,453,182	0	284,453,182	284,453,182	0	0	0	0	284,453,182	284,453,182	0								0		
	Bảo hiểm thất nghiệp	6304	126,079,102	126,079,102	0	126,079,102	126,079,102	0	0	0	0	126,079,102	126,079,102	0								0		
	Các khoản đóng góp khác	6349	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0								0		
	Mục 6350: Chi CB thôn bản xã		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0								0		0
	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	6353	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0										
	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	6353	0	0		0	0	0	0	0			0	0										
	Chi khác	6399	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0								0		
	Mục 6400: Các khoản TT khác cho cá nhân		724,991,416	724,991,416	0	724,991,416	724,991,416	0	82,920,000	82,920,000	0	642,071,416	642,071,416	0								0		0
	Tiền ăn	6401	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0										
	Chi khám chữa bệnh cho cán bộ, công chức Việt Nam làm việc ở nước ngoài	6402	0	0	0	0	0	0		0			0	0										
	Sinh hoạt phí cho cán bộ, công chức Việt Nam làm việc ở nước ngoài	6403	0	0	0	0	0	0		0			0	0										
	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	6404	479,301,416	479,301,416	0	479,301,416	479,301,416	0	0	0	0	479,301,416	479,301,416	0								0		
	Chi khác	6449	245,690,000	245,690,000	0	245,690,000	245,690,000	0	82,920,000	82,920,000	0	162,770,000	162,770,000	0								0		
	Mục 6500 : Thanh toán dịch vụ công cộng		5,965,632,434	5,965,632,434	0	5,965,632,434	5,965,632,434	0	4,549,876,114	4,549,876,114	0	1,415,756,320	1,415,756,320	0								0		0
	Tiền điện	6501	539,952,146	539,952,146	0	539,952,146	539,952,146	0	12,748,366	12,748,366	0	527,203,780	527,203,780	0								0		
	Tiền nước	6502	103,249,103	103,249,103	0	103,249,103	103,249,103	0	1,491,780	1,491,780	0	101,757,323	101,757,323	0								0		
	Tiền nhiên liệu	6503	1,561,497,685	1,561,497,685	0	1,561,497,685	1,561,497,685	0	887,224,968	887,224,968	0	674,272,717	674,272,717	0								0		
	Tiền vệ sinh, môi trường	6504	3,760,933,500	3,760,933,500	0	3,760,933,500	3,760,933,500	0	3,648,411,000	3,648,411,000	0	112,522,500	112,522,500	0								0		
	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	6505	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0								0		
	Chi khác	6549	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0								0		
	Mục 6550 : Vật tư văn phòng		851,546,500	851,546,500	0	851,546,500	851,546,500	0	40,700,000	40,700,000	0	810,846,500	810,846,500	0								0		0
	Văn phòng phẩm	6551	302,797,500	302,797,500	0	302,797,500	302,797,500	0	0	0	0	302,797,500	302,797,500	0								0		
	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	6552	130,193,000	130,193,000	0	130,193,000	130,193,000	0	7,580,000	7,580,000	0	122,613,000	122,613,000	0								0		
	Khoán văn phòng phẩm	6553	25,360,000	25,360,000	0	25,360,000	25,360,000	0	0	0	0	25,360,000	25,360,000	0								0		
	Vật tư văn phòng khác	6599	393,196,000	393,196,000	0	393,196,000	393,196,000	0	33,120,000	33,120,000	0	360,076,000	360,076,000	0								0		
	Mục 6600: Thông tin tuyên truyền liên lạc		709,114,810	709,114,810	0	709,114,810	709,114,810	0	105,000,000	105,000,000	0	604,114,810	604,114,810	0								0		0
	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	6601	127,587,096	127,587,096	0	127,587,096	127,587,096	0	0	0	0	127,587,096	127,587,096	0								0		
	Cước phí bưu chính	6603	53,788,776	53,788,776	0	53,788,776	53,788,776	0	0	0	0	53,788,776	53,788,776	0								0		
	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	6605	26,039,997	26,039,997	0	26,039,997	26,039,997	0	0	0	0	26,039,997	26,039,997	0								0		
	Tuyên truyền; quảng cáo	6606	438,747,241	438,747,241	0	438,747,241	438,747,241	0	105,000,000	105,000,000	0	333,747,241	333,747,241	0								0		
	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	6608	2,384,700	2,384,700	0	2,384,700	2,384,700	0	0	0	0	2,384,700	2,384,700	0								0		
	Khoán điện thoại	6618	30,490,000	30,490,000	0	30,490,000	30,490,000	0	0	0	0	30,490,000	30,490,000	0								0		
	Khác	6649	30,077,000	30,077,000	0	30,077,000	30,077,000	0	0	0	0	30,077,000	30,077,000	0								0		
	Mục 6650 : Hội nghị		197,186,825	197,186,825	0	197,186,825	197,186,825	0	20,992,000	20,992,000	0	176,194,825	176,194,825	0								0		0
	In, mua tài liệu	6651	48,025,325	48,025,325	0	48,025,325	48,025,325	0	3,780,000	3,780,000	0	44,245,325	44,245,325	0								0		
	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	6652	39,587,500	39,587,500	0	39,587,500	39,587,500	0	2,100,000	2,100,000	0	37,487,500	37,487,500	0								0		
	Tiền vé máy bay, tàu xe	6653	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0								0		
	Tiền thuê phòng ngủ	6654	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0								0		
	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	6655	13,600,000	13,600,000	0	13,600,000	13,600,000	0	13,600,000	13,600,000	0	0	0	0								0		
	Thuê phiên dịch, biên dịch	6656	0	0	0	0	0	0	0			0	0											
	Các khoản thuê mướn khác	6657	470,000	470,000	0	470,000	470,000	0	0	0	0	470,000	470,000	0								0		
	Chi bù tiền ăn	6658	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0								0		
	Chi phí khác	6699	95,504,000	95,504,000	0	95,504,000	95,504,000	0	1,512,000	1,512,000	0	93,992,000	93,992,000	0								0		

Loại khoản	Mục		TỔNG SỐ			Nguồn ngân sách nhà nước																		Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách nhà nước trong nước									Viện Trợ			Vay nợ nước ngoài			Phí được khấu trừ, để lại			
						Tổng số			Kinh phí không khoán			Kinh phí khoán												
			Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	
	Mục 6700: công tác phí		377,265,300	377,265,300	0	377,265,300	377,265,300	0	15,010,000	15,010,000	0	362,255,300	362,255,300	0								0		0
	Tiền vé máy bay, tàu, xe	6701	66,073,300	66,073,300	0	66,073,300	66,073,300	0	0	0	0	66,073,300	66,073,300	0								0		
	Phụ cấp công tác phí	6702	167,441,000	167,441,000	0	167,441,000	167,441,000	0	14,800,000	14,800,000	0	152,641,000	152,641,000	0								0		
	Tiền thuê phòng ngủ	6703	31,190,000	31,190,000	0	31,190,000	31,190,000	0	0	0	0	31,190,000	31,190,000	0								0		
	Khoán công tác phí	6704	101,641,000	101,641,000	0	101,641,000	101,641,000	0	0	0	0	101,641,000	101,641,000	0								0		
	Công tác phí của trưởng thôn, bản ở miền	6705	0	0	0	0	0	0	0		0			0								0		
	Chi khác	6749	10,920,000	10,920,000	0	10,920,000	10,920,000	0	210,000	210,000	0	10,710,000	10,710,000	0								0		
	Mục 6750 : Chi phí thuê mướn		413,340,000	413,340,000	0	413,340,000	413,340,000	0	21,300,000	21,300,000	0	392,040,000	392,040,000	0								0		
	Thuê phương tiện vận chuyển	6751	276,199,000	276,199,000	0	276,199,000	276,199,000	0	17,900,000	17,900,000	0	258,299,000	258,299,000	0								0		0
	Thuê nhà, thuê đất	6752	0	0	0	0	0	0	0			0	0									0		
	Thuê chuyên gia và giảng viên nước ngoài	6755	8,496,000	8,496,000	0	8,496,000	8,496,000	0	0			8,496,000	8,496,000											
	Thuê thiết bị các loại	6754	31,720,000	31,720,000	0	31,720,000	31,720,000	0	0	0		31,720,000	31,720,000											
	Thuê chuyên gia và giảng viên trong nước	6756	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0											
	Thuê lao động trong nước	6757	9,800,000	9,800,000	0	9,800,000	9,800,000	0	3,400,000	3,400,000	0	6,400,000	6,400,000	0								0		
	Thuê đào tạo lại cán bộ	6758	6,875,000	6,875,000	0	6,875,000	6,875,000	0	0	0	0	6,875,000	6,875,000	0								0		
	Thuê phiên dịch, biên dịch	6761	0	0	0	0	0	0	0			0	0									0		
	Chi phí thuê mướn khác	6799	80,250,000	80,250,000	0	80,250,000	80,250,000	0	0	0	0	80,250,000	80,250,000	0								0		
	Mục 6900 : Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công		770,980,595	770,980,595	0	770,980,595	770,980,595	0	56,175,000	56,175,000	0	714,805,595	714,805,595	0								0		
	Ô tô dùng chung	6901	103,551,500	103,551,500	0	103,551,500	103,551,500	0	0	0	0	103,551,500	103,551,500	0								0		0
	Ô tô phục vụ chức danh	6902	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0								0		
	Ô tô chuyên dùng	6903	13,073,500	13,073,500	0	13,073,500	13,073,500	0	0	0	0	13,073,500	13,073,500	0								0		
	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	6905	73,905,000	73,905,000	0	73,905,000	73,905,000	0	56,175,000	56,175,000	0	17,730,000	17,730,000	0								0		
	Nhà cửa	6907	17,974,000	17,974,000	0	17,974,000	17,974,000	0	0	0	0	17,974,000	17,974,000	0								0		
	Các thiết bị công nghệ thông tin	6912	194,435,000	194,435,000	0	194,435,000	194,435,000	0	0	0	0	194,435,000	194,435,000	0								0		
	Tài sản và thiết bị văn phòng	6913	111,883,400	111,883,400	0	111,883,400	111,883,400	0	0	0	0	111,883,400	111,883,400	0								0		
	Công trình văn hóa, công viên, thể thao	6918	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0									0		
	Đường điện, cấp thoát nước	6921	97,463,000	97,463,000	0	97,463,000	97,463,000	0	0	0	0	97,463,000	97,463,000	0								0		
	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	6922	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0											
	Đê điều, hồ đập, kênh mương	6923	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0											
	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	6949	158,695,195	158,695,195	0	158,695,195	158,695,195	0	0	0	0	158,695,195	158,695,195	0								0		
	Mục 6950 : Mua sắm tài sản phục vụ công tác chu		358,340,000	358,340,000	0	358,340,000	358,340,000	0	142,850,000	142,850,000	0	215,490,000	215,490,000	0								0		
	Ô tô dùng chung	6951	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0									0		0
	Ô tô phục vụ chức danh	6952	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0											
	Ô tô chuyên dùng	6953	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0											
	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	6954	142,850,000	142,850,000	0	142,850,000	142,850,000	0	142,850,000	142,850,000	0	0	0	0								0		
	Tài sản và thiết bị văn phòng	6955	56,660,000	56,660,000	0	56,660,000	56,660,000	0	0	0	0	56,660,000	56,660,000	0								0		
	Các thiết bị công nghệ thông tin	6956	158,830,000	158,830,000	0	158,830,000	158,830,000	0	0	0	0	158,830,000	158,830,000	0								0		
	Tài sản và thiết bị khác	6999	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0											
	Mục 7000 : Chi nghiệp vụ chuyên môn		340,443,047,841	340,443,047,841	0	340,443,047,841	340,443,047,841	0	331,277,695,705	331,277,695,705	0	9,165,352,136	9,165,352,136	0								0		
	Chi mua hàng hóa, vật tư	7001	307,113,546,275	307,113,546,275	0	307,113,546,275	307,113,546,275	0	300,023,958,672	300,023,958,672	0	7,089,587,603	7,089,587,603	0								0		0
	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	7004	189,440,000	189,440,000	0	189,440,000	189,440,000	0	0	0	0	189,440,000	189,440,000	0								0		
	Chi mật phí	7008	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0									0		
	Chi nuôi phạm nhân, can phạm	7011	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0											
	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	7012	638,358,430	638,358,430	0	638,358,430	638,358,430	0	0	0	0	638,358,430	638,358,430	0								0		
	Chi khoán thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học	7017	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0											
	Hỗ trợ chi phí dịch vụ công chưa kết cấu vào giá	7018	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0											
	Chi khác	7049	32,501,703,136	32,501,703,136	0	32,501,703,136	32,501,703,136	0	31,253,737,033	31,253,737,033	0	1,247,966,103	1,247,966,103	0								0		
	Mục 7050 : Mua sắm tài sản vô hình		10,380,000	10,380,000	0	10,380,000	10,380,000	0	0	0	0	10,380,000	10,380,000	0								0		
	Mua bằng sáng chế	7051	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0									0		0
	Mua bản quyền nhãn hiệu thương mại	7052	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0											
	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	7053	10,380,000	10,380,000	0	10,380,000	10,380,000	0	0	0		0	0											
	Xây dựng phần mềm công nghệ thông tin	7054	0	0	0	0	0	0	0	0	0	10,380,000	10,380,000	0								0		
	Chi khác	7099	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0											
	Mục 7250 : Chi lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã		0	0	0	0	0	0	0	0		0	0											
	Bảo hiểm y tế	7251	0	0	0	0	0	0	0	0			0											
	Lương hưu	7252	0	0	0	0	0	0					0											0
	Trợ cấp mất sức lao động hàng tháng	7254	0	0	0	0	0	0					0											
	Trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp và trợ cấp phục vụ người bị tai nạn lao động	7255	0	0	0	0	0	0	0	0			0											
	Trợ cấp tuất	7256	0	0	0	0	0	0					0											
	Trợ cấp mai táng	7257	0	0	0	0	0	0					0											
	Chi phí chi trả	7258	0	0	0	0	0	0	0				0											
	Phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình và phục hồi chức năng	7261	0	0	0	0	0	0					0											
	Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ	7262	0	0	0	0	0	0					0											
	Trợ cấp hàng tháng khác	7263	0	0	0	0	0	0	0				0											
	Khác	7299	0	0	0	0	0	0					0											
	Mục 7250 : Chi lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội		0	0	0	0	0	0	0	0			0											
	Khác	7299	0	0	0	0	0	0					0											
	Xây dựng phần mềm công nghệ thông tin	7054	0	0	0	0	0	0					0											
	Mục 7750 : Chi khác		24,130,466,963	24,130,466,963	0	24,130,466,963	24,130,466,963	0	23,788,274,173	23,788,274,173	0	342,192,790	342,192,790	0								0		
	Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ ngân sách nhà	7751	0	0	0	0	0	0				0												0
	Chi khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh cho các đơn vị dự toán và cho các doanh nghiệp	7753	3,604,863,945	3,604,863,945	0	3,604,863,945	3,604,863,945	0	3,604,863,945	3,604,863,945		0	0											

Loại khoản	Mục		TỔNG SỐ			Nguồn ngân sách nhà nước															Phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách nhà nước trong nước									Viện Trợ			Vay nợ nước ngoài						
						Tổng số			Kinh phí không khoán			Kinh phí khoán												
			Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	
	Chi thưởng và chi phí xử lý các hành vi vi phạm pháp luật của các vụ xử lý không có thu hoặc thu không đủ chi	7754	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0											
	Chi các khoản phí và lệ phí	7756	64,589,100	64,589,100	0	64,589,100	64,589,100	0	1,039,500	1,039,500	0	63,549,600	63,549,600	0								0		
	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	7757	94,899,356	94,899,356	0	94,899,356	94,899,356	0	46,098,406	46,098,406	0	48,800,950	48,800,950	0								0		
	Chi tiếp khách	7761	14,921,000	14,921,000	0	14,921,000	14,921,000	0	0	0	0	14,921,000	14,921,000	0								0		
	Chi bồi thường thiệt hại cho các đối tượng bị oan do cơ quan tố tụng gây ra theo chế độ quy định	7762	0	0	0	0	0	0					0											
	Chi bồi thường thiệt hại do công chức, viên chức nhà nước gây ra theo chế độ quy định	7763	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0											
	Chi lập quỹ khen thưởng theo chế độ quy	7764	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0								0		
	Chi chênh lệch giá bán trái phiếu so với mệnh giá	7765	0	0	0	0	0	0					0											
	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	7766	0	0	0	0	0	0					0											
	Đóng niên liễm cho các tổ chức quốc tế	7767	0	0	0	0	0	0					0											
	Chi các khoản khác	7799	20,351,193,562	20,351,193,562	0	20,351,193,562	20,351,193,562	0	20,136,272,322	20,136,272,322	0	214,921,240	214,921,240	0								0		
	Mục 7850 : Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp		5,364,000	5,364,000	0	5,364,000	5,364,000	0	0	0	0	5,364,000	5,364,000	0								0		0
	Chi mua báo, tạp chí của Đảng	7851	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0											
	Chi tổ chức đại hội Đảng	7852	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0											
	Chi khen thưởng hoạt động công tác Đảng	7853	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0											
	Chi tổ chức đại hội Đảng	7852	0	0		0	0	0	0	0		0	0											
	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	7854	5,364,000	5,364,000	0	5,364,000	5,364,000	0	0	0	0	5,364,000	5,364,000	0								0		
	Chi khác	7899	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0								0		
	Mục 7900 : Chi cho các sự kiện lớn		0	0	0	0	0	0		0			0											
	Chi bầu cử Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp theo nhiệm kỳ	7901	0	0	0	0	0	0		0			0											
	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	7903	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0											
	Chi khác	7949	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0											
	Mục 7950 : Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định		1,903,197,670	1,903,197,670	0	1,903,197,670	1,903,197,670	0	0	0	0	1,903,197,670	1,903,197,670	0								0		0
	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	7951	1,206,379,317	1,206,379,317	0	1,206,379,317	1,206,379,317	0	0	0	0	1,206,379,317	1,206,379,317	0								0		
	Chi lập Quỹ phúc lợi	7952	201,184,593	201,184,593	0	201,184,593	201,184,593	0		0	0	201,184,593	201,184,593	0								0		
	Chi lập Quỹ khen thưởng	7953	136,297,408	136,297,408	0	136,297,408	136,297,408	0	0	0	0	136,297,408	136,297,408	0								0		
	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	7954	351,248,500	351,248,500	0	351,248,500	351,248,500	0	0	0	0	351,248,500	351,248,500	0								0		
	Chi lập các quỹ khác	7999	8,087,852	8,087,852	0	8,087,852	8,087,852	0	0	0	0	8,087,852	8,087,852	0								0		
	Mục 8000: Chi hỗ trợ & giải quyết việc		0	0	0	0	0	0	0	0			0											
	Chi tinh giản biên chế	8006	0	0	0	0	0	0	0			0	0											
	Chi hỗ trợ khác	8049	0	0		0	0	0	0	0		0	0											
	Tổng cộng		405,089,990,144	405,089,990,144	0	405,089,990,144	405,089,990,144	0	360,504,948,542	360,504,948,542	0	44,585,041,602	44,585,041,602	0								0		
130,139	**Mục 6000 : Lương**		9,435,116,412	9,435,116,412	0	9,424,083,445	9,424,083,445	0	0	0	0	9,424,083,445	9,424,083,445	0								11,032,967	11,032,967	0
	Lương theo ngạch bậc	6001	8,326,019,234	8,326,019,234	0	8,326,019,234	8,326,019,234	0	0	0	0	8,326,019,234	8,326,019,234	0								0	0	
	Lương HĐ theo chế độ	6003	1,098,064,211	1,098,064,211	0	1,098,064,211	1,098,064,211	0	0	0	0	1,098,064,211	1,098,064,211	0								0	0	
	Lương khác	6049	11,032,967	11,032,967	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0								11,032,967	11,032,967	
	Mục 6050 : Tiền công		913,177,966	913,177,966	0	913,177,966	913,177,966	0	0	0	0	913,177,966	913,177,966	0								0		0
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	6051	913,177,966	913,177,966	0	913,177,966	913,177,966	0	0	0	0	913,177,966	913,177,966	0								0	0	
	Tiền công khác	6099	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0								0	0	
	Mục 6100 : Phụ cấp lương		6,053,309,815	6,053,309,815	0	5,998,120,495	5,998,120,495	0	0	0	0	5,998,120,495	5,998,120,495	0								55,189,320	55,189,320	0
	Phụ cấp chức vụ	6101	214,719,830	214,719,830	0	214,719,830	214,719,830	0	0	0	0	214,719,830	214,719,830	0								0	0	
	Phụ cấp khu vực	6102	80,907,000	80,907,000	0	80,907,000	80,907,000	0	0	0	0	80,907,000	80,907,000	0								0	0	
	Phụ cấp thu hút	6103	114,152,387	114,152,387	0	114,152,387	114,152,387	0	0			114,152,387	114,152,387									0	0	
	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	6105	124,377,591	124,377,591	0	124,377,591	124,377,591	0	0	0	0	124,377,591	124,377,591	0								0	0	
	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	6107	496,629,964	496,629,964	0	452,829,964	452,829,964	0	0	0	0	452,829,964	452,829,964	0								43,800,000	43,800,000	
	Hoạt động phí đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân	6111	0	0	0	0	0	0	0			0	0									0	0	
	Phụ cấp ưu đãi nghề	6112	4,166,242,852	4,166,242,852	0	4,166,242,852	4,166,242,852	0	0	0	0	4,166,242,852	4,166,242,852	0								0	0	
	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công	6113	276,237,736	276,237,736	0	276,237,736	276,237,736	0	0	0	0	276,237,736	276,237,736	0								0	0	
	Phụ cấp trực	6114	59,372,552	59,372,552	0	59,372,552	59,372,552	0	0	0	0	59,372,552	59,372,552	0								0	0	
	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	6115	163,196,547	163,196,547	0	163,196,547	163,196,547	0	0	0	0	163,196,547	163,196,547	0								0	0	
	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	6116	0	0	0	0	0	0	0			0	0									0	0	
	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	6121	0	0	0	0	0	0	0			0	0									0	0	
	Phụ cấp theo loại xã	6122	0	0	0	0	0	0	0			0	0									0	0	
	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	6123	12,069,000	12,069,000	0	12,069,000	12,069,000	0	0	0	0	12,069,000	12,069,000	0								0	0	
	Phụ cấp công vụ	6124	0	0	0	0	0	0	0			0	0									0	0	
	Phụ cấp khác	6149	345,404,356	345,404,356	0	334,015,036	334,015,036	0	0	0	0	334,015,036	334,015,036	0								11,389,320	11,389,320	
	Mục 6150 : Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh,		40,952,000	40,952,000	0	40,952,000	40,952,000	0	40,952,000	40,952,000	0		0	0									0	0
	Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)	6151	40,952,000	40,952,000	0	40,952,000	40,952,000	0	40,952,000	40,952,000	0		0	0									0	
	Học sinh dân tộc nội trú	6152	0	0	0	0	0	0					0										0	

Loại khoản	Mục		TỔNG SỐ			Nguồn ngân sách nhà nước																		Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách nhà nước trong nước									Viện Trợ			Vay nợ nước ngoài			Phí được khấu trừ, để lại			
						Tổng số			Kinh phí không khoán			Kinh phí khoán												
			Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	
	Học sinh, sinh viên đi học nước ngoài	6154	0	0	0	0	0	0					0									0		
	Sinh hoạt phí cán bộ đi học	6155	0	0	0	0	0	0					0									0		
	Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	6156	0	0	0	0	0	0					0									0		
	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	6157	0	0	0	0	0	0					0									0		
	Các khoản hỗ trợ khác	6199	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0								0		
	Mục 6200 : Tiền thưởng		46,339,000	46,339,000	**0**	46,339,000	46,339,000	0	**0**	**0**	**0**	**46,339,000**	**46,339,000**	**0**								0		0
	Thưởng thường xuyên	6201	46,339,000	46,339,000	0	46,339,000	46,339,000	0	0	0	0	46,339,000	46,339,000	0								0		
	Thưởng đột xuất	6202	0	0	0	0	0	0	0			0	0									0		
	Thưởng khác	6249	0	0	0	0	0	0	0			0	0									0		
	Thưởng đột xuất	6202	0	0		0	0	0	0	0		0	0									0		
	Thưởng khác	6249	0	0		0	0	0	0	0		0	0									0		
	Mục 6250 : Phúc lợi tập thể		67,408,500	67,408,500	**0**	67,408,500	67,408,500	0	**0**	**0**	**0**	**67,408,500**	**67,408,500**	**0**								0		0
	Trợ cấp khó khăn thường xuyên	6251	0	0	0	0	0	0	0			0	0									0		
	Trợ cấp khó khăn đột xuất	6252	0	0	0	0	0	0	0			0	0									0		
	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	6253	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0								0		
	Tiền y tế trong các cơ quan, đơn vị	6254	15,147,500	15,147,500	0	15,147,500	15,147,500	0	0	0	0	15,147,500	15,147,500	0								0		
	Chi khác	6299	52,261,000	52,261,000	0	52,261,000	52,261,000	0	0	0	0	52,261,000	52,261,000	0								0		
	Mục 6300 : Các khoản đóng góp		2,527,957,419	2,527,957,419	**0**	2,527,957,419	2,527,957,419	0	**0**	**0**	**0**	**2,527,957,419**	**2,527,957,419**	**0**								0		0
	Bảo hiểm xã hội	6301	1,880,192,822	1,880,192,822	0	1,880,192,822	1,880,192,822	0	0	0	0	1,880,192,822	1,880,192,822	0								0		
	Bảo Hiểm Y Tế	6302	323,510,339	323,510,339	0	323,510,339	323,510,339	0	0	0	0	323,510,339	323,510,339	0								0		
	Kinh phí công đoàn	6303	218,119,318	218,119,318	0	218,119,318	218,119,318	0	0	0	0	218,119,318	218,119,318	0								0		
	Bảo hiểm thất nghiệp	6304	106,134,940	106,134,940	0	106,134,940	106,134,940	0	0	0	0	106,134,940	106,134,940	0								0		
	Các khoản đóng góp khác	6349	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0								0		
	Mục 6350: Chi CB thôn bản xã		0	0	**0**	0	0	0	**0**	**0**	**0**		0	**0**										0
	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	6353	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0								0		
	Chi khác	6399	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0								0		
	Mục 6400: Các khoản TT khác cho cá nhân		1,840,048,655	1,840,048,655	**0**	1,504,786,555	1,504,786,555	0	**7,200,000**	**7,200,000**	**0**	**1,497,586,555**	**1,497,586,555**	**0**								**335,262,100**	**335,262,100**		0
	Tiền ăn	6401	0	0	0	0	0	0	0				0									0		
	Chi khám chữa bệnh cho cán bộ, công chức Việt Nam làm việc ở nước ngoài	6402	0	0	0	0	0	0					0											
	Sinh hoạt phí cho cán bộ, công chức Việt Nam làm việc ở nước ngoài	6403	0	0	0	0	0	0					0											
	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	6404	1,743,448,655	1,743,448,655	0	1,408,186,555	1,408,186,555	0	0	0	0	1,408,186,555	1,408,186,555	0								335,262,100	335,262,100	
	Chi khác	6449	96,600,000	96,600,000	0	96,600,000	96,600,000	0	7,200,000	7,200,000	0	89,400,000	89,400,000	0								0	0	
	Mục 6500 : Thanh toán dịch vụ công cộng		645,693,661	645,693,661	**0**	619,885,003	619,885,003	0	**193,451,630**	**193,451,630**	**0**	**426,433,373**	**426,433,373**	**0**								**25,808,658**	**25,808,658**		0
	Tiền điện	6501	249,125,264	249,125,264	0	246,187,117	246,187,117	0	0	0	0	246,187,117	246,187,117	0								2,938,147	2,938,147	
	Tiền nước	6502	66,430,512	66,430,512	0	65,964,206	65,964,206	0	0	0	0	65,964,206	65,964,206	0								466,306	466,306	
	Tiền nhiên liệu	6503	279,477,885	279,477,885	0	273,113,680	273,113,680	0	190,451,630	190,451,630	0	82,662,050	82,662,050	0								6,364,205	6,364,205	
	Tiền vệ sinh, môi trường	6504	50,660,000	50,660,000	0	34,620,000	34,620,000	0	3,000,000	3,000,000	0	31,620,000	31,620,000	0								16,040,000	16,040,000	
	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	6505	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0								0	0	
	Chi khác	6549	0	0	0	0	0	0	0			0	0									0	0	
	Mục 6550 : Vật tư văn phòng		344,732,362	344,732,362	**0**	309,066,962	309,066,962	0	**23,871,750**	**23,871,750**	**0**	**285,195,212**	**285,195,212**	**0**								**35,665,400**	**35,665,400**		0
	Văn phòng phẩm	6551	102,641,340	102,641,340	0	88,548,740	88,548,740	0	19,751,000	19,751,000	0	68,797,740	68,797,740	0								14,092,600	14,092,600	
	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	6552	32,581,800	32,581,800	0	22,691,800	22,691,800	0	300,000	300,000	0	22,391,800	22,391,800	0								9,890,000	9,890,000	
	Khoán văn phòng phẩm	6553	122,850,000	122,850,000	0	111,710,000	111,710,000	0	0	0	0	111,710,000	111,710,000	0								11,140,000	11,140,000	
	Vật tư văn phòng khác	6599	86,659,222	86,659,222	0	86,116,422	86,116,422	0	3,820,750	3,820,750	0	82,295,672	82,295,672	0								542,800	542,800	
	Mục 6600: Thông tin tuyên truyền liên lạc		114,238,467	114,238,467	**0**	104,508,920	104,508,920	0	**9,781,042**	**9,781,042**	**0**	**94,727,878**	**94,727,878**	**0**								**9,729,547**	**9,729,547**		0
	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	6601	46,755,643	46,755,643	0	46,755,643	46,755,643	0	9,781,042	9,781,042	0	36,974,601	36,974,601	0								0	0	
	Cước phí bưu chính	6603	13,277,522	13,277,522	0	11,947,975	11,947,975	0	0	0	0	11,947,975	11,947,975	0								1,329,547	1,329,547	
	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	6605	15,696,627	15,696,627	0	15,696,627	15,696,627	0	0	0	0	15,696,627	15,696,627	0								0	0	
	Tuyên truyền; quảng cáo	6606	9,250,000	9,250,000	0	9,250,000	9,250,000	0	0	0	0	9,250,000	9,250,000	0								0	0	
	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	6608	2,835,975	2,835,975	0	2,835,975	2,835,975	0	0	0	0	2,835,975	2,835,975	0								0	0	
	Khoán điện thoại	6618	22,380,000	22,380,000	0	13,980,000	13,980,000	0	0	0	0	13,980,000	13,980,000	0								8,400,000	8,400,000	
	Khác	6649	4,042,700	4,042,700	0	4,042,700	4,042,700	0	0	0	0	4,042,700	4,042,700	0								0	0	
	Mục 6650 : Hội nghị		40,802,000	40,802,000	**0**	40,802,000	40,802,000	0	**33,472,000**	**33,472,000**	**0**	**7,330,000**	**7,330,000**	**0**								0	0		0
	In, mua tài liệu	6651	4,778,000	4,778,000	0	4,778,000	4,778,000	0	3,778,000	3,778,000	0	1,000,000	1,000,000	0								0	0	
	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	6652	6,000,000	6,000,000	0	6,000,000	6,000,000	0	5,850,000	5,850,000	0	150,000	150,000	0								0	0	
	Tiền vé máy bay, tàu xe	6653	2,600,000	2,600,000	0	2,600,000	2,600,000	0	2,600,000	2,600,000	0	0	0	0								0	0	
	Tiền thuê phòng ngủ	6654	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0									0	0	
	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	6655	3,000,000	3,000,000	0	3,000,000	3,000,000	0	3,000,000	3,000,000	0	0	0	0								0	0	
	Thuê phiên dịch, biên dịch	6656	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0									0	0	
	Các khoản thuê mướn khác	6657	900,000	900,000	0	900,000	900,000	0	900,000	900,000	0	0	0	0								0	0	
	Chi bù tiền ăn	6658	10,320,000	10,320,000	0	10,320,000	10,320,000	0	7,200,000	7,200,000	0	3,120,000	3,120,000	0								0	0	
	Chi phí khác	6699	13,204,000	13,204,000	0	13,204,000	13,204,000	0	10,144,000	10,144,000	0	3,060,000	3,060,000	0								0	0	
	Mục 6700: công tác phí		230,760,000	230,760,000	**0**	211,275,000	211,275,000	0	**106,720,000**	**106,720,000**	**0**	**104,555,000**	**104,555,000**	**0**								**19,485,000**	**19,485,000**		0
	Tiền vé máy bay, tàu, xe	6701	10,335,000	10,335,000	0	7,895,000	7,895,000	0	0	0	0	7,895,000	7,895,000	0								2,440,000	2,440,000	
	Phụ cấp công tác phí	6702	126,210,000	126,210,000	0	122,360,000	122,360,000	0	104,460,000	104,460,000	0	17,900,000	17,900,000	0								3,850,000	3,850,000	
	Tiền thuê phòng ngủ	6703	9,150,000	9,150,000	0	5,950,000	5,950,000	0	1,250,000	1,250,000	0	4,700,000	4,700,000	0								3,200,000	3,200,000	
	Khoán công tác phí	6704	73,020,000	73,020,000	0	73,020,000	73,020,000	0	0	0	0	73,020,000	73,020,000	0								0	0	
	Công tác phí của trưởng thôn, bản ở miền	6705	0	0	0	0	0	0				0	0										0	
	Chi khác	6749	12,045,000	12,045,000	0	2,050,000	2,050,000	0	1,010,000	1,010,000	0	1,040,000	1,040,000	0								9,995,000	9,995,000	
	Mục 6750 : Chi phí thuê mướn		100,700,000	100,700,000	**0**	100,700,000	100,700,000	0	**65,580,000**	**65,580,000**	**0**	**35,120,000**	**35,120,000**	**0**									0		0
	Thuê phương tiện vận chuyển	6751	33,100,000	33,100,000	0	33,100,000	33,100,000	0	30,580,000	30,580,000	0	2,520,000	2,520,000	0								0	0	
	Thuê nhà; thuê đất	6752	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0									0	0	
	Thuê thiết bị các loại	6754	28,500,000	28,500,000	0	28,500,000	28,500,000	0	24,000,000	24,000,000		4,500,000	4,500,000									0	0	
	Thuê chuyên gia và giảng viên nước ngoài	6755	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0									0	0	

Loại khoản	Mục		TỔNG SỐ			Nguồn ngân sách nhà nước																		Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách nhà nước trong nước									Viện Trợ			Vay nợ nước ngoài			Phí được khấu trừ, để lại			
						Tổng số			Kinh phí không khoán			Kinh phí khoán												
			Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	
	Thuê nhà	6752	0	0		0	0	0	0	0		0	0								0	0		
	Thuê chuyên gia và giảng viên trong nước	6756	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0							0	0		
	Thuê lao động trong nước	6757	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0								0	0		
	Thuê lao động trong nước	6757	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0								0	0		
	Thuê đào tạo lại cán bộ	6758	16,100,000	16,100,000	0	16,100,000	16,100,000	0	0	0	0	16,100,000	16,100,000	0							0	0		
	Thuê phiên dịch, biên dịch	6761	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0								0	0		
	Chi phí thuê mướn khác	6799	23,000,000	23,000,000	0	23,000,000	23,000,000	0	11,000,000	11,000,000	0	12,000,000	12,000,000	0							0	0		
	Mục 6850: Chi đoàn vào		0	0		0	0	0	**0**	**0**	**0**		0								0	0		
	Tiền ăn và tiền tiêu vặt	6852	0	0		0	0	0	0	0		0	0								0	0		
	Tiền ở	6853	0	0		0	0	0	0	0		0	0								0	0		
	Mục 6900 : Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công		816,353,052	816,353,052	**0**	813,783,052	813,783,052	0	**297,962,500**	**297,962,500**	**0**	**515,820,552**	**515,820,552**	**0**							**2,570,000**	**2,570,000**		**0**
	Ô tô dùng chung	6901	33,370,000	33,370,000	0	33,370,000	33,370,000	0	23,789,000	23,789,000	**0**	9,581,000	9,581,000	**0**							0	0		
	Ô tô phục vụ chức danh	6902	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0								0	0		
	Ô tô chuyên dùng	6903	223,164,500	223,164,500	0	221,514,500	221,514,500	0	134,823,500	134,823,500	**0**	86,691,000	86,691,000	**0**							1,650,000	1,650,000		
	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	6905	167,350,000	167,350,000	0	167,350,000	167,350,000	0	139,350,000	139,350,000	**0**	28,000,000	28,000,000	**0**							0	0		
	Nhà cửa	6907	0	0	0	0	0	0	0	0	**0**	0	0	**0**							0	0		
	Các thiết bị công nghệ thông tin	6912	184,018,000	184,018,000	0	184,018,000	184,018,000	0	0	0	**0**	184,018,000	184,018,000	**0**							0	0		
	Tài sản và thiết bị văn phòng	6913	59,310,000	59,310,000	0	58,390,000	58,390,000	0	0	0	**0**	58,390,000	58,390,000	**0**							920,000	920,000		
	Công trình văn hóa, công viên, thể thao	6918	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0								0	0		
	Công trình văn hóa, công viên, thể thao	6918	0	0		0	0	0	0	0		0	0								0	0		
	Đường điện, cấp thoát nước	6921	48,977,152	48,977,152	0	48,977,152	48,977,152	0	0	0	**0**	48,977,152	48,977,152	**0**							0	0		
	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	6922	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0								0	0		
	Đê điều, hồ đập, kênh mương	6923	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0								0	0		
	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	6949	100,163,400	100,163,400	0	100,163,400	100,163,400	0	0	0	**0**	100,163,400	100,163,400	**0**							0	0		
	Mục 6950 : Mua sắm tài sản phục vụ công tác chu		167,955,001	167,955,001	**0**	103,615,001	103,615,001	0	**19,950,000**	**19,950,000**	**0**	**83,665,001**	**83,665,001**	**0**							**64,340,000**	**64,340,000**		**0**
	Ô tô dùng chung	6951	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0								0	0		
	Ô tô phục vụ chức danh	6952	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0								0	0		
	Ô tô chuyên dùng	6953	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0								0	0		
	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	6954	19,950,000	19,950,000	0	19,950,000	19,950,000	0	19,950,000	19,950,000		0	0								0	0		
	Tài sản và thiết bị văn phòng	6955	440,000	440,000	0	440,000	440,000	0	0	0	**0**	440,000	440,000	**0**							0	0		
	Các thiết bị công nghệ thông tin	6956	67,700,000	67,700,000	0	54,300,000	54,300,000	0	0	0	**0**	54,300,000	54,300,000	**0**							13,400,000	13,400,000		
	Tài sản và thiết bị khác	6999	79,865,001	79,865,001	0	28,925,001	28,925,001	0	0	0	**0**	28,925,001	28,925,001	**0**							50,940,000	50,940,000		
	Mục 7000 : Chi nghiệp vụ chuyên môn		2,497,845,567	2,497,845,567	**0**	1,846,893,467	1,846,893,467	0	**1,043,912,943**	**1,043,912,943**	**0**	**802,980,524**	**802,980,524**	**0**							**650,952,100**	**650,952,100**		**0**
	Chi mua hàng hoá, vật tư	7001	1,629,197,486	1,629,197,486	0	1,262,906,086	1,262,906,086	0	883,644,062	883,644,062	**0**	379,262,024	379,262,024	**0**							366,291,400	366,291,400		
	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	7004	272,889,800	272,889,800	0	272,889,800	272,889,800	0	17,700,000	17,700,000	**0**	255,189,800	255,189,800	**0**							0	0		
	Chi mật phí	7008	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0								0	0		
	Chi nuôi phạm nhân, cán phạm	7011	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0								0	0		
	Chi thanh toán hợp đồng thực hiện nghiệp vụ chuyên môn	7012	393,519,665	393,519,665	0	108,858,965	108,858,965	0	84,547,265	84,547,265	**0**	24,311,700	24,311,700	**0**							284,660,700	284,660,700		
	Chi khoán thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học	7017	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0								0	0		
	Hỗ trợ chi phí dịch vụ công chưa kết cấu vào giá	7018	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0								0	0		
	Chi khác	7049	202,238,616	202,238,616	0	202,238,616	202,238,616	0	58,021,616	58,021,616	**0**	144,217,000	144,217,000	**0**							0	0		
	Mục 7050 : Mua sắm tài sản vô hình		73,276,000	73,276,000	**0**	73,276,000	73,276,000	0	**39,800,000**	**39,800,000**	**0**	**33,476,000**	**33,476,000**	**0**								0		**0**
	Mua bằng sáng chế	7051	0	0	0	0	0	0	0			0	0								0	0		
	Mua bản quyền nhãn hiệu thương mại	7052	0	0	0	0	0	0	0			0	0								0	0		
	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	7053	73,276,000	73,276,000	0	73,276,000	73,276,000	0	39,800,000	39,800,000	**0**	33,476,000	33,476,000	**0**							0	0		
	Xây dựng phần mềm công nghệ thông tin	7054	0	0	0	0	0	0	0			0	0								0	0		
	Chi khác	7099	0	0	0	0	0	0	0			0	0								0	0		
	Mục 7250 : Chi lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã		0	0	**0**	0	0	0	**0**	**0**			0									0		
	Bảo hiểm y tế	7251	0	0	0	0	0	0		0			0									0		
	Lương hưu	7252	0	0	0	0	0	0		0			0									0		
	Trợ cấp mất sức lao động hàng tháng	7254	0	0	0	0	0	0	0	0			0									0		
	Trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp và trợ cấp phục vụ người bị tai nạn lao động	7255	0	0	0	0	0	0		0			0									0		
	Trợ cấp tuất	7256	0	0	0	0	0	0		0			0									0		
	Trợ cấp mai táng	7257	0	0	0	0	0	0	0	0			0									0		
	Chi phí chi trả	7258	0	0	0	0	0	0		0			0									0		
	Phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình và phục hồi chức năng	7261	0	0	0	0	0	0		0			0									0		
	Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ	7262	0	0	0	0	0	0		0			0									0		
	Trợ cấp hàng tháng khác	7263	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0									0		
	Khác	7299	0	0	0	0	0	0		0			0									0		
	Xây dựng phần mềm công nghệ thông tin	7054	0	0		0	0	0	0	0		0	0									0		
	Chi khác	7099	0	0		0	0	0	0	0		0	0								0	0		
	Mục 7750 : Chi khác		753,077,912	753,077,912	**0**	548,199,912	548,199,912	0	**415,041,572**	**415,041,572**	**0**	**133,158,340**	**133,158,340**	**0**							**204,878,000**	**204,878,000**		**0**
	Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ ngân sách nhà	7751	0	0	0	0	0	0					0									0		
	Chi khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh cho các đơn vị dự toán và cho các doanh nghiệp	7753	0	0	0	0	0	0	0			0	0								0	0		
	Chi thưởng và chi phí xử lý các hành vi vi phạm pháp luật của các vụ xử lý không có thu hoặc thu không đủ chi	7754	0	0	0	0	0	0	0			0	0								0	0		
	Chi các khoản phí và lệ phí	7756	34,382,000	34,382,000	0	33,864,500	33,864,500	0	0	0	**0**	33,864,500	33,864,500	**0**							517,500	517,500		
	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	7757	108,340,412	108,340,412	0	108,340,412	108,340,412	0	67,491,572	67,491,572	**0**	40,848,840	40,848,840	**0**							0	0		
	Chi tiếp khách	7761	12,969,000	12,969,000	0	12,969,000	12,969,000	0	0	0	**0**	12,969,000	12,969,000	**0**							0	0		
	Chi bồi thường thiệt hại cho các đối tượng bị oan do cơ quan tố tụng gây ra theo chế độ quy định	7762	0	0	0	0	0	0					0									0		

Loại khoản	Mục		TỔNG SỐ			Nguồn ngân sách nhà nước														Phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách nhà nước trong nước									Viện Trợ			Vay nợ nước ngoài						
						Tổng số			Kinh phí không khoán			Kinh phí khoán												
			Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	
	Chi bồi thường thiệt hại do công chức, viên chức nhà nước gây ra theo chế độ quy định	7763	0	0	0	0	0	0	0				0								0	0		
	Chi lập quỹ khen thưởng theo chế độ quy	7764	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0							0	0		
	Chi chênh lệch giá bán trái phiếu so với mệnh giá	7765	0	0	0	0	0	0					0									0		
	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	7766	0	0	0	0	0	0					0									0		
	Đóng niên liễm cho các tổ chức quốc tế	7767	0	0	0	0	0	0					0									0		
	Chi các khoản khác	7799	597,386,500	597,386,500	0	393,026,000	393,026,000	0	347,550,000	347,550,000	0	45,476,000	45,476,000	0							204,360,500	204,360,500		
	Mục 7850 : Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp		9,387,000	9,387,000	0	9,387,000	9,387,000	0	0	0	0	9,387,000	9,387,000	0								0		
	Chi mua báo, tạp chí của Đảng	7851	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0							0	0		
	Chi tổ chức đại hội Đảng	7852	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0							0	0		
	Chi khen thưởng hoạt động công tác Đảng	7853	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0							0	0		
	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	7854	9,387,000	9,387,000	0	9,387,000	9,387,000	0	0	0	0	9,387,000	9,387,000	0							0	0		
	Chi khác	7899	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0							0	0		
	Mục 7950 : Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định		2,560,911,434	2,560,911,434	0	2,560,911,434	2,560,911,434	0	0	0	0	2,560,911,434	2,560,911,434	0								0		0
	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	7951	1,532,334,578	1,532,334,578	0	1,532,334,578	1,532,334,578	0	0	0	0	1,532,334,578	1,532,334,578	0							0	0		
	Chi lập Quỹ phúc lợi	7952	335,954,356	335,954,356	0	335,954,356	335,954,356	0		0	0	335,954,356	335,954,356	0								0		
	Chi lập Quỹ khen thưởng	7953	199,580,401	199,580,401	0	199,580,401	199,580,401	0	0	0	0	199,580,401	199,580,401	0							0	0		
	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	7954	493,042,099	493,042,099	0	493,042,099	493,042,099	0	0	0	0	493,042,099	493,042,099	0							0	0		
	Chi lập các quỹ khác	7999	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0							0	0		
	Mục 8000: Chi hỗ trợ & giải quyết việc làm		14,818,050	14,818,050	0	14,818,050	14,818,050	0	0	0	0	14,818,050	14,818,050	0								0		0
	Chi tinh giản biên chế	8006	14,818,050	14,818,050	0	14,818,050	14,818,050	0	0	0	0	14,818,050	14,818,050	0							0	0		
	Chi hỗ trợ khác	8049	0	0	0	0	0	0	0			0	0								0	0		
	Tổng cộng		29,294,860,273	29,294,860,273	0	27,879,947,181	27,879,947,181	0	2,297,695,437	2,297,695,437	0	25,582,251,744	25,582,251,744	0							1,414,913,092	1,414,913,092		0
130,151	**Mục 6000 : Lương**		7,881,483,677	7,881,483,677	0	7,881,483,677	7,881,483,677	0	0	0	0	7,881,483,677	7,881,483,677	0								0		0
	Lương theo ngạch bậc	6001	2,854,409,934	2,854,409,934	0	2,854,409,934	2,854,409,934	0	0	0	0	2,854,409,934	2,854,409,934	0								0		
	Lương HĐ theo chế độ	6003	3,456,982,858	3,456,982,858	0	3,456,982,858	3,456,982,858	0	0	0	0	3,456,982,858	3,456,982,858	0								0		
	Lương khác	6049	1,570,090,885	1,570,090,885	0	1,570,090,885	1,570,090,885	0	0	0	0	1,570,090,885	1,570,090,885	0								0		
	Mục 6050 : Tiền công		566,176,558	566,176,558	0	566,176,558	566,176,558	0	0	0	0	566,176,558	566,176,558	0								0		0
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	6051	566,176,558	566,176,558	0	566,176,558	566,176,558	0	0	0	0	566,176,558	566,176,558	0								0		
	Tiền công khác	6099	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0								0		
	Mục 6100 : Phụ cấp lương		3,081,422,323	3,081,422,323	0	3,081,422,323	3,081,422,323	0	0	0	0	3,081,422,323	3,081,422,323	0								0		0
	Phụ cấp chức vụ	6101	64,463,415	64,463,415	0	64,463,415	64,463,415	0	0	0	0	64,463,415	64,463,415	0								0		
	Phụ cấp khu vực	6102	219,771,550	219,771,550	0	219,771,550	219,771,550	0	0	0	0	219,771,550	219,771,550	0								0		
	Phụ cấp thu hút	6103	136,142,790	136,142,790	0	136,142,790	136,142,790	0	0	0	0	136,142,790	136,142,790	0								0		
	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	6105	6,952,344	6,952,344	0	6,952,344	6,952,344	0	0	0	0	6,952,344	6,952,344	0								0		
	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	6107	2,719,000	2,719,000	0	2,719,000	2,719,000	0	0	0	0	2,719,000	2,719,000	0								0		
	Hoạt động phí đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân	6111	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0											
	Phụ cấp ưu đãi nghề	6112	2,632,059,182	2,632,059,182	0	2,632,059,182	2,632,059,182	0	0	0	0	2,632,059,182	2,632,059,182	0								0		
	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công	6113	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0								0		
	Phụ cấp trực	6114	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0								0		
	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	6115	5,010,042	5,010,042	0	5,010,042	5,010,042	0	0	0	0	5,010,042	5,010,042	0								0		
	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	6116	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0											
	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	6121	8,940,000	8,940,000	0	8,940,000	8,940,000	0	0	0	0	8,940,000	8,940,000	0								0		
	Phụ cấp theo loại xã	6122	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0											
	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	6123	5,364,000	5,364,000	0	5,364,000	5,364,000	0	0	0		5,364,000	5,364,000											
	Phụ cấp công vụ	6124	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0											
	Phụ cấp khác	6149	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0								0		
	Mục 6150 : Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh,		0	0	0	0	0	0	0	0			0											
	Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)	6151	0	0	0	0	0	0	0	0			0											
	Học sinh dân tộc nội trú	6152	0	0	0	0	0	0		0			0											
	Học sinh, sinh viên đi học nước ngoài	6154	0	0	0	0	0	0		0			0											
	Sinh hoạt phí cán bộ đi học	6155	0	0	0	0	0	0		0			0											
	Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	6156	0	0	0	0	0	0		0			0											
	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	6157	0	0	0	0	0	0		0			0											
	Các khoản hỗ trợ khác	6199	0	0	0	0	0	0	0	0			0											
	Mục 6200 : Tiền thưởng		8,493,000	8,493,000	0	8,493,000	8,493,000	0	0	0	0	8,493,000	8,493,000	0								0		0
	Thưởng thường xuyên	6201	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0								0		
	Thưởng đột xuất	6202	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0											
	Thưởng khác	6249	8,493,000	8,493,000	0	8,493,000	8,493,000	0	0	0	0	8,493,000	8,493,000	0								0		
	Mục 6250 : Phúc lợi tập thể		10,932,000	10,932,000	0	10,932,000	10,932,000	0	0	0	0	10,932,000	10,932,000	0								0		0
	Trợ cấp khó khăn thường xuyên	6251	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0											
	Trợ cấp khó khăn đột xuất	6252	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0											
	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	6253	1,697,000	1,697,000	0	1,697,000	1,697,000	0	0	0	0	1,697,000	1,697,000	0								0		
	Tiền y tế trong các cơ quan, đơn vị	6254	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0											
	Chi khác	6299	9,235,000	9,235,000	0	9,235,000	9,235,000	0	0	0	0	9,235,000	9,235,000	0								0		

Loại khoản	Mục		TỔNG SỐ			Nguồn ngân sách nhà nước																Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách nhà nước trong nước									Viện Trợ			Vay nợ nước ngoài			Phí được khấu trừ, để lại			
						Tổng số			Kinh phí không khoán			Kinh phí khoán											
			Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	
	Mục 6300 : Các khoản đóng góp		2,052,362,026	2,052,362,026	0	2,052,362,026	2,052,362,026	0	0	0	0	2,052,362,026	2,052,362,026	0								0		0
	Bảo hiểm xã hội	6301	1,538,690,195	1,538,690,195	0	1,538,690,195	1,538,690,195	0	0	0	0	1,538,690,195	1,538,690,195	0								0		
	Bảo Hiểm Y Tế	6302	264,559,986	264,559,986	0	264,559,986	264,559,986	0	0	0	0	264,559,986	264,559,986	0								0		
	Kinh phí công đoàn	6303	167,893,245	167,893,245	0	167,893,245	167,893,245	0	0	0	0	167,893,245	167,893,245	0								0		
	Bảo hiểm thất nghiệp	6304	81,218,600	81,218,600	0	81,218,600	81,218,600	0	0	0	0	81,218,600	81,218,600	0								0		
	Các khoản đóng góp khác	6349	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0											
	Mục 6350: Chi CB thôn bản xã		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0								0		0
	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	6353	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0											
	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	6353	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0											
	Chi khác	6399	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0								0		
	Mục 6400: Các khoản TT khác cho cá nhân		630,477,551	630,477,551	0	630,477,551	630,477,551	0	7,500,000	7,500,000	0	622,977,551	622,977,551	0								0		0
	Tiền ăn	6401	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0											
	Chi khám chữa bệnh cho cán bộ, công chức Việt Nam làm việc ở nước ngoài	6402	0	0	0	0	0	0		0			0											
	Sinh hoạt phí cho cán bộ, công chức Việt Nam làm việc ở nước ngoài	6403	0	0	0	0	0	0		0			0											
	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	6404	563,377,551	563,377,551	0	563,377,551	563,377,551	0	0	0	0	563,377,551	563,377,551	0								0		
	Chi khác	6449	67,100,000	67,100,000	0	67,100,000	67,100,000	0	7,500,000	7,500,000	0	59,600,000	59,600,000	0								0		
	Mục 6500 : Thanh toán dịch vụ công cộng		154,214,303	154,214,303	0	154,214,303	154,214,303	0	0	0	0	154,214,303	154,214,303	0								0		0
	Tiền điện	6501	93,108,828	93,108,828	0	93,108,828	93,108,828	0	0	0	0	93,108,828	93,108,828	0								0		
	Tiền nước	6502	45,338,794	45,338,794	0	45,338,794	45,338,794	0	0	0	0	45,338,794	45,338,794	0								0		
	Tiền nhiên liệu	6503	12,331,780	12,331,780	0	12,331,780	12,331,780	0	0	0	0	12,331,780	12,331,780	0								0		
	Tiền vệ sinh, môi trường	6504	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0								0		
	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	6505	3,434,901	3,434,901	0	3,434,901	3,434,901	0	0	0	0	3,434,901	3,434,901	0								0		
	Chi khác	6549	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0											
	Chi khác	6549	0	0		0	0	0	0	0		0	0											
	Mục 6550 : Vật tư văn phòng		139,756,000	139,756,000	0	139,756,000	139,756,000	0	0	0	0	139,756,000	139,756,000	0								0		0
	Văn phòng phẩm	6551	25,541,000	25,541,000	0	25,541,000	25,541,000	0	0	0	0	25,541,000	25,541,000	0								0		
	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	6552	29,530,000	29,530,000	0	29,530,000	29,530,000	0	0	0	0	29,530,000	29,530,000	0								0		
	Khoán văn phòng phẩm	6553	52,010,000	52,010,000	0	52,010,000	52,010,000	0	0	0	0	52,010,000	52,010,000	0								0		
	Vật tư văn phòng khác	6599	32,675,000	32,675,000	0	32,675,000	32,675,000	0	0	0	0	32,675,000	32,675,000	0								0		
	Mục 6600: Thông tin tuyên truyền liên lạc		296,819,139	296,819,139	0	296,819,139	296,819,139	0	0	0	0	296,819,139	296,819,139	0								0		0
	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	6601	16,101,508	16,101,508	0	16,101,508	16,101,508	0	0	0	0	16,101,508	16,101,508	0								0		
	Cước phí bưu chính	6603	1,169,938	1,169,938	0	1,169,938	1,169,938	0	0	0	0	1,169,938	1,169,938	0								0		
	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	6605	17,136,693	17,136,693	0	17,136,693	17,136,693	0	0	0	0	17,136,693	17,136,693	0								0		
	Tuyên truyền, quảng cáo	6606	257,080,000	257,080,000	0	257,080,000	257,080,000	0	0	0	0	257,080,000	257,080,000	0								0		
	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	6608	891,000	891,000	0	891,000	891,000	0	0	0	0	891,000	891,000	0								0		
	Khoán điện thoại	6618	2,640,000	2,640,000	0	2,640,000	2,640,000	0	0	0		2,640,000	2,640,000											
	Khác	6649	1,800,000	1,800,000	0	1,800,000	1,800,000	0	0	0	0	1,800,000	1,800,000	0								0		
	Mục 6650 : Hội nghị		92,795,000	92,795,000	0	92,795,000	92,795,000	0	0	0	0	92,795,000	92,795,000	0								0		0
	In, mua tài liệu	6651	10,680,000	10,680,000	0	10,680,000	10,680,000	0	0	0	0	10,680,000	10,680,000	0								0		
	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	6652	12,500,000	12,500,000	0	12,500,000	12,500,000	0	0	0	0	12,500,000	12,500,000	0								0		
	Tiền vé máy bay, tàu xe	6653	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0											
	Tiền thuê phòng ngủ	6654	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0											
	Khoán văn phòng phẩm	6653	0	0		0	0	0	0	0		0	0											
	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	6655	3,200,000	3,200,000	0	3,200,000	3,200,000	0	0	0	0	3,200,000	3,200,000	0								0		
	Thuê phiên dịch, biên dịch	6656	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0											
	Các khoản thuê mướn khác	6657	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0											
	Chi bù tiền ăn	6658	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0											
	Các khoản thuê mướn khác	6657	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0											
	Chi bù tiền ăn	6658	0	0		0	0	0	0	0		0	0											
	Chi phí khác	6699	66,415,000	66,415,000	0	66,415,000	66,415,000	0	0	0	0	66,415,000	66,415,000	0								0		
	Mục 6700: công tác phí		195,182,800	195,182,800	0	195,182,800	195,182,800	0	0	0	0	195,182,800	195,182,800	0								0		0
	Tiền vé máy bay, tàu, xe	6701	5,292,800	5,292,800	0	5,292,800	5,292,800	0	0	0	0	5,292,800	5,292,800	0								0		
	Phụ cấp công tác phí	6702	14,180,000	14,180,000	0	14,180,000	14,180,000	0	0	0	0	14,180,000	14,180,000	0								0		
	Tiền thuê phòng ngủ	6703	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0								0		
	Khoán công tác phí	6704	175,710,000	175,710,000	0	175,710,000	175,710,000	0	0	0	0	175,710,000	175,710,000	0								0		
	Công tác phí của trưởng thôn, bản ở miền	6705	0	0	0	0	0	0	0	0			0											
	Chi khác	6749	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0								0		
	Mục 6750 : Chi phí thuê mướn		22,982,306	22,982,306	0	22,982,306	22,982,306	0	0	0	0	22,982,306	22,982,306	0								0		0
	Thuê phương tiện vận chuyển	6751	3,800,000	3,800,000	0	3,800,000	3,800,000	0	0	0	0	3,800,000	3,800,000	0								0		
	Thuê nhà, thuê đất	6752	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0											
	Thuê thiết bị các loại	6754	1,500,000	1,500,000	0	1,500,000	1,500,000	0	0	0		1,500,000	1,500,000											
	Thuê chuyên gia và giảng viên nước ngoài	6755	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0											
	Thuê chuyên gia và giảng viên trong nước	6756	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0											
	Thuê lao động trong nước	6757	4,912,306	4,912,306	0	4,912,306	4,912,306	0	0	0	0	4,912,306	4,912,306	0								0		
	Thuê đào tạo lại cán bộ	6758	12,120,000	12,120,000	0	12,120,000	12,120,000	0	0	0	0	12,120,000	12,120,000	0								0		
	Thuê phiên dịch, biên dịch	6761	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0											
	Chi phí thuê mướn khác	6799	650,000	650,000	0	650,000	650,000	0	0	0	0	650,000	650,000	0								0		
	Mục 6900 : Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công		172,413,150	172,413,150	0	172,413,150	172,413,150	0	0	0	0	172,413,150	172,413,150	0								0		0
	Ô tô dùng chung	6901	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0											
	Ô tô phục vụ chức danh	6902	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0											
	Ô tô chuyên dùng	6903	49,672,150	49,672,150	0	49,672,150	49,672,150	0	0	0		49,672,150	49,672,150											
	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	6905	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0								0		
	Nhà cửa	6907	1,830,000	1,830,000	0	1,830,000	1,830,000	0	0	0	0	1,830,000	1,830,000	0								0		
	Các thiết bị công nghệ thông tin	6912	93,849,000	93,849,000	0	93,849,000	93,849,000	0	0	0	0	93,849,000	93,849,000	0								0		

Loại khoản	Mục		TỔNG SỐ			Nguồn ngân sách nhà nước																	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách nhà nước trong nước									Viện Trợ			Vay nợ nước ngoài			Phí được khấu trừ, để lại			
						Tổng số			Kinh phí không khoán			Kinh phí khoán												
			Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	
	Tài sản và thiết bị văn phòng	6913	23,270,000	23,270,000	0	23,270,000	23,270,000	0	0	0	0	23,270,000	23,270,000	0								0		
	Công trình văn hóa, công viên, thể thao	6918	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0											
	Đường điện, cấp thoát nước	6921	3,792,000	3,792,000	0	3,792,000	3,792,000	0	0	0	0	3,792,000	3,792,000	0								0		
	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	6922	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0											
	Đê điều, hồ đập, kênh mương	6923	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0											
	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	6949	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0								0		
	Mục 6950 : Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuy		223,850,000	223,850,000	0	223,850,000	223,850,000	0	0	0	0	223,850,000	223,850,000	0								0		0
	Ô tô dùng chung	6951	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0											
	Ô tô phục vụ chức danh	6952	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0											
	Ô tô chuyên dùng	6953	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0											
	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	6954	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0											
	Tài sản và thiết bị văn phòng	6955	57,650,000	57,650,000	0	57,650,000	57,650,000	0	0	0		57,650,000	57,650,000											
	Các thiết bị công nghệ thông tin	6956	166,200,000	166,200,000	0	166,200,000	166,200,000	0	0	0		166,200,000	166,200,000											
	Tài sản và thiết bị khác	6999	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0								0		
	Mục 7000 : Chi nghiệp vụ chuyên môn		250,924,500	250,924,500	0	250,924,500	250,924,500	0	0	0	0	250,924,500	250,924,500	0								0		0
	Chi mua hàng hóa, vật tư	7001	118,239,000	118,239,000	0	118,239,000	118,239,000	0	0	0	0	118,239,000	118,239,000	0								0		
	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	7004	94,814,000	94,814,000	0	94,814,000	94,814,000	0	0	0	0	94,814,000	94,814,000	0								0		
	Chi mật phí	7008	0	0	0	0	0	0	0			0	0											
	Chi nuôi phạm nhân, can phạm	7011	0	0	0	0	0	0	0			0	0											
	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	7012	1,791,500	1,791,500	0	1,791,500	1,791,500	0	0	0	0	1,791,500	1,791,500	0								0		
	Chi khoán thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học	7017	0	0	0	0	0	0	0			0	0											
	Hỗ trợ chi phí dịch vụ công chưa kết cấu vào giá	7018	0	0	0	0	0	0	0			0	0											
	Chi khác	7049	36,080,000	36,080,000	0	36,080,000	36,080,000	0	0	0	0	36,080,000	36,080,000	0								0		
	Mục 7050 : Mua sắm tài sản vô hình		6,900,000	6,900,000	0	6,900,000	6,900,000	0	0	0	0	6,900,000	6,900,000	0								0		0
	Mua bằng sáng chế	7051	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0											
	Mua bản quyền nhãn hiệu thương mại	7052	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0											
	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	7053	6,900,000	6,900,000	0	6,900,000	6,900,000	0	0	0	0	6,900,000	6,900,000	0								0		
	Xây dựng phần mềm công nghệ thông tin	7054	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0											
	Chi khác	7099	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0											
	Mục 7250 : Chi lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã		0	0	0	0	0	0	0				0											
	Bảo hiểm y tế	7251	0	0	0	0	0	0					0											
	Lương hưu	7252	0	0	0	0	0	0					0											
	Trợ cấp mất sức lao động hàng tháng	7254	0	0	0	0	0	0	0	0			0											
	Trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp và trợ cấp phục vụ người bị tai nạn lao động	7255	0	0	0	0	0	0			0		0											
	Trợ cấp tuất	7256	0	0	0	0	0	0			0		0											
	Trợ cấp mai táng	7257	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0											
	Chi phí chi trả	7258	0	0	0	0	0	0			0		0											
	Phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình và phục hồi chức năng	7261	0	0	0	0	0	0			0		0											
	Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ	7262	0	0	0	0	0	0			0		0											
	Trợ cấp hàng tháng khác	7263	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0											
	Khác	7299	0	0	0	0	0	0			0		0											
	Mục 7750 : Chi khác		260,641,000	260,641,000	0	260,641,000	260,641,000	0	244,400,000	244,400,000	0	16,241,000	16,241,000	0								0		0
	Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ ngân sách nhà	7751	0	0	0	0	0	0			0		0											
	Chi khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh cho các đơn vị dự toán và cho các doanh nghiệp	7753	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0											
	Chi thưởng và chi phí xử lý các hành vi vi phạm pháp luật của các vụ xử lý không có thu hoặc thu không đủ chi	7754	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0											
	Chi các khoản phí và lệ phí	7756	10,495,700	10,495,700	0	10,495,700	10,495,700	0	0	0	0	10,495,700	10,495,700	0								0		
	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	7757	4,968,300	4,968,300	0	4,968,300	4,968,300	0	0	0		4,968,300	4,968,300											
	Chi tiếp khách	7761	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0								0		
	Chi bồi thường thiệt hại cho các đối tượng bị oan do cơ quan tố tụng gây ra theo chế độ quy định	7762	0	0	0	0	0	0			0		0											
	Chi bồi thường thiệt hại do công chức, viên chức nhà nước gây ra theo chế độ quy định	7763	0	0	0	0	0	0	0		0		0											
	Chi lập quỹ khen thưởng theo chế độ quy	7764	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0								0		
	Chi chênh lệch giá bán trái phiếu so với mệnh giá	7765	0	0	0	0	0	0			0		0											
	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	7766	0	0	0	0	0	0			0		0											
	Đóng niên liễm cho các tổ chức quốc tế	7767	0	0	0	0	0	0			0		0											
	Chi các khoản khác	7799	245,177,000	245,177,000	0	245,177,000	245,177,000	0	244,400,000	244,400,000	0	777,000	777,000	0								0		
	Mục 7850 : Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp		0	0	0	0	0	0	0	0			0											
	Chi mua báo, tạp chí của Đảng	7851	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0											
	Chi tổ chức đại hội Đảng	7852	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0											
	Chi khen thưởng hoạt động công tác Đảng	7853	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0											
	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	7854	0	0	0	0	0	0	0		0	0											
	Chi khác	7899	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0										
	Mục 7900 : Chi cho các sự kiện lớn		0	0	0	0	0	0			0		0											

Loại khoản	Mục		TỔNG SỐ			Nguồn ngân sách nhà nước																		Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách nhà nước trong nước									Viện Trợ			Vay nợ nước ngoài			Phí được khấu trừ, để lại			
						Tổng số			Kinh phí không khoán			Kinh phí khoán												
			Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	
	Chi bầu cử Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp theo nhiệm kỳ	7901	0	0	0	0	0	0		0			0											
	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	7903	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0										
	Chi khác	7949	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0										
	Mục 7950 : Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định		1,619,278,244	1,619,278,244	**0**	1,619,278,244	1,619,278,244	0	**0**	**0**	**0**	**1,619,278,244**	**1,619,278,244**	**0**							**0**			**0**
	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	7951	902,301,641	902,301,641	0	902,301,641	902,301,641	0	0	0	**0**	902,301,641	902,301,641	**0**							0			
	Chi lập Quỹ phúc lợi	7952	163,559,178	163,559,178	0	163,559,178	163,559,178	0		0	**0**	163,559,178	163,559,178	**0**							0			
	Chi lập Quỹ khen thưởng	7953	162,628,444	162,628,444	0	162,628,444	162,628,444	0	0	0	**0**	162,628,444	162,628,444	**0**							0			
	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	7954	390,788,981	390,788,981	0	390,788,981	390,788,981	0	0	0	**0**	390,788,981	390,788,981											
	Chi lập các quỹ khác	7999	0	0	0	0	0	0	0			0	0											
	Mục 8000: Chi hỗ trợ & giải quyết việc làm		0	0	**0**	0	0	0	**0**	**0**	**0**		0	**0**							**0**			**0**
	Chi tinh giản biên chế	8006	0	0	0	0	0	0	0	0	**0**	0	0	**0**							0			
	Chi hỗ trợ khác	8049	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0												
	Tổng cộng		17,667,103,577	17,667,103,577	**0**	17,667,103,577	17,667,103,577	0	**251,900,000**	**251,900,000**	**0**	**17,415,203,577**	**17,415,203,577**	**0**							**0**			**0**
070 058	**Mục 6100 : Phụ cấp lương**		0	0		0	0	0	0	0		**0**	0											
	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	6105	0	0		0	0	0	0	0			0											
	Mục 6150 : Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh,		1,145,000,000	1,145,000,000	**0**	1,145,000,000	1,145,000,000	0	**1,145,000,000**	**1,145,000,000**			0											
	Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)	6151	0	0	0	0	0	0	0	0			0											
	Các khoản hỗ trợ khác	6199	1,145,000,000	1,145,000,000	0	1,145,000,000	1,145,000,000	0	1,145,000,000	1,145,000,000			0											
	Mục 6500 : Thanh toán dịch vụ công cộng		0	0	**0**	0	0	0	**0**	**0**	**0**		0	**0**							**0**			**0**
	Tiền điện	6501	0	0	0	0	0	0	0	0	**0**		0	**0**							0			
	Tiền nước	6502	0	0	0	0	0	0	0	0	**0**		0	**0**							0			
	Tiền nhiên liệu	6503	0	0	0	0	0	0	0	0	**0**		0	**0**							0			
	Tiền vệ sinh, môi trường	6504	0	0	0	0	0	0	0	0	**0**		0	**0**							0			
	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	6505	0	0	0	0	0	0	0	0	**0**		0	**0**							0			
	Mục 6550 : Vật tư văn phòng		0	0	**0**	0	0	0	0	**0**	**0**		0	**0**							**0**			**0**
	Văn phòng phẩm	6551	0	0	0	0	0	0	0	0	**0**		0	**0**							0			
	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	6552	0	0	0	0	0	0	0	0	**0**		0	**0**							0			
	Khoán văn phòng phẩm	6553	0	0	0	0	0	0	0	0	**0**		0	**0**							0			
	Vật tư văn phòng khác	6599	0	0	0	0	0	0	0	0	**0**		0	**0**							0			
	Mục 6600: Thông tin tuyên truyền liên lạc		0	0	**0**	0	0	0	0	**0**	**0**		0	**0**							**0**			**0**
	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	6601	0	0	0	0	0	0	0	0	**0**		0	**0**							0			
	Cước phí bưu chính	6603	0	0	0	0	0	0	0	0	**0**		0	**0**							0			
	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	6605	0	0	0	0	0	0	0	0	**0**		0	**0**							0			
	Tuyên truyền, quảng cáo	6606	0	0	0	0	0	0	0	0	**0**		0	**0**							0			
	Phim ảnh, ấn phẩm tuyên truyền, sách, báo, tạp chí thư viện	6608	0	0	0	0	0	0	0	0	**0**		0	**0**							0			
	Khác	6649	0	0	0	0	0	0	0	0	**0**		0	**0**							0			
	Mục 6650 : Hội nghị		0	0	**0**	0	0	0	0	**0**	**0**		0	**0**							**0**			**0**
	In, mua tài liệu	6651	0	0	0	0	0	0	0	0	**0**		0	**0**							0			
	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	6652	0	0	0	0	0	0	0	0	**0**		0	**0**							0			
	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	6655	0	0	0	0	0	0	0	0	**0**		0	**0**							0			
	Chi bù tiền ăn	6658	0	0	0	0	0	0	0	0	**0**		0											
	Chi phí khác	6699	0	0	0	0	0	0	0	0	**0**		0	**0**							0			
	Mục 6700: công tác phí		0	0	**0**	0	0	0	0	**0**	**0**		0	**0**							**0**			**0**
	Tiền vé máy bay, tàu, xe	6701	0	0	0	0	0	0	0	0	**0**		0	**0**							0			
	Tiền vé máy bay, tàu, xe	6701	0	0		0	0	0	0				0											
	Phụ cấp công tác phí	6702	0	0	0	0	0	0	0	0	**0**		0	**0**							0			
	Tiền thuê phòng ngủ	6703	0	0	0	0	0	0	0	0	**0**		0	**0**							0			
	Khoán công tác phí	6704	0	0	0	0	0	0	0	0	**0**		0	**0**							0			
	Tiền thuê phòng ngủ	6703	0	0		0	0	0	0				0											
	Chi khác	6749	0	0	0	0	0	0	0	0	**0**		0	**0**							0			
	Mục 6750 : Chi phí thuê mướn		3,737,282,000	3,737,282,000	**0**	3,737,282,000	3,737,282,000	0	3,737,282,000	**3,737,282,000**	**0**		0	**0**							**0**			**0**
	Thuê phương tiện vận chuyển	6751	0	0	0	0	0	0	0	0	**0**		0	**0**							0			
	Thuê lao động trong nước	6757	0	0	0	0	0	0	0	0	**0**		0	**0**							0			
	Thuê đào tạo lại cán bộ	6758	3,737,282,000	3,737,282,000	0	3,737,282,000	3,737,282,000	0	3,737,282,000	3,737,282,000	**0**		0	**0**							0			
	Chi phí thuê mướn khác	6799	0	0	0	0	0	0	0	0	**0**		0	**0**							0			
	Mục 6900 : Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công		0	0	**0**	0	0	0	0	**0**	**0**		0	**0**							**0**			**0**
	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	6905	0	0	0	0	0	0	0	0	**0**		0	**0**							0			
	Nhà cửa	6907	0	0	0	0	0	0	0	0	**0**		0	**0**							0			
	Các thiết bị công nghệ thông tin	6912	0	0	0	0	0	0	0	0	**0**		0	**0**							0			
	Tài sản và thiết bị văn phòng	6913	0	0	0	0	0	0	0	0	**0**		0	**0**							0			
	Đường điện, cấp thoát nước	6921	0	0	0	0	0	0	0	0	**0**		0	**0**							0			
	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	6949	0	0	0	0	0	0	0	0	**0**		0	**0**							0			
	Mục 6950 : Mua sắm tài sản phục vụ công tác chu		0	0	**0**	0	0	0	0	**0**	**0**		0	**0**							**0**			**0**
	Tài sản và thiết bị văn phòng	6955	0	0	0	0	0	0	0	0	**0**		0											
	Các thiết bị công nghệ thông tin	6956	0	0	0	0	0	0	0	0	**0**		0	**0**							0			
	Mục 7000 : Chi nghiệp vụ chuyên môn		0	0	**0**	0	0	0	0	0	**0**		0	**0**							**0**			**0**
	Chi mua hàng hóa, vật tư	7001	0	0	0	0	0	0	0	0	**0**		0	**0**							0			
	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	7004	0	0	0	0	0	0	0	0	**0**		0	**0**							0			
	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	7012	0	0	0	0	0	0	0	0	**0**		0	**0**							0			
	Hỗ trợ chi phí dịch vụ công chưa kết cấu vào giá	7018	0	0	0	0	0	0	0	0	**0**		0											
	Chi khác	7049	0	0	0	0	0	0	0	0	**0**		0	**0**							0			

Loại khoản	Mục		TỔNG SỐ			Nguồn ngân sách nhà nước																		Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách nhà nước trong nước									Viện Trợ			Vay nợ nước ngoài			Phí được khấu trừ, để lại			
						Tổng số			Kinh phí không khoán			Kinh phí khoán												
			Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	
	Mục 7050 : Mua sắm tài sản vô hình		0	0	**0**	0	0	0		**0**	**0**		0	0								**0**	0
	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	7053	0	0	0	0	0	0	0	0	**0**		0	0								0	
	Mục 7750 : Chi khác		135,000,000	135,000,000	**0**	135,000,000	135,000,000	0	**135,000,000**	**135,000,000**	**0**		0	0								**0**	0
	Chi các khoản phí và lệ phí	7756	0	0	0	0	0	0	0	0	**0**		0	0								0	
	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	7757	0	0	0	0	0	0	0	0	**0**		0										
	Chi tiếp khách	7761	0	0	0	0	0	0	0	0	**0**		0	0								0	
	Chi lập quỹ khen thưởng theo chế độ quy	7764	0	0	0	0	0	0	0	0	**0**		0	0								0	
	Chi các khoản khác	7799	135,000,000	135,000,000	0	135,000,000	135,000,000	0	135,000,000	135,000,000	**0**		0	0								0	
	Mục 7950 : Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định		0	0	**0**	0	0	0		**0**	**0**		0	0								**0**	0
	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	7951	0	0	0	0	0	0	0	0	**0**		0	0								0	
	Chi lập Quỹ phúc lợi	7952	0	0	0	0	0	0		0	**0**		0	0								0	
	Chi lập Quỹ khen thưởng	7953	0	0	0	0	0	0	0	0	**0**		0	0								0	
	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	7954	0	0	0	0	0	0	0	0	**0**		0	0								0	
	Mục 8000: Chi hỗ trợ & giải quyết việc làm		0	0	**0**	0	0	0		**0**	**0**		0	0								**0**	0
	Chi tinh giản biên chế	8006	0	0	0	0	0	0	0	0	**0**		0	0								0	
	Tổng cộng		5,017,282,000	5,017,282,000	**0**	5,017,282,000	5,017,282,000	0	**5,017,282,000**	**5,017,282,000**	**0**		0	0								**0**	0
400.428	**Mục 6000 : Lương**		0	0	**0**	0	0	0	0	**0**	0		0										
	Lương theo ngạch bậc	6001	0	0	0	0	0	0	0	**0**			0										
	Lương HĐ theo chế độ	6003	0	0	0	0	0	0	0	**0**			0										
	Lương khác	6049	0	0	0	0	0	0	0	**0**			0										
	Mục 6050 : Tiền công		0	0	**0**	0	0	0	0	**0**			0										
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	6051	0	0	0	0	0	0	0	**0**			0										
	Tiền công khác	6099	0	0	0	0	0	0	0	**0**			0										
	Mục 6100 : Phụ cấp lương		20,518,617	20,518,617	**0**	20,518,617	20,518,617	0	**20,518,617**	**20,518,617**			0										
	Phụ cấp chức vụ	6101	0	0	0	0	0	0	0	**0**			0										
	Phụ cấp khu vực	6102	0	0	0	0	0	0	0	**0**			0										
	Phụ cấp thu hút	6103	0	0	0	0	0	0	0	**0**			0										
	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	6105	20,518,617	20,518,617	0	20,518,617	20,518,617	0	20,518,617	**20,518,617**			0										
	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	6107	0	0	0	0	0	0	0	**0**			0										
	Phụ cấp ưu đãi nghề	6112	0	0	0	0	0	0	0	**0**			0										
	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công	6113	0	0	0	0	0	0	0	**0**			0										
	Phụ cấp trực	6114	0	0	0	0	0	0	0	**0**			0										
	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	6115	0	0	0	0	0	0	0	**0**			0										
	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	6121	0	0	0	0	0	0	0	**0**			0										
	Phụ cấp khác	6149	0	0	0	0	0	0	0	**0**			0										
	Mục 6150 : Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học		0	0	**0**	0	0	0	0	**0**			0										
	Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)	6151	0	0	0	0	0	0	0	**0**			0										
	Các khoản hỗ trợ khác	6199	0	0	0	0	0	0	0	**0**			0										
	Mục 6200 : Tiền thưởng		5,960,000	5,960,000	**0**	5,960,000	5,960,000	0	5,960,000	**5,960,000**			0										
	Thưởng thường xuyên	6201	5,960,000	5,960,000	0	5,960,000	5,960,000	0	5,960,000	**5,960,000**			0										
	Thưởng khác	6249	0	0	0	0	0	0	0	**0**			0										
	Mục 6250 : Phúc lợi tập thể		0	0	**0**	0	0	0		**0**			0										
	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	6253	0	0	0	0	0	0	0	**0**			0										
	Chi khác	6299	0	0	0	0	0	0	0	**0**			0										
	Mục 6300 : Các khoản đóng góp		0	0	**0**	0	0	0		**0**			0										
	Bảo hiểm xã hội	6301	0	0	0	0	0	0	0	**0**			0										
	Bảo Hiểm Y Tế	6302	0	0	0	0	0	0	0	**0**			0										
	Kinh phí công đoàn	6303	0	0	0	0	0	0	0	**0**			0										
	Bảo hiểm thất nghiệp	6304	0	0	0	0	0	0	0	**0**			0										
	Mục 6350: Chi CB thôn bản xã		0	0	**0**	0	0	0		**0**			0										
	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	6353	0	0	0	0	0	0	0	**0**			0										
	Chi khác	6399	0	0	0	0	0	0	0	**0**			0										
	Mục 6400: Các khoản TT khác cho cá nhân		0	0	**0**	0	0	0		**0**			0										
	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	6404	0	0	0	0	0	0	0	**0**			0										
	Chi khác	6449	0	0	0	0	0	0	0	**0**			0										
	Mục 6500 : Thanh toán dịch vụ công cộng		8,453,250	8,453,250	**0**	8,453,250	8,453,250	0	8,453,250	**8,453,250**			0										
	Tiền điện	6501	0	0	0	0	0	0	0	**0**			0										
	Tiền nước	6502	0	0	0	0	0	0	0	**0**			0										
	Tiền nhiên liệu	6503	8,453,250	8,453,250	0	8,453,250	8,453,250	0	8,453,250	**8,453,250**			0										
	Tiền vệ sinh, môi trường	6504	0	0	0	0	0	0	0	**0**			0										
	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	6505	0	0	0	0	0	0	0	**0**			0										
	Mục 6550 : Vật tư văn phòng		8,805,000	8,805,000	**0**	8,805,000	8,805,000	0	8,805,000	**8,805,000**			0										
	Văn phòng phẩm	6551	8,805,000	8,805,000	0	8,805,000	8,805,000	0	8,805,000	**8,805,000**			0										
	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	6552	0	0	0	0	0	0	0	**0**			0										
	Khoán văn phòng phẩm	6553	0	0	0	0	0	0	0	**0**			0										
	Vật tư văn phòng khác	6599	0	0	0	0	0	0	0	**0**			0										
	Mục 6600: Thông tin tuyên truyền liên lạc		0	0	**0**	0	0	0		**0**			0										
	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	6601	0	0	0	0	0	0	0	**0**			0										
	Cước phí bưu chính	6603	0	0	0	0	0	0	0	**0**			0										

Loại khoản	Mục		TỔNG SỐ			Nguồn ngân sách nhà nước														Phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách nhà nước trong nước									Viện Trợ			Vay nợ nước ngoài						
						Tổng số			Kinh phí không khoán			Kinh phí khoán												
			Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	
	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	6603	0	0	0	0	0	0	0	0			0											
	Tuyên truyền, quảng cáo	6606	0	0	0	0	0	0	0	0			0											
	Phim ảnh, ấn phẩm tuyên thông, sách, báo, tạp chí thư viện	6608	0	0	0	0	0	0	0	0			0											
	Khác	6649	0	0	0	0	0	0	0	0			0											
	Mục 6650 : Hội nghị		0	0	0	0	0	0		0			0											
	In, mua tài liệu	6651	0	0	0	0	0	0	0	0			0											
	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	6652	0	0	0	0	0	0	0	0			0											
	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	6655	0	0	0	0	0	0	0	0			0											
	Chi bù tiền ăn	6658	0	0	0	0	0	0	0	0			0											
	Chi phí khác	6699	0	0	0	0	0	0	0	0			0											
	Mục 6700: công tác phí		1,654,000	1,654,000	0	1,654,000	1,654,000	0	1,654,000	1,654,000			0											
	Tiền vé máy bay, tàu, xe	6701	1,294,000	1,294,000	0	1,294,000	1,294,000	0	1,294,000	1,294,000			0											
	Phụ cấp công tác phí	6702	360,000	360,000	0	360,000	360,000	0	360,000	360,000			0											
	Tiền thuê phòng ngủ	6703	0	0	0	0	0	0	0	0			0											
	Khoán công tác phí	6704	0	0	0	0	0	0	0	0			0											
	Chi khác	6749	0	0	0	0	0	0	0	0			0											
	Mục 6400: Các khoản TT khác cho cá		0	0		0	0	0		0			0											
	Chi khác	6449	0	0		0	0	0	0	0			0											
	Mục 6750 : Chi phí thuê mướn		0	0	0	0	0	0		0			0											
	Thuê phương tiện vận chuyển	6751	0	0	0	0	0	0	0	0			0											
	Thuê lao động trong nước	6757	0	0	0	0	0	0	0	0			0											
	Thuê chuyên gia và giảng viên trong nước	6756	0	0		0	0	0	0	0			0											
	Thuê đào tạo lại cán bộ	6758	0	0	0	0	0	0	0	0			0											
	Chi phí thuê mướn khác	6799	0	0	0	0	0	0	0	0			0											
	Mục 6900 : Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng		8,810,000	8,810,000	0	8,810,000	8,810,000	0	8,810,000	8,810,000			0											
	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	6905	0	0	0	0	0	0	0	0			0											
	Nhà cửa	6907	0	0	0	0	0	0	0	0			0											
	Các thiết bị công nghệ thông tin	6912	8,810,000	8,810,000	0	8,810,000	8,810,000	0	8,810,000	8,810,000			0											
	Tài sản và thiết bị văn phòng	6913	0	0	0	0	0	0	0	0			0											
	Đường điện, cấp thoát nước	6921	0	0	0	0	0	0	0	0			0											
	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	6949	0	0	0	0	0	0	0	0			0											
	Mục 6950 : Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn		6,180,000	6,180,000	0	6,180,000	6,180,000	0	6,180,000	6,180,000			0											
	Tài sản và thiết bị văn phòng	6955	6,180,000	6,180,000	0	6,180,000	6,180,000	0	6,180,000	6,180,000			0											
	Các thiết bị công nghệ thông tin	6956	0	0	0	0	0	0	0	0			0											
	Mục 7000 : Chi nghiệp vụ chuyên môn		11,400,000	11,400,000	0	11,400,000	11,400,000	0	11,400,000	11,400,000			0											
	Chi mua hàng hóa, vật tư	7001	0	0	0	0	0	0	0	0			0											
	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	7004	0	0	0	0	0	0	0	0			0											
	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	7012	11,400,000	11,400,000	0	11,400,000	11,400,000	0	11,400,000	11,400,000			0											
	Hỗ trợ chi phí dịch vụ công chưa kết cấu vào giá	7018	0	0	0	0	0	0	0	0			0											
	Chi khác	7049	0	0	0	0	0	0	0	0			0											
	Mục 7050 : Mua sắm tài sản vô hình		0	0	0	0	0	0	0	0			0											
	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	7053	0	0	0	0	0	0	0	0			0											
	Mục 7750 : Chi khác		0	0	0	0	0	0	0	0			0											
	Chi các khoản phí và lệ phí	7756	0	0	0	0	0	0	0	0			0											
	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	7757	0	0	0	0	0	0	0	0			0											
	Chi tiếp khách	7761	0	0	0	0	0	0	0	0			0											
	Chi lập quỹ khen thưởng theo chế độ quy	7764	0	0	0	0	0	0	0	0			0											
	Chi các khoản khác	7799	0	0	0	0	0	0	0	0			0											
	Mục 7950 : Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định		0	0	0	0	0	0		0			0											
	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	7951	0	0	0	0	0	0	0	0			0											
	Chi lập Quỹ phúc lợi	7952	0	0	0	0	0	0		0			0											
	Chi lập Quỹ khen thưởng	7953	0	0	0	0	0	0	0	0			0											
	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	7954	0	0	0	0	0	0	0	0			0											
	Mục 8000: Chi hỗ trợ & giải quyết việc lam		0	0	0	0	0	0		0			0											
	Chi tinh giản biên chế	8006	0	0	0	0	0	0	0	0			0											
	Tổng cộng		71,780,867	71,780,867	0	71,780,867	71,780,867	0	71,780,867	71,780,867			0											
100.103	**Mục 6000 : Lương**		0	0	0	0	0	0					0											
	Lương theo ngạch bậc	6001	0	0	0	0	0	0					0											
	Lương HĐ theo chế độ	6003	0	0	0	0	0	0					0											
	Lương khác	6049	0	0	0	0	0	0					0											
	Mục 6050 : Tiền công		0	0	0	0	0	0					0											
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	6051	0	0	0	0	0	0					0											
	Tiền công khác	6099	0	0	0	0	0	0					0											
	Mục 6100 : Phụ cấp lương		0	0	0	0	0	0					0											
	Phụ cấp chức vụ	6101	0	0	0	0	0	0					0											
	Phụ cấp khu vực	6102	0	0	0	0	0	0					0											
	Phụ cấp thu hút	6103	0	0	0	0	0	0					0											
	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	6105	0	0	0	0	0	0					0											
	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	6107	0	0	0	0	0	0					0											

Loại khoản	Mục		TỔNG SỐ			Nguồn ngân sách nhà nước															Phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách nhà nước trong nước									Viện Trợ			Vay nợ nước ngoài						
						Tổng số			Kinh phí không khoán			Kinh phí khoán												
			Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	
	Hoạt động phí đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân	6111	0	0	0	0	0	0					0											
	Phụ cấp ưu đãi nghề	6112	0	0	0	0	0	0					0											
	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công	6113	0	0	0	0	0	0					0											
	Phụ cấp trực	6114	0	0	0	0	0	0					0											
	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	6115	0	0	0	0	0	0					0											
	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	6116	0	0	0	0	0	0					0											
	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	6121	0	0	0	0	0	0					0											
	Phụ cấp theo loại xã	6122	0	0	0	0	0	0					0											
	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	6123	0	0	0	0	0	0					0											
	Phụ cấp công vụ	6124	0	0	0	0	0	0					0											
	Phụ cấp khác	6149	0	0	0	0	0	0					0											
	Mục 6150 : Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh,		0	0	**0**	0	0	0					0											
	Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)	6151	0	0	0	0	0	0					0											
	Học sinh dân tộc nội trú	6152	0	0	0	0	0	0					0											
	Học sinh, sinh viên đi học nước ngoài	6154	0	0	0	0	0	0					0											
	Sinh hoạt phí cán bộ đi học	6155	0	0	0	0	0	0					0											
	Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	6156	0	0	0	0	0	0					0											
	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	6157	0	0	0	0	0	0					0											
	Các khoản hỗ trợ khác	6199	0	0	0	0	0	0					0											
	Mục 6200 : Tiền thưởng		0	0	**0**	0	0	0					0											
	Thưởng thường xuyên	6201	0	0	0	0	0	0					0											
	Thưởng đột xuất	6202	0	0	0	0	0	0					0											
	Thưởng khác	6249	0	0	0	0	0	0					0											
	Mục 6250 : Phúc lợi tập thể		0	0	**0**	0	0	0					0											
	Trợ cấp khó khăn thường xuyên	6251	0	0	0	0	0	0					0											
	Trợ cấp khó khăn đột xuất	6252	0	0	0	0	0	0					0											
	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	6253	0	0	0	0	0	0					0											
	Tiền y tế trong các cơ quan, đơn vị	6254	0	0	0	0	0	0					0											
	Chi khác	6299	0	0	0	0	0	0					0											
	Mục 6300 : Các khoản đóng góp		0	0	**0**	0	0	0					0											
	Bảo hiểm xã hội	6301	0	0	0	0	0	0					0											
	Bảo Hiểm Y Tế	6302	0	0	0	0	0	0					0											
	Kinh phí công đoàn	6303	0	0	0	0	0	0					0											
	Bảo hiểm thất nghiệp	6304	0	0	0	0	0	0					0											
	Các khoản đóng góp khác	6349	0	0	0	0	0	0					0											
	Mục 6350: Chi CB thôn bản xã		0	0	**0**	0	0	0					0											
	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	6353	0	0	0	0	0	0					0											
	Chi khác	6399	0	0	0	0	0	0					0											
	Mục 6400: Các khoản TT khác cho cá nhân		0	0	**0**	0	0	0					0											
	Tiền ăn	6401	0	0	0	0	0	0					0											
	Chi khám chữa bệnh cho cán bộ, công chức Việt Nam làm việc ở nước ngoài	6402	0	0	0	0	0	0					0											
	Sinh hoạt phí cho cán bộ, công chức Việt Nam làm việc ở nước ngoài	6403	0	0	0	0	0	0					0											
	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	6404	0	0	0	0	0	0					0											
	Chi khác	6449	0	0	0	0	0	0					0											
	Mục 6500 : Thanh toán dịch vụ công cộng		0	0	**0**	0	0	0					0											
	Tiền điện	6501	0	0	0	0	0	0					0											
	Tiền nước	6502	0	0	0	0	0	0					0											
	Tiền nhiên liệu	6503	0	0	0	0	0	0					0											
	Tiền vệ sinh, môi trường	6504	0	0	0	0	0	0					0											
	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	6505	0	0	0	0	0	0					0											
	Chi khác	6549	0	0	0	0	0	0					0											
	Mục 6550 : Vật tư văn phòng		0	0	**0**	0	0	0					0											
	Văn phòng phẩm	6551	0	0	0	0	0	0					0											
	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	6552	0	0	0	0	0	0					0											
	Khoán văn phòng phẩm	6553	0	0	0	0	0	0					0											
	Vật tư văn phòng khác	6599	0	0	0	0	0	0					0											
	Mục 6600: Thông tin tuyên truyền liên lạc		0	0	**0**	0	0	0					0											
	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại); thuê bao đường điện thoại, fax	6601	0	0	0	0	0	0					0											
	Cước phí bưu chính	6603	0	0	0	0	0	0					0											
	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	6605	0	0	0	0	0	0					0											
	Tuyên truyền, quảng cáo	6606	0	0	0	0	0	0					0											
	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	6608	0	0	0	0	0	0					0											
	Khoán điện thoại	6618	0	0	0	0	0	0					0											
	Khác	6649	0	0	0	0	0	0					0											
	Mục 6650 : Hội nghị		0	0	**0**	0	0	0					0											
	In, mua tài liệu	6651	0	0	0	0	0	0					0											
	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	6652	0	0	0	0	0	0					0											
	Tiền vé máy bay, tàu xe	6653	0	0	0	0	0	0					0											
	Tiền thuê phòng ngủ	6654	0	0	0	0	0	0					0											

Loại khoản	Mục		TỔNG SỐ			Nguồn ngân sách nhà nước															Phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách nhà nước trong nước									Viện Trợ			Vay nợ nước ngoài						
						Tổng số			Kinh phí không khoán			Kinh phí khoán												
			Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	
	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	6655	0	0	0	0	0	0					0											
	Thuê phiên dịch, biên dịch	6656	0	0	0	0	0	0					0											
	Các khoản thuê mướn khác	6657	0	0	0	0	0	0					0											
	Chi bù tiền ăn	6658	0	0	0	0	0	0					0											
	Chi phí khác	6699	0	0	0	0	0	0					0											
	Mục 6700: công tác phí		0	0	**0**	0	0	0					0											
	Tiền vé máy bay, tàu, xe	6701	0	0	0	0	0	0					0											
	Phụ cấp công tác phí	6702	0	0	0	0	0	0					0											
	Tiền thuê phòng ngủ	6703	0	0	0	0	0	0					0											
	Khoán công tác phí	6704	0	0	0	0	0	0					0											
	Công tác phí của trưởng thôn, bản ở miền	6705	0	0	0	0	0	0					0											
	Chi khác	6749	0	0	0	0	0	0					0											
	Mục 6750 : Chi phí thuê mướn		0	0	**0**	0	0	0					0											
	Thuê phương tiện vận chuyển	6751	0	0	0	0	0	0					0											
	Thuê nhà, thuê đất	6752	0	0	0	0	0	0					0											
	Thuê thiết bị các loại	6754	0	0	0	0	0	0					0											
	Thuê chuyên gia và giảng viên nước ngoài	6755	0	0	0	0	0	0					0											
	Thuê chuyên gia và giảng viên trong nước	6756	0	0	0	0	0	0					0											
	Thuê lao động trong nước	6757	0	0	0	0	0	0					0											
	Thuê đào tạo lại cán bộ	6758	0	0	0	0	0	0					0											
	Thuê phiên dịch, biên dịch	6761	0	0	0	0	0	0					0											
	Chi phí thuê mướn khác	6799	0	0	0	0	0	0					0											
	Mục 7000 : Chi nghiệp vụ chuyên môn		10,000,000	10,000,000	**0**	10,000,000	10,000,000	0	10,000,000	10,000,000	0		0											
	Chi mua hàng hoá, vật tư	7001	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0											
	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	7004	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0											
	Chi mật phí	7008	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0											
	Chi nuôi phạm nhân, can phạm	7011	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0											
	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	7012	10,000,000	10,000,000	0	10,000,000	10,000,000	0	10,000,000	10,000,000	0		0											
	Chi khoán thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học	7017	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0											
	Hỗ trợ chi phí dịch vụ công chưa kết cấu vào giá	7018	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0											
	Chi khác	7049	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0											
	Tổng cộng		10,000,000	10,000,000		10,000,000	10,000,000	0	**10,000,000**	**10,000,000**			0											
250,261	**Mục 6100 : Phụ cấp lương**		0	0		0	0	0	0	0			0											
	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	6105	0	0		0	0	0	0	0			0											
	Mục 6500 : Thanh toán dịch vụ công cộng		258,210,000	258,210,000		258,210,000	258,210,000	0	258,210,000	258,210,000			0											
	Tiền nhiên liệu	6503	258,210,000	258,210,000		258,210,000	258,210,000	0	258,210,000	258,210,000			0											
	Mục 6550 : Vật tư văn phòng		0	0	**0**	0	0	0		0	0		0	0								0		0
	Văn phòng phẩm	6551	0	0	0	0	0	0	0	0			0											
	Vật tư văn phòng khác	6599	0	0	0	0	0	0	0	0			0											
	Mục 6700: Công tác phí		0	0		0	0	0		0			0											
	Tiền vé máy bay, tàu, xe	6701	0	0		0	0	0	0	0			0											
	Phụ cấp công tác phí	6702	0	0		0	0	0	0	0			0											
	Khoán công tác phí	6704	0	0		0	0	0	0	0			0											
	Mục 7750 : Chi khác		0	0	**0**	0	0	0		0			0											
	Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ ngân sách nhà	7751	0	0	0	0	0	0		0			0											
	Chi khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh cho các đơn vị dự toán và cho các doanh nghiệp	7753	0	0	0	0	0	0	0	0			0											
	Chi thưởng và chi phí xử lý các hành vi vi phạm pháp luật của các vụ xử lý không có thu hoặc thu không đủ chi	7754	0	0	0	0	0	0	0	0			0											
	Chi các khoản phí và lệ phí	7756	0	0	0	0	0	0	0	0			0											
	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	7757	0	0	0	0	0	0	0	0			0											
	Chi tiếp khách	7761	0	0	0	0	0	0	0	0			0											
	Chi bồi thường thiệt hại cho các đối tượng bị oan do cơ quan tố tụng gây ra theo chế độ quy định	7762	0	0	0	0	0	0		0			0											
	Chi bồi thường thiệt hại do công chức, viên chức nhà nước gây ra theo chế độ quy định	7763	0	0	0	0	0	0	0	0			0											
	Chi lập quỹ khen thưởng theo chế độ quy	7764	0	0	0	0	0	0	0	0			0											
	Chi chênh lệch giá bán trái phiếu so với mệnh giá	7765	0	0	0	0	0	0		0			0											
	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	7766	0	0	0	0	0	0		0			0											
	Đóng niên liễm cho các tổ chức quốc tế	7767	0	0	0	0	0	0		0			0											
	Chi các khoản khác	7799	0	0	0	0	0	0	0	0			0											
	Mục 7000 : Chi nghiệp vụ chuyên môn		11,790,000	11,790,000		11,790,000	11,790,000	0	11,790,000	11,790,000			0											
	Chi mua hàng hoá, vật tư	7001	0	0		0	0	0	0	0			0											
	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	7004	0	0		0	0	0	0	0			0											
	Chi mật phí	7008	0	0		0	0	0	0	0			0											
	Chi nuôi phạm nhân, can phạm	7011	0	0		0	0	0	0	0			0											
	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	7012	0	0		0	0	0	0	0			0											
	Chi khoán thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học	7017	0	0		0	0	0	0	0			0											
	Hỗ trợ chi phí dịch vụ công chưa kết cấu vào giá	7018	0	0		0	0	0	0	0			0											
	Chi khác	7049	11,790,000	11,790,000		11,790,000	11,790,000	0	**11,790,000**	**11,790,000**			0											

Loại khoản	Mục		TỔNG SỐ			Nguồn ngân sách nhà nước																		Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách nhà nước trong nước									Viện Trợ			Vay nợ nước ngoài			Phí được khấu trừ, để lại			
						Tổng số			Kinh phí không khoán			Kinh phí khoán												
			Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	
	Mục 7850 : Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp		0	0	0	0	0	0		0			0											
	Chi mua báo, tạp chí của Đảng	7851	0	0	0	0	0	0	0	0			0											
	Chi tổ chức đại hội Đảng	7852	0	0	0	0	0	0	0	0			0											
	Chi khen thưởng hoạt động công tác Đảng	7853	0	0	0	0	0	0	0	0			0											
	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	7854	0	0	0	0	0	0	0	0			0											
	Chi khác	7899	0	0	0	0	0	0	0	0			0											
	Tổng cộng		270,000,000	270,000,000	0	270,000,000	270,000,000	0	**270,000,000**	**270,000,000**	**0**		0											
	Tổng cộng		**782,779,838,742**	**782,779,838,742**	**0**	**780,121,743,192**	**780,121,743,192**	**0**	**501,257,328,912**	**501,257,328,912**	**0**	**278,864,414,280**	**278,864,414,280**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	2,658,095,550	2,658,095,550	0	0

Khánh Hòa, ngày 25tháng 4 năm 2022

Người Lập	Kế toán trưởng	GIÁM ĐỐC
Trần Thị Như Loan	Trần Minh Nam	Bùi Xuân Minh

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ Y TẾ
TỈNH KHÁNH HÒA

Mã chương: 423
Đơn vị báo cáo: Sở Y tế
Mã ĐVQHNS: 1037399

(Ban hành theo Thông tư số: 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO CHI TIẾT KINH PHÍ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN

Năm 2021

Tên dự án: Chương trình Mục tiêu Y tế dân số, Chương trình vốn vay

Cơ quan thực hiện dự án: Sở Y tế
Tổng số kinh phí được duyệt toàn dự án số kinh phí được duyệt kỳ này

Hình thức cấp phát: Dự toán

I. SỐ LIỆU TỔNG HỢP

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số			Tổng Loại 130			Khoản 131		
			báo cáo	Số xét duyệt	chệnh lệch	báo cáo	Số xét duyệt	chệnh lệch	báo cáo	Số xét duyệt	chệnh lệch
A	B	C	1								
I	**NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC**										
1	**Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+03)**	1	0	0	0	0	0	0		0	0
	- Kinh phí đã nhận	2	0	0	0	0	0	0		0	0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	3	0	0	0	0	0	0		0	0
2	**Dự toán được giao trong năm**	4	0	0	0	0	0	0		0	0
3	**Tổng số được sử dụng trong năm (05= 01+ 04)**	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	**Kinh phí thực nhận trong năm**	6	0	0	0	0	0	0		0	0
5	**Kinh phí đề nghị quyết toán**	7	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	**Kinh phí giảm trong năm (08= 09+10+11)**	8	0	0	0	0	0	0		0	0
	- Đã nộp NSNN	9	0	0	0	0	0	0		0	0
	- Còn phải nộp NSNN (10=02+06-07-09-13)	10	0	0	0	0	0	0		0	0
	- Dự toán bị huỷ (11= 03+04-06-14)	11	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (12=13+14)**	12	0	0	0	0	0	0			
	- Kinh phí đã nhận	13	0	0	0	0	0	0			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	14	0	0	0	0	0	0			
II	**NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ**		0	0	0	0	0	0			

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số			Tổng Loại 130			Khoản 131		
			báo cáo	Số xét duyệt	chệnh lệch	báo cáo	Số xét duyệt	chệnh lệch	báo cáo	Số xét duyệt	chệnh lệch
A	B	C	1								
1	**Số dư kinh phí năm trước chuyển sang**	**15**	0	0	0	0	0	0			
2	**Dự toán được giao trong năm**	**16**	0	0	0	0	0	0		0	
3	**Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (17=18+19)**	**17**	1.128.584.700	1.128.584.700	0	1.128.584.700	1.128.584.700	0	1.128.584.700	1.128.584.700	
	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng	18	0	0	0	0	0	0		0	
	- Số đã ghi thu, ghi chi	19	1.128.584.700	1.128.584.700	0	1.128.584.700	1.128.584.700	0	**1.128.584.700**	1.128.584.700	
4	**Kinh phí được sử dụng trong năm (20=15+17)**	**20**	1.128.584.700	1.128.584.700	0	1.128.584.700	1.128.584.700	0	1.128.584.700	1.128.584.700	
5	**Kinh phí đề nghị quyết toán**	**21**	1.118.467.774	1.118.467.774	0	1.118.467.774	1.118.467.774	0	1.118.467.774	1.118.467.774	
6	**Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (22=20-21)**	**22**	10.116.926	10.116.926	0	10.116.926	10.116.926	0	10.116.926	10.116.926	
III	**NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI**		0	0	0	0	0	0			
1	**Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (23=24+25)**	**23**	0	0	0	0	0	0			
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	24	0	0	0	0	0	0			
	- Số dư dự toán	25	0	0	0	0	0	0			
2	**Dự toán được giao trong năm**	**26**	0	0	0	0	0	0		0	0
3	**Tổng số được sử dụng trong năm (27= 23+26)**	**27**	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	**Tổng kinh phí đã vay trong năm (28=29+30)**	**28**	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN	29	0	0	0	0	0	0		0	0
	- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN	30	0	0	0	0	0	0		0	0
5	**Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán trong năm**	**31**	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	**Kinh phí giảm trong năm (32=33+34+35)**	**32**	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Đã nộp NSNN	33	0	0	0	0	0	0		0	0
	- Còn phải nộp NSNN (34=24+28-31-33-37)	34	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Dự toán bị hủy (35=25+26-28-38)	35	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	**Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (36= 37+38)**	**36**	0	0	0	0	0	0			
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	37	0	0	0	0	0	0			
	- Số dư dự toán	38	0	0	0	0	0	0			
8	**Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN**	**39**	0	0	0	0	0	0			

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số			Tổng Loại 130			Khoản 131		
			báo cáo	Số xét duyệt	chệnh lệch	báo cáo	Số xét duyệt	chệnh lệch	báo cáo	Số xét duyệt	chệnh lệch
A	B	C	1								

III. THUYẾT MINH

1. Mục tiêu, nội dung theo tiến độ đã quy định: .....
2. Khối lượng đã thực hiện: .....
3. Thuyết minh khác .....

Khánh Hòa, ngày 25 tháng 04 năm 2022

Người Lập	Kế toán trưởng	Giám Đốc
Trần Thị Như Loan	Trần Minh Nam	Bùi Xuân Minh

Tên cơ quan : Sở Y Tế Khánh Hòa

Mẫu B02/BCTC
(Ban hành theo Thông tư số: 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2021

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	năm trước
A	B	C		1	2
I	**Hoạt động hành chính, sự nghiệp**				
1	Doanh thu (01=02+03+04)	1		783.680.278.416	418.006.985.969
	a. Từ NSNN cấp	2		780.121.743.192	413.636.127.009
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	3		1.118.467.774	1.400.622.300
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	4		2.440.067.450	2.970.236.660
2	Chi phí (05=06+07+08)	5		748.717.247.370	393.892.765.766
	a. Chi phí hoạt động	6		746.085.343.908	390.540.190.929
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	7		1.118.467.774	1.400.622.300
	c. Chi phí hoạt động thu phí	8		1.513.435.688	1.951.952.537
3	Thặng dư/thâm hụt (09=01-	9		34.963.031.046	24.114.220.203
II	**Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ**				
1	Doanh thu	10		1.223.928.462.883	1.340.853.469.637
	Viện phí			250.512.671.176	203.036.930.046
	Bảo hiểm			733.687.901.068	881.917.245.603
	thu DV khác			239.727.890.639	255.899.293.988
2	Chi phí	11		1.093.341.003.082	1.143.809.395.340
	Viện phí			202.597.820.399	122.641.356.651
	Bảo hiểm			726.714.860.211	851.978.846.273
	thu DV khác			164.028.322.472	169.189.192.416
3	Thặng dư/thâm hụt (12=10-	12		130.587.459.801	197.044.074.297
III	**Hoạt động tài chính**				
1	Doanh thu	20		1.340.002.257	1.378.673.698
2	Chi phí	21		35.225.869	60.058.976
3	Thặng dư/thâm hụt (22=20-	22		1.304.776.388	1.318.614.722
IV	**Hoạt động khác**				
1	Thu nhập khác	30		661.360.677	647.052.550
2	Chi phí khác	31		221.280.196	151.845.545
3	Thặng dư/thâm hụt (32=30-	32		440.080.481	495.207.005
V	**Chi phí thuế TNDN**	**40**		4.965.848.754	4.452.694.028
VI	**Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)**	**50**		162.329.498.962	218.519.422.199

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	năm trước
A	B	C		1	2
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	51		14.076.974.521	16.367.053.462
2	Phân phối cho các quỹ	52		155.063.602.197	147.585.636.559
3	Kinh phí cải cách tiền lương	53		22.536.453.858	25.865.947.555

Khánh Hòa, ngày 25 tháng 04 năm 2022

Người Lập	Kế toán trưởng	**Giám đốc**
Trần Thị Như Loan	Trần Minh Nam	**Bùi Xuân Minh**

Phụ lục

TỔNG HỢP PHÂN TÍCH QUYẾT TOÁN NSNN NĂM 2021 NGÀNH Y TẾ

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Số dư 2020 mang sang				Ngân sách được giao đầu năm 2021		
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)
I	Loại 340 - Khoản 341	2.594.115	2.594.115			9.324.000.000	7.209.000.000	469.000.000
1	Văn phòng Sở Y tế (LK 340.341 - Mã QHNS 1037399) - Kho bạc NN tỉnh					5.362.000.000	4.297.000.000	109.000.000
2	Chi cục dân số và KHH Gia đình LK 340.341 - Mã QHNS 1082954) - Kho bạc NN tỉnh	2.594.115	2.594.115			1.746.000.000	1.364.000.000	160.000.000
3	Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm LK 340.341 - Mã QHNS 1092711) - Kho bạc NN tỉnh					2.216.000.000	1.548.000.000	200.000.000
II	Loại 130 - Khoản 131	9.073.807.818	6.901.815.582	1.113.159.660	1.058.832.576	70.543.589.829	39.916.700.000	2.278.000.000
1	Bệnh viện đa khoa tỉnh (Mã QHNS 1006449) - Kho bạc NN tỉnh	1.808.653.207	1.514.513.207	294.140.000		322.110.000		
2	Bệnh viện da liễu (Mã QHNS 1048772) - Kho bạc NN tỉnh	20.000.000	20.000.000			1.373.020.000	1.238.000.000	37.000.000
3	Bệnh viện lao và phổi (Mã QHNS 1048773) - Kho bạc NN tỉnh	51.778.669		51.778.669		1.703.450.000	1.440.000.000	221.000.000
4	Bệnh viện chuyên khoa tâm thần (Mã QHNS 1077636) - Kho bạc NN huyện Diên Khánh (2065)	1.851.139.421	1.635.812.331	1.167.090	214.160.000	1.507.000.000	1.457.000.000	37.000.000
5	Bệnh viện y học cổ truyền và phục hồi chức năng (Mã QHNS 1077635) - Kho bạc NN tỉnh					51.100.000		
6	Bệnh viện đa khoa khu vực Cam Ranh (Mã QHNS 1107764) - Kho bạc NN TP Cam Ranh (2063)	10.038.700			10.038.700	500.796.300		
7	Bệnh viện đa khoa khu vực Ninh Hoà (Mã QHNS 1108172) - Kho bạc NN TX Ninh Hòa (2067)					255.624.800		
8	Bệnh viện bệnh Nhiệt đới (Mã QHNS 1122022) - Kho bạc NN huyện Diên Khánh (2065)	344.395.235	157.064.741		187.330.494	156.174.278		
9	Trung tâm CSSKSS (Mã QHNS 1006443) - Kho bạc NN tỉnh							
10	Trung tâm y tế Nha Trang (Mã QHNS 1039778) - Kho bạc NN tỉnh	871.547.451	250.319.314	78.678.137	542.550.000	2.448.790.000	1.939.000.000	277.000.000

STT	Nội dung	Số dư 2020 mang sang				Ngân sách được giao đầu năm 2021		
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)
11	Trung tâm y tế Cam Ranh (Mã QHNS 1048726) - Kho bạc NN TP Cam Ranh (2063)	927.359.706	819.173.238	108.186.468		2.744.040.000	2.304.000.000	282.000.000
12	Trung tâm y tế Vạn Ninh (Mã QHNS 1077629) - Kho bạc NN Vạn Ninh (2062)	570.567.498	213.231.815	357.335.683		2.237.950.460	1.648.000.000	39.000.000
13	Trung tâm y tế Ninh Hoà (Mã QHNS 1077637) - Kho bạc NN TX Ninh Hòa (2067)	92.979.986	52.977.207	33.894.769	6.108.010	2.981.642.820	2.250.000.000	50.000.000
14	Trung tâm y tế Diên Khánh (Mã QHNS 1039780) - Kho bạc NN huyện Diên Khánh (2065)	417.693.096	417.693.096			2.447.630.000	1.923.000.000	41.000.000
15	Trung tâm y tế Cam Lâm (Mã QHNS 1097781) - Kho bạc NN huyện Cam Lâm (2069)	3.447.732			3.447.732	2.547.453.003	1.848.000.000	296.000.000
16	Trung tâm y tế Khánh Sơn (Mã QHNS 1077638) - Kho bạc NN huyện Khánh Sơn (2064)	137.744.353	23.656.879	114.087.474		1.819.840.000	1.447.000.000	219.000.000
17	Trung tâm y tế Khánh Vĩnh (Mã QHNS 1048724) - Kho bạc NN huyện Khánh Vĩnh (2066)	667.073.619	596.202.114	63.719.805	7.151.700	1.902.600.000	1.630.000.000	257.000.000
18	Trung tâm kiểm soát bệnh tật CDC (Mã QHNS 1128279) - Kho bạc NN tỉnh	1.211.323.205	1.201.151.640	10.171.565		44.967.242.000	20.792.700.000	522.000.000
19	Trung tâm kiểm dịch y tế quốc tế (Mã QHNS 1101155) - Kho bạc NN tỉnh	20.940	20.000		940	550.750.000		
20	Trung tâm cấp cứu ngoài bệnh viện (Mã QHNS 1082980) - Kho bạc NN tỉnh	45.000			45.000	26.376.168		
21	Văn phòng Sở Y tế (Mã QHNS 1037399) - Kho bạc NN tỉnh	88.000.000			88.000.000			
22	Ban QLDA RAI3E							
III	Loại 130 - Khoản 132	12.888.792.217	6.091.463.097	2.386.389.839	4.410.939.281	80.186.150.000	43.246.000.000	5.276.200.000
1	Bệnh viện đa khoa tỉnh (Mã QHNS 1006449) - Kho bạc NN tỉnh	183.062.918	119.202.918	63.860.000		2.701.600.000	252.000.000	
2	Bệnh viện da liễu (Mã QHNS 1048772) - Kho bạc NN tỉnh	553.162.760	196.727.163	356.435.597		4.798.900.000	4.101.000.000	462.000.000
3	Bệnh viện lao và phổi (Mã QHNS 1048773) - Kho bạc NN tỉnh	253.664.456	65.035	94.891.667	158.707.754	4.841.900.000	4.050.000.000	450.000.000
4	Bệnh viện chuyên khoa tâm thần (Mã QHNS 1077636) - Kho bạc NN huyện Diên Khánh (2065)	1.092.628.300	936.871.865	155.756.435		5.553.900.000	4.725.000.000	525.000.000
5	Bệnh viện y học cổ truyền và phục hồi chức năng (Mã QHNS 1077635) - Kho bạc NN tỉnh					552.800.000		

STT	Nội dung	Số dư 2020 mang sang				Ngân sách được giao đầu năm 2021		
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)
6	Bệnh viện đa khoa khu vực Cam Ranh (Mã QHNS 1107764) - Kho bạc NN TP Cam Ranh (2063)	1.468.450.097	1.037.167.297	431.282.800		6.066.300.000	4.819.000.000	536.000.000
7	Bệnh viện đa khoa khu vực Ninh Hoà (Mã QHNS 1108172) - Kho bạc NN TX Ninh Hòa (2067)					550.050.000		
8	Bệnh viện bệnh Nhiệt đới (Mã QHNS 1122022) - Kho bạc NN huyện Diên Khánh (2065)	48.777.893	1.187.232	47.590.661		3.100.900.000	2.610.000.000	290.000.000
9	Trung tâm y tế Nha Trang (Mã QHNS 1039778) - Kho bạc NN tỉnh	1.535.000.000			1.535.000.000	3.974.400.000	3.393.000.000	377.000.000
10	Trung tâm y tế Cam Ranh (Mã QHNS 1048726) - Kho bạc NN TP Cam Ranh (2063)	83.783.173	23.141.169	60.642.004		820.000.000	684.000.000	76.000.000
11	Trung tâm y tế Vạn Ninh (Mã QHNS 1077629) - Kho bạc NN Vạn Ninh (2062)	510.000.000		510.000.000		5.584.300.000	4.590.000.000	510.000.000
12	Trung tâm y tế Ninh Hoà (Mã QHNS 1077637) - Kho bạc NN TX Ninh Hòa (2067)	1.578.412.514	1.270.412.514	308.000.000		3.441.800.000	2.772.000.000	308.000.000
13	Trung tâm y tế Diên Khánh (Mã QHNS 1039780) - Kho bạc NN huyện Diên Khánh (2065)	2.784.828.481	2.504.467.969	280.360.512		4.464.000.000	3.591.000.000	399.000.000
14	Trung tâm y tế Cam Lâm (Mã QHNS 1097781) - Kho bạc NN huyện Cam Lâm (2069)	77.193.929		77.193.929		4.162.800.000	3.312.000.000	368.000.000
15	Trung tâm y tế Khánh Sơn (Mã QHNS 1077638) - Kho bạc NN huyện Khánh Sơn (2064)	54.597.120	2.219.935	376.234	52.000.951	4.144.600.000	1.872.000.000	208.000.000
16	Trung tâm y tế Khánh Vĩnh (Mã QHNS 1048724) - Kho bạc NN huyện Khánh Vĩnh (2066)	2.537.958.576			2.537.958.576	5.725.900.000	2.475.000.000	767.200.000
17	Ban Quản lý dự án Khám chữa bệnh người nghèo (Mã QHNS 1039148)- KB tỉnh					450.000.000		
18	Văn phòng Sở Y tế (Mã QHNS 1037399) - Kho bạc NN tỉnh	127.272.000			127.272.000	19.252.000.000		
IV	Loại 130 - Khoản 132 (Y tế tuyến xã, phường, thị trấn)	18.139.144.771	13.589.225.450	4.549.919.321		128.484.250.000	105.334.600.000	14.405.300.000
1	Trung tâm y tế Nha Trang (Mã QHNS 1039778) - Kho bạc NN tỉnh	407.296.010		407.296.010		25.980.350.000	21.564.000.000	3.186.000.000
2	Trung tâm y tế Cam Ranh (Mã QHNS 1048726) - Kho bạc NN TP Cam Ranh (2063)	2.685.978.348	2.396.476.083	289.502.265		14.878.110.000	12.290.700.000	1.690.500.000
3	Trung tâm y tế Vạn Ninh (Mã QHNS 1077629) - Kho bạc NN Vạn Ninh (2062)	5.685.837.403	3.332.922.355	2.352.915.048		12.966.210.000	11.474.500.000	328.000.000

STT	Nội dung	Số dư 2020 mang sang				Ngân sách được giao đầu năm 2021		
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)
4	Trung tâm y tế Ninh Hoà (Mã QHNS 1077637) - Kho bạc NN TX Ninh Hòa (2067)	3.342.222.263	2.624.466.665	717.755.598		22.837.170.000	20.364.100.000	547.000.000
5	Trung tâm y tế Diên Khánh (Mã QHNS 1039780) - Kho bạc NN huyện Diên Khánh (2065)	5.561.411.426	5.110.810.477	450.600.949		15.403.710.000	13.570.000.000	489.000.000
6	Trung tâm y tế Cam Lâm (Mã QHNS 1097781) - Kho bạc NN huyện Cam Lâm (2069)	80.796.692	72.699.550	8.097.142		12.640.360.000	9.973.700.000	1.744.400.000
7	Trung tâm y tế Khánh Sơn (Mã QHNS 1077638) - Kho bạc NN huyện Khánh Sơn (2064)	338.022.588	43.135.915	294.886.673		9.165.600.000	5.789.400.000	2.784.500.000
8	Trung tâm y tế Khánh Vĩnh (Mã QHNS 1048724) - Kho bạc NN huyện Khánh Vĩnh (2066)	37.580.041	8.714.405	28.865.636		14.612.740.000	10.308.200.000	3.635.900.000
V	Loại 130 - Khoản 139	3.712.564.598	2.434.209.613	1.278.354.985		29.829.100.000	23.612.200.000	2.516.000.000
1	Trung tâm phục hồi chức năng - GDTEKT (Mã QHNS 1039782) - Kho bạc NN tỉnh	1.668.606.263	1.058.445.619	610.160.644		6.670.000.000	4.758.500.000	904.000.000
2	Trung tâm Giám định y khoa (Mã QHNS 1031358) - Kho bạc NN tỉnh	36.956.026	21.231.040	15.724.986		1.627.300.000	1.551.800.000	49.000.000
3	Trung tâm pháp y (Mã QHNS 1037748) - Kho bạc NN tỉnh	22.424.047	12.540.919	9.883.128		2.570.400.000	1.863.600.000	139.000.000
4	Trung tâm CSSKSS (Mã QHNS 1006443) - Kho bạc NN tỉnh					245.500.000		
5	Trung tâm y tế Nha Trang (Mã QHNS 1039778) - Kho bạc NN tỉnh	63.940.519		63.940.519		1.607.900.000	1.358.000.000	233.000.000
6	Trung tâm y tế Cam Ranh (Mã QHNS 1048726) - Kho bạc NN TP Cam Ranh (2063)	53.883.380	33.525.323	20.358.057		1.798.600.000	1.550.000.000	233.000.000
7	Trung tâm y tế Vạn Ninh (Mã QHNS 1077629) - Kho bạc NN Vạn Ninh (2062)	180.961.139	3.334	180.957.805		1.485.900.000	1.432.000.000	37.000.000
8	Trung tâm y tế Ninh Hoà (Mã QHNS 1077637) - Kho bạc NN TX Ninh Hòa (2067)	180.379.215	174.405.514	5.973.701		1.300.600.000	1.248.000.000	37.000.000
9	Trung tâm y tế Diên Khánh (Mã QHNS 1039780) - Kho bạc NN huyện Diên Khánh (2065)	463.467.072	463.467.072			1.192.600.000	1.142.000.000	35.000.000
10	Trung tâm y tế Cam Lâm (Mã QHNS 1097781) - Kho bạc NN huyện Cam Lâm (2069)	19.700.634		19.700.634		1.133.300.000	975.000.000	144.000.000
11	Trung tâm y tế Khánh Sơn (Mã QHNS 1077638) - Kho bạc NN huyện Khánh Sơn (2064)	258.282.587	30.973	258.251.614		1.316.000.000	1.113.000.000	190.000.000

STT	Nội dung	Số dư 2020 mang sang				Ngân sách được giao đầu năm 2021		
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)
12	Trung tâm y tế Khánh Vĩnh (Mã QHNS 1048724) - Kho bạc NN huyện Khánh Vĩnh (2066)	382.822.127	289.418.231	93.403.896		1.136.000.000	967.000.000	156.000.000
13	Trung tâm huyết học truyền máu (Mã QHNS 1101964) - Kho bạc NN tỉnh					208.100.000		
14	Trung tâm kiểm nghiệm (Mã QHNS 1037760) - Kho bạc NN tỉnh	180.000.001	180.000.000	1		3.404.200.000	2.708.800.000	68.000.000
15	Trung tâm cấp cứu ngoài bệnh viện (Mã QHNS 1082980) - Kho bạc NN tỉnh	201.141.588	201.141.588			4.114.400.000	2.944.500.000	291.000.000
16	Văn phòng Sở Y tế (Mã QHNS 1037399) - Kho bạc NN tỉnh					2.000.000		
17	Chi cục dân số và KHH Gia đình - Mã QHNS 1082954) - Kho bạc NN tỉnh					8.200.000		
18	Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm - Mã QHNS 1092711) - Kho bạc NN tỉnh					8.100.000		
VI	Loại 130 - Khoản 151	1.004.842.222	590.891.883	413.950.339		17.259.000.000	15.257.000.000	1.756.300.000
1	Trung tâm y tế Nha Trang (Mã QHNS 1039778) - Kho bạc NN tỉnh -Khoa dân số	49.215.761		49.215.761		3.445.500.000	2.899.600.000	500.400.000
2	Trung tâm y tế Cam Ranh (Mã QHNS 1048726) - Kho bạc NN TP Cam Ranh (2063) -Khoa dân số	106.396.924	66.747.364	39.649.560		2.071.300.000	1.742.800.000	301.200.000
3	Trung tâm y tế Vạn Ninh (Mã QHNS 1077629) - Kho bạc NN Vạn Ninh (2062) - Khoa dân số	280.477.449	72.519.187	207.958.262		1.509.700.000	1.459.800.000	25.200.000
4	Trung tâm y tế Ninh Hoà (Mã QHNS 1077637) - Kho bạc NN TX Ninh Hòa (2067) khoa dân số	47.331.834	47.331.832	2		2.888.500.000	2.825.600.000	17.400.000
5	Trung tâm y tế Diên Khánh (Mã QHNS 1039780) - Kho bạc NN huyện Diên Khánh (2065) - khoa dân số	117.554.975	117.354.975	200.000		2.005.300.000	1.972.800.000	
6	Trung tâm y tế Cam Lâm (Mã QHNS 1097781) - Kho bạc NN huyện Cam Lâm (2069) - khoa dân số	2.682.720		2.682.720		1.879.900.000	1.565.800.000	288.100.000
7	Trung tâm y tế Khánh Vĩnh (Mã QHNS 1048724) - Kho bạc NN huyện Khánh Vĩnh (2066)- khoa dân số	306.945.184	286.938.525	20.006.659		2.050.400.000	1.695.800.000	328.600.000
8	Trung tâm y tế Khánh Sơn (Mã QHNS 1077638) - Kho bạc NN huyện Khánh Sơn (2064) - Khoa dân số	94.237.375		94.237.375		1.408.400.000	1.094.800.000	295.400.000
VII	Loại 070 - Khoản 085- sự nghiệp đào tạo					2.353.000.000		
1	Bệnh viện đa khoa khu vực Cam Ranh (Mã QHNS 1107764) - Kho bạc NN TP Cam Ranh (2063)							

STT	Nội dung	Số dư 2020 mang sang				Ngân sách được giao đầu năm 2021		
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)
2	Bệnh viên bệnh Nhiệt đới (Mã QHNS 1122022) - Kho bạc NN huyện Diên Khánh (2065)							
3	Bệnh viện đa khoa khu vực Ninh Hoà (Mã QHNS 1108172) - Kho bạc NN TX Ninh Hòa (2067)							
4	Bệnh viên đa khoa tỉnh (Mã QHNS 1006449) - Kho bạc NN tỉnh							
5	Bệnh viện chuyên khoa tâm thần (Mã QHNS 1077636) - Kho bạc NN huyện Diên Khánh (2065)							
6	Trung tâm y tế Khánh Vĩnh (Mã QHNS 1048724) - Kho bạc NN huyện Khánh Vĩnh (2066)							
	Kinh phí đào tạo phát triển nguồn nhân lực							
7	Trung tâm y tế Cam Lâm (Mã QHNS 1097781) - Kho bạc NN huyện Cam Lâm (2069)							
8	Trung tâm y tế Ninh Hoà (Mã QHNS 1077637) - Kho bạc NN TX Ninh Hòa (2067)							
	Kinh phí đào tạo phát triển nguồn nhân lực							
9	Trung tâm y tế Cam Ranh (Mã QHNS 1048726) - Kho bạc NN TP Cam Ranh (2063)							
10	Bệnh viện y học cổ truyền và phục hồi chức năng (Mã QHNS 1077635) - Kho bạc NN tỉnh							
	Kinh phí đào tạo phát triển nguồn nhân lực							
	Kinh phí hỗ trợ sau đại học (tiền bằng)							
11	Trung tâm y tế Diên Khánh (Mã QHNS 1039780) - Kho bạc NN huyện Diên Khánh (2065)							
12	Trung tâm y tế Vạn Ninh (Mã QHNS 1077629) - Kho bạc NN Vạn Ninh (2062)							
13	Trung tâm y tế Nha Trang (Mã QHNS 1039778) - Kho bạc NN tỉnh							
14	Trung tâm kiểm soát bệnh tật CDC (Mã QHNS 1128279) - Kho bạc NN tỉnh							
15	Trung tâm CSSKSS (Mã QHNS 1006443) - Kho bạc NN tỉnh							
16	Trung tâm kiểm dịch y tế quốc tế (Mã QHNS 1101155) - Kho bạc NN tỉnh							
17	Trung tâm cấp cứu ngoài bệnh viện (Mã QHNS 1082980) - Kho bạc NN tỉnh							
18	Văn phòng Sở Y tế (Mã QHNS 1037399) - Kho bạc NN tỉnh					2.353.000.000		
19	Trung tâm y tế Khánh Sơn (Mã QHNS 1077638) - Kho bạc NN huyện Khánh Sơn (2064)							

STT	Nội dung	Số dư 2020 mang sang				Ngân sách được giao đầu năm 2021		
		Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Tổng số	Nguồn tự chủ (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)
VIII	Loại 400 - Khoản 428							
1	Văn phòng Sở Y tế (Mã QHNS 1037399) - Kho bạc NN tỉnh							
2	Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm - Mã QHNS 1092711) - Kho bạc NN tỉnh							
IX	Loại 100 - Khoản 103							
1	Văn phòng Sở Y tế (Mã QHNS 1037399) - Kho bạc NN tỉnh							
X	Loại 250 - Khoản 261					360.000.000		
1	Trung tâm y tế Khánh Sơn (Mã QHNS 1077638) - Kho bạc NN huyện Khánh Sơn (2064)					180.000.000		
2	Trung tâm y tế Khánh Vĩnh (Mã QHNS 1048724) - Kho bạc NN huyện Khánh Vĩnh (2066)					180.000.000		
	TỔNG CỘNG	44.821.745.741	29.610.199.740	9.741.774.144	5.469.771.857	338.339.089.829	234.575.500.000	26.700.800.000

STT	Nội dung		Ngân sách bổ sung, điều chỉnh năm 2021					C
		Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên(nguồn 12)	Nguồn không thường xuyên(nguồn 15)	Tổng số
I	Loại 340 - Khoản 341	**1.646.000.000**	**-604.000.000**	**-149.000.000**		**-455.000.000**		**8.722.594.115**
1	Văn phòng Sở Y tế (LK 340.341 - Mã QHNS 1037399) - Kho bạc NN tỉnh	**956.000.000**		-117.000.000		-420.100.000		4.824.900.000
2	Chi cục dân số và KHH Gia đình LK 340.341 - Mã QHNS 1082954) - Kho bạc NN tỉnh	**222.000.000**	-29.400.000	-16.000.000		-13.400.000		1.719.194.115
3	Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm LK 340.341 - Mã QHNS 1092711) - Kho bạc NN tỉnh	**468.000.000**	-37.500.000	-16.000.000		-21.500.000		2.178.500.000
II	Loại 130 - Khoản 131	**28.348.889.829**	**390.704.208.588**	**-322.053.000**	**279.513.494**	**337.232.563.000**	**53.514.185.094**	**470.321.606.235**
1	Bệnh viện đa khoa tỉnh (Mã QHNS 1006449) - Kho bạc NN tỉnh	**322.110.000**	1.942.993.601			235.360.000	1.707.633.601	4.073.756.808
2	Bệnh viện da liễu (Mã QHNS 1048772) - Kho bạc NN tỉnh	**98.020.000**	15.900.000				15.900.000	1.408.920.000
3	Bệnh viện lao và phổi (Mã QHNS 1048773) - Kho bạc NN tỉnh	**42.450.000**						1.755.228.669
4	Bệnh viện chuyên khoa tâm thần (Mã QHNS 1077636) - Kho bạc NN huyện Diên Khánh (2065)	**13.000.000**	978.954.000				978.954.000	4.337.093.421
5	Bệnh viện y học cổ truyền và phục hồi chức năng (Mã QHNS 1077635) - Kho bạc NN tỉnh	**51.100.000**	145.870.000				145.870.000	196.970.000
6	Bệnh viện đa khoa khu vực Cam Ranh (Mã QHNS 1107764) - Kho bạc NN TP Cam Ranh (2063)	500.796.300	728.709.435			127.040.000	601.669.435	1.239.544.435
7	Bệnh viện đa khoa khu vực Ninh Hoà (Mã QHNS 1108172) - Kho bạc NN TX Ninh Hòa (2067)	255.624.800	3.445.170.082			2.775.000	3.442.395.082	3.700.794.882
8	Bệnh viên bệnh Nhiệt đới (Mã QHNS 1122022) - Kho bạc NN huyện Diên Khánh (2065)	156.174.278	68.875.000			3.315.000	65.560.000	569.444.513
9	Trung tâm CSSKSS (Mã QHNS 1006443) - Kho bạc NN tỉnh		80.775.000			80.775.000		80.775.000
10	Trung tâm y tế Nha Trang (Mã QHNS 1039778) - Kho bạc NN tỉnh	**232.790.000**	18.139.558.300			3.525.092.000	14.614.466.300	21.459.895.751

STT	Nội dung		Ngân sách bổ sung, điều chỉnh năm 2021					C
		Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên(nguồn 12)	Nguồn không thường xuyên(nguồn 15)	Tổng số
11	Trung tâm y tế Cam Ranh (Mã QHNS 1048726) - Kho bạc NN TP Cam Ranh (2063)	158.040.000	4.315.682.679			1.789.015.000	2.526.667.679	7.987.082.385
12	Trung tâm y tế Vạn Ninh (Mã QHNS 1077629) - Kho bạc NN Vạn Ninh (2062)	550.950.460	5.508.571.417		-156.486.506	1.528.398.000	4.136.659.923	8.317.089.375
13	Trung tâm y tế Ninh Hoà (Mã QHNS 1077637) - Kho bạc NN TX Ninh Hòa (2067)	681.642.820	6.939.045.730			1.999.845.000	4.939.200.730	10.013.668.536
14	Trung tâm y tế Diên Khánh (Mã QHNS 1039780) - Kho bạc NN huyện Diên Khánh (2065)	483.630.000	6.305.872.500			1.492.400.000	4.813.472.500	9.171.195.596
15	Trung tâm y tế Cam Lâm (Mã QHNS 1097781) - Kho bạc NN huyện Cam Lâm (2069)	403.453.003	5.245.858.760			1.670.257.000	3.575.601.760	7.796.759.495
16	Trung tâm y tế Khánh Sơn (Mã QHNS 1077638) - Kho bạc NN huyện Khánh Sơn (2064)	153.840.000	1.541.353.000		436.000.000	753.398.000	351.955.000	3.498.937.353
17	Trung tâm y tế Khánh Vĩnh (Mã QHNS 1048724) - Kho bạc NN huyện Khánh Vĩnh (2066)	15.600.000	2.125.658.167			346.335.000	1.779.323.167	4.695.331.786
18	Trung tâm kiểm soát bệnh tật CDC (Mã QHNS 1128279) - Kho bạc NN tỉnh	23.652.542.000	331.407.578.000	-322.053.000		323.454.058.000	8.275.573.000	377.586.143.205
19	Trung tâm kiểm dịch y tế quốc tế (Mã QHNS 1101155) - Kho bạc NN tỉnh	550.750.000	1.025.090.000			18.500.000	1.006.590.000	1.575.860.940
20	Trung tâm cấp cứu ngoài bệnh viện (Mã QHNS 1082980) - Kho bạc NN tỉnh	26.376.168	536.692.917				536.692.917	563.114.085
21	Văn phòng Sở Y tế (Mã QHNS 1037399) - Kho bạc NN tỉnh							88.000.000
22	Ban QLDA RAI3E		206.000.000			206.000.000		206.000.000
III	Loại 130 - Khoản 132	31.663.950.000	130.435.063.837	-196.727.163	4.852.600.000	97.586.191.000	28.193.000.000	223.510.006.054
1	Bệnh viên đa khoa tỉnh (Mã QHNS 1006449) - Kho bạc NN tỉnh	2.449.600.000	11.842.800.000			11.842.800.000		14.727.462.918
2	Bệnh viện da liễu (Mã QHNS 1048772) - Kho bạc NN tỉnh	235.900.000	8.165.750.837	-196.727.163		8.362.478.000		13.517.813.597
3	Bệnh viện lao và phổi (Mã QHNS 1048773) - Kho bạc NN tỉnh	341.900.000	7.595.489.000			7.595.489.000		12.691.053.456
4	Bệnh viện chuyên khoa tâm thần (Mã QHNS 1077636) - Kho bạc NN huyện Diên Khánh (2065)	303.900.000	-24.100.000			-24.100.000		6.622.428.300
5	Bệnh viện y học cổ truyền và phục hồi chức năng (Mã QHNS 1077635) - Kho bạc NN tỉnh	552.800.000	345.352.000			345.352.000		898.152.000

STT	Nội dung		Ngân sách bổ sung, điều chỉnh năm 2021					C
		Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên(nguồn 12)	Nguồn không thường xuyên(nguồn 15)	Tổng số
6	Bệnh viện đa khoa khu vực Cam Ranh (Mã QHNS 1107764) - Kho bạc NN TP Cam Ranh (2063)	711.300.000	1.559.859.000			1.559.859.000		9.094.609.097
7	Bệnh viện đa khoa khu vực Ninh Hoà (Mã QHNS 1108172) - Kho bạc NN TX Ninh Hòa (2067)	550.050.000	911.000.000			911.000.000		1.461.050.000
8	Bệnh viện bệnh Nhiệt đới (Mã QHNS 1122022) - Kho bạc NN huyện Diên Khánh (2065)	200.900.000	19.056.604.000			19.056.604.000		22.206.281.893
9	Trung tâm y tế Nha Trang (Mã QHNS 1039778) - Kho bạc NN tỉnh	204.400.000	127.576.000			127.576.000		5.636.976.000
10	Trung tâm y tế Cam Ranh (Mã QHNS 1048726) - Kho bạc NN TP Cam Ranh (2063)	60.000.000	-12.100.000			-12.100.000		891.683.173
11	Trung tâm y tế Vạn Ninh (Mã QHNS 1077629) - Kho bạc NN Vạn Ninh (2062)	484.300.000	4.796.026.000			4.796.026.000		10.890.326.000
12	Trung tâm y tế Ninh Hoà (Mã QHNS 1077637) - Kho bạc NN TX Ninh Hòa (2067)	361.800.000	18.483.811.000		1.382.000.000	17.101.811.000		23.504.023.514
13	Trung tâm y tế Diên Khánh (Mã QHNS 1039780) - Kho bạc NN huyện Diên Khánh (2065)	474.000.000	2.362.281.000			2.362.281.000		9.611.109.481
14	Trung tâm y tế Cam Lâm (Mã QHNS 1097781) - Kho bạc NN huyện Cam Lâm (2069)	482.800.000	11.554.736.000			11.554.736.000		15.794.729.929
15	Trung tâm y tế Khánh Sơn (Mã QHNS 1077638) - Kho bạc NN huyện Khánh Sơn (2064)	2.064.600.000	6.612.440.000		3.012.600.000	3.599.840.000		10.811.637.120
16	Trung tâm y tế Khánh Vĩnh (Mã QHNS 1048724) - Kho bạc NN huyện Khánh Vĩnh (2066)	2.483.700.000	3.735.539.000		458.000.000	2.084.539.000	1.193.000.000	11.999.397.576
17	Ban Quản lý dự án Khám chữa bệnh người nghèo (Mã QHNS 1039148)- KB tỉnh	450.000.000	-250.000.000			-250.000.000		200.000.000
18	Văn phòng Sở Y tế (Mã QHNS 1037399) - Kho bạc NN tỉnh	19.252.000.000	33.572.000.000			6.572.000.000	27.000.000.000	52.951.272.000
IV	Loại 130 - Khoản 132 (Y tế tuyến xã, phường, thị trấn)	8.744.350.000	-915.736.813		-552.759.813	-362.977.000		145.707.657.958
1	Trung tâm y tế Nha Trang (Mã QHNS 1039778) - Kho bạc NN tỉnh	1.230.350.000	-7.240.000			-7.240.000		26.380.406.010
2	Trung tâm y tế Cam Ranh (Mã QHNS 1048726) - Kho bạc NN TP Cam Ranh (2063)	896.910.000	-105.134.000		-73.581.000	-31.553.000		17.458.954.348
3	Trung tâm y tế Vạn Ninh (Mã QHNS 1077629) - Kho bạc NN Vạn Ninh (2062)	1.163.710.000	-1.544.426.657		-1.205.688.657	-338.738.000		17.107.620.746

STT	Nội dung		Ngân sách bổ sung, điều chỉnh năm 2021					C
		Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên(nguồn 12)	Nguồn không thường xuyên(nguồn 15)	Tổng số
4	Trung tâm y tế Ninh Hoà (Mã QHNS 1077637) - Kho bạc NN TX Ninh Hòa (2067)	1.926.070.000	25.072.000			25.072.000		26.204.464.263
5	Trung tâm y tế Diên Khánh (Mã QHNS 1039780) - Kho bạc NN huyện Diên Khánh (2065)	1.344.710.000	28.390.000			28.390.000		20.993.511.426
6	Trung tâm y tế Cam Lâm (Mã QHNS 1097781) - Kho bạc NN huyện Cam Lâm (2069)	922.260.000	-37.654.000		-71.594.000	33.940.000		12.683.502.692
7	Trung tâm y tế Khánh Sơn (Mã QHNS 1077638) - Kho bạc NN huyện Khánh Sơn (2064)	591.700.000	366.359.844		469.079.844	-102.720.000		9.869.982.432
8	Trung tâm y tế Khánh Vĩnh (Mã QHNS 1048724) - Kho bạc NN huyện Khánh Vĩnh (2066)	668.640.000	358.896.000		329.024.000	29.872.000		15.009.216.041
V	Loại 130 - Khoản 139	3.700.900.000	-1.600.642.413	61.500.000	-434.875.413	-1.227.267.000		31.941.022.185
1	Trung tâm phục hồi chức năng - GDTEKT (Mã QHNS 1039782) - Kho bạc NN tỉnh	1.007.500.000	-1.348.360.644		-504.160.644	-844.200.000		6.990.245.619
2	Trung tâm Giám định y khoa (Mã QHNS 1031358) - Kho bạc NN tỉnh	26.500.000						1.664.256.026
3	Trung tâm pháp y (Mã QHNS 1037748) - Kho bạc NN tỉnh	567.800.000	-29.900.000			-29.900.000		2.562.924.047
4	Trung tâm CSSKSS (Mã QHNS 1006443) - Kho bạc NN tỉnh	245.500.000	2.633.000			2.633.000		248.133.000
5	Trung tâm y tế Nha Trang (Mã QHNS 1039778) - Kho bạc NN tỉnh	16.900.000						1.671.840.519
6	Trung tâm y tế Cam Ranh (Mã QHNS 1048726) - Kho bạc NN TP Cam Ranh (2063)	15.600.000						1.852.483.380
7	Trung tâm y tế Vạn Ninh (Mã QHNS 1077629) - Kho bạc NN Vạn Ninh (2062)	16.900.000	-164.114.769		-164.114.769			1.502.746.370
8	Trung tâm y tế Ninh Hoà (Mã QHNS 1077637) - Kho bạc NN TX Ninh Hòa (2067)	15.600.000						1.480.979.215
9	Trung tâm y tế Diên Khánh (Mã QHNS 1039780) - Kho bạc NN huyện Diên Khánh (2065)	15.600.000						1.656.067.072
10	Trung tâm y tế Cam Lâm (Mã QHNS 1097781) - Kho bạc NN huyện Cam Lâm (2069)	14.300.000						1.153.000.634
11	Trung tâm y tế Khánh Sơn (Mã QHNS 1077638) - Kho bạc NN huyện Khánh Sơn (2064)	13.000.000	240.600.000		233.400.000	7.200.000		1.814.882.587

STT	Nội dung		Ngân sách bổ sung, điều chỉnh năm 2021					C
		Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên(nguồn 12)	Nguồn không thường xuyên(nguồn 15)	Tổng số
12	Trung tâm y tế Khánh Vĩnh (Mã QHNS 1048724) - Kho bạc NN huyện Khánh Vĩnh (2066)	13.000.000						1.518.822.127
13	Trung tâm huyết học truyền máu (Mã QHNS 1101964) - Kho bạc NN tỉnh	208.100.000	-9.000.000			-9.000.000		199.100.000
14	Trung tâm kiểm nghiệm (Mã QHNS 1037760) - Kho bạc NN tỉnh	627.400.000	-25.200.000			-25.200.000		3.559.000.001
15	Trung tâm cấp cứu ngoài bệnh viện (Mã QHNS 1082980) - Kho bạc NN tỉnh	878.900.000	-267.100.000	61.500.000		-328.600.000		4.048.441.588
16	Văn phòng Sở Y tế (Mã QHNS 1037399) - Kho bạc NN tỉnh	2.000.000						2.000.000
17	Chi cục dân số và KHH Gia đình - Mã QHNS 1082954) - Kho bạc NN tỉnh	8.200.000	-200.000			-200.000		8.000.000
18	Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm - Mã QHNS 1092711) - Kho bạc NN tỉnh	8.100.000						8.100.000
VI	Loại 130 - Khoản 151	245.700.000	9.491.000		1.991.000	7.500.000		18.273.333.222
1	Trung tâm y tế Nha Trang (Mã QHNS 1039778) - Kho bạc NN tỉnh -Khoa dân số	45.500.000						3.494.715.761
2	Trung tâm y tế Cam Ranh (Mã QHNS 1048726) - Kho bạc NN TP Cam Ranh (2063) -Khoa dân số	27.300.000						2.177.696.924
3	Trung tâm y tế Vạn Ninh (Mã QHNS 1077629) - Kho bạc NN Vạn Ninh (2062) - Khoa dân số	24.700.000	-115.800.000		-115.800.000			1.674.377.449
4	Trung tâm y tế Ninh Hoà (Mã QHNS 1077637) - Kho bạc NN TX Ninh Hòa (2067) khoa dân số	45.500.000						2.935.831.834
5	Trung tâm y tế Diên Khánh (Mã QHNS 1039780) - Kho bạc NN huyện Diên Khánh (2065) - khoa dân số	32.500.000	13.200.000		13.200.000			2.136.054.975
6	Trung tâm y tế Cam Lâm (Mã QHNS 1097781) - Kho bạc NN huyện Cam Lâm (2069) - khoa dân số	26.000.000	-33.900.000		-33.900.000			1.848.682.720
7	Trung tâm y tế Khánh Vĩnh (Mã QHNS 1048724) - Kho bạc NN huyện Khánh Vĩnh (2066)- khoa dân số	26.000.000	-50.109.000		-50.109.000			2.307.236.184
8	Trung tâm y tế Khánh Sơn (Mã QHNS 1077638) - Kho bạc NN huyện Khánh Sơn (2064) - Khoa dân số	18.200.000	196.100.000		188.600.000	7.500.000		1.698.737.375
VII	Loại 070 - Khoản 085- sự nghiệp đào tạo	2.353.000.000	2.962.075.000			2.962.075.000		5.315.075.000
1	Bệnh viện đa khoa khu vực Cam Ranh (Mã QHNS 1107764) - Kho bạc NN TP Cam Ranh (2063)		224.050.000			224.050.000		224.050.000

STT	Nội dung		Ngân sách bổ sung, điều chỉnh năm 2021					(
		Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên(nguồn 12)	Nguồn không thường xuyên(nguồn 15)	Tổng số
2	Bệnh viên bệnh Nhiệt đới (Mã QHNS 1122022) - Kho bạc NN huyện Diên Khánh (2065)		85.800.000			85.800.000		85.800.000
3	Bệnh viện đa khoa khu vực Ninh Hoà (Mã QHNS 1108172) - Kho bạc NN TX Ninh Hòa (2067)		82.500.000			82.500.000		82.500.000
4	Bệnh viên đa khoa tỉnh (Mã QHNS 1006449) - Kho bạc NN tỉnh		1.480.945.000			1.480.945.000		1.480.945.000
5	Bệnh viện chuyên khoa tâm thần (Mã QHNS 1077636) - Kho bạc NN huyện Diên Khánh (2065)		97.565.000			97.565.000		97.565.000
6	Trung tâm y tế Khánh Vĩnh (Mã QHNS 1048724) - Kho bạc NN huyện Khánh Vĩnh (2066)		21.450.000			21.450.000		21.450.000
	Kinh phí đào tạo phát triển nguồn nhân lực		21.450.000			21.450.000		21.450.000
7	Trung tâm y tế Cam Lâm (Mã QHNS 1097781) - Kho bạc NN huyện Cam Lâm (2069)		51.875.000			51.875.000		51.875.000
8	Trung tâm y tế Ninh Hoà (Mã QHNS 1077637) - Kho bạc NN TX Ninh Hòa (2067)		42.900.000			42.900.000		42.900.000
	Kinh phí đào tạo phát triển nguồn nhân lực		42.900.000			42.900.000		42.900.000
9	Trung tâm y tế Cam Ranh (Mã QHNS 1048726) - Kho bạc NN TP Cam Ranh (2063)		68.800.000			68.800.000		68.800.000
10	Bệnh viện y học cổ truyền và phục hồi chức năng (Mã QHNS 1077635) - Kho bạc NN tỉnh		162.190.000			162.190.000		162.190.000
	Kinh phí đào tạo phát triển nguồn nhân lực		127.190.000			127.190.000		127.190.000
	Kinh phí hỗ trợ sau đại học (tiền bằng)		35.000.000			35.000.000		35.000.000
11	Trung tâm y tế Diên Khánh (Mã QHNS 1039780) - Kho bạc NN huyện Diên Khánh (2065)		150.000.000			150.000.000		150.000.000
12	Trung tâm y tế Vạn Ninh (Mã QHNS 1077629) - Kho bạc NN Vạn Ninh (2062)		75.600.000			75.600.000		75.600.000
13	Trung tâm y tế Nha Trang (Mã QHNS 1039778) - Kho bạc NN tỉnh		109.750.000			109.750.000		109.750.000
14	Trung tâm kiểm soát bệnh tật CDC (Mã QHNS 1128279) - Kho bạc NN tỉnh		95.950.000			95.950.000		95.950.000
15	Trung tâm CSSKSS (Mã QHNS 1006443) - Kho bạc NN tỉnh		35.750.000			35.750.000		35.750.000
16	Trung tâm kiểm dịch y tế quốc tế (Mã QHNS 1101155) - Kho bạc NN tỉnh		35.000.000			35.000.000		35.000.000
17	Trung tâm cấp cứu ngoài bệnh viện (Mã QHNS 1082980) - Kho bạc NN tỉnh		45.000.000			45.000.000		45.000.000
18	Văn phòng Sở Y tế (Mã QHNS 1037399) - Kho bạc NN tỉnh	2.353.000.000						2.353.000.000
19	Trung tâm y tế Khánh Sơn (Mã QHNS 1077638) - Kho bạc NN huyện Khánh Sơn (2064)		96.950.000			96.950.000		96.950.000

STT	Nội dung		Ngân sách bổ sung, điều chỉnh năm 2021					C
		Nguồn không tự chủ (nguồn 12)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên(nguồn 12)	Nguồn không thường xuyên(nguồn 15)	Tổng số
VIII	Loại 400 - Khoản 428		**95.000.000**			**95.000.000**		**95.000.000**
1	Văn phòng Sở Y tế (Mã QHNS 1037399) - Kho bạc NN tỉnh		48.000.000			48.000.000		48.000.000
2	Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm - Mã QHNS 1092711) - Kho bạc NN tỉnh		47.000.000			47.000.000		47.000.000
IX	Loại 100 - Khoản 103		10.000.000			10.000.000		10.000.000
1	Văn phòng Sở Y tế (Mã QHNS 1037399) - Kho bạc NN tỉnh		10.000.000			10.000.000		10.000.000
X	Loại 250 - Khoản 261	**360.000.000**	**-89.000.000**			**-89.000.000**		**271.000.000**
1	Trung tâm y tế Khánh Sơn (Mã QHNS 1077638) - Kho bạc NN huyện Khánh Sơn (2064)	180.000.000	-80.000.000			-80.000.000		100.000.000
2	Trung tâm y tế Khánh Vĩnh (Mã QHNS 1048724) - Kho bạc NN huyện Khánh Vĩnh (2066)	180.000.000	-9.000.000			-9.000.000		171.000.000
	TỔNG CỘNG	**77.062.789.829**	**521.006.459.199**	**-606.280.163**	**4.146.469.268**	**435.759.085.000**	**81.707.185.094**	**904.167.294.769**

STT	Nội dung	ộng Ngân sách mang sang, đầu năm, bổ sung, điều chỉnh năm 2021				Quyết toán năm 202		
		Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên(nguồn 12)	Nguồn không thường xuyên(nguồn 15)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)
I	Loại 340 - Khoản 341	7.062.594.115	469.000.000	1.191.000.000		8.166.315.677	6.993.249.847	452.146.458
1	Văn phòng Sở Y tế (LK 340.341 - Mã QHNS 1037399) - Kho bạc NN tỉnh	4.180.000.000	109.000.000	535.900.000		4.566.381.185	4.180.000.000	109.000.000
2	Chi cục dân số và KHH Gia đình LK 340.341 - Mã QHNS 1082954) - Kho bạc NN tỉnh	1.350.594.115	160.000.000	208.600.000		1.699.849.847	1.331.249.847	160.000.000
3	Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm LK 340.341 - Mã QHNS 1092711) - Kho bạc NN tỉnh	1.532.000.000	200.000.000	446.500.000		1.900.084.645	1.482.000.000	183.146.458
II	Loại 130 - Khoản 131	46.496.462.582	3.670.673.154	366.640.285.405	53.514.185.094	405.089.990.144	41.681.404.746	2.903.636.856
1	Bệnh viên đa khoa tỉnh (Mã QHNS 1006449) - Kho bạc NN tỉnh	1.514.513.207	294.140.000	557.470.000	1.707.633.601	2.560.703.104	399.636.271	
2	Bệnh viện da liễu (Mã QHNS 1048772) - Kho bạc NN tỉnh	1.258.000.000	37.000.000	98.020.000	15.900.000	1.386.430.000	1.238.000.000	37.000.000
3	Bệnh viện lao và phổi (Mã QHNS 1048773) - Kho bạc NN tỉnh	1.440.000.000	272.778.669	42.450.000		1.549.718.824	1.283.039.991	224.228.833
4	Bệnh viện chuyên khoa tâm thần (Mã QHNS 1077636) - Kho bạc NN huyện Diên Khánh (2065)	3.092.812.331	38.167.090	227.160.000	978.954.000	2.403.530.021	1.398.559.510	38.167.090
5	Bệnh viện y học cổ truyền và phục hồi chức năng (Mã QHNS 1077635) - Kho bạc NN tỉnh			51.100.000	145.870.000	196.970.000		
6	Bệnh viện đa khoa khu vực Cam Ranh (Mã QHNS 1107764) - Kho bạc NN TP Cam Ranh (2063)			637.875.000	601.669.435	1.170.590.935		
7	Bệnh viện đa khoa khu vực Ninh Hoà (Mã QHNS 1108172) - Kho bạc NN TX Ninh Hòa (2067)			258.399.800	3.442.395.082	3.502.891.972		
8	Bệnh viên bệnh Nhiệt đới (Mã QHNS 1122022) - Kho bạc NN huyện Diên Khánh (2065)	157.064.741		346.819.772	65.560.000	378.119.900		
9	Trung tâm CSSKSS (Mã QHNS 1006443) - Kho bạc NN tỉnh			80.775.000		80.775.000		
10	Trung tâm y tế Nha Trang (Mã QHNS 1039778) - Kho bạc NN tỉnh	2.189.319.314	355.678.137	4.300.432.000	14.614.466.300	17.893.503.437	1.955.594.659	282.063.053

STT	Nội dung	ộng Ngân sách mang sang, đầu năm, bổ sung, điều chỉnh năm 2021				Quyết toán năm 202		
		Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên(nguồn 12)	Nguồn không thường xuyên(nguồn 15)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)
11	Trung tâm y tế Cam Ranh (Mã QHNS 1048726) - Kho bạc NN TP Cam Ranh (2063)	3.123.173.238	390.186.468	1.947.055.000	2.526.667.679	5.116.358.338	*2.145.291.390*	*269.080.241*
12	Trung tâm y tế Vạn Ninh (Mã QHNS 1077629) - Kho bạc NN Vạn Ninh (2062)	1.861.231.815	239.849.177	2.079.348.460	4.136.659.923	6.523.207.182	1.647.696.364	186.043.148
13	Trung tâm y tế Ninh Hoà (Mã QHNS 1077637) - Kho bạc NN TX Ninh Hòa (2067)	2.302.977.207	83.894.769	2.687.595.830	4.939.200.730	9.286.571.724	2.301.133.955	83.894.769
14	Trung tâm y tế Diên Khánh (Mã QHNS 1039780) - Kho bạc NN huyện Diên Khánh (2065)	2.340.693.096	41.000.000	1.976.030.000	4.813.472.500	6.872.571.059	**2.249.186.399**	**41.000.000**
15	Trung tâm y tế Cam Lâm (Mã QHNS 1097781) - Kho bạc NN huyện Cam Lâm (2069)	1.848.000.000	296.000.000	2.077.157.735	3.575.601.760	5.983.617.087	1.848.000.000	253.691.442
16	Trung tâm y tế Khánh Sơn (Mã QHNS 1077638) - Kho bạc NN huyện Khánh Sơn (2064)	1.470.656.879	769.087.474	907.238.000	351.955.000	3.279.770.987	1.367.806.342	660.302.645
17	Trung tâm y tế Khánh Vĩnh (Mã QHNS 1048724) - Kho bạc NN huyện Khánh Vĩnh (2066)	2.226.202.114	320.719.805	369.086.700	1.779.323.167	4.018.163.449	2.179.822.514	313.906.435
18	Trung tâm kiểm soát bệnh tật CDC (Mã QHNS 1128279) - Kho bạc NN tỉnh	21.671.798.640	532.171.565	347.106.600.000	8.275.573.000	330.677.951.372	21.667.637.351	514.259.200
19	Trung tâm kiểm dịch y tế quốc tế (Mã QHNS 1101155) - Kho bạc NN tỉnh	20.000		569.250.940	1.006.590.000	1.496.141.118		
20	Trung tâm cấp cứu ngoài bệnh viện (Mã QHNS 1082980) - Kho bạc NN tỉnh			26.421.168	536.692.917	563.114.085		
21	Văn phòng Sở Y tế (Mã QHNS 1037399) - Kho bạc NN tỉnh			88.000.000				
22	Ban QLDA RAI3E			206.000.000		149.290.550		
III	Loại 130 - Khoản 132	49.140.735.934	12.515.189.839	133.661.080.281	28.193.000.000	175.606.515.866	43.321.059.470	8.446.441.702
1	Bệnh viện đa khoa tỉnh (Mã QHNS 1006449) - Kho bạc NN tỉnh	371.202.918	63.860.000	14.292.400.000		12.274.473.476	232.483.431	
2	Bệnh viện da liễu (Mã QHNS 1048772) - Kho bạc NN tỉnh	4.101.000.000	818.435.597	8.598.378.000		11.562.523.475	3.277.441.326	59.450.255
3	Bệnh viện lao và phổi (Mã QHNS 1048773) - Kho bạc NN tỉnh	4.050.065.035	544.891.667	8.096.096.754		12.051.635.220	3.913.803.751	528.376.054
4	Bệnh viện chuyên khoa tâm thần (Mã QHNS 1077636) - Kho bạc NN huyện Diên Khánh (2065)	5.661.871.865	680.756.435	279.800.000		5.222.731.192	4.671.191.914	284.867.117
5	Bệnh viện y học cổ truyền và phục hồi chức năng (Mã QHNS 1077635) - Kho bạc NN tỉnh			898.152.000		807.850.602		

STT	Nội dung	ộng Ngân sách mang sang, đầu năm, bổ sung, điều chỉnh năm 2021				Quyết toán năm 202		
		Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên(nguồn 12)	Nguồn không thường xuyên(nguồn 15)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)
6	Bệnh viện đa khoa khu vực Cam Ranh (Mã QHNS 1107764) - Kho bạc NN TP Cam Ranh (2063)	5.856.167.297	967.282.800	2.271.159.000		7.358.297.469	5.856.167.297	
7	Bệnh viện đa khoa khu vực Ninh Hoà (Mã QHNS 1108172) - Kho bạc NN TX Ninh Hòa (2067)			1.461.050.000		1.395.516.890		
8	Bệnh viên bệnh Nhiệt dới (Mã QHNS 1122022) - Kho bạc NN huyện Diên Khánh (2065)	2.611.187.232	337.590.661	19.257.504.000		21.847.113.474	2.287.202.384	329.268.368
9	Trung tâm y tế Nha Trang (Mã QHNS 1039778) - Kho bạc NN tỉnh	3.393.000.000	377.000.000	1.866.976.000		5.628.144.744	3.393.000.000	377.000.000
10	Trung tâm y tế Cam Ranh (Mã QHNS 1048726) - Kho bạc NN TP Cam Ranh (2063)	707.141.169	136.642.004	47.900.000		762.440.561	*707.141.169*	*9.320.954*
11	Trung tâm y tế Vạn Ninh (Mã QHNS 1077629) - Kho bạc NN Vạn Ninh (2062)	4.590.000.000	1.020.000.000	5.280.326.000		8.311.276.060	3.478.361.000	7.667.816
12	Trung tâm y tế Ninh Hoà (Mã QHNS 1077637) - Kho bạc NN TX Ninh Hòa (2067)	4.042.412.514	1.998.000.000	17.463.611.000		20.181.841.925	1.747.579.294	1.998.000.000
13	Trung tâm y tế Diên Khánh (Mã QHNS 1039780) - Kho bạc NN huyện Diên Khánh (2065)	6.095.467.969	679.360.512	2.836.281.000		7.453.888.321	**6.095.467.969**	
14	Trung tâm y tế Cam Lâm (Mã QHNS 1097781) - Kho bạc NN huyện Cam Lâm (2069)	3.312.000.000	445.193.929	12.037.536.000		13.473.524.665	3.312.000.000	445.193.929
15	Trung tâm y tế Khánh Sơn (Mã QHNS 1077638) - Kho bạc NN huyện Khánh Sơn (2064)	1.874.219.935	3.220.976.234	5.716.440.951		9.668.881.182	1.874.219.935	3.216.377.223
16	Trung tâm y tế Khánh Vĩnh (Mã QHNS 1048724) - Kho bạc NN huyện Khánh Vĩnh (2066)	2.475.000.000	1.225.200.000	7.106.197.576	1.193.000.000	11.873.269.688	2.475.000.000	1.190.919.986
17	Ban Quản lý dự án Khám chữa bệnh người nghèo (Mã QHNS 1039148)- KB tỉnh			200.000.000				
18	Văn phòng Sở Y tế (Mã QHNS 1037399) - Kho bạc NN tỉnh			25.951.272.000	27.000.000.000	25.733.106.922		
IV	Loại 130 - Khoản 132 (Y tế tuyến xã, phường, thị trấn)	118.923.825.450	18.402.459.508	8.381.373.000		140.342.807.880	114.140.419.339	17.928.600.541
1	Trung tâm y tế Nha Trang (Mã QHNS 1039778) - Kho bạc NN tỉnh	21.564.000.000	3.593.296.010	1.223.110.000		26.202.202.211	21.564.000.000	3.429.402.211
2	Trung tâm y tế Cam Ranh (Mã QHNS 1048726) - Kho bạc NN TP Cam Ranh (2063)	14.687.176.083	1.906.421.265	865.357.000		14.975.218.446	12.236.326.882	1.901.673.564
3	Trung tâm y tế Vạn Ninh (Mã QHNS 1077629) - Kho bạc NN Vạn Ninh (2062)	14.807.422.355	1.475.226.391	824.972.000		17.050.698.213	14.802.357.822	1.475.226.391

STT	Nội dung	ộng Ngân sách mang sang, đầu năm, bổ sung, điều chỉnh năm 2021				Quyết toán năm 202		
		Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên(nguồn 12)	Nguồn không thường xuyên(nguồn 15)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)
4	Trung tâm y tế Ninh Hoà (Mã QHNS 1077637) - Kho bạc NN TX Ninh Hòa (2067)	22.988.566.665	1.264.755.598	1.951.142.000		26.185.559.542	22.971.147.944	1.264.755.598
5	Trung tâm y tế Diên Khánh (Mã QHNS 1039780) - Kho bạc NN huyện Diên Khánh (2065)	18.680.810.477	939.600.949	1.373.100.000		20.425.161.405	**18.194.497.656**	**859.355.749**
6	Trung tâm y tế Cam Lâm (Mã QHNS 1097781) - Kho bạc NN huyện Cam Lâm (2069)	10.046.399.550	1.680.903.142	956.200.000		12.521.140.211	9.974.222.528	1.599.857.683
7	Trung tâm y tế Khánh Sơn (Mã QHNS 1077638) - Kho bạc NN huyện Khánh Sơn (2064)	5.832.535.915	3.548.466.517	488.980.000		8.379.464.384	4.449.466.692	3.441.771.692
8	Trung tâm y tế Khánh Vĩnh (Mã QHNS 1048724) - Kho bạc NN huyện Khánh Vĩnh (2066)	10.316.914.405	3.993.789.636	698.512.000		14.603.363.468	9.948.399.815	3.956.557.653
V	Loại 130 - Khoản 139	**26.107.909.613**	**3.359.479.572**	**2.473.633.000**		**27.879.947.181**	**23.043.174.144**	**2.539.077.600**
1	Trung tâm phục hồi chức năng - GDTEKT (Mã QHNS 1039782) - Kho bạc NN tỉnh	5.816.945.619	1.010.000.000	163.300.000		4.835.649.620	3.957.287.802	715.554.838
2	Trung tâm Giám định y khoa (Mã QHNS 1031358) - Kho bạc NN tỉnh	1.573.031.040	64.724.986	26.500.000		1.553.918.134	**1.467.525.878**	**62.811.466**
3	Trung tâm pháp y (Mã QHNS 1037748) - Kho bạc NN tỉnh	1.876.140.919	148.883.128	537.900.000		2.462.552.855	**1.876.140.919**	**48.697.482**
4	Trung tâm CSSKSS (Mã QHNS 1006443) - Kho bạc NN tỉnh			248.133.000		77.109.502		
5	Trung tâm y tế Nha Trang (Mã QHNS 1039778) - Kho bạc NN tỉnh	1.358.000.000	296.940.519	16.900.000		1.598.286.392	1.358.000.000	223.386.392
6	Trung tâm y tế Cam Ranh (Mã QHNS 1048726) - Kho bạc NN TP Cam Ranh (2063)	1.583.525.323	253.358.057	15.600.000		1.592.097.046	***1.345.747.412***	***230.749.634***
7	Trung tâm y tế Vạn Ninh (Mã QHNS 1077629) - Kho bạc NN Vạn Ninh (2062)	1.432.003.334	53.843.036	16.900.000		1.502.593.130	1.432.000.094	53.843.036
8	Trung tâm y tế Ninh Hoà (Mã QHNS 1077637) - Kho bạc NN TX Ninh Hòa (2067)	1.422.405.514	42.973.701	15.600.000		1.128.063.028	1.069.489.327	42.973.701
9	Trung tâm y tế Diên Khánh (Mã QHNS 1039780) - Kho bạc NN huyện Diên Khánh (2065)	1.605.467.072	35.000.000	15.600.000		1.369.135.959	**1.318.535.959**	**35.000.000**
10	Trung tâm y tế Cam Lâm (Mã QHNS 1097781) - Kho bạc NN huyện Cam Lâm (2069)	975.000.000	163.700.634	14.300.000		1.109.748.779	975.000.000	120.448.779
11	Trung tâm y tế Khánh Sơn (Mã QHNS 1077638) - Kho bạc NN huyện Khánh Sơn (2064)	1.113.030.973	681.651.614	20.200.000		1.463.811.097	1.041.858.134	401.752.963

STT	Nội dung	ộng Ngân sách mang sang, đầu năm, bổ sung, điều chỉnh năm 2021				Quyết toán năm 202		
		Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên(nguồn 12)	Nguồn không thường xuyên(nguồn 15)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)
12	Trung tâm y tế Khánh Vĩnh (Mã QHNS 1048724) - Kho bạc NN huyện Khánh Vĩnh (2066)	1.256.418.231	249.403.896	13.000.000		1.514.277.539	1.256.418.231	244.859.308
13	Trung tâm huyết học truyền máu (Mã QHNS 1101964) - Kho bạc NN tỉnh			199.100.000		198.613.075		
14	Trung tâm kiểm nghiệm (Mã QHNS 1037760) - Kho bạc NN tỉnh	2.888.800.000	68.000.001	602.200.000		3.408.210.113	2.738.028.800	68.000.001
15	Trung tâm cấp cứu ngoài bệnh viện (Mã QHNS 1082980) - Kho bạc NN tỉnh	3.207.141.588	291.000.000	550.300.000		4.048.291.476	**3.207.141.588**	**291.000.000**
16	Văn phòng Sở Y tế (Mã QHNS 1037399) - Kho bạc NN tỉnh			2.000.000		1.743.384		
17	Chi cục dân số và KHH Gia đình - Mã QHNS 1082954) - Kho bạc NN tỉnh			8.000.000		7.773.820		
18	Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm - Mã QHNS 1092711) - Kho bạc NN tỉnh			8.100.000		8.072.232		
VI	Loại 130 - Khoản 151	**15.847.891.883**	**2.172.241.339**	**253.200.000**		**17.667.103.577**	**15.536.567.036**	**1.878.636.541**
i	Trung tâm y tế Nha Trang (Mã QHNS 1039778) - Kho bạc NN tỉnh -Khoa dân số	2.899.600.000	549.615.761	45.500.000		3.452.144.777	2.899.600.000	507.044.777
2	Trung tâm y tế Cam Ranh (Mã QHNS 1048726) - Kho bạc NN TP Cam Ranh (2063) -Khoa dân số	1.809.547.364	340.849.560	27.300.000		2.119.255.712	1.798.002.895	293.952.817
3	Trung tâm y tế Vạn Ninh (Mã QHNS 1077629) - Kho bạc NN Vạn Ninh (2062) - Khoa dân số	1.532.319.187	117.358.262	24.700.000		1.582.219.187	1.532.319.187	25.200.000
4	Trung tâm y tế Ninh Hoà (Mã QHNS 1077637) - Kho bạc NN TX Ninh Hòa (2067) khoa dân số	2.872.931.832	17.400.002	45.500.000		2.888.009.305	2.825.109.305	17.400.000
5	Trung tâm y tế Diên Khánh (Mã QHNS 1039780) - Kho bạc NN huyện Diên Khánh (2065) - khoa dân số	2.090.154.975	13.400.000	32.500.000		2.021.141.832	**1.975.241.832**	**13.400.000**
6	Trung tâm y tế Cam Lâm (Mã QHNS 1097781) - Kho bạc NN huyện Cam Lâm (2069) - khoa dân số	1.565.800.000	256.882.720	26.000.000		1.701.360.745	1.465.800.000	209.560.745
7	Trung tâm y tế Khánh Vĩnh (Mã QHNS 1048724) - Kho bạc NN huyện Khánh Vĩnh (2066)- khoa dân số	1.982.738.525	298.497.659	26.000.000		2.305.302.057	1.982.738.525	297.713.532
8	Trung tâm y tế Khánh Sơn (Mã QHNS 1077638) - Kho bạc NN huyện Khánh Sơn (2064) - Khoa dân số	1.094.800.000	578.237.375	25.700.000		1.597.669.962	1.057.755.292	514.364.670
VII	Loại 070 - Khoản 085- sự nghiệp đào tạo			**5.315.075.000**		**5.017.282.000**		
1	Bệnh viện đa khoa khu vực Cam Ranh (Mã QHNS 1107764) - Kho bạc NN TP Cam Ranh (2063)			224.050.000		209.002.000		

STT	Nội dung	ộng Ngân sách mang sang, đầu năm, bổ sung, điều chỉnh năm 2021				Quyết toán năm 202		
		Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên(nguồn 12)	Nguồn không thường xuyên(nguồn 15)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)
2	Bệnh viên bệnh Nhiệt đới (Mã QHNS 1122022) - Kho bạc NN huyện Diên Khánh (2065)			85.800.000		85.800.000		
3	Bệnh viện đa khoa khu vực Ninh Hoà (Mã QHNS 1108172) - Kho bạc NN TX Ninh Hòa (2067)			82.500.000		82.500.000		
4	Bệnh viên đa khoa tỉnh (Mã QHNS 1006449) - Kho bạc NN tỉnh			1.480.945.000		1.435.945.000		
5	Bệnh viện chuyên khoa tâm thần (Mã QHNS 1077636) - Kho bạc NN huyện Diên Khánh (2065)			97.565.000		94.889.000		
6	Trung tâm y tế Khánh Vĩnh (Mã QHNS 1048724) - Kho bạc NN huyện Khánh Vĩnh (2066)			21.450.000		21.450.000		
	Kinh phí đào tạo phát triển nguồn nhân lực			21.450.000		21.450.000		
7	Trung tâm y tế Cam Lâm (Mã QHNS 1097781) - Kho bạc NN huyện Cam Lâm (2069)			51.875.000		51.175.000		
8	Trung tâm y tế Ninh Hoà (Mã QHNS 1077637) - Kho bạc NN TX Ninh Hòa (2067)			42.900.000		42.900.000		
	Kinh phí đào tạo phát triển nguồn nhân lực			42.900.000		42.900.000		
9	Trung tâm y tế Cam Ranh (Mã QHNS 1048726) - Kho bạc NN TP Cam Ranh (2063)			68.800.000		60.681.000		
10	Bệnh viện y học cổ truyền và phục hồi chức năng (Mã QHNS 1077635) - Kho bạc NN tỉnh			162.190.000		162.190.000		
	Kinh phí đào tạo phát triển nguồn nhân lực			127.190.000		127.190.000		
	Kinh phí hỗ trợ sau đại học (tiền bằng)			35.000.000		35.000.000		
11	Trung tâm y tế Diên Khánh (Mã QHNS 1039780) - Kho bạc NN huyện Diên Khánh (2065)			150.000.000		136.450.000		
12	Trung tâm y tế Vạn Ninh (Mã QHNS 1077629) - Kho bạc NN Vạn Ninh (2062)			75.600.000		42.900.000		
13	Trung tâm y tế Nha Trang (Mã QHNS 1039778) - Kho bạc NN tỉnh			109.750.000		109.750.000		
14	Trung tâm kiểm soát bệnh tật CDC (Mã QHNS 1128279) - Kho bạc NN tỉnh			95.950.000		95.950.000		
15	Trung tâm CSSKSS (Mã QHNS 1006443) - Kho bạc NN tỉnh			35.750.000		35.750.000		
16	Trung tâm kiểm dịch y tế quốc tế (Mã QHNS 1101155) - Kho bạc NN tỉnh			35.000.000		35.000.000		
17	Trung tâm cấp cứu ngoài bệnh viện (Mã QHNS 1082980) - Kho bạc NN tỉnh			45.000.000		45.000.000		
18	Văn phòng Sở Y tế (Mã QHNS 1037399) - Kho bạc NN tỉnh			2.353.000.000		2.173.000.000		
19	Trung tâm y tế Khánh Sơn (Mã QHNS 1077638) - Kho bạc NN huyện Khánh Sơn (2064)			96.950.000		96.950.000		

STT	Nội dung	ộng Ngân sách mang sang, đầu năm, bổ sung, điều chỉnh năm 2021				Quyết toán năm 202		
		Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên(nguồn 12)	Nguồn không thường xuyên(nguồn 15)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)
VIII	Loại 400 - Khoản 428			95.000.000		71.780.867		
1	Văn phòng Sở Y tế (Mã QHNS 1037399) - Kho bạc NN tỉnh			48.000.000		47.985.867		
2	Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm - Mã QHNS 1092711) - Kho bạc NN tỉnh			47.000.000		23.795.000		
IX	Loại 100 - Khoản 103			10.000.000		10.000.000		
1	Văn phòng Sở Y tế (Mã QHNS 1037399) - Kho bạc NN tỉnh			10.000.000		10.000.000		
X	Loại 250 - Khoản 261			271.000.000		270.000.000		
1	Trung tâm y tế Khánh Sơn (Mã QHNS 1077638) - Kho bạc NN huyện Khánh Sơn (2064)			100.000.000		100.000.000		
2	Trung tâm y tế Khánh Vĩnh (Mã QHNS 1048724) - Kho bạc NN huyện Khánh Vĩnh (2066)			171.000.000		170.000.000		
	TỔNG CỘNG	263.579.419.577	40.589.043.412	518.291.646.686	81.707.185.094	780.121.743.192	244.715.874.582	34.148.539.698

STT	Nội dung	1		dự toán còn lại				
		Nguồn không thường xuyên(nguồn 12)	Nguồn không thường xuyên(nguồn 15)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên(nguồn 12)	Nguồn không thường xuyên(nguồn 15)
I	Loại 340 - Khoản 341	**720.919.372**		**556.278.438**	**69.344.268**	**16.853.542**	**470.080.628**	
1	Văn phòng Sở Y tế (LK 340.341 - Mã QHNS 1037399) - Kho bạc NN tỉnh	277.381.185		258.518.815			258.518.815	
2	Chi cục dân số và KHH Gia đình LK 340.341 - Mã QHNS 1082954) - Kho bạc NN tỉnh	208.600.000		19.344.268	19.344.268			
3	Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm LK 340.341 - Mã QHNS 1092711) - Kho bạc NN tỉnh	234.938.187		278.415.355	50.000.000	16.853.542	211.561.813	
II	Loại 130 - Khoản 131	**317.538.624.854**	**42.966.323.688**	**65.231.616.091**	**4.815.057.836**	**767.036.298**	**49.101.660.551**	**10.547.861.406**
1	Bệnh viện đa khoa tỉnh (Mã QHNS 1006449) - Kho bạc NN tỉnh	514.479.600	1.646.587.233	1.513.053.704	1.114.876.936	294.140.000	42.990.400	61.046.368
2	Bệnh viện da liễu (Mã QHNS 1048772) - Kho bạc NN tỉnh	98.010.000	13.420.000	22.490.000	20.000.000		10.000	2.480.000
3	Bệnh viện lao và phổi (Mã QHNS 1048773) - Kho bạc NN tỉnh	42.450.000		205.509.845	156.960.009	48.549.836		
4	Bệnh viện chuyên khoa tâm thần (Mã QHNS 1077636) - Kho bạc NN huyện Diên Khánh (2065)	227.160.000	739.643.421	1.933.563.400	1.694.252.821			239.310.579
5	Bệnh viện y học cổ truyền và phục hồi chức năng (Mã QHNS 1077635) - Kho bạc NN tỉnh	**51.100.000**	**145.870.000**					
6	Bệnh viện đa khoa khu vực Cam Ranh (Mã QHNS 1107764) - Kho bạc NN TP Cam Ranh (2063)	586.972.500	583.618.435	68.953.500			50.902.500	18.051.000
7	Bệnh viện đa khoa khu vực Ninh Hoà (Mã QHNS 1108172) - Kho bạc NN TX Ninh Hòa (2067)	**258.399.800**	**3.244.492.172**	197.902.910				197.902.910
8	Bệnh viện bệnh Nhiệt đới (Mã QHNS 1122022) - Kho bạc NN huyện Diên Khánh (2065)	325.583.900	52.536.000	191.324.613	157.064.741		21.235.872	13.024.000
9	Trung tâm CSSKSS (Mã QHNS 1006443) - Kho bạc NN tỉnh	80.775.000						
10	Trung tâm y tế Nha Trang (Mã QHNS 1039778) - Kho bạc NN tỉnh	2.823.639.646	12.832.206.079	3.566.392.314	233.724.655	73.615.084	1.476.792.354	1.782.260.221

STT	Nội dung	1		dự toán còn lại				
		Nguồn không thường xuyên(nguồn 12)	Nguồn không thường xuyên(nguồn 15)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên(nguồn 12)	Nguồn không thường xuyên(nguồn 15)
11	Trung tâm y tế Cam Ranh (Mã QHNS 1048726) - Kho bạc NN TP Cam Ranh (2063)	*1.459.509.428*	*1.242.477.279*	2.870.724.047	977.881.848	121.106.227	487.545.572	1.284.190.400
12	Trung tâm y tế Vạn Ninh (Mã QHNS 1077629) - Kho bạc NN Vạn Ninh (2062)	1.164.262.960	3.525.204.710	1.793.882.193	213.535.451	53.806.029	915.085.500	611.455.213
13	Trung tâm y tế Ninh Hoà (Mã QHNS 1077637) - Kho bạc NN TX Ninh Hòa (2067)	2.189.883.000	4.711.660.000	727.096.812	1.843.252		497.712.830	227.540.730
14	Trung tâm y tế Diên Khánh (Mã QHNS 1039780) - Kho bạc NN huyện Diên Khánh (2065)	**1.754.021.660**	**2.828.363.000**	2.298.624.537	91.506.697		222.008.340	1.985.109.500
15	Trung tâm y tế Cam Lâm (Mã QHNS 1097781) - Kho bạc NN huyện Cam Lâm (2069)	1.610.303.003	2.271.622.642	1.813.142.408		42.308.558	466.854.732	1.303.979.118
16	Trung tâm y tế Khánh Sơn (Mã QHNS 1077638) - Kho bạc NN huyện Khánh Sơn (2064)	906.537.000	345.125.000	219.166.366	102.850.537	108.784.829	701.000	6.830.000
17	Trung tâm y tế Khánh Vĩnh (Mã QHNS 1048724) - Kho bạc NN huyện Khánh Vĩnh (2066)	256.925.700	1.267.508.800	677.168.337	46.379.600	6.813.370	112.161.000	511.814.367
18	Trung tâm kiểm soát bệnh tật CDC (Mã QHNS 1128279) - Kho bạc NN tỉnh	302.514.313.821	5.981.741.000	46.908.191.833	4.161.289	17.912.365	44.592.286.179	2.293.832.000
19	Trung tâm kiểm dịch y tế quốc tế (Mã QHNS 1101155) - Kho bạc NN tỉnh	498.586.118	997.555.000	79.719.822	20.000		70.664.822	9.035.000
20	Trung tâm cấp cứu ngoài bệnh viện (Mã QHNS 1082980) - Kho bạc NN tỉnh	26.421.168	536.692.917					
21	Văn phòng Sở Y tế (Mã QHNS 1037399) - Kho bạc NN tỉnh			88.000.000			88.000.000	
22	Ban QLDA RAI3E	149.290.550		56.709.450			56.709.450	
III	Loại 130 - Khoản 132	122.646.322.194	1.192.692.500	47.903.490.188	5.819.676.464	4.068.748.137	11.014.758.087	27.000.307.500
1	Bệnh viện đa khoa tỉnh (Mã QHNS 1006449) - Kho bạc NN tỉnh	12.041.990.045		2.452.989.442	138.719.487	63.860.000	2.250.409.955	
2	Bệnh viện da liễu (Mã QHNS 1048772) - Kho bạc NN tỉnh	8.225.631.894		1.955.290.122	823.558.674	758.985.342	372.746.106	
3	Bệnh viện lao và phổi (Mã QHNS 1048773) - Kho bạc NN tỉnh	7.609.455.415		639.418.236	136.261.284	16.515.613	486.641.339	
4	Bệnh viện chuyên khoa tâm thần (Mã QHNS 1077636) - Kho bạc NN huyện Diên Khánh (2065)	266.672.161		1.399.697.108	990.679.951	395.889.318	13.127.839	
5	Bệnh viện y học cổ truyền và phục hồi chức năng (Mã QHNS 1077635) - Kho bạc NN tỉnh	**807.850.602**		90.301.398			90.301.398	

STT	Nội dung	1		dự toán còn lại				
		Nguồn không thường xuyên(nguồn 12)	Nguồn không thường xuyên(nguồn 15)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên(nguồn 12)	Nguồn không thường xuyên(nguồn 15)
6	Bệnh viện đa khoa khu vực Cam Ranh (Mã QHNS 1107764) - Kho bạc NN TP Cam Ranh (2063)	1.502.130.172		1.736.311.628		967.282.800	769.028.828	
7	Bệnh viện đa khoa khu vực Ninh Hoà (Mã QHNS 1108172) - Kho bạc NN TX Ninh Hòa (2067)	**1.395.516.890**		65.533.110			65.533.110	
8	Bệnh viện bệnh Nhiệt đới (Mã QHNS 1122022) - Kho bạc NN huyện Diên Khánh (2065)	19.230.642.722		359.168.419	323.984.848	8.322.293	26.861.278	
9	Trung tâm y tế Nha Trang (Mã QHNS 1039778) - Kho bạc NN tỉnh	1.858.144.744		8.831.256			8.831.256	
10	Trung tâm y tế Cam Ranh (Mã QHNS 1048726) - Kho bạc NN TP Cam Ranh (2063)	***45.978.438***		129.242.612		127.321.050	1.921.562	
11	Trung tâm y tế Vạn Ninh (Mã QHNS 1077629) - Kho bạc NN Vạn Ninh (2062)	4.825.247.244		2.579.049.940	1.111.639.000	1.012.332.184	455.078.756	
12	Trung tâm y tế Ninh Hoà (Mã QHNS 1077637) - Kho bạc NN TX Ninh Hòa (2067)	16.436.262.631		3.322.181.589	2.294.833.220		1.027.348.369	
13	Trung tâm y tế Diên Khánh (Mã QHNS 1039780) - Kho bạc NN huyện Diên Khánh (2065)	**1.358.420.352**		2.157.221.160		679.360.512	1.477.860.648	
14	Trung tâm y tế Cam Lâm (Mã QHNS 1097781) - Kho bạc NN huyện Cam Lâm (2069)	9.716.330.736		2.321.205.264			2.321.205.264	
15	Trung tâm y tế Khánh Sơn (Mã QHNS 1077638) - Kho bạc NN huyện Khánh Sơn (2064)	4.578.284.024		1.142.755.938		4.599.011	1.138.156.927	
16	Trung tâm y tế Khánh Vĩnh (Mã QHNS 1048724) - Kho bạc NN huyện Khánh Vĩnh (2066)	7.014.657.202	1.192.692.500	126.127.888		34.280.014	91.540.374	307.500
17	Ban Quản lý dự án Khám chữa bệnh người nghèo (Mã QHNS 1039148)- KB tỉnh			200.000.000			200.000.000	
18	Văn phòng Sở Y tế (Mã QHNS 1037399) - Kho bạc NN tỉnh	**25.733.106.922**		27.218.165.078			218.165.078	27.000.000.000
IV	Loại 130 - Khoản 132 (Y tế tuyến xã, phường, thị trấn)	8.273.788.000		5.364.850.078	4.783.406.111	473.858.967	107.585.000	
1	Trung tâm y tế Nha Trang (Mã QHNS 1039778) - Kho bạc NN tỉnh	1.208.800.000		178.203.799		163.893.799	14.310.000	
2	Trung tâm y tế Cam Ranh (Mã QHNS 1048726) - Kho bạc NN TP Cam Ranh (2063)	837.218.000		2.483.735.902	2.450.849.201	4.747.701	28.139.000	
3	Trung tâm y tế Vạn Ninh (Mã QHNS 1077629) - Kho bạc NN Vạn Ninh (2062)	773.114.000		56.922.533	5.064.533		51.858.000	

STT	Nội dung	1		dự toán còn lại				
		Nguồn không thường xuyên(nguồn 12)	Nguồn không thường xuyên(nguồn 15)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên(nguồn 12)	Nguồn không thường xuyên(nguồn 15)
4	Trung tâm y tế Ninh Hoà (Mã QHNS 1077637) - Kho bạc NN TX Ninh Hòa (2067)	1.949.656.000		18.904.721	17.418.721		1.486.000	
5	Trung tâm y tế Diên Khánh (Mã QHNS 1039780) - Kho bạc NN huyện Diên Khánh (2065)	**1.371.308.000**		568.350.021	486.312.821	80.245.200	1.792.000	
6	Trung tâm y tế Cam Lâm (Mã QHNS 1097781) - Kho bạc NN huyện Cam Lâm (2069)	947.060.000		162.362.481	72.177.022	81.045.459	9.140.000	
7	Trung tâm y tế Khánh Sơn (Mã QHNS 1077638) - Kho bạc NN huyện Khánh Sơn (2064)	488.226.000		1.490.518.048	1.383.069.223	106.694.825	754.000	
8	Trung tâm y tế Khánh Vĩnh (Mã QHNS 1048724) - Kho bạc NN huyện Khánh Vĩnh (2066)	698.406.000		405.852.573	368.514.590	37.231.983	106.000	
V	Loại 130 - Khoản 139	**2.297.695.437**		**4.061.075.004**	**3.064.735.469**	**820.401.972**	**175.937.563**	
1	Trung tâm phục hồi chức năng - GDTEKT (Mã QHNS 1039782) - Kho bạc NN tỉnh	162.806.980		2.154.595.999	1.859.657.817	294.445.162	493.020	
2	Trung tâm Giám định y khoa (Mã QHNS 1031358) - Kho bạc NN tỉnh	**23.580.790**		110.337.892	105.505.162	1.913.520	2.919.210	
3	Trung tâm pháp y (Mã QHNS 1037748) - Kho bạc NN tỉnh	**537.714.454**		100.371.192		100.185.646	185.546	
4	Trung tâm CSSKSS (Mã QHNS 1006443) - Kho bạc NN tỉnh	77.109.502		171.023.498			171.023.498	
5	Trung tâm y tế Nha Trang (Mã QHNS 1039778) - Kho bạc NN tỉnh	16.900.000		73.554.127		73.554.127		
6	Trung tâm y tế Cam Ranh (Mã QHNS 1048726) - Kho bạc NN TP Cam Ranh (2063)	***15.600.000***		260.386.334	237.777.911	22.608.423		
7	Trung tâm y tế Vạn Ninh (Mã QHNS 1077629) - Kho bạc NN Vạn Ninh (2062)	16.750.000		153.240	3.240		150.000	
8	Trung tâm y tế Ninh Hoà (Mã QHNS 1077637) - Kho bạc NN TX Ninh Hòa (2067)	15.600.000		352.916.187	352.916.187			
9	Trung tâm y tế Diên Khánh (Mã QHNS 1039780) - Kho bạc NN huyện Diên Khánh (2065)	**15.600.000**		286.931.113	286.931.113			
10	Trung tâm y tế Cam Lâm (Mã QHNS 1097781) - Kho bạc NN huyện Cam Lâm (2069)	14.300.000		43.251.855		43.251.855		
11	Trung tâm y tế Khánh Sơn (Mã QHNS 1077638) - Kho bạc NN huyện Khánh Sơn (2064)	20.200.000		351.071.490	71.172.839	279.898.651		

STT	Nội dung	1		dự toán còn lại				
		Nguồn không thường xuyên(nguồn 12)	Nguồn không thường xuyên(nguồn 15)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên(nguồn 12)	Nguồn không thường xuyên(nguồn 15)
12	Trung tâm y tế Khánh Vĩnh (Mã QHNS 1048724) - Kho bạc NN huyện Khánh Vĩnh (2066)	13.000.000		4.544.588		4.544.588		
13	Trung tâm huyết học truyền máu (Mã QHNS 1101964) - Kho bạc NN tỉnh	198.613.075		486.925			486.925	
14	Trung tâm kiểm nghiệm (Mã QHNS 1037760) - Kho bạc NN tỉnh	602.181.312		150.789.888	150.771.200		18.688	
15	Trung tâm cấp cứu ngoài bệnh viện (Mã QHNS 1082980) - Kho bạc NN tỉnh	**550.149.888**		150.112			150.112	
16	Văn phòng Sở Y tế (Mã QHNS 1037399) - Kho bạc NN tỉnh	**1.743.384**		256.616			256.616	
17	Chi cục dân số và KHH Gia đình - Mã QHNS 1082954) - Kho bạc NN tỉnh	7.773.820		226.180			226.180	
18	Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm - Mã QHNS 1092711) - Kho bạc NN tỉnh	8.072.232		27.768			27.768	
VI	Loại 130 - Khoản 151	**251.900.000**		**606.229.645**	**311.324.847**	**293.604.798**	**1.300.000**	
1	Trung tâm y tế Nha Trang (Mã QHNS 1039778) - Kho bạc NN tỉnh -Khoa dân số	45.500.000		42.570.984		42.570.984		
2	Trung tâm y tế Cam Ranh (Mã QHNS 1048726) - Kho bạc NN TP Cam Ranh (2063) -Khoa dân số	27.300.000		58.441.212	11.544.469	46.896.743		
3	Trung tâm y tế Vạn Ninh (Mã QHNS 1077629) - Kho bạc NN Vạn Ninh (2062) - Khoa dân số	24.700.000		92.158.262		92.158.262		
4	Trung tâm y tế Ninh Hoà (Mã QHNS 1077637) - Kho bạc NN TX Ninh Hòa (2067) khoa dân số	45.500.000		47.822.529	47.822.527	2		
5	Trung tâm y tế Diên Khánh (Mã QHNS 1039780) - Kho bạc NN huyện Diên Khánh (2065) - khoa dân số	**32.500.000**		114.913.143	114.913.143			
6	Trung tâm y tế Cam Lâm (Mã QHNS 1097781) - Kho bạc NN huyện Cam Lâm (2069) - khoa dân số	26.000.000		147.321.975	100.000.000	47.321.975		
7	Trung tâm y tế Khánh Vĩnh (Mã QHNS 1048724) - Kho bạc NN huyện Khánh Vĩnh (2066)- khoa dân số	24.850.000		1.934.127		784.127	1.150.000	
8	Trung tâm y tế Khánh Sơn (Mã QHNS 1077638) - Kho bạc NN huyện Khánh Sơn (2064) - Khoa dân số	25.550.000		101.067.413	37.044.708	63.872.705	150.000	
VII	Loại 070 - Khoản 085- sự nghiệp đào tạo	**5.017.282.000**		**297.793.000**			**297.793.000**	
1	Bệnh viện da khoa khu vực Cam Ranh (Mã QHNS 1107764) - Kho bạc NN TP Cam Ranh (2063)	209.002.000		15.048.000			15.048.000	

STT	Nội dung	1		dự toán còn lại				
		Nguồn không thường xuyên(nguồn 12)	Nguồn không thường xuyên(nguồn 15)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên(nguồn 12)	Nguồn không thường xuyên(nguồn 15)
2	Bệnh viên bệnh Nhiệt đới (Mã QHNS 1122022) - Kho bạc NN huyện Diên Khánh (2065)	85.800.000						
3	Bệnh viện đa khoa khu vực Ninh Hoà (Mã QHNS 1108172) - Kho bạc NN TX Ninh Hòa (2067)	82.500.000						
4	Bệnh viên đa khoa tỉnh (Mã QHNS 1006449) - Kho bạc NN tỉnh	1.435.945.000		45.000.000			45.000.000	
5	Bệnh viện chuyên khoa tâm thần (Mã QHNS 1077636) - Kho bạc NN huyện Diên Khánh (2065)	94.889.000		2.676.000			2.676.000	
6	Trung tâm y tế Khánh Vĩnh (Mã QHNS 1048724) - Kho bạc NN huyện Khánh Vĩnh (2066)	21.450.000						
	Kinh phí đào tạo phát triển nguồn nhân lực	21.450.000						
7	Trung tâm y tế Cam Lâm (Mã QHNS 1097781) - Kho bạc NN huyện Cam Lâm (2069)	51.175.000		700.000			700.000	
8	Trung tâm y tế Ninh Hoà (Mã QHNS 1077637) - Kho bạc NN TX Ninh Hòa (2067)	42.900.000						
	Kinh phí đào tạo phát triển nguồn nhân lực	42.900.000						
9	Trung tâm y tế Cam Ranh (Mã QHNS 1048726) - Kho bạc NN TP Cam Ranh (2063)	60.681.000		8.119.000			8.119.000	
10	Bệnh viện y học cổ truyền và phục hồi chức năng (Mã QHNS 1077635) - Kho bạc NN tỉnh	**162.190.000**						
	Kinh phí đào tạo phát triển nguồn nhân lực	127.190.000						
	Kinh phí hỗ trợ sau đại học (tiền bằng)	35.000.000						
11	Trung tâm y tế Diên Khánh (Mã QHNS 1039780) - Kho bạc NN huyện Diên Khánh (2065)	136.450.000		13.550.000			13.550.000	
12	Trung tâm y tế Vạn Ninh (Mã QHNS 1077629) - Kho bạc NN Vạn Ninh (2062)	42.900.000		32.700.000			32.700.000	
13	Trung tâm y tế Nha Trang (Mã QHNS 1039778) - Kho bạc NN tỉnh	109.750.000						
14	Trung tâm kiểm soát bệnh tật CDC (Mã QHNS 1128279) - Kho bạc NN tỉnh	95.950.000						
15	Trung tâm CSSKSS (Mã QHNS 1006443) - Kho bạc NN tỉnh	35.750.000						
16	Trung tâm kiểm dịch y tế quốc tế (Mã QHNS 1101155) - Kho bạc NN tỉnh	35.000.000						
17	Trung tâm cấp cứu ngoài bệnh viện (Mã QHNS 1082980) - Kho bạc NN tỉnh	45.000.000						
18	Văn phòng Sở Y tế (Mã QHNS 1037399) - Kho bạc NN tỉnh	**2.173.000.000**		180.000.000			180.000.000	
19	Trung tâm y tế Khánh Sơn (Mã QHNS 1077638) - Kho bạc NN huyện Khánh Sơn (2064)	96.950.000						

STT	Nội dung	1		dự toán còn lại				
		Nguồn không thường xuyên(nguồn 12)	Nguồn không thường xuyên(nguồn 15)	Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên(nguồn 12)	Nguồn không thường xuyên(nguồn 15)
VIII	Loại 400 - Khoản 428	71.780.867		23.219.133			23.219.133	
1	Văn phòng Sở Y tế (Mã QHNS 1037399) - Kho bạc NN tỉnh	47.985.867		14.133			14.133	
2	Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm - Mã QHNS 1092711) - Kho bạc NN tỉnh	23.795.000		23.205.000			23.205.000	
IX	Loại 100 - Khoản 103	10.000.000						
1	Văn phòng Sở Y tế (Mã QHNS 1037399) - Kho bạc NN tỉnh	10.000.000						
X	Loại 250 - Khoản 261	270.000.000		1.000.000			1.000.000	
1	Trung tâm y tế Khánh Sơn (Mã QHNS 1077638) - Kho bạc NN huyện Khánh Sơn (2064)	100.000.000						
2	Trung tâm y tế Khánh Vĩnh (Mã QHNS 1048724) - Kho bạc NN huyện Khánh Vĩnh (2066)	170.000.000		1.000.000			1.000.000	
	TỔNG CỘNG	457.098.312.724	44.159.016.188	124.045.551.577	18.863.544.995	6.440.503.714	61.193.333.962	37.548.168.906

STT	Nội dung	chuyển nguồn năm sau					dự toán hủy
		Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên(nguồn 12)	Nguồn không thường xuyên(nguồn 15)	
I	**Loại 340 - Khoản 341**	**86.197.810**	**69.344.268**	**16.853.542**			**470.080.628**
1	Văn phòng Sở Y tế (LK 340.341 - Mã QHNS 1037399) - Kho bạc NN tỉnh						258.518.815
2	Chi cục dân số và KHH Gia đình LK 340.341 - Mã QHNS 1082954) - Kho bạc NN tỉnh	19.344.268	19.344.268				
3	Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm LK 340.341 - Mã QHNS 1092711) - Kho bạc NN tỉnh	66.853.542	50.000.000	16.853.542			211.561.813
II	**Loại 130 - Khoản 131**	**16.129.955.540**	**4.815.057.836**	**767.036.298**		**10.547.861.406**	**49.101.660.551**
1	Bệnh viên đa khoa tỉnh (Mã QHNS 1006449) - Kho bạc NN tỉnh	1.470.063.304	1.114.876.936	294.140.000		61.046.368	42.990.400
2	Bệnh viện da liễu (Mã QHNS 1048772) - Kho bạc NN tỉnh	22.480.000	20.000.000			2.480.000	10.000
3	Bệnh viện lao và phổi (Mã QHNS 1048773) - Kho bạc NN tỉnh	205.509.845	156.960.009	48.549.836			
4	Bệnh viện chuyên khoa tâm thần (Mã QHNS 1077636) - Kho bạc NN huyện Diên Khánh (2065)	1.933.563.400	1.694.252.821			239.310.579	
5	Bệnh viện y học cổ truyền và phục hồi chức năng (Mã QHNS 1077635) - Kho bạc NN tỉnh						
6	Bệnh viện đa khoa khu vực Cam Ranh (Mã QHNS 1107764) - Kho bạc NN TP Cam Ranh (2063)	18.051.000				18.051.000	50.902.500
7	Bệnh viện đa khoa khu vực Ninh Hoà (Mã QHNS 1108172) - Kho bạc NN TX Ninh Hòa (2067)	197.902.910				197.902.910	
8	Bệnh viên bệnh Nhiệt đới (Mã QHNS 1122022) - Kho bạc NN huyện Diên Khánh (2065)	170.088.741	157.064.741			13.024.000	21.235.872
9	Trung tâm CSSKSS (Mã QHNS 1006443) - Kho bạc NN tỉnh						
10	Trung tâm y tế Nha Trang (Mã QHNS 1039778) - Kho bạc NN tỉnh	2.089.599.960	233.724.655	73.615.084		1.782.260.221	1.476.792.354

STT	Nội dung	chuyển nguồn năm sau					dự toán hủy
		Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên(nguồn 12)	Nguồn không thường xuyên(nguồn 15)	
11	Trung tâm y tế Cam Ranh (Mã QHNS 1048726) - Kho bạc NN TP Cam Ranh (2063)	2.383.178.475	977.881.848	121.106.227		1.284.190.400	487.545.572
12	Trung tâm y tế Vạn Ninh (Mã QHNS 1077629) - Kho bạc NN Vạn Ninh (2062)	878.796.693	213.535.451	53.806.029		611.455.213	915.085.500
13	Trung tâm y tế Ninh Hoà (Mã QHNS 1077637) - Kho bạc NN TX Ninh Hòa (2067)	229.383.982	1.843.252			227.540.730	497.712.830
14	Trung tâm y tế Diên Khánh (Mã QHNS 1039780) - Kho bạc NN huyện Diên Khánh (2065)	2.076.616.197	91.506.697			1.985.109.500	222.008.340
15	Trung tâm y tế Cam Lâm (Mã QHNS 1097781) - Kho bạc NN huyện Cam Lâm (2069)	1.346.287.676		42.308.558		1.303.979.118	466.854.732
16	Trung tâm y tế Khánh Sơn (Mã QHNS 1077638) - Kho bạc NN huyện Khánh Sơn (2064)	218.465.366	102.850.537	108.784.829		6.830.000	701.000
17	Trung tâm y tế Khánh Vĩnh (Mã QHNS 1048724) - Kho bạc NN huyện Khánh Vĩnh (2066)	565.007.337	46.379.600	6.813.370		511.814.367	112.161.000
18	Trung tâm kiểm soát bệnh tật CDC (Mã QHNS 1128279) - Kho bạc NN tỉnh	2.315.905.654	4.161.289	17.912.365		2.293.832.000	**44.592.286.179**
19	Trung tâm kiểm dịch y tế quốc tế (Mã QHNS 1101155) - Kho bạc NN tỉnh	9.055.000	20.000			9.035.000	70.664.822
20	Trung tâm cấp cứu ngoài bệnh viện (Mã QHNS 1082980) - Kho bạc NN tỉnh						
21	Văn phòng Sở Y tế (Mã QHNS 1037399) - Kho bạc NN tỉnh						88.000.000
22	Ban QLDA RAI3E						56.709.450
III	Loại 130 - Khoản 132	36.888.732.101	5.819.676.464	4.068.748.137		27.000.307.500	11.014.758.087
1	Bệnh viên da khoa tỉnh (Mã QHNS 1006449) - Kho bạc NN tỉnh	202.579.487	138.719.487	63.860.000			2.250.409.955
2	Bệnh viện da liễu (Mã QHNS 1048772) - Kho bạc NN tỉnh	1.582.544.016	823.558.674	758.985.342			372.746.106
3	Bệnh viện lao và phổi (Mã QHNS 1048773) - Kho bạc NN tỉnh	152.776.897	136.261.284	16.515.613			486.641.339
4	Bệnh viện chuyên khoa tâm thần (Mã QHNS 1077636) - Kho bạc NN huyện Diên Khánh (2065)	1.386.569.269	990.679.951	395.889.318			13.127.839
5	Bệnh viện y học cổ truyền và phục hồi chức năng (Mã QHNS 1077635) - Kho bạc NN tỉnh						90.301.398

STT	Nội dung	chuyển nguồn năm sau					dự toán hủy
		Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên(nguồn 12)	Nguồn không thường xuyên(nguồn 15)	
6	Bệnh viện đa khoa khu vực Cam Ranh (Mã QHNS 1107764) - Kho bạc NN TP Cam Ranh (2063)	967.282.800		967.282.800			769.028.828
7	Bệnh viện đa khoa khu vực Ninh Hoà (Mã QHNS 1108172) - Kho bạc NN TX Ninh Hòa (2067)						65.533.110
8	Bệnh viện bệnh Nhiệt đới (Mã QHNS 1122022) - Kho bạc NN huyện Diên Khánh (2065)	332.307.141	323.984.848	8.322.293			26.861.278
9	Trung tâm y tế Nha Trang (Mã QHNS 1039778) - Kho bạc NN tỉnh						8.831.256
10	Trung tâm y tế Cam Ranh (Mã QHNS 1048726) - Kho bạc NN TP Cam Ranh (2063)	127.321.050		127.321.050			1.921.562
11	Trung tâm y tế Vạn Ninh (Mã QHNS 1077629) - Kho bạc NN Vạn Ninh (2062)	2.123.971.184	1.111.639.000	1.012.332.184			455.078.756
12	Trung tâm y tế Ninh Hoà (Mã QHNS 1077637) - Kho bạc NN TX Ninh Hòa (2067)	2.294.833.220	2.294.833.220				1.027.348.369
13	Trung tâm y tế Diên Khánh (Mã QHNS 1039780) - Kho bạc NN huyện Diên Khánh (2065)	679.360.512		679.360.512			1.477.860.648
14	Trung tâm y tế Cam Lâm (Mã QHNS 1097781) - Kho bạc NN huyện Cam Lâm (2069)						2.321.205.264
15	Trung tâm y tế Khánh Sơn (Mã QHNS 1077638) - Kho bạc NN huyện Khánh Sơn (2064)	4.599.011		4.599.011			1.138.156.927
16	Trung tâm y tế Khánh Vĩnh (Mã QHNS 1048724) - Kho bạc NN huyện Khánh Vĩnh (2066)	34.587.514		34.280.014		307.500	91.540.374
17	Ban Quản lý dự án Khám chữa bệnh người nghèo (Mã QHNS 1039148)- KB tỉnh						200.000.000
18	Văn phòng Sở Y tế (Mã QHNS 1037399) - Kho bạc NN tỉnh	27.000.000.000				27.000.000.000	218.165.078
IV	Loại 130 - Khoản 132 (Y tế tuyến xã, phường, thị trấn)	5.257.265.078	4.783.406.111	473.858.967			107.585.000
1	Trung tâm y tế Nha Trang (Mã QHNS 1039778) - Kho bạc NN tỉnh	163.893.799		163.893.799			14.310.000
2	Trung tâm y tế Cam Ranh (Mã QHNS 1048726) - Kho bạc NN TP Cam Ranh (2063)	2.455.596.902	2.450.849.201	4.747.701			28.139.000
3	Trung tâm y tế Vạn Ninh (Mã QHNS 1077629) - Kho bạc NN Vạn Ninh (2062)	5.064.533	5.064.533				51.858.000

STT	Nội dung	chuyển nguồn năm sau					dự toán hủy
		Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên(nguồn 12)	Nguồn không thường xuyên(nguồn 15)	
4	Trung tâm y tế Ninh Hoà (Mã QHNS 1077637) - Kho bạc NN TX Ninh Hòa (2067)	17.418.721	17.418.721				1.486.000
5	Trung tâm y tế Diên Khánh (Mã QHNS 1039780) - Kho bạc NN huyện Diên Khánh (2065)	566.558.021	486.312.821	80.245.200			1.792.000
6	Trung tâm y tế Cam Lâm (Mã QHNS 1097781) - Kho bạc NN huyện Cam Lâm (2069)	153.222.481	72.177.022	81.045.459			9.140.000
7	Trung tâm y tế Khánh Sơn (Mã QHNS 1077638) - Kho bạc NN huyện Khánh Sơn (2064)	1.489.764.048	1.383.069.223	106.694.825			754.000
8	Trung tâm y tế Khánh Vĩnh (Mã QHNS 1048724) - Kho bạc NN huyện Khánh Vĩnh (2066)	405.746.573	368.514.590	37.231.983			106.000
V	Loại 130 - Khoản 139	**3.885.137.441**	**3.064.735.469**	**820.401.972**			**175.937.563**
1	Trung tâm phục hồi chức năng - GDTEKT (Mã QHNS 1039782) - Kho bạc NN tỉnh	2.154.102.979	1.859.657.817	294.445.162			493.020
2	Trung tâm Giám định y khoa (Mã QHNS 1031358) - Kho bạc NN tỉnh	107.418.682	105.505.162	1.913.520			2.919.210
3	Trung tâm pháp y (Mã QHNS 1037748) - Kho bạc NN tỉnh	100.185.646		100.185.646			185.546
4	Trung tâm CSSKSS (Mã QHNS 1006443) - Kho bạc NN tỉnh						171.023.498
5	Trung tâm y tế Nha Trang (Mã QHNS 1039778) - Kho bạc NN tỉnh	73.554.127		73.554.127			
6	Trung tâm y tế Cam Ranh (Mã QHNS 1048726) - Kho bạc NN TP Cam Ranh (2063)	260.386.334	237.777.911	22.608.423			
7	Trung tâm y tế Vạn Ninh (Mã QHNS 1077629) - Kho bạc NN Vạn Ninh (2062)	3.240	3.240				150.000
8	Trung tâm y tế Ninh Hoà (Mã QHNS 1077637) - Kho bạc NN TX Ninh Hòa (2067)	352.916.187	352.916.187				
9	Trung tâm y tế Diên Khánh (Mã QHNS 1039780) - Kho bạc NN huyện Diên Khánh (2065)	286.931.113	286.931.113				
10	Trung tâm y tế Cam Lâm (Mã QHNS 1097781) - Kho bạc NN huyện Cam Lâm (2069)	43.251.855		43.251.855			
11	Trung tâm y tế Khánh Sơn (Mã QHNS 1077638) - Kho bạc NN huyện Khánh Sơn (2064)	351.071.490	71.172.839	279.898.651			

STT	Nội dung	chuyển nguồn năm sau					dự toán hủy
		Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên(nguồn 12)	Nguồn không thường xuyên(nguồn 15)	
12	Trung tâm y tế Khánh Vĩnh (Mã QHNS 1048724) - Kho bạc NN huyện Khánh Vĩnh (2066)	4.544.588		4.544.588			
13	Trung tâm huyết học truyền máu (Mã QHNS 1101964) - Kho bạc NN tỉnh						486.925
14	Trung tâm kiểm nghiệm (Mã QHNS 1037760) - Kho bạc NN tỉnh	150.771.200	150.771.200				18.688
15	Trung tâm cấp cứu ngoài bệnh viện (Mã QHNS 1082980) - Kho bạc NN tỉnh						150.112
16	Văn phòng Sở Y tế (Mã QHNS 1037399) - Kho bạc NN tỉnh						256.616
17	Chi cục dân số và KHH Gia đình - Mã QHNS 1082954) - Kho bạc NN tỉnh						226.180
18	Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm - Mã QHNS 1092711) - Kho bạc NN tỉnh						27.768
VI	Loại 130 - Khoản 151	**604.929.645**	**311.324.847**	**293.604.798**			**1.300.000**
1	Trung tâm y tế Nha Trang (Mã QHNS 1039778) - Kho bạc NN tỉnh -Khoa dân số	42.570.984		42.570.984			
2	Trung tâm y tế Cam Ranh (Mã QHNS 1048726) - Kho bạc NN TP Cam Ranh (2063) -Khoa dân số	58.441.212	11.544.469	46.896.743			
3	Trung tâm y tế Vạn Ninh (Mã QHNS 1077629) - Kho bạc NN Vạn Ninh (2062) - Khoa dân số	92.158.262		92.158.262			
4	Trung tâm y tế Ninh Hoà (Mã QHNS 1077637) - Kho bạc NN TX Ninh Hòa (2067) khoa dân số	47.822.529	47.822.527	2			
5	Trung tâm y tế Diên Khánh (Mã QHNS 1039780) - Kho bạc NN huyện Diên Khánh (2065) - khoa dân số	114.913.143	114.913.143				
6	Trung tâm y tế Cam Lâm (Mã QHNS 1097781) - Kho bạc NN huyện Cam Lâm (2069) - khoa dân số	147.321.975	100.000.000	47.321.975			
7	Trung tâm y tế Khánh Vĩnh (Mã QHNS 1048724) - Kho bạc NN huyện Khánh Vĩnh (2066)- khoa dân số	784.127		784.127			1.150.000
8	Trung tâm y tế Khánh Sơn (Mã QHNS 1077638) - Kho bạc NN huyện Khánh Sơn (2064) - Khoa dân số	100.917.413	37.044.708	63.872.705			150.000
VII	Loại 070 - Khoản 085- sự nghiệp đào tạo						297.793.000
1	Bệnh viện đa khoa khu vực Cam Ranh (Mã QHNS 1107764) - Kho bạc NN TP Cam Ranh (2063)						15.048.000

STT	Nội dung	chuyển nguồn năm sau					dự toán hủy
		Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên(nguồn 12)	Nguồn không thường xuyên(nguồn 15)	
2	Bệnh viên bệnh Nhiệt đới (Mã QHNS 1122022) - Kho bạc NN huyện Diên Khánh (2065)						
3	Bệnh viện đa khoa khu vực Ninh Hoà (Mã QHNS 1108172) - Kho bạc NN TX Ninh Hòa (2067)						
4	Bệnh viên đa khoa tỉnh (Mã QHNS 1006449) - Kho bạc NN tỉnh						45.000.000
5	Bệnh viện chuyên khoa tâm thần (Mã QHNS 1077636) - Kho bạc NN huyện Diên Khánh (2065)						2.676.000
6	Trung tâm y tế Khánh Vĩnh (Mã QHNS 1048724) - Kho bạc NN huyện Khánh Vĩnh (2066)						
	Kinh phí đào tạo phát triển nguồn nhân lực						
7	Trung tâm y tế Cam Lâm (Mã QHNS 1097781) - Kho bạc NN huyện Cam Lâm (2069)						700.000
8	Trung tâm y tế Ninh Hoà (Mã QHNS 1077637) - Kho bạc NN TX Ninh Hòa (2067)						
	Kinh phí đào tạo phát triển nguồn nhân lực						
9	Trung tâm y tế Cam Ranh (Mã QHNS 1048726) - Kho bạc NN TP Cam Ranh (2063)						8.119.000
10	Bệnh viện y học cổ truyền và phục hồi chức năng (Mã QHNS 1077635) - Kho bạc NN tỉnh						
	Kinh phí đào tạo phát triển nguồn nhân lực						
	Kinh phí hỗ trợ sau đại học (tiền bằng)						
11	Trung tâm y tế Diên Khánh (Mã QHNS 1039780) - Kho bạc NN huyện Diên Khánh (2065)						13.550.000
12	Trung tâm y tế Vạn Ninh (Mã QHNS 1077629) - Kho bạc NN Vạn Ninh (2062)						32.700.000
13	Trung tâm y tế Nha Trang (Mã QHNS 1039778) - Kho bạc NN tỉnh						
14	Trung tâm kiểm soát bệnh tật CDC (Mã QHNS 1128279) - Kho bạc NN tỉnh						
15	Trung tâm CSSKSS (Mã QHNS 1006443) - Kho bạc NN tỉnh						
16	Trung tâm kiểm dịch y tế quốc tế (Mã QHNS 1101155) - Kho bạc NN tỉnh						
17	Trung tâm cấp cứu ngoài bệnh viện (Mã QHNS 1082980) - Kho bạc NN tỉnh						
18	Văn phòng Sở Y tế (Mã QHNS 1037399) - Kho bạc NN tỉnh						180.000.000
19	Trung tâm y tế Khánh Sơn (Mã QHNS 1077638) - Kho bạc NN huyện Khánh Sơn (2064)						

STT	Nội dung	chuyển nguồn năm sau					dự toán hủy
		Tổng số	Nguồn Thường xuyên (nguồn 13)	Nguồn CCTL (nguồn 14)	Nguồn không thường xuyên(nguồn 12)	Nguồn không thường xuyên(nguồn 15)	
VIII	Loại 400 - Khoản 428						23.219.133
1	Văn phòng Sở Y tế (Mã QHNS 1037399) - Kho bạc NN tỉnh						14.133
2	Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm - Mã QHNS 1092711) - Kho bạc NN tỉnh						23.205.000
IX	Loại 100 - Khoản 103						
1	Văn phòng Sở Y tế (Mã QHNS 1037399) - Kho bạc NN tỉnh						
X	Loại 250 - Khoản 261						1.000.000
1	Trung tâm y tế Khánh Sơn (Mã QHNS 1077638) - Kho bạc NN huyện Khánh Sơn (2064)						
2	Trung tâm y tế Khánh Vĩnh (Mã QHNS 1048724) - Kho bạc NN huyện Khánh Vĩnh (2066)						1.000.000
	TỔNG CỘNG	62.852.217.615	18.863.544.995	6.440.503.714		37.548.168.906	61.193.333.962

Khánh Hòa, ngày 25 tháng 04 năm 2022

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Thị Như Loan	Trần Minh Nam	Bùi Xuân Minh

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI TIẾT NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021 (THƯỜNG XUYÊN)

Tên đơn vị	Số Quyết toán	6.000				6.050		
		Tổng cộng	6001	6003	6049	Tổng cộng	6051	6099
340.341	7.445.396.305	3.097.596.265	2.951.661.317	145.934.948	0	299.363.040	299.363.040	0
Chi cục an toán vệ sinh thực ph	1.665.146.458	626.125.037	626.125.037			115.090.500	115.090.500	
Chi cục dân số	1.491.249.847	618.685.987	509.524.721	109.161.266		39.670.000	39.670.000	
Văn phong Sở Y tế	4.289.000.000	1.852.785.241	1.816.011.559	36.773.682		144.602.540	144.602.540	
130.132	51.767.501.172	19.593.005.182	17.366.062.546	1.877.170.780	349.771.856	520.991.462	511.180.472	9.810.990
Bệnh viện Chuyên khoa Tâm thần	4.956.059.031	1.309.690.753	1.309.690.753					
Bệnh viện Da liễu	3.336.891.581	1.113.174.943	496.711.787	616.463.156		0		
Bệnh viên Lao	4.442.179.805	2.062.727.446	1.350.970.146	711.757.300		9.810.990		9.810.990
Bệnh viện Cam Ranh	5.856.167.297	3.234.357.900	3.234.357.900			0		
Trung tâm Y tế Ninh Hòa	3.745.579.294	1.511.405.365	1.295.680.566	196.905.999	18.818.800			
Trung tâm Y tế Diên Khánh	6.095.467.969	1.781.608.655	1.759.616.255	21.992.400				
Trung tâm y tế Khánh Sơn	5.090.597.158	780.248.563	695.065.863	85.182.700		0		
Bệnh viện Nhiệt đới	2.616.470.752	401.903.056	401.903.056			406.207.867	406.207.867	
Trung tâm Y tế Vạn Ninh	3.486.028.816	1.485.020.431	1.152.647.775	1.419.600	330.953.056	0		
Trung tâm Y tế Nha Trang	3.770.000.000	2.094.967.154	2.094.967.154			0		
Bệnh viên tỉnh	232.483.431	134.349.700	134.349.700					
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh	3.665.919.986	1.379.088.093	1.379.088.093					
Trung tâm y tế Cam Ranh	716.462.123	49.600.792	49.600.792					
Trung tâm y tế Cam Lâm	3.757.193.929	2.254.862.331	2.011.412.706	243.449.625		104.972.605	104.972.605	
130.132(xã)	132.069.019.880	51.824.785.431	43.070.258.350	8.213.831.756	540.695.325	3.513.276.629	3.513.276.629	0
Trung tâm Y tế Ninh Hòa	24.235.903.542	10.315.434.677	8.867.909.005	1.447.525.672		0		
Trung tâm Y tế Diên Khánh	19.053.853.405	5.292.284.236	4.110.556.684	1.181.727.552		896.164.800	896.164.800	
Trung tâm y tế Khánh Sơn	7.891.238.384	2.580.194.619	2.177.149.860	403.044.759		294.187.500	294.187.500	
Trung tâm Y tế Vạn Ninh	16.277.584.213	5.869.813.643	5.258.603.202	70.515.116	540.695.325	617.285.667	617.285.667	
Trung tâm Y tế Nha Trang	24.993.402.211	12.998.062.435	9.807.052.509	3.191.009.926		0		
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh	13.904.957.468	4.201.732.515	4.201.732.515			552.897.830	552.897.830	
Trung tâm y tế Cam Ranh	14.138.000.446	5.846.954.621	4.827.423.268	1.019.531.353		802.794.270	802.794.270	
Trung tâm y tế Cam Lâm	11.574.080.211	4.720.308.685	3.819.831.307	900.477.378		349.946.562	349.946.562	
130.131	44.585.041.602	13.591.645.207	12.222.311.725	1.337.741.874	31.591.608	343.029.000	343.029.000	0
Bệnh viện Chuyên khoa Tâm thần	1.436.726.600	555.346.238	555.346.238					
Bệnh viện Da liễu	1.275.000.000	412.002.782	260.450.482	151.552.300				

Tên đơn vị	Số Quyết toán	6.000				6.050		
		Tổng cộng	6001	6003	6049	Tổng cộng	6051	6099
Bệnh viện Lao	1.507.268.824	593.717.690	477.582.362	116.135.328				
Trung tâm Y tế Ninh Hòa	2.385.028.724	824.014.277	824.014.277					
Trung tâm Y tế Diên Khánh	2.290.186.399	749.024.040	749.024.040					
Trung tâm y tế Khánh Sơn	2.028.108.987	659.235.602	553.564.792	105.670.810				
Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	22.181.896.551	5.631.163.800	4.798.958.300	832.205.500		343.029.000	343.029.000	
Trung tâm Y tế Vạn Ninh	1.833.739.512	537.296.323	505.704.715		31.591.608	0		
Trung tâm Y tế Nha Trang	2.237.657.712	805.895.689	793.721.710	12.173.979		0		
Bệnh viên tỉnh	399.636.271	237.719.997	237.719.997					
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh	2.493.728.949	979.066.388	979.066.388					
Trung tâm y tế Cam Ranh	2.414.371.631	787.495.500	667.491.543	120.003.957				
Trung tâm y tế Cam Lâm	2.101.691.442	819.666.881	819.666.881			0		
130.139	25.582.251.744	9.424.083.445	8.326.019.234	1.098.064.211	0	913.177.966	913.177.966	0
Trung tâmgiám đinh y khoa	1.530.337.344	566.344.826	472.315.726	94.029.100		41.881.327	41.881.327	
Trung tâm pháp Y	1.924.838.401	645.581.606	563.319.054	82.262.552	0	94.106.336	94.106.336	0
Trung tâm PHCN - GDTE khuy	4.672.842.640	1.687.732.008	1.416.224.291	271.507.717		438.096.800	438.096.800	
Trung tâm kiểm nghiệm	2.806.028.801	1.144.637.713	1.144.637.713			57.912.800	57.912.800	
Trung tâm cấp cứu ngoài BV (	3.498.141.588	984.247.011	569.404.651	414.842.360		281.180.703	281.180.703	
Trung tâm Y tế Ninh Hòa	1.112.463.028	493.487.801	493.487.801					
Trung tâm Y tế Diên Khánh	1.353.535.959	581.722.166	581.722.166					
Trung tâm y tế Khánh Sơn	1.443.611.097	474.128.554	288.892.996	185.235.558				
Trung tâm Y tế Vạn Ninh	1.485.843.130	555.129.894	555.129.894			0		
Trung tâm Y tế Nha Trang	1.581.386.392	693.232.938	693.232.938			0		
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh	1.501.277.539	445.558.765	445.558.765					
Trung tâm y tế Cam Ranh	1.576.497.046	707.473.818	675.692.119	31.781.699				
Trung tâm y tế Cam Lâm	1.095.448.779	444.806.345	426.401.120	18.405.225		0		
130.151	17.415.203.577	7.881.483.677	2.854.409.934	3.456.982.858	1.570.090.885	566.176.558	566.176.558	0
Trung tâm Y tế Ninh Hòa	2.842.509.305	1.490.172.485	337.059.200	76.174.000	1.076.939.285			
Trung tâm Y tế Diên Khánh	1.988.641.832	958.455.937	157.100.004	801.355.933				
Trung tâm y tế Khánh Sơn	1.572.119.962	645.466.569	351.406.829	294.059.740				
Trung tâm Y tế Vạn Ninh	1.557.519.187	749.013.514	170.743.879	85.118.035	493.151.600	0		
Trung tâm Y tế Nha Trang	3.406.644.777	1.750.351.542	300.585.684	1.449.765.858		0		
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh	2.280.452.057	999.517.947	999.517.947					
Trung tâm y tế Cam Ranh	2.091.955.712	1.010.816.757	260.307.465	750.509.292				
Trung tâm y tế Cam Lâm	1.675.360.745	277.688.926	277.688.926			566.176.558	566.176.558	
Tổng cộng	278.864.414.280	105.412.599.207	86.790.723.106	16.129.726.427	2.492.149.674	6.156.014.655	6.146.203.665	9.810.990

BÁO CÁO QUYẾT TC

ĐVT: đồng

Tên đơn vị	6.100								
	Tổng cộng	6101	6102	6103	6105	6107	6111	6112	6113
340.341	**1.144.424.649**	**169.022.771**	**0**	**0**	**0**	**3.016.000**	**0**	**0**	**85.456.355**
Chi cục an toàn vệ sinh thực ph	210.723.802	30.889.850							4.023.000
Chi cục dân số	188.227.696	33.440.781							2.086.000
Văn phong Sở Y tế	745.473.151	104.692.140				3.016.000			79.347.355
130.132	**13.436.136.622**	**574.948.294**	**198.013.913**	**2.189.049.964**	**72.908.658**	**1.117.073.635**	**0**	**8.700.883.539**	**263.065.925**
Bệnh viện Chuyên khoa Tâm thần	1.075.201.250	48.275.992			10.757.631	156.930.817		777.286.810	81.950.000
Bệnh viện Da liễu	680.031.533	14.505.150			53.428.683	72.698.156		451.491.497	74.202.000
Bệnh viên Lao	1.522.639.370	65.603.519				347.804.367		1.092.037.298	3.576.000
Bệnh viện Cam Ranh	1.291.299.739	40.528.000				79.268.000		1.105.485.862	13.857.000
Trung tâm Y tế Ninh Hòa	759.185.996	37.103.505	5.453.913			66.088.000		619.695.412	15.390.600
Trung tâm Y tế Diên Khánh	92.314.440	55.428.000				13.708.000			7.450.000
Trung tâm y tế Khánh Sơn	2.776.355.111	31.872.000	88.856.000	1.547.905.974		223.207.000		848.471.150	10.056.000
Bệnh viện Nhiệt đới	**503.418.488**	39.920.545				2.557.500		459.505.443	1.435.000
Trung tâm Y tế Vạn Ninh	1.055.834.652	63.474.000				74.798.000		868.522.729	24.138.000
Trung tâm Y tế Nha Trang	836.716.062	61.477.808			6.176.744	25.267.795		605.873.285	9.849.325
Bệnh viên tỉnh	**64.683.880**							56.935.880	
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh	1.676.388.564	52.448.775	103.704.000	641.143.990		25.926.000		818.989.227	15.198.000
Trung tâm y tế Cam Ranh	2.545.600				2.545.600				
Trung tâm y tế Cam Lâm	1.099.521.937	64.311.000				28.820.000		996.588.946	5.964.000
130.132(xã)	**28.547.562.667**	**669.945.469**	**914.280.824**	**2.891.580.410**	**50.665.357**	**808.367.705**	**0**	**20.299.338.356**	**246.294.330**
Trung tâm Y tế Ninh Hòa	4.419.485.704	107.170.388	**75.407.809**			**122.546.853**		**3.489.900.855**	84.818.331
Trung tâm Y tế Diên Khánh	2.606.313.864	76.901.500	13.410.000			78.853.534		2.049.688.821	12.487.500
Trung tâm y tế Khánh Sơn	3.192.100.009	17.610.004	284.924.000	1.091.837.538		114.558.000		1.570.496.522	12.352.000
Trung tâm Y tế Vạn Ninh	2.618.741.761	44.417.500	82.854.273	85.275.680		2.849.000		1.857.626.747	44.552.500
Trung tâm Y tế Nha Trang	5.534.947.148	141.663.161			22.687.157	156.458.128		4.566.249.611	12.070.999
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh	5.154.143.246	105.381.338	457.684.742	1.559.255.423		222.841.945		2.684.781.231	38.293.000
Trung tâm y tế Cam Ranh	2.446.837.124	111.588.334		48.858.670	27.978.200	24.436.000		2.172.319.805	10.430.000
Trung tâm y tế Cam Lâm	2.574.993.811	65.213.244		106.353.099		85.824.245		1.908.274.764	31.290.000
130.131	**10.532.860.414**	**415.812.260**	**125.309.000**	**196.725.549**	**1.217.778.750**	**1.235.334.203**	**0**	**6.750.142.877**	**70.803.000**
Bệnh viện Chuyên khoa Tâm thần	557.461.989	30.101.200				80.619.028		413.248.165	29.600.000
Bệnh viện Da liễu	331.166.124	17.308.560				77.752.709		206.273.855	29.534.000

Tên đơn vị	6.100								
	Tổng cộng	6101	6102	6103	6105	6107	6111	6112	6113
Bệnh viện Lao	484.201.933	22.883.420				97.514.087		358.374.438	
Trung tâm Y tế Ninh Hòa	657.858.903	29.107.080				58.060.000		483.974.151	
Trung tâm Y tế Diên Khánh	484.368.394	19.240.000				38.771.037		354.541.577	1.238.000
Trung tâm y tế Khánh Sơn	726.018.521	16.092.000	53.640.000	196.725.549		79.160.000		316.315.931	
Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	4.612.172.172	187.001.400			1.205.024.400	534.923.072		2.639.579.200	8.196.000
Trung tâm Y tế Vạn Ninh	328.820.143	7.152.000				22.946.000		279.628.535	
Trung tâm Y tế Nha Trang	559.171.149	16.986.000			8.620.950	87.500.524		383.715.379	894.000
Bệnh viên tỉnh	**103.527.492**	7.897.000						95.630.492	
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh	662.877.166	18.112.440	71.669.000			46.588.361		451.263.873	1.341.000
Trung tâm y tế Cam Ranh	474.288.783	25.157.160			4.133.400	46.786.000		380.459.521	
Trung tâm y tế Cam Lâm	550.927.645	18.774.000				64.713.385		387.137.760	
130.139	**5.998.120.495**	**214.719.830**	**80.907.000**	**114.152.387**	**124.377.591**	**452.829.964**	0	**4.166.242.852**	**276.237.736**
Trung tâmgiám đinh y khoa	**241.112.920**	18:876.000				4.114.000		211.638.288	
Trung tâm pháp Y	466.702.360	16.470.555	0	0	55.640.000	59.710.000	0	317.587.936	10.430.000
Trung tâm PHCN - GDTE khuy	1.365.835.242	70.842.280				1.208.636		827.154.173	75.096.000
Trung tâm kiểm nghiệm	675.220.934	49.084.980				120.544.792		450.535.332	42.415.000
Trung tâm cấp cứu ngoài BV (	**814.587.061**	20.016.720			66.811.391	92.151.605		500.990.817	80.022.976
Trung tâm Y tế Ninh Hòa	235.184.404	6.507.000				4.580.000		206.314.644	5.725.000
Trung tâm Y tế Diên Khánh	263.824.480					5.790.000		237.648.480	14.056.000
Trung tâm y tế Khánh Sơn	486.973.669		47.829.000	114.152.387		68.596.000		244.325.492	5.364.000
Trung tâm Y tế Vạn Ninh	267.705.654					6.144.000		240.367.500	14.187.000
Trung tâm Y tế Nha Trang	367.918.565	8.940.000				34.054.464		286.811.290	9.720.760
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh	272.547.233		33.078.000			43.821.937		177.333.840	14.900.000
Trung tâm y tế Cam Ranh	355.265.937	22.272.520			1.926.200	8.046.000		308.434.472	
Trung tâm y tế Cam Lâm	185.242.036	1.709.775				4.068.530		157.100.588	4.321.000
130.151	**3.081.422.323**	**64.463.415**	**219.771.550**	**136.142.790**	**6.952.344**	**2.719.000**	0	**2.632.059.182**	0
Trung tâm Y tế Ninh Hòa	**469.408.695**	**6.368.000**	**14.078.550**					**448.962.145**	
Trung tâm Y tế Diên Khánh	292.134.280	4.364.820				484.000		287.285.460	
Trung tâm y tế Khánh Sơn	532.138.730	7.172.580	86.420.000	136.142.790				293.463.360	
Trung tâm Y tế Vạn Ninh	240.087.570	6.144.000	4.245.000					226.367.250	
Trung tâm Y tế Nha Trang	541.901.310	8.940.000						527.597.310	
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh	420.702.333	15.285.165	115.028.000			2.235.000		286.475.446	
Trung tâm y tế Cam Ranh	314.781.281	9.036.850						305.744.431	
Trung tâm y tế Cam Lâm	270.268.124	7.152.000			6.952.344			256.163.780	
Tổng cộng	**62.740.527.170**	**2.108.912.039**	**1.538.282.287**	**5.527.651.100**	**1.472.682.700**	**3.619.340.507**	0	**42.548.666.806**	**941.857.346**

BÁO CÁO QUYẾT TC

Tên đơn vị	6.100									
	6114	6115	6116	6121	6122	6123	6124	6149	Tổng cộng	6201
340.341	0	57.839.419	0	0	0	0	805.097.304	23.992.800	50.660.000	50.660.000
Chi cục an toàn vệ sinh thực ph		9.362.762					166.448.190		12.069.000	12.069.000
Chi cục dân số							152.700.915		0	
Văn phong Sở Y tế		48.476.657					485.948.199	23.992.800	38.591.000	38.591.000
130.132	67.318.500	172.343.257	13.410.000	0	0	42.921.600	0	24.199.337	53.938.000	53.938.000
Bệnh viện Chuyên khoa Tâm thần										
Bệnh viện Da liễu		13.706.047								
Bệnh viên Lao		13.618.186							53.938.000	53.938.000
Bệnh viện Cam Ranh		52.160.877							0	
Trung tâm Y tế Ninh Hòa		5.854.566				8.592.000		1.008.000		
Trung tâm Y tế Diên Khánh		15.728.440								
Trung tâm y tế Khánh Sơn		11.014.275						14.972.712	0	
Bệnh viện Nhiệt đới									0	
Trung tâm Y tế Vạn Ninh		11.491.923	13.410.000			0			0	
Trung tâm Y tế Nha Trang	67.318.500	23.438.005				34.329.600		2.985.000		
Bệnh viện tỉnh		7.748.000							0	
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh		13.744.947						5.233.625		
Trung tâm y tế Cam Ranh										
Trung tâm y tế Cam Lâm		3.837.991								
130.132(xã)	1.784.050.000	561.997.741	120.495.000	94.466.000	0	3.328.000	0	102.753.475	2.250.000	0
Trung tâm Y tế Ninh Hòa	436.372.500	99.940.968				3.328.000				
Trung tâm Y tế Diên Khánh	280.687.500	94.285.009								
Trung tâm y tế Khánh Sơn		58.601.945		41.720.000						
Trung tâm Y tế Vạn Ninh	286.551.500	76.001.061	120.495.000					18.118.500	0	
Trung tâm Y tế Nha Trang	546.171.000	78.729.132						10.917.960		
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh		79.888.552						6.017.015	2.250.000	
Trung tâm y tế Cam Ranh	32.020.000	19.206.115								
Trung tâm y tế Cam Lâm	202.247.500	55.344.959		52.746.000				67.700.000		
130.131	41.150.500	195.678.789	4.470.000	0	0	26.316.000	0	253.339.486	6.258.000	6.258.000
Bệnh viện Chuyên khoa Tâm thần		3.893.596								
Bệnh viện Da liễu	297.000									

Tên đơn vị	6.100									
	6114	6115	6116	6121	6122	6123	6124	6149	Tổng cộng	6201
Bệnh viện Lao		5.429.988							6.258.000	6.258.000
Trung tâm Y tế Ninh Hòa		42.977.672				4.860.000		38.880.000		
Trung tâm Y tế Diên Khánh	9.125.000	33.640.100						27.812.680		
Trung tâm y tế Khánh Sơn		6.869.041						57.216.000		
Trung tâm Kiểm soát bệnh tật		35.912.100						1.536.000	0	
Trung tâm Y tế Vạn Ninh		5.030.094	4.470.000					9.593.514	0	
Trung tâm Y tế Nha Trang		16.980.716				5.364.000		39.109.580		
Bệnh viên tỉnh										
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh		43.284.780						30.617.712		
Trung tâm y tế Cam Ranh		1.660.702				16.092.000				
Trung tâm y tế Cam Lâm	31.728.500							48.574.000		
130.139	**59.372.552**	**163.196.547**	**0**	**0**	**0**	**12.069.000**	**0**	**334.015.036**	**46.339.000**	**46.339.000**
Trung tâmgiám đinh y khoa		6.484.632							**0**	
Trung tâm pháp Y	0	6.863.869	0	0	0	0	0	0	6.705.000	6.705.000
Trung tâm PHCN - GDTE khuy		89.357.553						302.176.600	27.565.000	27.565.000
Trung tâm kiểm nghiệm		12.640.830							0	
Trung tâm cấp cứu ngoài BV (	54.593.552								**12.069.000**	12.069.000
Trung tâm Y tế Ninh Hòa		3.231.760						8.826.000		
Trung tâm Y tế Diên Khánh								6.330.000		
Trung tâm y tế Khánh Sơn		6.706.790								
Trung tâm Y tế Vạn Ninh		7.007.154							0	
Trung tâm Y tế Nha Trang	4.779.000	14.814.071				5.364.000		3.434.980		
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh								3.413.456		
Trung tâm y tế Cam Ranh		7.881.745				6.705.000				
Trung tâm y tế Cam Lâm		8.208.143						9.834.000		
130.151	0	**5.010.042**	0	**8.940.000**	0	**5.364.000**	0	0	**8.493.000**	0
Trung tâm Y tế Ninh Hòa										
Trung tâm Y tế Diên Khánh										
Trung tâm y tế Khánh Sơn				8.940.000						
Trung tâm Y tế Vạn Ninh		3.331.320							8.493.000	
Trung tâm Y tế Nha Trang						5.364.000				
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh		1.678.722								
Trung tâm y tế Cam Ranh										
Trung tâm y tế Cam Lâm										
Tổng cộng	**1.951.891.552**	**1.156.065.795**	**138.375.000**	**103.406.000**	**0**	**89.998.600**	**805.097.304**	**738.300.134**	**167.938.000**	**157.195.000**

BÁO CÁO QUYẾT TC

Tên đơn vị	6200			6250						
	6202	6203	6249	Tổng cộng	6251	6252	6253	6254	6254	6299
340.341	0	0	0	59.348.000	0	0	0	0	0	59.348.000
Chi cục an toán vệ sinh thực ph				2.400.000						2.400.000
Chi cục dân số				56.948.000						56.948.000
Văn phong Sở Y tế										
130.132	0	0	0	6.577.000	0	0	0	0	0	6.577.000
Bệnh viện Chuyên khoa Tâm thần										
Bệnh viện Da liễu										
Bệnh viên Lao										
Bệnh viện Cam Ranh				0						
Trung tâm Y tế Ninh Hòa										
Trung tâm Y tế Diên Khánh										
Trung tâm y tế Khánh Sơn				0						
Bệnh viện Nhiệt đới				0						
Trung tâm Y tế Vạn Ninh										
Trung tâm Y tế Nha Trang				0						
Bệnh viên tỉnh				0						
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh										
Trung tâm y tế Cam Ranh				6.577.000						6.577.000
Trung tâm y tế Cam Lâm										
130.132(xã)	0	0	2.250.000	44.616.000	0	0	13.818.000	0	0	30.798.000
Trung tâm Y tế Ninh Hòa										
Trung tâm Y tế Diên Khánh										
Trung tâm y tế Khánh Sơn										
Trung tâm Y tế Vạn Ninh				6.116.000						6.116.000
Trung tâm Y tế Nha Trang				8.384.000			8.384.000			
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh			2.250.000	10.444.000			5.434.000			5.010.000
Trung tâm y tế Cam Ranh				19.672.000						19.672.000
Trung tâm y tế Cam Lâm										
130.131	0	0	0	15.069.000	0	0	0	0	0	15.069.000
Bệnh viện Chuyên khoa Tâm thần										
Bệnh viện Da liễu										

Tên đơn vị	6200			6250						
	6202	6203	6249	Tổng cộng	6251	6252	6253	6254	6254	6299
Bệnh viện Lao										
Trung tâm Y tế Ninh Hòa										
Trung tâm Y tế Diên Khánh										
Trung tâm y tế Khánh Sơn										
Trung tâm Kiểm soát bệnh tật				0						
Trung tâm Y tế Vạn Ninh				0						
Trung tâm Y tế Nha Trang				0						
Bệnh viên tỉnh										
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh				10.224.000						10.224.000
Trung tâm y tế Cam Ranh				4.845.000						4.845.000
Trung tâm y tế Cam Lâm										
130.139	0	0	0	**67.408.500**	0	0	0	**15.147.500**	0	**52.261.000**
Trung tâmgiám đinh y khoa				**0**						
Trung tâm pháp Y	0	0	0	20.800.000	0	0	0	0	0	20.800.000
Trung tâm PHCN - GDTE khuy				13.650.000						13.650.000
Trung tâm kiểm nghiệm				0						
Trung tâm cấp cứu ngoài BV (				**32.832.500**				15.147.500		17.685.000
Trung tâm Y tế Ninh Hòa										
Trung tâm Y tế Diên Khánh										
Trung tâm y tế Khánh Sơn										
Trung tâm Y tế Vạn Ninh				0						
Trung tâm Y tế Nha Trang				0						
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh										
Trung tâm y tế Cam Ranh				126.000						126.000
Trung tâm y tế Cam Lâm										
130.151	0	0	**8.493.000**	**10.932.000**	0	0	**1.697.000**	0	0	**9.235.000**
Trung tâm Y tế Ninh Hòa										
Trung tâm Y tế Diên Khánh										
Trung tâm y tế Khánh Sơn										
Trung tâm Y tế Vạn Ninh			8.493.000	0						
Trung tâm Y tế Nha Trang				1.997.000			1.697.000			300.000
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh				7.380.000						7.380.000
Trung tâm y tế Cam Ranh				1.555.000						1.555.000
Trung tâm y tế Cam Lâm										
Tổng cộng	0	0	10.743.000	**203.950.500**	0	0	**15.515.000**	**15.147.500**	0	**173.288.000**

BÁO CÁO QUYẾT T(

Tên đơn vị	6300						6350		
	Tổng cộng	6301	6302	6303	6304	6349	Tổng cộng	6353	6399
340.341	**885.925.328**	**685.830.362**	**119.912.959**	**74.596.725**	**5.585.282**	**0**	**0**	**0**	0
Chi cục an toán vệ sinh thực ph	176.732.834	136.945.717	23.476.405	15.209.032	1.101.680				
Chi cục dân số	246.190.227	190.582.199	33.631.586	18.988.226	2.988.216		0		
Văn phong Sở Y tế	463.002.267	358.302.446	62.804.968	40.399.467	1.495.386				
130.132	**4.887.489.753**	**3.619.517.775**	**613.513.478**	**462.424.086**	**192.034.414**	**0**	**0**	**0**	0
Bệnh viện Chuyên khoa Tâm thần	315.568.743	238.299.429	40.851.330	27.234.220	9.183.764				
Bệnh viện Da liễu	289.120.209	215.302.124	36.908.936	24.606.166	12.302.983				
Bệnh viên Lao	586.436.152	436.623.839	74.962.495	49.899.878	24.949.940				
Bệnh viện Cam Ranh	0						0		
Trung tâm Y tế Ninh Hòa	475.476.344	354.724.651	60.809.939	40.539.956	19.401.798				
Trung tâm Y tế Diên Khánh	436.186.614	324.954.470	55.706.478	36.956.836	18.568.830				
Trung tâm y tế Khánh Sơn	205.904.598	149.952.676	29.394.014	16.973.592	9.584.316		0		
Bệnh viện Nhiệt đới	**197.313.450**	148.918.122	25.528.821	18.005.206	4.861.301		**0**		
Trung tâm Y tế Vạn Ninh	604.853.623	450.906.474	77.298.254	51.147.838	25.501.057		0		
Trung tâm Y tế Nha Trang	838.316.784	572.639.074	100.339.960	135.417.965	29.919.785				
Bệnh viên tỉnh	**33.449.851**	24.909.450	4.270.210	2.846.794	1.423.397				
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh	609.512.729	461.885.770	66.231.321	58.795.635	22.600.003				
Trung tâm y tế Cam Ranh	0						0		
Trung tâm y tế Cam Lâm	295.350.656	240.401.696	41.211.720		13.737.240		0		
130.132(xã)	**13.605.935.928**	**10.248.945.732**	**1.737.300.757**	**1.073.340.689**	**546.348.750**	**0**	**596.000**	**0**	596.000
Trung tâm Y tế Ninh Hòa	2.354.245.439	1.753.859.746	300.661.671	199.503.465	100.220.557				
Trung tâm Y tế Diên Khánh	1.553.032.874	1.146.196.467	203.561.664	135.623.507	67.651.236		596.000		596.000
Trung tâm y tế Khánh Sơn	682.842.593	512.060.739	84.093.997	58.685.084	28.002.773				
Trung tâm Y tế Vạn Ninh	1.275.761.007	957.058.488	164.067.169	99.946.305	54.689.045				
Trung tâm Y tế Nha Trang	3.453.312.797	2.648.248.235	451.672.217	230.575.573	122.816.772				
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh	1.418.303.228	1.092.536.210	166.557.735	108.468.677	50.740.606				
Trung tâm y tế Cam Ranh	1.645.707.348	1.227.836.461	210.489.262	137.219.545	70.162.080		0		
Trung tâm y tế Cam Lâm	1.222.730.642	911.149.386	156.197.042	103.318.533	52.065.681				
130.131	**3.336.118.619**	**2.499.191.857**	**426.394.478**	**284.453.182**	**126.079.102**	**0**	**0**	**0**	0
Bệnh viện Chuyên khoa Tâm thần	134.884.399	101.515.213	17.402.607	11.609.724	4.356.855				
Bệnh viện Da liễu	110.039.804	82.697.384	13.954.472	9.210.584	4.177.364				

Tên đơn vị	6300						6350			
	Tổng cộng	6301	6302	6303	6304	6349	Tổng cộng	6353	6399	
Bệnh viện Lao	142.226.676	107.522.350	18.032.837	11.363.663	5.307.826					
Trung tâm Y tế Ninh Hòa	207.358.033	154.415.558	26.471.239	17.647.490	8.823.746					
Trung tâm Y tế Diên Khánh	185.924.721	138.454.575	23.735.073	15.823.382	7.911.691					
Trung tâm y tế Khánh Sơn	160.316.218	119.384.415	20.465.901	13.643.934	6.821.968					
Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	1.450.674.500	1.090.036.700	185.348.900	124.020.700	51.268.200		0			
Trung tâm Y tế Vạn Ninh	129.530.648	96.679.690	16.573.659	10.752.746	5.524.553					
Trung tâm Y tế Nha Trang	195.963.062	146.963.556	25.193.752	16.795.828	7.009.926					
Bệnh viên tỉnh	**58.388.782**	42.705.636	7.320.968	5.921.856	2.440.322					
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh	175.243.899	131.185.391	22.586.832	15.050.624	6.421.052					
Trung tâm y tế Cam Ranh	190.332.059	141.619.211	24.277.579	16.342.745	8.092.524		0			
Trung tâm y tế Cam Lâm	195.235.818	146.012.178	25.030.659	16.269.906	7.923.075					
130.139	**2.527.957.419**	**1.880.192.822**	**323.510.339**	**218.119.318**	**106.134.940**	**0**	**0**	**0**		**0**
Trung tâmgiám đinh y khoa	**174.253.093**	131.480.491	22.539.513	14.892.564	5.340.525		**0**			
Trung tâm pháp Y	151.965.918	105.338.264	21.417.945	13.265.672	11.944.037	0	0	0		
Trung tâm PHCN - GDTE khuy	533.644.918	398.305.664	68.281.461	45.520.954	21.536.839					
Trung tâm kiểm nghiệm	289.808.753	217.803.169	35.426.916	25.826.195	10.752.473		0			
Trung tâm cấp cứu ngoài BV (	**329.073.325**	242.553.617	41.442.272	31.263.342	13.814.094					
Trung tâm Y tế Ninh Hòa	116.622.147	86.846.266	14.887.931	9.925.300	4.962.650					
Trung tâm Y tế Diên Khánh	135.546.881	101.211.653	17.167.614	11.445.076	5.722.538					
Trung tâm y tế Khánh Sơn	113.364.041	84.431.164	14.473.914	9.634.327	4.824.636					
Trung tâm Y tế Vạn Ninh	134.304.863	100.014.254	17.145.303	11.430.206	5.715.100					
Trung tâm Y tế Nha Trang	165.860.646	125.417.210	21.500.094	13.056.508	5.886.834					
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh	103.746.575	77.839.328	13.407.077	8.805.052	3.695.118					
Trung tâm y tế Cam Ranh	173.808.967	129.357.389	22.175.553	14.884.178	7.391.847		0			
Trung tâm y tế Cam Lâm	105.957.292	79.594.353	13.644.746	8.169.944	4.548.249					
130.151	**2.052.362.026**	**1.538.690.195**	**264.559.986**	**167.893.245**	**81.218.600**	**0**	**0**	**0**		**0**
Trung tâm Y tế Ninh Hòa	**350.431.203**	**260.959.407**	**44.735.898**	**29.823.932**	**14.911.966**					
Trung tâm Y tế Diên Khánh	228.626.615	170.253.863	29.186.376	19.457.584	9.728.792					
Trung tâm y tế Khánh Sơn	156.466.389	116.517.525	19.974.432	13.316.288	6.658.144					
Trung tâm Y tế Vạn Ninh	177.315.566	132.167.336	22.657.254	14.938.553	7.552.423					
Trung tâm Y tế Nha Trang	411.511.517	307.517.712	52.683.420	35.134.200	16.176.185					
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh	289.114.670	224.103.506	39.236.151	18.279.412	7.495.601					
Trung tâm y tế Cam Ranh	238.597.744	177.813.240	30.482.295	20.141.440	10.160.769		0			
Trung tâm y tế Cam Lâm	200.298.322	149.357.606	25.604.160	16.801.836	8.534.720					
Tổng cộng	**27.295.789.073**	**20.472.368.743**	**3.485.191.997**	**2.280.827.245**	**1.057.401.088**	**0**	**596.000**	**0**		**596.000**

BÁO CÁO QUYẾT TC

Tên đơn vị	6400				6500				
	Tổng cộng	6401	6404	6449	Tổng cộng	6501	6502	6503	6504
340.341	**1.369.419.868**	**0**	**1.369.419.868**	**0**	**96.581.922**	**54.363.063**	**3.818.859**	**31.776.000**	6.624.000
Chi cục an toán vệ sinh thực ph	406.396.771		406.396.771		20.125.342	16.131.558	1.785.784		2.208.000
Chi cục dân số	222.500.000		222.500.000		42.472.580	38.231.505	2.033.075		2.208.000
Văn phong Sở Y tế	740.523.097		740.523.097		33.984.000			31.776.000	2.208.000
130.132	**3.851.207.821**	**0**	**2.897.607.821**	**953.600.000**	**1.868.093.573**	**1.081.641.569**	**344.849.212**	**213.941.792**	**227.661.000**
Bệnh viện Chuyên khoa Tâm thần					240.304.125	154.385.694	14.099.909	42.514.522	29.304.000
Bệnh viện Da liễu					799.500			799.500	
Bệnh viên Lao					105.838.130	56.379.962	34.697.268	3.603.900	11.157.000
Bệnh viện Cam Ranh	0				380.789.989	270.549.456	110.240.533		
Trung tâm Y tế Ninh Hòa					179.951.061	52.084.753	44.845.478	39.790.830	43.230.000
Trung tâm Y tế Diên Khánh	2.495.852.416		2.495.852.416		210.718.160	158.360.270	52.357.890		
Trung tâm y tế Khánh Sơn	953.600.000			953.600.000	113.354.000		19.320.800	94.033.200	
Bệnh viện Nhiệt đới	**0**				**617.263.929**	374.927.039	65.167.050	33.199.840	143.970.000
Trung tâm Y tế Vạn Ninh	0				0				
Trung tâm Y tế Nha Trang					0				
Bệnh viên tỉnh									
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh									
Trung tâm y tế Cam Ranh	401.755.405		401.755.405		19.074.679	14.954.395	4.120.284		
Trung tâm y tế Cam Lâm									
130.132(xã)	**8.044.451.310**	**0**	**7.359.081.310**	**685.370.000**	**2.099.619.029**	**1.480.355.560**	**391.196.031**	**58.503.550**	**136.395.038**
Trung tâm Y tế Ninh Hòa					342.275.274	209.757.396	109.300.628	22.641.250	576.000
Trung tâm Y tế Diên Khánh	4.698.414.429		4.698.414.429		131.803.903	109.626.223	21.649.680		528.000
Trung tâm y tế Khánh Sơn	655.600.000			655.600.000	206.284.324	205.180.524	1.103.800		
Trung tâm Y tế Vạn Ninh	29.770.000			29.770.000	159.977.524	102.741.495	22.462.179		1.605.000
Trung tâm Y tế Nha Trang					703.395.226	449.735.893	132.350.333	325.000	120.984.000
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh					290.245.331	216.462.006	44.883.287	27.474.000	1.426.038
Trung tâm y tế Cam Ranh	1.561.433.623		1.561.433.623		146.447.891	97.833.587	37.338.304		11.276.000
Trung tâm y tế Cam Lâm	1.099.233.258		1.099.233.258		119.189.556	89.018.436	22.107.820	8.063.300	
130.131	**642.071.416**	**0**	**479.301.416**	**162.770.000**	**1.415.756.320**	**527.203.780**	**101.757.323**	**674.272.717**	**112.522.500**
Bệnh viện Chuyên khoa Tâm thần									
Bệnh viện Da liễu					802.700			802.700	

Tên đơn vị	6400				6500				
	Tổng cộng	6401	6404	6449	Tổng cộng	6501	6502	6503	6504
Bệnh viện Lao					67.622.201	52.770.133	6.668.658	8.183.410	
Trung tâm Y tế Ninh Hòa					212.580.981	91.312.512	15.839.689	105.428.780	
Trung tâm Y tế Diên Khánh	100.075.010		100.075.010		15.254.049	3.804.639	583.050	10.866.360	
Trung tâm y tế Khánh Sơn	149.000.000			149.000.000	48.480.786			48.480.786	
Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	0				784.723.197	313.838.369	57.142.348	355.682.480	58.060.000
Trung tâm Y tế Vạn Ninh	13.770.000			13.770.000	9.037.784	7.570.318	1.467.466		
Trung tâm Y tế Nha Trang					81.949.136	20.123.872	9.882.774	51.942.490	
Bệnh viện tỉnh									
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh					67.116.967	10.531.967		56.585.000	
Trung tâm y tế Cam Ranh	248.680.106		248.680.106		101.486.478	14.939.979	2.552.288	29.531.711	54.462.500
Trung tâm y tế Cam Lâm	130.546.300		130.546.300		26.702.041	12.311.991	7.621.050	6.769.000	
130.139	**1.497.586.555**	0	**1.408.186.555**	**89.400.000**	**426.433.373**	**246.187.117**	**65.964.206**	**82.662.050**	**31.620.000**
Trung tâmgiám đinh y khoa	**0**				**26.025.545**	**21.438.355**	**2.379.190**		**2.208.000**
Trung tâm pháp Y					41.202.616	29.318.280	3.076.336	0	8.808.000
Trung tâm PHCN - GDTE khuy	383.858.531		383.858.531		47.998.418	28.017.576	19.605.082	375.760	
Trung tâm kiểm nghiệm	0				116.023.964	100.588.792	9.995.372	3.231.800	2.208.000
Trung tâm cấp cứu ngoài BV (	**558.460.456**		558.460.456		**17.890.000**			17.890.000	
Trung tâm Y tế Ninh Hòa					21.159.487	19.806.333	1.353.154		
Trung tâm Y tế Diên Khánh	111.910.605		111.910.605						
Trung tâm y tế Khánh Sơn	89.400.000			89.400.000	64.921.301	12.661.091	5.439.600	46.820.610	
Trung tâm Y tế Vạn Ninh	0				0				
Trung tâm Y tế Nha Trang					38.891.680	22.664.194	5.175.486		11.052.000
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh					24.337.702		9.433.702	7.560.000	7.344.000
Trung tâm y tế Cam Ranh	196.533.533		196.533.533		14.496.580	11.692.496	2.804.084		
Trung tâm y tế Cam Lâm	157.423.430		157.423.430		13.486.080		6.702.200	6.783.880	
130.151	**622.977.551**	0	**563.377.551**	**59.600.000**	**154.214.303**	**93.108.828**	**45.338.794**	**12.331.780**	0
Trung tâm Y tế Ninh Hòa					**4.928.142**	**4.768.949**	**159.193**		
Trung tâm Y tế Diên Khánh	169.501.836		169.501.836						
Trung tâm y tế Khánh Sơn	59.600.000			59.600.000	2.982.475	1.205.875	1.776.600		
Trung tâm Y tế Vạn Ninh	0				6.335.210	2.442.917	457.392		
Trung tâm Y tế Nha Trang					86.932.471	60.363.517	26.568.954		
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh					12.738.976	2.247.024	8.259.952	2.232.000	
Trung tâm y tế Cam Ranh	263.676.360		263.676.360		24.737.386	19.744.773	4.992.613		
Trung tâm y tế Cam Lâm	130.199.355		130.199.355		15.559.643	2.335.773	3.124.090	10.099.780	
Tổng cộng	**16.027.714.521**	0	**14.076.974.521**	**1.950.740.000**	**6.060.698.520**	**3.482.859.917**	**952.924.425**	###########	**514.822.538**

BÁO CÁO QUYẾT TỐ

Tên đơn vị	6505	6549	6550						6601
			Tổng cộng	6551	6552	6553	6599	Tổng cộng	
340.341	0	0	**57.192.500**	**28.408.500**	**5.775.000**	**5.850.000**	**17.159.000**	**51.347.729**	**23.059.353**
Chi cục an toán vệ sinh thực ph			20.959.000	20.079.000			880.000	11.475.772	7.948.455
Chi cục dân số			10.961.500	2.117.500	1.600.000	5.850.000	1.394.000	20.275.857	15.110.898
Văn phong Sở Y tế			25.272.000	6.212.000	4.175.000		14.885.000	19.596.100	
130.132	0	0	**796.948.727**	**310.822.750**	**142.897.000**	**125.190.000**	**218.038.977**	**716.061.478**	**90.776.134**
Bệnh viện Chuyên khoa Tâm thần			304.728.401	74.141.000	91.093.000	41.310.000	98.184.401	52.372.985	22.737.072
Bệnh viện Da liễu			46.966.000	25.132.000	1.950.000		19.884.000	5.600.000	
Bệnh viên Lao			1.656.600				1.656.600	27.934.355	11.769.355
Bệnh viện Cam Ranh			99.262.500	97.432.500			1.830.000	305.525.000	
Trung tâm Y tế Ninh Hòa			86.569.000	32.697.000	26.118.000		27.754.000	253.163.628	13.969.409
Trung tâm Y tế Diên Khánh			44.084.976		10.085.000		33.999.976	22.625.552	10.685.940
Trung tâm y tế Khánh Sơn			128.868.000	20.453.000	9.460.000	83.700.000	15.255.000	32.218.386	19.466.386
Bệnh viện Nhiệt đới			**68.220.350**	54.112.350	4.191.000		9.917.000	**13.629.212**	11.875.612
Trung tâm Y tế Vạn Ninh			0					0	
Trung tâm Y tế Nha Trang			0					0	
Bệnh viên tỉnh									
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh									
Trung tâm y tế Cam Ranh			16.412.900	6.854.900			9.558.000	2.692.360	272.360
Trung tâm y tế Cam Lâm			180.000			180.000		300.000	
130.132(xã)	**33.168.850**	0	**2.304.871.380**	**605.931.000**	**565.630.000**	**306.230.000**	**827.080.380**	**898.494.861**	**258.899.026**
Trung tâm Y tế Ninh Hòa			724.869.400	275.156.000	127.860.000		321.853.400	128.138.244	40.208.133
Trung tâm Y tế Diên Khánh			138.279.980		57.280.000		80.999.980	27.480.548	16.260.548
Trung tâm y tế Khánh Sơn			63.425.000	30.825.000	2.790.000		29.810.000	31.275.339	3.475.339
Trung tâm Y tế Vạn Ninh	33.168.850		139.740.000	97.789.000	33.120.000		8.831.000	46.153.679	15.901.679
Trung tâm Y tế Nha Trang			455.654.000	172.127.000	96.380.000		187.147.000	349.959.649	114.102.627
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh			565.973.000	10.720.000	233.000.000	165.150.000	157.103.000	192.287.658	44.042.173
Trung tâm y tế Cam Ranh			94.430.000	9.982.000	15.200.000	44.040.000	25.208.000	64.362.930	12.107.713
Trung tâm y tế Cam Lâm			122.500.000	9.332.000		97.040.000	16.128.000	58.836.814	12.800.814
130.131	0	0	**810.846.500**	**302.797.500**	**122.613.000**	**25.360.000**	**360.076.000**	**604.114.810**	**127.587.096**
Bệnh viện Chuyên khoa Tâm thần			11.143.000	939.000	3.602.000	4.000.000	2.602.000		
Bệnh viện Da liễu									

Tên đơn vị	6505	6549	6550						
			Tổng cộng	6551	6552	6553	6599	Tổng cộng	6601
Bệnh viện Lao								56.170.524	2.040.524
Trung tâm Y tế Ninh Hòa			252.969.000	17.489.000			235.480.000	24.562.230	8.632.230
Trung tâm Y tế Diên Khánh			13.100.000				13.100.000	5.145.301	3.033.301
Trung tâm y tế Khánh Sơn			27.270.000	17.660.000	6.850.000		2.760.000	19.698.360	
Trung tâm Kiểm soát bệnh tật			348.710.500	206.770.500	82.611.000		59.329.000	420.872.655	96.042.987
Trung tâm Y tế Vạn Ninh			10.602.000	3.002.000	7.600.000			3.936.841	2.880.841
Trung tâm Y tế Nha Trang			42.910.000	25.325.000	7.850.000		9.735.000	9.108.380	6.038.367
Bệnh viên tỉnh									
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh			42.122.000	2.320.000	7.650.000	13.200.000	18.952.000	12.920.866	599.029
Trung tâm y tế Cam Ranh			53.860.000	29.292.000	6.450.000		18.118.000	37.710.237	5.340.401
Trung tâm y tế Cam Lâm			8.160.000			8.160.000		13.989.416	2.979.416
130.139	0	0	**285.195.212**	**68.797.740**	**22.391.800**	**111.710.000**	**82.295.672**	**94.727.878**	**36.974.601**
Trung tâmgiám đinh y khoa			**0**					**8.259.619**	**6.259.619**
Trung tâm pháp Y	0	0	9.630.000	0	3.690.000	0	5.940.000	4.992.290	2.972.315
Trung tâm PHCN - GDTE khuy			35.336.672	10.374.070	1.350.000		23.612.602	11.780.876	7.683.176
Trung tâm kiểm nghiệm			14.937.770	10.523.770	350.000		4.064.000	10.707.264	587.620
Trung tâm cấp cứu ngoài BV (			**9.700.970**	2.070.000	3.911.800		3.719.170	**19.761.586**	7.605.586
Trung tâm Y tế Ninh Hòa			3.900.000	3.900.000				12.191.139	5.920.512
Trung tâm Y tế Diên Khánh			22.090.000		8.190.000		13.900.000	263.927	263.927
Trung tâm y tế Khánh Sơn			72.445.000	33.635.000		27.900.000	10.910.000	8.894.332	4.964.332
Trung tâm Y tế Vạn Ninh			0					0	
Trung tâm Y tế Nha Trang			19.347.400	2.825.000	4.900.000		11.622.400	2.355.760	375.760
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh			83.400.000	2.650.000		74.250.000	6.500.000	5.309.331	
Trung tâm y tế Cam Ranh			4.847.400	2.819.900			2.027.500	8.111.754	341.754
Trung tâm y tế Cam Lâm			9.560.000			9.560.000		2.100.000	
130.151	3.434.901	0	**139.756.000**	**25.541.000**	**29.530.000**	**52.010.000**	**32.675.000**	**296.819.139**	**16.101.508**
Trung tâm Y tế Ninh Hòa			**30.915.000**	**4.665.000**	**9.960.000**	**16.290.000**		**6.380.980**	**350.000**
Trung tâm Y tế Diên Khánh			25.360.000		7.370.000		17.990.000	108.474.164	2.474.164
Trung tâm y tế Khánh Sơn			8.610.000	1.980.000	1.400.000		5.230.000	24.927.799	2.677.799
Trung tâm Y tế Vạn Ninh	3.434.901		5.928.000	5.488.000			440.000	6.056.654	1.691.654
Trung tâm Y tế Nha Trang			12.510.000	6.890.000	4.900.000		720.000	5.089.022	5.089.022
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh			17.722.000		5.500.000	7.800.000	4.422.000	114.686.976	1.380.325
Trung tâm y tế Cam Ranh			13.886.000	6.318.000	400.000	6.920.000	248.000	24.323.730	1.549.730
Trung tâm y tế Cam Lâm			24.825.000	200.000		21.000.000	3.625.000	6.879.814	888.814
Tổng cộng	36.603.751	0	**4.394.810.319**	**1.342.298.490**	**888.836.800**	**626.350.000**	**1.537.325.029**	**2.661.565.895**	**553.397.718**

BÁO CÁO QUYẾT TC

Tên đơn vị	6600									
	6603	6605	6606	6608	6618	6649	Tổng cộng	6651	6652	6653
340.341	**3.172.276**	**1.056.000**	**0**	**4.751.100**	**9.800.000**	**9.509.000**	0	0	0	0
Chi cục an toán vệ sinh thực ph	1.197.317					2.330.000				
Chi cục dân số	1.974.959	1.056.000				2.134.000	0			
Văn phong Sở Y tế				4.751.100	9.800.000	5.045.000				
130.132	**19.720.935**	**358.142.709**	**1.232.000**	**657.700**	**40.500.000**	**205.032.000**	**4.296.800**	0	0	0
Bệnh viện Chuyên khoa Tâm thần	3.781.716	25.196.497		657.700						
Bệnh viện Da liễu						5.600.000				
Bệnh viên Lao	9.773.000					6.392.000	4.296.800			
Bệnh viện Cam Ranh		305.525.000					0			
Trung tâm Y tế Ninh Hòa	6.166.219	9.988.000			30.000.000	193.040.000				
Trung tâm Y tế Diên Khánh		11.939.612								
Trung tâm y tế Khánh Sơn		1.320.000	1.232.000		10.200.000					
Bệnh viện Nhiệt đới		1.753.600					**0**			
Trung tâm Y tế Vạn Ninh							0			
Trung tâm Y tế Nha Trang							0			
Bệnh viên tỉnh										
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh										
Trung tâm y tế Cam Ranh		2.420.000					0			
Trung tâm y tế Cam Lâm					300.000					
130.132(xã)	**2.032.006**	**178.323.111**	**26.080.000**	0	**44.040.000**	**389.120.718**	**41.529.000**	**16.609.000**	**1.000.000**	0
Trung tâm Y tế Ninh Hòa		63.900.111	600.000			23.430.000				
Trung tâm Y tế Diên Khánh		11.220.000								
Trung tâm y tế Khánh Sơn		21.000.000	2.000.000		4.800.000					
Trung tâm Y tế Vạn Ninh		30.052.000				200.000				
Trung tâm Y tế Nha Trang	1.262.659					234.594.363	0			
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh	306.130		23.100.000			124.839.355	37.840.000	14.780.000	1.000.000	
Trung tâm y tế Cam Ranh	463.217	34.760.000	380.000		13.440.000	3.212.000	3.689.000	1.829.000		
Trung tâm y tế Cam Lâm		17.391.000			25.800.000	2.845.000	0			
130.131	**53.788.776**	**26.039.997**	**333.747.241**	**2.384.700**	**30.490.000**	**30.077.000**	**176.194.825**	**44.245.325**	**37.487.500**	0
Bệnh viện Chuyên khoa Tâm thần										
Bệnh viện Da liễu										

Tên đơn vị	6600									
	6603	6605	6606	6608	6618	6649	Tổng cộng	6651	6652	6653
Bệnh viện Lao	2.680.000		51.450.000							
Trung tâm Y tế Ninh Hòa		6.930.000			9.000.000					
Trung tâm Y tế Diên Khánh		2.112.000								
Trung tâm y tế Khánh Sơn	2.898.360		15.600.000		1.200.000		8.580.000	3.640.000	3.900.000	
Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	45.897.228		241.797.240	1.758.200	5.500.000	29.877.000	123.786.150	20.437.650	28.987.500	
Trung tâm Y tế Vạn Ninh		1.056.000					0			
Trung tâm Y tế Nha Trang	1.090.013	1.980.000					0			
Bệnh viên tỉnh										
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh	373.340	2.081.997	9.240.000	626.500			22.120.000	4.050.000	2.800.000	
Trung tâm y tế Cam Ranh	849.835	7.920.000	15.660.001		7.740.000	200.000	470.000			
Trung tâm y tế Cam Lâm		3.960.000			7.050.000		21.238.675	16.117.675	1.800.000	
130.139	**11.947.975**	**15.696.627**	**9.250.000**	**2.835.975**	**13.980.000**	**4.042.700**	**7.330.000**	**1.000.000**	**150.000**	**0**
Trung tâmgiám đinh y khoa						**2.000.000**	**0**			
Trung tâm pháp Y	0	0	0	2.019.975	0	0	0	0	0	0
Trung tâm PHCN - GDTE khuy	319.000	1.320.000		416.000		2.042.700				
Trung tâm kiểm nghiệm	10.119.644						0			
Trung tâm cấp cứu ngoài BV (		4.356.000			7.800.000					
Trung tâm Y tế Ninh Hòa		5.070.627			1.200.000					
Trung tâm Y tế Diên Khánh										
Trung tâm y tế Khánh Sơn		330.000	3.600.000							
Trung tâm Y tế Vạn Ninh							0			
Trung tâm Y tế Nha Trang		1.980.000					0			
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh	1.509.331		3.400.000	400.000			1.720.000	1.000.000		
Trung tâm y tế Cam Ranh		2.640.000	2.250.000		2.880.000		5.610.000		150.000	
Trung tâm y tế Cam Lâm					2.100.000		0			
130.151	**1.169.938**	**17.136.693**	**257.080.000**	**891.000**	**2.640.000**	**1.800.000**	**92.795.000**	**10.680.000**	**12.500.000**	**0**
Trung tâm Y tế Ninh Hòa		**4.230.980**				**1.800.000**				
Trung tâm Y tế Diên Khánh			106.000.000							
Trung tâm y tế Khánh Sơn			21.650.000		600.000		44.000.000		9.600.000	
Trung tâm Y tế Vạn Ninh		165.000	4.200.000				0			
Trung tâm Y tế Nha Trang							0			
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh	1.169.938	2.136.713	110.000.000				47.045.000	10.400.000	2.600.000	
Trung tâm y tế Cam Ranh		10.604.000	11.330.000		840.000		0			
Trung tâm y tế Cam Lâm			3.900.000	891.000	1.200.000		1.750.000	280.000	300.000	
Tổng cộng	**91.831.906**	**596.395.137**	**627.389.241**	**11.520.475**	**141.450.000**	**639.581.418**	**322.145.625**	**72.534.325**	**51.137.500**	**0**

BÁO CÁO QUYẾT TỐ

Đơn vị tính: Đ

Tên đơn vị	6650						6700			
	6654	6655	6656	6657	6658	6699	Tổng cộng	6701	6702	6703
340.341	0	0	0	0	0	0	54.681.000	14.871.000	13.360.000	3.560.000
Chi cục an toàn vệ sinh thực ph							3.600.000			
Chi cục dân số							4.800.000			
Văn phong Sở Y tế							46.281.000	14.871.000	13.360.000	3.560.000
130.132	0	0	0	0	0	4.296.800	121.331.900	8.411.900	18.140.000	1.000.000
Bệnh viện Chuyên khoa Tâm thần							19.680.000	5.320.000	9.880.000	1.000.000
Bệnh viện Da liễu										
Bệnh viên Lao						4.296.800				
Bệnh viện Cam Ranh							0			
Trung tâm Y tế Ninh Hòa							55.281.900	3.091.900	6.390.000	
Trung tâm Y tế Diên Khánh										
Trung tâm y tế Khánh Sơn							37.300.000			
Bệnh viện Nhiệt đới							1.870.000		1.870.000	
Trung tâm Y tế Vạn Ninh							0			
Trung tâm Y tế Nha Trang							0			
Bệnh viên tỉnh										
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh										
Trung tâm y tế Cam Ranh							7.200.000			
Trung tâm y tế Cam Lâm										
130.132(xã)	0	0	0	0	0	23.920.000	209.827.200	13.158.400	48.770.000	600.000
Trung tâm Y tế Ninh Hòa							10.096.400	176.400	320.000	
Trung tâm Y tế Diên Khánh							3.960.000		3.960.000	
Trung tâm y tế Khánh Sơn							1.670.000			
Trung tâm Y tế Vạn Ninh							39.330.000	3.600.000	35.530.000	
Trung tâm Y tế Nha Trang							0			
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh						22.060.000	60.142.000	9.182.000	8.960.000	600.000
Trung tâm y tế Cam Ranh						1.860.000	57.468.800			
Trung tâm y tế Cam Lâm							37.160.000	200.000		
130.131	0	0	0	470.000	0	93.992.000	362.255.300	66.073.300	152.641.000	31.190.000
Bệnh viện Chuyên khoa Tâm thần										
Bệnh viện Da liễu							10.532.000	4.572.000	3.900.000	1.200.000

Tên đơn vị	6650						6700			
	6654	6655	6656	6657	6658	6699	Tổng cộng	6701	6702	6703
Bệnh viện Lao							56.089.000	34.349.000	13.320.000	7.800.000
Trung tâm Y tế Ninh Hòa							243.300	83.300	160.000	
Trung tâm Y tế Diên Khánh										
Trung tâm y tế Khánh Sơn						1.040.000	16.190.000			
Trung tâm Kiểm soát bệnh tật						74.361.000	187.211.000	15.475.000	128.521.000	21.740.000
Trung tâm Y tế Vạn Ninh							32.370.000		320.000	
Trung tâm Y tế Nha Trang							0			
Bệnh viên tỉnh										
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh						15.270.000	17.254.000	11.014.000	6.240.000	
Trung tâm y tế Cam Ranh				470.000			41.156.000			
Trung tâm y tế Cam Lâm						3.321.000	1.210.000	580.000	180.000	450.000
130.139	0	0	0	0	**3.120.000**	**3.060.000**	**104.555.000**	**7.895.000**	**17.900.000**	**4.700.000**
Trung tâmgiám đinh y khoa							**0**			
Trung tâm pháp Y							10.500.000			0
Trung tâm PHCN - GDTE khuy							780.000		780.000	
Trung tâm kiểm nghiệm							7.440.000		3.200.000	3.200.000
Trung tâm cấp cứu ngoài BV (							**11.100.000**			
Trung tâm Y tế Ninh Hòa										
Trung tâm Y tế Diên Khánh										
Trung tâm y tế Khánh Sơn							2.710.000			
Trung tâm Y tế Vạn Ninh							14.400.000			
Trung tâm Y tế Nha Trang							0			
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh						720.000	37.115.000	7.895.000	13.920.000	1.500.000
Trung tâm y tế Cam Ranh					3.120.000	2.340.000	20.510.000			
Trung tâm y tế Cam Lâm										
130.151	0	**3.200.000**	0	0	**0**	**66.415.000**	**195.182.800**	**5.292.800**	**14.180.000**	**0**
Trung tâm Y tế Ninh Hòa							**73.076.800**	**156.800**	**320.000**	
Trung tâm Y tế Diên Khánh										
Trung tâm y tế Khánh Sơn		3.200.000				31.200.000	1.500.000			
Trung tâm Y tế Vạn Ninh							18.180.000		3.780.000	
Trung tâm Y tế Nha Trang							0			
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh						34.045.000	14.816.000	4.736.000	10.080.000	
Trung tâm y tế Cam Ranh							48.930.000			
Trung tâm y tế Cam Lâm						1.170.000	38.680.000	400.000		
Tổng cộng	0	**3.200.000**	0	**470.000**	**3.120.000**	**191.683.800**	**1.047.833.200**	**115.702.400**	**264.991.000**	**41.050.000**

biểu 02

BÁO CÁO QUYẾT TỐ

ổng

Tên đơn vị	6704	6749	Tổng cộng	6750							
				6751	6752	6754	6755	6756	6757	6758	6761
340.341	**20.400.000**	**2.490.000**	**12.454.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**12.204.000**	0
Chi cục an toán vệ sinh thực ph	3.600.000		1.154.000							904.000	
Chi cục dân số	4.800.000		0								
Văn phong Sở Y tế	12.000.000	2.490.000	11.300.000							11.300.000	
130.132	**93.780.000**	**0**	**116.480.325**	**19.550.000**	**0**	**6.897.825**	**0**	**0**	**56.800.000**	**25.382.500**	0
Bệnh viện Chuyên khoa Tâm thần	3.480.000		84.980.000	6.350.000					54.200.000	24.430.000	
Bệnh viện Da liễu			4.350.000								
Bệnh viên Lao			8.397.825			6.897.825					
Bệnh viện Cam Ranh			0								
Trung tâm Y tế Ninh Hòa	45.800.000		15.800.000	13.200.000					2.600.000		
Trung tâm Y tế Diên Khánh											
Trung tâm y tế Khánh Sơn	37.300.000										
Bệnh viện Nhiệt đới			**210.000**							210.000	
Trung tâm Y tế Vạn Ninh			0								
Trung tâm Y tế Nha Trang			0								
Bệnh viên tỉnh											
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh											
Trung tâm y tế Cam Ranh	7.200.000		2.742.500							742.500	
Trung tâm y tế Cam Lâm											
130.132(xã)	**147.298.800**	**0**	**241.977.000**	**161.640.000**	**0**	**21.500.000**	**0**	**0**	**20.550.000**	**13.167.000**	0
Trung tâm Y tế Ninh Hòa	9.600.000		85.740.000	84.190.000					1.550.000		
Trung tâm Y tế Diên Khánh											
Trung tâm y tế Khánh Sơn	1.670.000										
Trung tâm Y tế Vạn Ninh	200.000		87.930.000	75.900.000							
Trung tâm Y tế Nha Trang			4.590.000							4.590.000	
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh	41.400.000		48.642.000			21.500.000			19.000.000	8.142.000	
Trung tâm y tế Cam Ranh	57.468.800		13.525.000							435.000	
Trung tâm y tế Cam Lâm	36.960.000		1.550.000	1.550.000							
130.131	**101.641.000**	**10.710.000**	**392.040.000**	**258.299.000**	**0**	**31.720.000**	######	**0**	**6.400.000**	**6.875.000**	0
Bệnh viện Chuyên khoa Tâm thần			6.400.000						6.400.000		
Bệnh viện Da liễu		860.000	2.500.000	2.500.000							

Tên đơn vị	6704	6749	6750									
			Tổng cộng	6751	6752	6754	6755	6756	6757	6758	6761	
Bệnh viện Lao		620.000	62.870.000	61.550.000		1.320.000						
Trung tâm Y tế Ninh Hòa			19.400.000	19.400.000								
Trung tâm Y tế Diên Khánh												
Trung tâm y tế Khánh Sơn	16.190.000											
Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	12.245.000	9.230.000	174.659.000	143.559.000		28.900.000				2.200.000		
Trung tâm Y tế Vạn Ninh	32.050.000											
Trung tâm Y tế Nha Trang			19.540.000	19.540.000								
Bệnh viên tỉnh												
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh			85.446.000			1.500.000	######					
Trung tâm y tế Cam Ranh	41.156.000		11.475.000	2.000.000						4.675.000		
Trung tâm y tế Cam Lâm			9.750.000	9.750.000								
130.139	**73.020.000**	**1.040.000**	**35.120.000**	**2.520.000**	**0**	**4.500.000**	**0**	**0**	**0**	**16.100.000**		**0**
Trung tâmgiám đinh y khoa			**0**									
Trung tâm pháp Y	10.500.000	0	0	0								
Trung tâm PHCN - GDTE khuy			17.500.000							5.500.000		
Trung tâm kiểm nghiệm		1.040.000	1.200.000	1.200.000								
Trung tâm cấp cứu ngoài BV (	11.100.000		**10.600.000**							10.600.000		
Trung tâm Y tế Ninh Hòa												
Trung tâm Y tế Diên Khánh												
Trung tâm y tế Khánh Sơn	2.710.000											
Trung tâm Y tế Vạn Ninh	14.400.000											
Trung tâm Y tế Nha Trang			0									
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh	13.800.000		4.500.000			4.500.000						
Trung tâm y tế Cam Ranh	20.510.000		0									
Trung tâm y tế Cam Lâm			1.320.000	1.320.000								
130.151	**175.710.000**	**0**	**22.982.306**	**3.800.000**	**0**	**1.500.000**	**0**	**0**	**4.912.306**	**12.120.000**		**0**
Trung tâm Y tế Ninh Hòa	**72.600.000**											
Trung tâm Y tế Diên Khánh			12.120.000							12.120.000		
Trung tâm y tế Khánh Sơn	1.500.000											
Trung tâm Y tế Vạn Ninh	14.400.000		5.512.306						4.912.306			
Trung tâm Y tế Nha Trang			0									
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh			1.500.000			1.500.000						
Trung tâm y tế Cam Ranh	48.930.000		50.000									
Trung tâm y tế Cam Lâm	38.280.000		3.800.000	3.800.000								
Tổng cộng	**611.849.800**	**14.240.000**	**821.053.631**	**445.809.000**	**0**	**66.117.825**	######	**0**	**88.662.306**	**85.848.500**		**0**

BÁO CÁO QUYẾT TC

Tên đơn vị	6761	6799	6850							
			Tổng cộng	6852	6853	6899	Tổng cộng	6901	6902	6903
340.341	0	250.000	0	0	0	0	67.542.460	0	0	8.138.460
Chi cục an toán vệ sinh thực ph		250.000					20.960.000			
Chi cục dân số			0				27.894.000			
Văn phong Sở Y tế							18.688.460			8.138.460
130.132	0	7.850.000	0	0	0	0	1.043.251.645	19.770.000	0	21.361.400
Bệnh viện Chuyên khoa Tâm thần							367.551.801			19.830.200
Bệnh viện Da liễu		4.350.000					4.245.000			
Bệnh viên Lao		1.500.000					17.959.000			
Bệnh viện Cam Ranh			0				28.868.600			
Trung tâm Y tế Ninh Hòa							216.756.000			
Trung tâm Y tế Diên Khánh							182.522.044			
Trung tâm y tế Khánh Sơn							12.350.000			
Bệnh viện Nhiệt đới			0				202.529.200	19.770.000		1.531.200
Trung tâm Y tế Vạn Ninh							0			
Trung tâm Y tế Nha Trang							0			
Bệnh viên tỉnh										
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh										
Trung tâm y tế Cam Ranh		2.000.000					10.470.000			
Trung tâm y tế Cam Lâm										
130.132(xã)	0	25.120.000	0	0	0	0	5.345.798.175	13.082.750	0	61.852.450
Trung tâm Y tế Ninh Hòa							2.059.801.954			
Trung tâm Y tế Diên Khánh							1.104.152.021			
Trung tâm y tế Khánh Sơn							17.069.000			
Trung tâm Y tế Vạn Ninh		12.030.000					650.512.000			
Trung tâm Y tế Nha Trang							316.773.000			
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh							598.086.200	13.082.750		61.852.450
Trung tâm y tế Cam Ranh		13.090.000	0				587.344.000			
Trung tâm y tế Cam Lâm							12.060.000			
130.131	0	80.250.000	0	0	0	0	714.805.595	103.551.500	0	13.073.500
Bệnh viện Chuyên khoa Tâm thần							63.415.500			
Bệnh viện Da liễu										

Tên đơn vị			6850							
	6761	6799	Tổng cộng	6852	6853	6899	Tổng cộng	6901	6902	6903
Bệnh viện Lao							12.403.400	1.100.000		
Trung tâm Y tế Ninh Hòa										
Trung tâm Y tế Diên Khánh							86.492.785			
Trung tâm y tế Khánh Sơn							25.083.500			13.073.500
Trung tâm Kiểm soát bệnh tật			0				412.087.410	78.509.500		
Trung tâm Y tế Vạn Ninh							2.150.000			
Trung tâm Y tế Nha Trang							30.450.000	2.820.000		
Bệnh viên tỉnh										
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh		75.450.000					48.301.000			
Trung tâm y tế Cam Ranh		4.800.000	0				34.422.000	21.122.000		
Trung tâm y tế Cam Lâm										
130.139	0	**12.000.000**	**0**	0	0	0	**515.820.552**	**9.581.000**	0	**86.691.000**
Trung tâmgiám đinh y khoa			**0**				**0**			
Trung tâm pháp Y							16.247.000	9.581.000	0	0
Trung tâm PHCN - GDTE khuy		12.000.000					63.370.151			
Trung tâm kiểm nghiệm			0				84.193.301			
Trung tâm cấp cứu ngoài BV (							**96.649.600**			86.691.000
Trung tâm Y tế Ninh Hòa							1.500.000			
Trung tâm Y tế Diên Khánh							91.797.500			
Trung tâm y tế Khánh Sơn							46.835.000			
Trung tâm Y tế Vạn Ninh							0			
Trung tâm Y tế Nha Trang							5.760.000			
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh							109.468.000			
Trung tâm y tế Cam Ranh			0				0			
Trung tâm y tế Cam Lâm										
130.151	0	**650.000**	**0**	0	0	0	**172.413.150**	0	0	**49.672.150**
Trung tâm Y tế Ninh Hòa							**4.185.000**			
Trung tâm Y tế Diên Khánh							49.565.000			
Trung tâm y tế Khánh Sơn							24.328.000			
Trung tâm Y tế Vạn Ninh		600.000					0			
Trung tâm Y tế Nha Trang							17.845.000			
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh							54.740.150			49.672.150
Trung tâm y tế Cam Ranh		50.000	0				15.000.000			
Trung tâm y tế Cam Lâm							6.750.000			
Tổng cộng	0	**126.120.000**	**0**	0	0	0	**7.859.631.577**	**145.985.250**	0	**240.788.960**

BÁO CÁO QUYẾT TỐ

Tên đơn vị	6900								
	6905	6907	6912	6913	6918	6921	6922	6923	6949
340.341	0	0	14.949.000	29.970.000	0	160.000	0	0	14.325.000
Chi cục an toán vệ sinh thực ph			9.655.000	8.610.000					2.695.000
Chi cục dân số			4.804.000	20.230.000					2.860.000
Văn phong Sở Y tế			490.000	1.130.000		160.000			8.770.000
130.132	45.645.000	45.702.600	525.724.025	41.160.000	0	41.728.000	0	0	302.160.620
Bệnh viện Chuyên khoa Tâm thần	19.800.000	41.202.600	209.916.001	9.910.000		28.269.000			38.624.000
Bệnh viện Da liễu			3.030.000	1.215.000					
Bệnh viên Lao		4.500.000				13.459.000			
Bệnh viện Cam Ranh									28.868.600
Trung tâm Y tế Ninh Hòa			4.570.000						212.186.000
Trung tâm Y tế Diên Khánh			164.110.024						18.412.020
Trung tâm y tế Khánh Sơn	1.600.000		8.660.000	2.090.000					
Bệnh viện Nhiệt đới	22.400.000		135.438.000	19.320.000					4.070.000
Trung tâm Y tế Vạn Ninh									
Trung tâm Y tế Nha Trang									
Bệnh viên tỉnh									
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh									
Trung tâm y tế Cam Ranh	1.845.000			8.625.000					
Trung tâm y tế Cam Lâm									
130.132(xã)	139.915.000	547.861.000	868.370.021	188.240.000	0	358.959.000	0	0	3.167.517.954
Trung tâm Y tế Ninh Hòa			217.090.000						1.842.711.954
Trung tâm Y tế Diên Khánh			249.425.021	33.900.000		128.405.000			692.422.000
Trung tâm y tế Khánh Sơn			15.700.000			1.369.000			
Trung tâm Y tế Vạn Ninh		519.041.000	19.250.000	2.050.000		100.471.000			9.700.000
Trung tâm Y tế Nha Trang			238.355.000	2.040.000		76.378.000			
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh	139.915.000	28.820.000	125.650.000	113.400.000		49.576.000			65.790.000
Trung tâm y tế Cam Ranh				31.450.000					555.894.000
Trung tâm y tế Cam Lâm			2.900.000	5.400.000		2.760.000			1.000.000
130.131	17.730.000	17.974.000	194.435.000	111.883.400	0	97.463.000	0	0	158.695.195
Bệnh viện Chuyên khoa Tâm thần		10.094.000				9.098.000			44.223.500
Bệnh viện Da liễu									

Tên đơn vị	6900								
	6905	6907	6912	6913	6918	6921	6922	6923	6949
Bệnh viện Lao			1.790.000	4.790.400		4.723.000			
Trung tâm Y tế Ninh Hòa									
Trung tâm Y tế Diên Khánh	12.330.000		34.790.000	7.000.000		19.850.000			12.522.785
Trung tâm y tế Khánh Sơn		2.160.000	9.850.000						
Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	5.400.000	5.720.000	85.475.000	86.593.000		50.391.000			99.998.910
Trung tâm Y tế Vạn Ninh				200.000					1.950.000
Trung tâm Y tế Nha Trang			27.630.000						
Bệnh viên tỉnh									
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh			34.900.000			13.401.000			
Trung tâm y tế Cam Ranh				13.300.000					
Trung tâm y tế Cam Lâm									
130.139	**28.000.000**	**0**	**184.018.000**	**58.390.000**	**0**	**48.977.152**	**0**	**0**	**100.163.400**
Trung tâmgiám đinh y khoa									
Trung tâm pháp Y	0	0	0	3.806.000	0	0	0	0	2.860.000
Trung tâm PHCN - GDTE khuy			48.296.999	7.530.000		1.043.152			6.500.000
Trung tâm kiểm nghiệm			10.156.001	5.404.000		1.729.000			66.904.300
Trung tâm cấp cứu ngoài BV (			2.930.000	1.700.000		735.000			4.593.600
Trung tâm Y tế Ninh Hòa				1.500.000					
Trung tâm Y tế Diên Khánh			58.822.000			18.670.000			14.305.500
Trung tâm y tế Khánh Sơn			26.735.000	2.900.000		17.200.000			
Trung tâm Y tế Vạn Ninh									
Trung tâm Y tế Nha Trang			5.760.000						
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh	28.000.000		31.318.000	35.550.000		9.600.000			5.000.000
Trung tâm y tế Cam Ranh									
Trung tâm y tế Cam Lâm									
130.151	0	**1.830.000**	**93.849.000**	**23.270.000**	**0**	**3.792.000**	**0**	**0**	**0**
Trung tâm Y tế Ninh Hòa			**4.185.000**						
Trung tâm Y tế Diên Khánh			41.295.000	8.270.000					
Trung tâm y tế Khánh Sơn			23.774.000			554.000			
Trung tâm Y tế Vạn Ninh									
Trung tâm Y tế Nha Trang			17.845.000						
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh		1.830.000				3.238.000			
Trung tâm y tế Cam Ranh				15.000.000					
Trung tâm y tế Cam Lâm			6.750.000						
Tổng cộng	**231.290.000**	**613.367.600**	**1.881.345.046**	**452.913.400**	**0**	**551.079.152**	**0**	**0**	**3.742.862.169**

BÁO CÁO QUYẾT T(

Tên đơn vị	6950								
	Tổng cộng	6951	6952	6953	6954	6955	6956	6999	Tổng cộng
340.341	0	0	0	0	0	0	0	0	28.325.000
Chi cục an toán vệ sinh thực ph									22.934.000
Chi cục dân số	0								0
Văn phong Sở Y tế									5.391.000
130.132	325.517.000	0	0	0	0	126.400.000	145.295.000	53.822.000	672.931.300
Bệnh viện Chuyên khoa Tâm thần									278.297.200
Bệnh viện Da liễu	18.545.000						18.545.000		40.718.500
Bệnh viên Lao									27.619.000
Bệnh viện Cam Ranh	0								53.161.100
Trung tâm Y tế Ninh Hòa	140.722.000						101.750.000	38.972.000	49.268.000
Trung tâm Y tế Diên Khánh	133.150.000					108.150.000	25.000.000		138.730.000
Trung tâm y tế Khánh Sơn									23.578.500
Bệnh viện Nhiệt đới	14.850.000							14.850.000	38.349.000
Trung tâm Y tế Vạn Ninh	0								16.250.000
Trung tâm Y tế Nha Trang	0								0
Bệnh viên tỉnh									
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh									
Trung tâm y tế Cam Ranh	18.250.000					18.250.000			6.960.000
Trung tâm y tế Cam Lâm									
130.132(xã)	1.042.890.999	0	0	0	0	119.210.000	746.515.999	177.165.000	3.306.387.960
Trung tâm Y tế Ninh Hòa	161.165.000						137.950.000	23.215.000	420.257.100
Trung tâm Y tế Diên Khánh	525.965.999						525.965.999		1.242.638.000
Trung tâm y tế Khánh Sơn	70.560.000					70.560.000			93.130.000
Trung tâm Y tế Vạn Ninh	0								420.553.500
Trung tâm Y tế Nha Trang	13.000.000						13.000.000		300.906.760
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh	223.550.000						69.600.000	153.950.000	392.863.000
Trung tâm y tế Cam Ranh	48.650.000					48.650.000			3.814.000
Trung tâm y tế Cam Lâm									432.225.600
130.131	215.490.000	0	0	0	0	56.660.000	158.830.000	0	9.165.352.136
Bệnh viện Chuyên khoa Tâm thần									107.723.474
Bệnh viện Da liễu									3.520.000

Tên đơn vị	6950								
	Tổng cộng	6951	6952	6953	6954	6955	6956	6999	Tổng cộng
Bệnh viện Lao									9.120.000
Trung tâm Y tế Ninh Hòa									184.942.000
Trung tâm Y tế Diên Khánh									647.640.699
Trung tâm y tế Khánh Sơn	5.000.000						5.000.000		183.236.000
Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	154.790.000					56.660.000	98.130.000		6.886.291.067
Trung tâm Y tế Vạn Ninh	0								53.050.229
Trung tâm Y tế Nha Trang	42.700.000						42.700.000		449.638.096
Bệnh viên tỉnh									
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh	13.000.000						13.000.000		89.911.000
Trung tâm y tế Cam Ranh	0								317.970.980
Trung tâm y tế Cam Lâm									232.308.591
130.139	**83.665.001**	**0**	**0**	**0**	**0**	**440.000**	**54.300.000**	**28.925.001**	**802.980.524**
Trung tâmgiám đinh y khoa	**440.000**					**440.000**			**16.025.000**
Trung tâm pháp Y	7.000.000	0	0	0	0	0	7.000.000	0	28.684.000
Trung tâm PHCN - GDTE khuy									23.578.424
Trung tâm kiểm nghiệm	0								178.028.800
Trung tâm cấp cứu ngoài BV (	**4.835.001**							4.835.001	**26.684.600**
Trung tâm Y tế Ninh Hòa	40.800.000						40.800.000		10.320.000
Trung tâm Y tế Diên Khánh									145.980.000
Trung tâm y tế Khánh Sơn	6.500.000						6.500.000		77.439.200
Trung tâm Y tế Vạn Ninh	0								20.000.000
Trung tâm Y tế Nha Trang	0								4.400.000
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh	24.090.000							24.090.000	225.567.000
Trung tâm y tế Cam Ranh	0								4.160.000
Trung tâm y tế Cam Lâm									42.113.500
130.151	**223.850.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**57.650.000**	**166.200.000**	**0**	**250.924.500**
Trung tâm Y tế Ninh Hòa	**102.200.000**					**7.000.000**	**95.200.000**		**29.304.000**
Trung tâm Y tế Diên Khánh	15.000.000						15.000.000		128.689.000
Trung tâm y tế Khánh Sơn	56.000.000						56.000.000		15.200.000
Trung tâm Y tế Vạn Ninh									12.433.000
Trung tâm Y tế Nha Trang	0								2.400.000
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh	39.000.000					39.000.000			9.500.000
Trung tâm y tế Cam Ranh	11.650.000					11.650.000			10.718.500
Trung tâm y tế Cam Lâm									42.680.000
Tổng cộng	**1.891.413.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**360.360.000**	**1.271.140.999**	**259.912.001**	**14.226.901.420**

BÁO CÁO QUYẾT TC

Tên đơn vị	7000										
	7001	7004	7008	7011	7012	7017	7018	7049	Tổng cộng	7051	7052
340.341	0	25.934.000	0	0	2.391.000	0	0	0	22.498.000	0	0
Chi cục an toán vệ sinh thực ph		22.934.000							12.300.000		
Chi cục dân số									9.600.000		
Văn phong Sở Y tế		3.000.000			2.391.000				598.000		
130.132	236.410.000	257.028.000	0	0	80.409.700	0	0	82.833.600	165.600.000	0	0
Bệnh viện Chuyên khoa Tâm thần	45.561.000	197.750.000			31.311.200			3.675.000			
Bệnh viện Da liễu	1.200.000	3.650.000			25.520.000			10.348.500	6.000.000		
Bệnh viên Lao	5.320.000	6.900.000						15.399.000	6.000.000		
Bệnh viện Cam Ranh								53.161.100	3.600.000		
Trung tâm Y tế Ninh Hòa	7.500.000	41.768.000									
Trung tâm Y tế Diên Khánh	138.730.000										
Trung tâm y tế Khánh Sơn					23.578.500						
Bệnh viện Nhiệt đới	38.099.000							250.000	150.000.000		
Trung tâm Y tế Vạn Ninh											
Trung tâm Y tế Nha Trang									0		
Bệnh viên tỉnh											
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh											
Trung tâm y tế Cam Ranh		6.960.000									
Trung tâm y tế Cam Lâm											
130.132(xã)	1.817.267.460	710.722.000	0	0	249.917.500	0	0	528.481.000	197.545.501	0	0
Trung tâm Y tế Ninh Hòa	269.337.100	147.920.000						3.000.000			
Trung tâm Y tế Diên Khánh	1.177.508.000	57.150.000						7.980.000			
Trung tâm y tế Khánh Sơn		31.750.000						61.380.000			
Trung tâm Y tế Vạn Ninh	38.940.000	241.500.000			139.953.500			160.000	190.417.501		
Trung tâm Y tế Nha Trang	121.589.760	170.800.000						8.517.000	0		
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh	37.095.000				37.664.000			318.104.000	7.128.000		
Trung tâm y tế Cam Ranh	3.514.000				300.000						
Trung tâm y tế Cam Lâm	169.283.600	61.602.000			72.000.000			129.340.000			
130.131	7.089.587.603	189.440.000	0	0	638.358.430	0	0	1.247.966.103	10.380.000	0	0
Bệnh viện Chuyên khoa Tâm thần	48.820.001							58.903.473			
Bệnh viện Da liễu		3.520.000									

Tên đơn vị	7000											
	7001	7004	7008	7011	7012	7017	7018	7049	Tổng cộng	7051	7052	
Bệnh viện Lao		3.000.000						6.120.000				
Trung tâm Y tế Ninh Hòa		11.902.000						173.040.000				
Trung tâm Y tế Diên Khánh	553.110.699	9.150.000						85.380.000				
Trung tâm y tế Khánh Sơn		7.480.000			5.990.000			169.766.000				
Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	6.192.624.716	96.000.000			444.690.950			152.975.401	10.380.000			
Trung tâm Y tế Vạn Ninh	1.870.000	30.600.000			2.798.000			17.782.229				
Trung tâm Y tế Nha Trang	142.234.096	8.000.000						299.404.000	0			
Bệnh viên tỉnh												
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh	8.375.000	5.000.000						76.536.000				
Trung tâm y tế Cam Ranh	28.803.500	5.800.000			184.879.480			98.488.000				
Trung tâm y tế Cam Lâm	113.749.591	8.988.000						109.571.000				
130.139	**379.262.024**	**255.189.800**	0	0	**24.311.700**	0	0	**144.217.000**	**33.476.000**	0		0
Trung tâmgiám đinh y khoa	**15.225.000**				**800.000**				**6.000.000**			
Trung tâm pháp Y	19.590.000	9.094.000							13.676.000	0		0
Trung tâm PHCN - GDTE khuy	11.878.424	11.700.000										
Trung tâm kiểm nghiệm	154.028.800							24.000.000	0			
Trung tâm cấp cứu ngoài BV (	1.070.800	25.613.800							**13.800.000**			
Trung tâm Y tế Ninh Hòa		10.320.000										
Trung tâm Y tế Diên Khánh	140.580.000	5.400.000										
Trung tâm y tế Khánh Sơn	1.837.500	47.440.000			23.511.700			4.650.000				
Trung tâm Y tế Vạn Ninh		20.000.000										
Trung tâm Y tế Nha Trang		4.400.000							0			
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh		110.000.000						115.567.000				
Trung tâm y tế Cam Ranh		4.160.000										
Trung tâm y tế Cam Lâm	35.051.500	7.062.000										
130.151	**118.239.000**	**94.814.000**	0	0	**1.791.500**	0	0	**36.080.000**	**6.900.000**	0		0
Trung tâm Y tế Ninh Hòa		**29.304.000**										
Trung tâm Y tế Diên Khánh	117.439.000	11.250.000										
Trung tâm y tế Khánh Sơn		9.360.000						5.840.000	900.000			
Trung tâm Y tế Vạn Ninh		11.500.000			933.000							
Trung tâm Y tế Nha Trang		2.400.000							0			
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh		9.500.000							6.000.000			
Trung tâm y tế Cam Ranh		9.860.000			858.500							
Trung tâm y tế Cam Lâm	800.000	11.640.000						30.240.000				
Tổng cộng	**9.640.766.087**	###########	0	0	**997.179.830**	0	0	**2.039.577.703**	**436.399.501**	0		0

BÁO CÁO QUYẾT TỐ

Tên đơn vị	7050			7200		7250					
	7053	7054	7099	Tổng cộng	7202	Tổng cộng	7254	7257	7263	Tổng cộng	7753
340.341	**22.498.000**	0	0	0	0	0	0	0	0	**23.291.200**	0
Chi cục an toán vệ sinh thực ph	12.300.000									2.100.400	
Chi cục dân số	9.600.000			0		0				3.024.000	
Văn phong Sở Y tế	598.000									18.166.800	
130.132	**181.850.000**	0	0	0	0	**5.467.000**	0	0	0	**104.411.563**	0
Bệnh viện Chuyên khoa Tâm thần										63.106.190	
Bệnh viện Da liễu	6.000.000									28.736.036	
Bệnh viên Lao	6.000.000									6.926.137	
Bệnh viện Cam Ranh	3.600.000			0		0				0	
Trung tâm Y tế Ninh Hòa										2.000.000	
Trung tâm Y tế Diên Khánh						5.467.000					
Trung tâm y tế Khánh Sơn											
Bệnh viện Nhiệt đới	150.000.000			**0**		**0**				**706.200**	
Trung tâm Y tế Vạn Ninh	16.250.000			0		0				0	
Trung tâm Y tế Nha Trang				0						0	
Bệnh viên tỉnh											
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh										930.600	
Trung tâm y tế Cam Ranh										0	
Trung tâm y tế Cam Lâm										2.006.400	
130.132(xã)	**197.545.501**	0	0	0	0	0	0	0	0	**241.191.160**	0
Trung tâm Y tế Ninh Hòa										29.616.000	
Trung tâm Y tế Diên Khánh										4.939.000	
Trung tâm y tế Khánh Sơn										2.900.000	
Trung tâm Y tế Vạn Ninh	190.417.501			0						13.119.500	
Trung tâm Y tế Nha Trang				0						24.356.600	
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh	7.128.000									120.268.460	
Trung tâm y tế Cam Ranh										1.500.000	
Trung tâm y tế Cam Lâm										44.491.600	
130.131	**10.380.000**	0	0	0	0	0	0	0	0	**342.192.790**	0
Bệnh viện Chuyên khoa Tâm thần										352.000	
Bệnh viện Da liễu										44.000	

Tên đơn vị	7050			7200		7250						
	7053	7054	7099	Tổng cộng	7202	Tổng cộng	7254	7257	7263	Tổng cộng	7753	
Bệnh viện Lao										16.589.400		
Trung tâm Y tế Ninh Hòa										1.100.000		
Trung tâm Y tế Diên Khánh										3.161.400		
Trung tâm y tế Khánh Sơn												
Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	10.380.000			0		0				98.686.100		
Trung tâm Y tế Vạn Ninh										171.710.990		
Trung tâm Y tế Nha Trang				0						332.200		
Bệnh viên tỉnh												
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh										31.072.500		
Trung tâm y tế Cam Ranh										3.602.300		
Trung tâm y tế Cam Lâm										15.541.900		
130.139	**33.476.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**133.158.340**		**0**
Trung tâmgiám đinh y khoa	**6.000.000**			**0**								
Trung tâm pháp Y	13.676.000	0	0	0	0					2.601.600		0
Trung tâm PHCN - GDTE khuy										22.115.600		
Trung tâm kiểm nghiệm				0		0				30.534.000		
Trung tâm cấp cứu ngoài BV (	13.800.000									**35.329.580**		
Trung tâm Y tế Ninh Hòa												
Trung tâm Y tế Diên Khánh										400.400		
Trung tâm y tế Khánh Sơn												
Trung tâm Y tế Vạn Ninh										3.770.000		
Trung tâm Y tế Nha Trang				0						261.800		
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh										11.780.000		
Trung tâm y tế Cam Ranh										1.324.400		
Trung tâm y tế Cam Lâm										25.040.960		
130.151	**6.900.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**16.241.000**		**0**
Trung tâm Y tế Ninh Hòa										**777.000**		
Trung tâm Y tế Diên Khánh										715.000		
Trung tâm y tế Khánh Sơn	900.000											
Trung tâm Y tế Vạn Ninh										1.085.700		
Trung tâm Y tế Nha Trang				0						684.200		
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh	6.000.000									5.889.000		
Trung tâm y tế Cam Ranh										228.800		
Trung tâm y tế Cam Lâm										6.861.300		
Tổng cộng	**452.649.501**	**0**	**0**	**0**	**0**	**5.467.000**	**0**	**0**	**0**	**860.486.053**		**0**

BÁO CÁO QUYẾT TC

Tên đơn vị	7750							7		
	7754	7756	7757	7761	7763	7764	7799	Tổng cộng	7851	7852
340.341	0	**5.984.400**	**12.222.800**	0	0	0	**5.084.000**	**42.465.000**	0	0
Chi cục an toán vệ sinh thực ph		400.400					1.700.000			
Chi cục dân số							3.024.000	0		
Văn phong Sở Y tế		5.584.000	12.222.800				360.000	42.465.000		
130.132	0	**33.989.137**	**35.508.226**	0	0	0	**40.381.200**	**48.723.000**	0	0
Bệnh viện Chuyên khoa Tâm thần		8.256.600	22.376.590				32.473.000	5.364.000		
Bệnh viện Da liễu		15.604.400	13.131.636							
Bệnh viên Lao		1.017.937					5.908.200			
Bệnh viện Cam Ranh								0		
Trung tâm Y tế Ninh Hòa							2.000.000			
Trung tâm Y tế Diên Khánh		5.467.000						9.834.000		
Trung tâm y tế Khánh Sơn								26.820.000		
Bệnh viện Nhiệt đới		706.200						0		
Trung tâm Y tế Vạn Ninh								6.705.000		
Trung tâm Y tế Nha Trang										
Bệnh viên tỉnh										
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh		930.600								
Trung tâm y tế Cam Ranh								0		
Trung tâm y tế Cam Lâm		2.006.400								
130.132(xã)	0	**103.703.600**	**16.251.560**	**14.140.000**	0	0	**107.096.000**	**28.161.000**	0	0
Trung tâm Y tế Ninh Hòa							29.616.000			
Trung tâm Y tế Diên Khánh		4.939.000								
Trung tâm y tế Khánh Sơn							2.900.000			
Trung tâm Y tế Vạn Ninh		6.979.500		6.140.000				0		
Trung tâm Y tế Nha Trang		24.356.600								
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh		21.436.900	16.251.560	8.000.000			74.580.000	28.161.000		
Trung tâm y tế Cam Ranh		1.500.000						0		
Trung tâm y tế Cam Lâm		44.491.600								
130.131	0	**63.549.600**	**48.800.950**	**14.921.000**	0	0	**214.921.240**	**5.364.000**	0	0
Bệnh viện Chuyên khoa Tâm thần		352.000								
Bệnh viện Da liễu		44.000								

Tên đơn vị	7750								7	
	7754	7756	7757	7761	7763	7764	7799	Tổng cộng	7851	7852
Bệnh viện Lao		2.476.000	13.493.400				620.000			
Trung tâm Y tế Ninh Hòa				1.100.000						
Trung tâm Y tế Diên Khánh		3.161.400								
Trung tâm y tế Khánh Sơn										
Trung tâm Kiểm soát bệnh tật		37.086.000	34.726.850	3.750.000			23.123.250	0		
Trung tâm Y tế Vạn Ninh		726.000		7.071.000			163.913.990	5.364.000		
Trung tâm Y tế Nha Trang		332.200								
Bệnh viên tỉnh										
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh		808.500		3.000.000			27.264.000			
Trung tâm y tế Cam Ranh		3.021.600	580.700					0		
Trung tâm y tế Cam Lâm		15.541.900								
130.139	0	**33.864.500**	**40.848.840**	**12.969.000**	0	0	**45.476.000**	**9.387.000**	0	0
Trung tâmgiám đinh y khoa										
Trung tâm pháp Y	0	2.601.600		0						
Trung tâm PHCN - GDTE khuy		6.639.600					15.476.000			
Trung tâm kiểm nghiệm		534.000					30.000.000	0		
Trung tâm cấp cứu ngoài BV (		5.553.900	29.775.680							
Trung tâm Y tế Ninh Hòa										
Trung tâm Y tế Diên Khánh		400.400								
Trung tâm y tế Khánh Sơn										
Trung tâm Y tế Vạn Ninh				3.770.000				0		
Trung tâm Y tế Nha Trang		261.800								
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh		3.780.000		8.000.000				9.387.000		
Trung tâm y tế Cam Ranh		125.400		1.199.000						
Trung tâm y tế Cam Lâm		13.967.800	11.073.160							
130.151	0	**10.495.700**	**4.968.300**	0	0	0	**777.000**	0	0	0
Trung tâm Y tế Ninh Hòa							**777.000**			
Trung tâm Y tế Diên Khánh		715.000								
Trung tâm y tế Khánh Sơn										
Trung tâm Y tế Vạn Ninh		1.085.700						0		
Trung tâm Y tế Nha Trang		684.200								
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh		920.700	4.968.300							
Trung tâm y tế Cam Ranh		228.800						0		
Trung tâm y tế Cam Lâm		6.861.300								
Tổng cộng	0	**251.586.937**	**158.600.676**	**42.030.000**	0	0	**413.735.440**	**134.100.000**	0	0

BÁO CÁO QUYẾT TC

Tên đơn vị	850			7900					7950
	7853	7854	7899	Tổng cộng	7903	7949	Tổng cộng	7951	7952
340.341	0	**42.465.000**	0	0	0	0	**82.280.344**	**82.280.344**	0
Chi cục an toán vệ sinh thực ph									
Chi cục dân số				0			0		
Văn phong Sở Y tế		42.465.000					82.280.344	82.280.344	
130.132	0	**48.723.000**	0	0	0	0	**3.403.226.771**	**1.120.170.810**	**878.184.588**
Bệnh viện Chuyên khoa Tâm thần		5.364.000					813.399.333	9.965.500	413.253.333
Bệnh viện Da liễu							1.098.604.860	736.065.256	131.832.583
Bệnh viên Lao									
Bệnh viện Cam Ranh				0			459.302.469	183.720.988	160.755.864
Trung tâm Y tế Ninh Hòa									
Trung tâm Y tế Diên Khánh		9.834.000					542.374.112		91.146.796
Trung tâm y tế Khánh Sơn		26.820.000							
Bệnh viện Nhiệt đới				0			0		
Trung tâm Y tế Vạn Ninh		6.705.000		0			317.365.110	190.419.066	23.802.383
Trung tâm Y tế Nha Trang							0		
Bệnh viên tỉnh									
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh									
Trung tâm y tế Cam Ranh							172.180.887		57.393.629
Trung tâm y tế Cam Lâm									
130.132(xã)	0	**28.161.000**	0	0	0	0	**10.390.530.300**	**5.886.956.844**	**853.858.856**
Trung tâm Y tế Ninh Hòa							3.172.240.000	2.880.000.000	
Trung tâm Y tế Diên Khánh							827.827.751		104.596.327
Trung tâm y tế Khánh Sơn									
Trung tâm Y tế Vạn Ninh				0			4.112.362.431	2.467.417.457	308.427.183
Trung tâm Y tế Nha Trang							830.060.596	539.539.387	33.202.424
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh		28.161.000							
Trung tâm y tế Cam Ranh							669.185.839		223.061.946
Trung tâm y tế Cam Lâm							778.853.683		184.570.976
130.131	0	**5.364.000**	0	0	0	0	**1.903.197.670**	**1.206.379.317**	**201.184.593**
Bệnh viện Chuyên khoa Tâm thần									
Bệnh viện Da liễu							404.392.590	270.943.035	48.527.111

Tên đơn vị	850			7900					7950
	7853	7854	7899	Tổng cộng	7903	7949	Tổng cộng	7951	7952
Bệnh viện Lao									
Trung tâm Y tế Ninh Hòa									
Trung tâm Y tế Diên Khánh									
Trung tâm y tế Khánh Sơn									
Trung tâm Kiểm soát bệnh tật				0			542.660.000	542.660.000	
Trung tâm Y tế Vạn Ninh		5.364.000		0			536.100.554	321.660.333	40.207.542
Trung tâm Y tế Nha Trang							0		
Bệnh viên tỉnh									
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh							237.053.163	71.115.949	59.263.291
Trung tâm y tế Cam Ranh							106.577.188		35.525.729
Trung tâm y tế Cam Lâm							76.414.175		17.660.920
130.139	0	**9.387.000**	0	0	0	0	**2.560.911.434**	**1.532.334.578**	**335.954.356**
Trung tâmgiám đinh y khoa							**449.995.014**	**400.000.000**	11.110.003
Trung tâm pháp Y							404.443.675	343.777.124	20.222.184
Trung tâm PHCN - GDTE khuy									
Trung tâm kiểm nghiệm				0			195.383.502	117.230.101	31.261.360
Trung tâm cấp cứu ngoài BV (							**239.340.195**		135.626.110
Trung tâm Y tế Ninh Hòa							162.480.000	150.000.000	
Trung tâm Y tế Diên Khánh									
Trung tâm y tế Khánh Sơn									
Trung tâm Y tế Vạn Ninh							490.532.719	294.319.631	36.789.954
Trung tâm Y tế Nha Trang							283.357.603	184.182.442	11.334.304
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh		9.387.000					142.750.933	42.825.280	35.687.733
Trung tâm y tế Cam Ranh							84.228.657		28.076.219
Trung tâm y tế Cam Lâm							108.399.136		25.846.489
130.151	0	0	0	0	0	0	**1.619.278.244**	**902.301.641**	**163.559.178**
Trung tâm Y tế Ninh Hòa							**280.730.000**	**260.000.000**	
Trung tâm Y tế Diên Khánh									
Trung tâm y tế Khánh Sơn									
Trung tâm Y tế Vạn Ninh							327.078.667	196.247.174	24.530.897
Trung tâm Y tế Nha Trang							575.422.715	374.024.765	23.016.909
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh							240.099.005	72.029.702	60.024.751
Trung tâm y tế Cam Ranh							113.004.154		37.668.051
Trung tâm y tế Cam Lâm							82.943.703		18.318.570
Tổng cộng	0	**134.100.000**	0	0	0	0	**19.959.424.763**	**10.730.423.534**	**2.432.741.571**

BÁO CÁO QUYẾT TỐ

Tên đơn vị				8000				8150		
	7953	7954	7999	Tổng cộng	8006	8008	8049	Tổng cộng	8154	8199
340.341	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Chi cục an toán vệ sinh thực ph										
Chi cục dân số				0				0		
Văn phong Sở Y tế										
130.132	377.217.250	995.716.526	31.937.597	25.814.250	0	0	25.814.250	0	0	0
Bệnh viện Chuyên khoa Tâm thần	115.000.000	265.215.000	9.965.500	25.814.250			25.814.250			
Bệnh viện Da liễu	43.944.195	164.790.729	21.972.097							
Bệnh viên Lao										
Bệnh viện Cam Ranh	45.930.247	68.895.370		0				0		
Trung tâm Y tế Ninh Hòa										
Trung tâm Y tế Diên Khánh	91.146.796	360.080.520								
Trung tâm y tế Khánh Sơn										
Bệnh viện Nhiệt đới				0				0		
Trung tâm Y tế Vạn Ninh	23.802.383	79.341.278								
Trung tâm Y tế Nha Trang										
Bệnh viên tỉnh										
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh										
Trung tâm y tế Cam Ranh	57.393.629	57.393.629								
Trung tâm y tế Cam Lâm										
130.132(xã)	1.070.414.580	2.579.300.020	0	136.722.350	136.722.350	0	0	0	0	0
Trung tâm Y tế Ninh Hòa	292.240.000			12.538.350	12.538.350					
Trung tâm Y tế Diên Khánh	104.596.327	618.635.097								
Trung tâm y tế Khánh Sơn										
Trung tâm Y tế Vạn Ninh	308.427.183	1.028.090.608								
Trung tâm Y tế Nha Trang	49.803.636	207.515.149								
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh										
Trung tâm y tế Cam Ranh	223.061.946	223.061.947		124.184.000	124.184.000					
Trung tâm y tế Cam Lâm	92.285.488	501.997.219								
130.131	136.297.408	351.248.500	8.087.852	0	0	0	0	0	0	0
Bệnh viện Chuyên khoa Tâm thần										
Bệnh viện Da liễu	16.175.704	60.658.888	8.087.852							

Tên đơn vị				8000				8150		
	7953	7954	7999	Tổng cộng	8006	8008	8049	Tổng cộng	8154	8199
Bệnh viện Lao										
Trung tâm Y tế Ninh Hòa										
Trung tâm Y tế Diên Khánh										
Trung tâm y tế Khánh Sơn										
Trung tâm Kiểm soát bệnh tật				0				0		
Trung tâm Y tế Vạn Ninh	40.207.541	134.025.138								
Trung tâm Y tế Nha Trang										
Bệnh viên tỉnh										
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh	35.557.974	71.115.949								
Trung tâm y tế Cam Ranh	35.525.729	35.525.730								
Trung tâm y tế Cam Lâm	8.830.460	49.922.795								
130.139	**199.580.401**	**493.042.099**	0	**14.818.050**	**14.818.050**	0	0	0	0	0
Trung tâmgiám đinh y khoa	11.110.003	27.775.008								
Trung tâm pháp Y	20.222.184	20.222.183								
Trung tâm PHCN - GDTE khuy										
Trung tâm kiểm nghiệm	15.630.681	31.261.360		0				0		
Trung tâm cấp cứu ngoài BV (	23.934.020	79.780.065								
Trung tâm Y tế Ninh Hòa	12.480.000			14.818.050	14.818.050					
Trung tâm Y tế Diên Khánh										
Trung tâm y tế Khánh Sơn										
Trung tâm Y tế Vạn Ninh	36.789.954	122.633.180								
Trung tâm Y tế Nha Trang	17.001.456	70.839.401								
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh	21.412.640	42.825.280								
Trung tâm y tế Cam Ranh	28.076.219	28.076.219								
Trung tâm y tế Cam Lâm	12.923.244	69.629.403								
130.151	**162.628.444**	**390.788.981**	0	0	0	0	0	0	0	0
Trung tâm Y tế Ninh Hòa	**20.730.000**									
Trung tâm Y tế Diên Khánh										
Trung tâm y tế Khánh Sơn										
Trung tâm Y tế Vạn Ninh	24.530.896	81.769.700								
Trung tâm Y tế Nha Trang	34.525.362	143.855.679								
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh	36.014.850	72.029.702								
Trung tâm y tế Cam Ranh	37.668.051	37.668.052								
Trung tâm y tế Cam Lâm	9.159.285	55.465.848								
Tổng cộng	1.946.138.083	4.810.096.126	40.025.449	177.354.650	151.540.400	0	25.814.250	0	0	0

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI TIẾT NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021 (KHÔNG THƯỜNG XUYÊN)

TÊN ĐƠN VỊ	Số Quyết toán	6.000				6.050		
		Tổng cộng	6001	6003	6049	Tổng cộng	6051	6099
340.341	**720.919.372**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Chi cục an toán vệ sinh thực phẩn	**234.938.187**							
Chi cục dân số	**208.600.000**							
Văn phong Sở Y tế	**277.381.185**							
130.132	**123.839.014.694**	**12.260.770.193**	**11.792.469.081**	**468.301.112**	**0**	**1.430.349.161**	**1.259.682.592**	**170.666.569**
Bệnh viện Ninh Hòa	**1.395.516.890**							
Bệnh viện Chuyên khoa Tâm thần	**266.672.161**							
Bệnh viện Da liễu	**8.225.631.894**	1.490.660.799	1.299.088.715	191.572.084				
Bệnh viên Lao	**7.609.455.415**	1.197.260.124	1.095.537.389	101.722.735		170.666.569		170.666.569
Bệnh viện Cam Ranh	**1.502.130.172**							
Trung tâm Y tế Ninh Hòa	**16.436.262.631**	2.420.909.563	2.377.712.563	43.197.000				
Trung tâm Y tế Diên Khánh	**1.358.420.352**							
Trung tâm Y tế Khánh Sơn	**4.578.284.024**							
Bệnh viện Nhiệt đới	**19.230.642.722**	607.579.378	607.579.378			1.259.682.592	1.259.682.592	
Bệnh viện Y học cổ truyên	**807.850.602**							
Trung tâm Y tế Vạn Ninh	**4.825.247.244**	379.345.428	379.345.428					
Trung tâm Y tế Nha Trang	**1.858.144.744**	1.110.214.789	1.110.214.789					
Bệnh viên tỉnh	**12.041.990.045**	590.147.251	590.147.251					
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh	**8.207.349.702**	2.666.674.255	2.666.674.255					
Trung tâm y tế Cam Ranh	**45.978.438**							
Văn phong Sở Y tế	**25.733.106.922**							
Trung tâm y tế Cam Lâm	**9.716.330.736**	1.797.978.606	1.666.169.313	131.809.293				
130.132(XÃ)	**8.273.788.000**	**1.023.928.000**	**0**	**0**	**1.023.928.000**	**0**	**0**	**0**
Trung tâm Y tế Ninh Hòa	**1.949.656.000**	1.023.928.000			1.023.928.000			
Trung tâm Y tế Diên Khánh	**1.371.308.000**							
Trung tâm Y tế Khánh Sơn	**488.226.000**							
Trung tâm Y tế Vạn Ninh	**773.114.000**							
Trung tâm Y tế Nha Trang	**1.208.800.000**	0						
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh	**698.406.000**							
Trung tâm y tế Cam Ranh	**837.218.000**							
Trung tâm y tế Cam Lâm	**947.060.000**							
130.131	**360.504.948.542**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**

TÊN ĐƠN VỊ	Số Quyết toán	6.000				6.050		
		Tổng cộng	6001	6003	6049	Tổng cộng	6051	6099
Bệnh viện Ninh Hòa	3.502.891.972							
Bệnh viện Chuyên khoa Tâm thần	966.803.421							
Trung tâm cấp cứu ngoài BV (11	563.114.085							
Bệnh viện Da liễu	111.430.000							
Bệnh viên Lao	42.450.000							
Bệnh viện Cam Ranh	1.170.590.935							
Trung tâm Y tế Ninh Hòa	6.901.543.000							
Trung tâm Y tế Diên Khánh	4.582.384.660							
Trung tâm Y tế Khánh Sơn	1.251.662.000							
Bệnh viện Nhiệt đới	378.119.900							
Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	308.496.054.821	0				0		
Bệnh viện Y học cổ truyên	196.970.000							
Trung tâm Y tế Vạn Ninh	4.689.467.670							
Trung tâm Y tế Nha Trang	15.655.845.725	0						
Bệnh viên tỉnh	2.161.066.833	0						
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh	1.524.434.500							
Trung tâm kiểm dịch Quốc tế	1.496.141.118							
Trung tâm y tế Cam Ranh	2.701.986.707							
Trung tâm y tế Cam Lâm	3.881.925.645							
Dự án Rai3E	149.290.550							
Trung tâm SSSKSS	80.775.000							
130.139	2.297.695.437	0	0	0	0	0	0	0
Trung tâmgiám đinh y khoa	23.580.790							
Trung tâm pháp Y	537.714.454	0				0		
Trung tâm SSSKSS	77.109.502							
Trung tâm huyết học truyên máu	198.613.075							
Trung tâm PHCN - GDTE khuyết	162.806.980							
Trung tâm kiểm nghiệm	602.181.312	0						
Chi cục an toán vệ sinh thực phẩn	8.072.232							
Chi cục Dân số - KHHGĐ	7.773.820							
Trung tâm cấp cứu ngoài BV (11	550.149.888							
Trung tâm Y tế Ninh Hòa	15.600.000							
Trung tâm Y tế Diên Khánh	15.600.000							
Trung tâm Y tế Khánh Sơn	20.200.000							
Trung tâm Y tế Vạn Ninh	16.750.000							
Trung tâm Y tế Nha Trang	16.900.000	0						

TÊN ĐƠN VỊ	Số Quyết toán	6.000				6.050		
		Tổng cộng	6001	6003	6049	Tổng cộng	6051	6099
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh	**13.000.000**							
Trung tâm y tế Cam Ranh	**15.600.000**							
Văn phong Sở Y tế	**1.743.384**							
Trung tâm y tế Cam Lâm	**14.300.000**							
130.151	**251.900.000**	0	0	0	0	0	0	0
Trung tâm Y tế Ninh Hòa	**45.500.000**							
Trung tâm Y tế Diên Khánh	**32.500.000**							
Trung tâm Y tế Khánh Sơn	**25.550.000**							
Trung tâm Y tế Vạn Ninh	**24.700.000**							
Trung tâm Y tế Nha Trang	**45.500.000**	0						
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh	**24.850.000**							
Trung tâm y tế Cam Ranh	**27.300.000**							
Trung tâm y tế Cam Lâm	**26.000.000**							
070.085	**5.017.282.000**	0	0	0	0	0	0	0
Trung tâm SSSKSS	**35.750.000**							
Bệnh viện Ninh Hòa	**82.500.000**							
Bệnh viện Chuyên khoa Tâm thần	**94.889.000**							
Trung tâm Y tế Ninh Hòa	**42.900.000**							
Trung tâm cấp cứu ngoài BV (11	**45.000.000**							
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh	**21.450.000**							
Trung tâm y tế Cam Ranh	**60.681.000**							
Bệnh viện Cam Ranh	**209.002.000**							
Trung tâm Y tế Diên Khánh	**136.450.000**							
Trung tâm Y tế Khánh Sơn (cho sửa 6155)	**96.950.000**							
Trung tâm Y tế Vạn Ninh	**42.900.000**							
Bệnh viện Nhiệt đới	**85.800.000**							
Bệnh viện Y học cổ truyên	**162.190.000**							
Trung tâm Y tế Nha Trang	**109.750.000**	0						
Bệnh viên tỉnh	**1.435.945.000**							
Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	**95.950.000**							
Trung tâm kiểm dịch Quốc tế	**35.000.000**							
Văn phong Sở Y tế	**2.173.000.000**							
Trung tâm y tế Cam Lâm	**51.175.000**							
400,428	**71.780.867**	0	0	0	0	0	0	0
Chi cục an toán vệ sinh thực phẩn	**23.795.000**							

TÊN ĐƠN VỊ	Số Quyết toán	6.000				6.050		
		Tổng cộng	6001	6003	6049	Tổng cộng	6051	6099
Văn phong Sở Y tế	47.985.867							
100.103	10.000.000	0	0	0	0	0	0	0
Văn phong Sở Y tế	10.000.000							
250.261	270.000.000	0	0	0	0	0	0	0
Trung tâm Y tế Khánh Sơn	100.000.000							
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh	170.000.000							
Tổng cộng	501.257.328.912	13.284.698.193	11.792.469.081	468.301.112	1.023.928.000	1.430.349.161	1.259.682.592	170.666.569

biểu 03

BÁO CÁO QUYẾT TC

Đơn vị tính: Đồng

TÊN ĐƠN VỊ	6.100								
	Tổng cộng	6101	6102	6103	6105	6107	6111	6112	6113
340.341	**12.695.630**	**0**	**0**	**0**	**12.695.630**	**0**	**0**	**0**	**0**
Chi cục an toán vệ sinh thực phẩn	12.695.630				**12.695.630**				
Chi cục dân số									
Văn phong Sở Y tế									
130.132	**8.891.704.477**	**350.908.737**	**280.418.000**	**0**	**0**	**1.074.775.090**	**0**	**6.844.504.742**	**218.660.230**
Bệnh viện Ninh Hòa									
Bệnh viện Chuyên khoa Tâm thần									
Bệnh viện Da liễu	1.234.379.269	38.015.175				303.621.714		773.367.989	105.875.000
Bệnh viên Lao	1.115.799.007	45.980.490				235.503.489		828.999.493	
Bệnh viện Cam Ranh									
Trung tâm Y tế Ninh Hòa	1.851.117.937	48.884.000				421.715.576		1.334.518.517	34.606.000
Trung tâm Y tế Diên Khánh									
Trung tâm Y tế Khánh Sơn									
Bệnh viện Nhiệt đới	1.286.872.133	61.873.682				29.859.500		1.145.237.931	47.829.000
Bệnh viện Y hoc cổ truyên									
Trung tâm Y tế Vạn Ninh	210.166.184	6.050.000				5.929.000		186.730.419	2.420.000
Trung tâm Y tế Nha Trang	424.785.211	7.648.170				10.922.580		355.582.166	3.914.230
Bệnh viên tỉnh	346.220.326	5.082.000				4.635.231		336.503.095	
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh	1.489.156.740	87.281.220	280.418.000			42.018.000		1.022.836.462	22.201.000
Trung tâm y tế Cam Ranh									
Văn phong Sở Y tế									
Trung tâm y tế Cam Lâm	933.207.670	50.094.000				20.570.000		860.728.670	1.815.000
130.132(XÃ)	**117.170.000**	**0**	**0**	**1.500.000**	**0**	**0**	**0**	**108.770.000**	**0**
Trung tâm Y tế Ninh Hòa									
Trung tâm Y tế Diên Khánh	1.500.000			1.500.000					
Trung tâm Y tế Khánh Sơn									
Trung tâm Y tế Vạn Ninh	108.770.000							108.770.000	
Trung tâm Y tế Nha Trang	0								
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh									
Trung tâm y tế Cam Ranh									
Trung tâm y tế Cam Lâm	6.900.000								
130.131	**404.155.550**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**

TÊN ĐƠN VỊ	6.100								
	Tổng cộng	6101	6102	6103	6105	6107	6111	6112	6113
Bệnh viện Ninh Hòa									
Bệnh viện Chuyên khoa Tâm thần									
Trung tâm cấp cứu ngoài BV (11	**17.250.000**								
Bệnh viện Da liễu									
Bệnh viên Lao									
Bệnh viện Cam Ranh									
Trung tâm Y tế Ninh Hòa									
Trung tâm Y tế Diên Khánh									
Trung tâm Y tế Khánh Sơn									
Bệnh viện Nhiệt đới	2.175.000								
Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	0								
Bệnh viện Y hoc cổ truyên									
Trung tâm Y tế Vạn Ninh									
Trung tâm Y tế Nha Trang	0								
Bệnh viên tỉnh									
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh	235.440.000								
Trung tâm kiểm dich Quốc tế	0								
Trung tâm y tế Cam Ranh	0								
Trung tâm y tế Cam Lâm	0								
Dự án Rai3E	149.290.550								
Trung tâm SSSKSS									
130.139	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Trung tâmgiám đinh y khoa									
Trung tâm pháp Y	0								
Trung tâm SSSKSS									
Trung tâm huyết học truyên máu									
Trung tâm PHCN - GDTE khuyết									
Trung tâm kiểm nghiệm	0								
Chi cục an toán vệ sinh thực phẩn									
Chi cục Dân số - KHHGĐ									
Trung tâm cấp cứu ngoài BV (11									
Trung tâm Y tế Ninh Hòa									
Trung tâm Y tế Diên Khánh									
Trung tâm Y tế Khánh Sơn									
Trung tâm Y tế Vạn Ninh									
Trung tâm Y tế Nha Trang	0								

TÊN ĐƠN VỊ	6.100								
	Tổng cộng	6101	6102	6103	6105	6107	6111	6112	6113
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh									
Trung tâm y tế Cam Ranh									
Văn phong Sở Y tế									
Trung tâm y tế Cam Lâm									
130.151	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Trung tâm Y tế Ninh Hòa									
Trung tâm Y tế Diên Khánh									
Trung tâm Y tế Khánh Sơn									
Trung tâm Y tế Vạn Ninh									
Trung tâm Y tế Nha Trang	0								
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh									
Trung tâm y tế Cam Ranh									
Trung tâm y tế Cam Lâm									
070.085	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Trung tâm SSSKSS									
Bệnh viện Ninh Hòa									
Bệnh viện Chuyên khoa Tâm thần									
Trung tâm Y tế Ninh Hòa									
Trung tâm cấp cứu ngoài BV (11									
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh									
Trung tâm y tế Cam Ranh									
Bệnh viện Cam Ranh									
Trung tâm Y tế Diên Khánh									
Trung tâm Y tế Khánh Sơn (cho sửa 6155)	0								
Trung tâm Y tế Vạn Ninh									
Bệnh viện Nhiệt đới									
Bệnh viện Y hoc cổ truyên									
Trung tâm Y tế Nha Trang	0								
Bệnh viên tỉnh									
Trung tâm Kiểm soát bệnh tật									
Trung tâm kiểm dịch Quốc tế									
Văn phong Sở Y tế									
Trung tâm y tế Cam Lâm									
400,428	**20.518.617**	**0**	**0**	**0**	**20.518.617**	**0**	**0**	**0**	**0**
Chi cục an toán vệ sinh thực phẩm									

TÊN ĐƠN VỊ	6.100								
	Tổng cộng	6101	6102	6103	6105	6107	6111	6112	6113
Văn phong Sở Y tế	20.518.617				20.518.617				
100.103	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Văn phong Sở Y tế									
250.261	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Trung tâm Y tế Khánh Sơn									
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh									
Tổng cộng	**9.446.244.274**	**350.908.737**	**280.418.000**	**1.500.000**	**33.214.247**	**1.074.775.090**	**0**	**6.953.274.742**	**218.660.230**

BÁO CÁO QUYẾT TỐ

TÊN ĐƠN VỊ	6.100								6.150	
	6114	6115	6116	6121	6122	6123	6124	6149	Tổng	6151
340.341	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Chi cục an toán vệ sinh thực phẩm										
Chi cục dân số										
Văn phong Sở Y tế										
130.132	**42.482.000**	**62.226.678**	**6.050.000**	**0**	**0**	**9.438.000**	**0**	**2.241.000**	**0**	**0**
Bệnh viện Ninh Hòa										
Bệnh viện Chuyên khoa Tâm thần										
Bệnh viện Da liễu	2.853.000	10.646.391								
Bệnh viên Lao		5.315.535								
Bệnh viện Cam Ranh										
Trung tâm Y tế Ninh Hòa		1.229.844				9.438.000		726.000		
Trung tâm Y tế Diên Khánh										
Trung tâm Y tế Khánh Sơn										
Bệnh viện Nhiệt đới		2.072.020							0	
Bệnh viện Y hoc cổ truyên										
Trung tâm Y tế Vạn Ninh		2.986.765	6.050.000							
Trung tâm Y tế Nha Trang	39.629.000	5.574.065						1.515.000		
Bệnh viên tỉnh										
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh		34.402.058								
Trung tâm y tế Cam Ranh										
Văn phong Sở Y tế										
Trung tâm y tế Cam Lâm										
130.132(XÃ)	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**6.900.000**	**0**	**0**
Trung tâm Y tế Ninh Hòa										
Trung tâm Y tế Diên Khánh										
Trung tâm Y tế Khánh Sơn										
Trung tâm Y tế Vạn Ninh										
Trung tâm Y tế Nha Trang										
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh										
Trung tâm y tế Cam Ranh										
Trung tâm y tế Cam Lâm								6.900.000		
130.131	**190.840.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**213.315.550**	**0**	**0**

TÊN ĐƠN VỊ	6.100								6.150	
	6114	6115	6116	6121	6122	6123	6124	6149	Tổng	6151
Bệnh viện Ninh Hòa										
Bệnh viện Chuyên khoa Tâm thần										
Trung tâm cấp cứu ngoài BV (11								17.250.000		
Bệnh viện Da liễu										
Bệnh viên Lao										
Bệnh viện Cam Ranh										
Trung tâm Y tế Ninh Hòa										
Trung tâm Y tế Diên Khánh										
Trung tâm Y tế Khánh Sơn										
Bệnh viện Nhiệt đới								2.175.000		
Trung tâm Kiểm soát bệnh tật									0	
Bệnh viện Y học cổ truyên										
Trung tâm Y tế Vạn Ninh										
Trung tâm Y tế Nha Trang										
Bệnh viên tỉnh										
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh	190.840.000							44.600.000		
Trung tâm kiểm dịch Quốc tế									0	
Trung tâm y tế Cam Ranh										
Trung tâm y tế Cam Lâm										
Dự án Rai3E								149.290.550		
Trung tâm SSSKSS										
130.139	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**40.952.000**	**40.952.000**
Trung tâmgiám đinh y khoa										
Trung tâm pháp Y							0	0		0
Trung tâm SSSKSS										
Trung tâm huyết học truyên máu										
Trung tâm PHCN - GDTE khuyết									**40.952.000**	**40.952.000**
Trung tâm kiểm nghiệm										
Chi cục an toán vệ sinh thực phẩn										
Chi cục Dân số - KHHGĐ										
Trung tâm cấp cứu ngoài BV (11										
Trung tâm Y tế Ninh Hòa										
Trung tâm Y tế Diên Khánh										
Trung tâm Y tế Khánh Sơn										
Trung tâm Y tế Vạn Ninh										
Trung tâm Y tế Nha Trang										

TÊN ĐƠN VỊ	6.100								6.150	
	6114	6115	6116	6121	6122	6123	6124	6149	Tổng	6151
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh										
Trung tâm y tế Cam Ranh										
Văn phong Sở Y tế										
Trung tâm y tế Cam Lâm										
130.151	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	0
Trung tâm Y tế Ninh Hòa										
Trung tâm Y tế Diên Khánh										
Trung tâm Y tế Khánh Sơn										
Trung tâm Y tế Vạn Ninh										
Trung tâm Y tế Nha Trang										
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh										
Trung tâm y tế Cam Ranh										
Trung tâm y tế Cam Lâm										
070.085	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.145.000.000**	0
Trung tâm SSSKSS										
Bệnh viện Ninh Hòa										
Bệnh viện Chuyên khoa Tâm thần										
Trung tâm Y tế Ninh Hòa										
Trung tâm cấp cứu ngoài BV (11									**45.000.000**	
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh										
Trung tâm y tế Cam Ranh										
Bệnh viện Cam Ranh									30.000.000	
Trung tâm Y tế Diên Khánh										
Trung tâm Y tế Khánh Sơn (cho sửa 6155)										
Trung tâm Y tế Vạn Ninh										
Bệnh viện Nhiệt đới										
Bệnh viện Y hoc cổ truyên										
Trung tâm Y tế Nha Trang										
Bệnh viên tỉnh									1.035.000.000	
Trung tâm Kiểm soát bệnh tật										
Trung tâm kiểm dịch Quốc tế									35.000.000	
Văn phong Sở Y tế										
Trung tâm y tế Cam Lâm										
400,428	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	0
Chi cục an toán vệ sinh thực phẩm										

TÊN ĐƠN VỊ	6.100								6.150	
	6114	6115	6116	6121	6122	6123	6124	6149	Tổng	6151
Văn phong Sở Y tế 100.103	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Văn phong Sở Y tế 250.261	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Trung tâm Y tế Khánh Sơn										
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh										
Tổng cộng	233.322.000	62.226.678	6.050.000	0	0	9.438.000	0	222.456.550	1.185.952.000	40.952.000

BÁO CÁO QUYẾT TỐ

TÊN ĐƠN VỊ		6200					6250			
	6199	Tổng cộng	6201	6202	6203	6249	Tổng cộng	6251	6252	6253
340.341	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Chi cục an toán vệ sinh thực phẩm										
Chi cục dân số										
Văn phong Sở Y tế										
130.132	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Bệnh viện Ninh Hòa										
Bệnh viện Chuyên khoa Tâm thần										
Bệnh viện Da liễu										
Bệnh viên Lao										
Bệnh viện Cam Ranh										
Trung tâm Y tế Ninh Hòa										
Trung tâm Y tế Diên Khánh										
Trung tâm Y tế Khánh Sơn										
Bệnh viện Nhiệt đới										
Bệnh viện Y hoc cổ truyên										
Trung tâm Y tế Vạn Ninh										
Trung tâm Y tế Nha Trang										
Bệnh viên tỉnh										
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh										
Trung tâm y tế Cam Ranh										
Văn phong Sở Y tế										
Trung tâm y tế Cam Lâm										
130.132(XÃ)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Trung tâm Y tế Ninh Hòa										
Trung tâm Y tế Diên Khánh										
Trung tâm Y tế Khánh Sơn										
Trung tâm Y tế Vạn Ninh										
Trung tâm Y tế Nha Trang										
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh										
Trung tâm y tế Cam Ranh										
Trung tâm y tế Cam Lâm										
130.131	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

TÊN ĐƠN VỊ		6200					6250			
	6199	Tổng cộng	6201	6202	6203	6249	Tổng cộng	6251	6252	6253
Bệnh viện Ninh Hòa										
Bệnh viện Chuyên khoa Tâm thần										
Trung tâm cấp cứu ngoài BV (11										
Bệnh viện Da liễu										
Bệnh viên Lao										
Bệnh viện Cam Ranh										
Trung tâm Y tế Ninh Hòa										
Trung tâm Y tế Diên Khánh										
Trung tâm Y tế Khánh Sơn										
Bệnh viện Nhiệt đới										
Trung tâm Kiểm soát bệnh tật		0					0			
Bệnh viện Y hoc cổ truyên										
Trung tâm Y tế Vạn Ninh										
Trung tâm Y tế Nha Trang										
Bệnh viên tỉnh										
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh										
Trung tâm kiểm dịch Quốc tế										
Trung tâm y tế Cam Ranh										
Trung tâm y tế Cam Lâm										
Dự án Rai3E										
Trung tâm SSSKSS										
130.139	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Trung tâmgiám đinh y khoa										
Trung tâm pháp Y	0	0					0			
Trung tâm SSSKSS										
Trung tâm huyết học truyên máu										
Trung tâm PHCN - GDTE khuyết										
Trung tâm kiểm nghiệm										
Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩn										
Chi cục Dân số - KHHGĐ										
Trung tâm cấp cứu ngoài BV (11										
Trung tâm Y tế Ninh Hòa										
Trung tâm Y tế Diên Khánh										
Trung tâm Y tế Khánh Sơn										
Trung tâm Y tế Vạn Ninh										
Trung tâm Y tế Nha Trang										

TÊN ĐƠN VỊ		6200					6250			
	6199	Tổng cộng	6201	6202	6203	6249	Tổng cộng	6251	6252	6253
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh										
Trung tâm y tế Cam Ranh										
Văn phong Sở Y tế										
Trung tâm y tế Cam Lâm										
130.151	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Trung tâm Y tế Ninh Hòa										
Trung tâm Y tế Diên Khánh										
Trung tâm Y tế Khánh Sơn										
Trung tâm Y tế Vạn Ninh										
Trung tâm Y tế Nha Trang										
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh										
Trung tâm y tế Cam Ranh										
Trung tâm y tế Cam Lâm										
070.085	**1.145.000.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Trung tâm SSSKSS										
Bệnh viện Ninh Hòa										
Bệnh viện Chuyên khoa Tâm thần										
Trung tâm Y tế Ninh Hòa										
Trung tâm cấp cứu ngoài BV (11	45.000.000									
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh										
Trung tâm y tế Cam Ranh										
Bệnh viện Cam Ranh	30.000.000									
Trung tâm Y tế Diên Khánh										
Trung tâm Y tế Khánh Sơn (cho sửa 6155)										
Trung tâm Y tế Vạn Ninh										
Bệnh viện Nhiệt đới										
Bệnh viện Y hoc cổ truyên										
Trung tâm Y tế Nha Trang										
Bệnh viên tỉnh	1.035.000.000									
Trung tâm Kiểm soát bệnh tật										
Trung tâm kiểm dịch Quốc tế	35.000.000									
Văn phong Sở Y tế										
Trung tâm y tế Cam Lâm										
400,428	**0**	**5.960.000**	**5.960.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Chi cục an toán vệ sinh thực phẩm										

TÊN ĐƠN VỊ		6200					6250			
	6199	Tổng cộng	6201	6202	6203	6249	Tổng cộng	6251	6252	6253
Văn phong Sở Y tế		5.960.000	5.960.000							
100.103	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Văn phong Sở Y tế										
250.261	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Trung tâm Y tế Khánh Sơn										
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh										
Tổng cộng	1.145.000.000	5.960.000	5.960.000	0	0	0	0	0	0	0

5,01257E+11

BÁO CÁO QUYẾT TC

TÊN ĐƠN VỊ				6300					
	6254	6254	6299	Tổng cộng	6301	6302	6303	6304	6349
340.341	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Chi cục an toán vệ sinh thực phẩm									
Chi cục dân số									
Văn phong Sở Y tế									
130.132	**0**	**0**	**0**	**2.746.562.297**	**2.015.865.793**	**369.291.682**	**258.010.920**	**103.393.902**	**0**
Bệnh viện Ninh Hòa									
Bệnh viện Chuyên khoa Tâm thần									
Bệnh viện Da liễu				436.817.530	325.345.704	55.775.270	37.104.800	18.591.756	
Bệnh viên Lao				324.227.949	237.214.191	41.333.187	33.254.411	12.426.160	
Bệnh viện Cam Ranh									
Trung tâm Y tế Ninh Hòa				580.485.284	432.429.095	74.130.703	49.420.468	24.505.018	
Trung tâm Y tế Diên Khánh									
Trung tâm Y tế Khánh Sơn									
Bệnh viện Nhiệt đới				449.417.384	342.131.440	58.651.104	39.100.734	9.534.106	
Bệnh viện Y hoc cổ truyên									
Trung tâm Y tế Vạn Ninh				100.472.015	74.827.344	12.841.467	8.522.716	4.280.488	
Trung tâm Y tế Nha Trang									
Bệnh viên tỉnh				175.945.639	130.644.745	22.631.292	15.113.068	7.556.534	
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh				236.520.481	148.689.109	48.285.658	31.593.541	7.952.173	
Trung tâm y tế Cam Ranh									
Văn phong Sở Y tế									
Trung tâm y tế Cam Lâm				442.676.015	324.584.165	55.643.001	43.901.182	18.547.667	
130.132(XÃ)	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Trung tâm Y tế Ninh Hòa									
Trung tâm Y tế Diên Khánh									
Trung tâm Y tế Khánh Sơn									
Trung tâm Y tế Vạn Ninh									
Trung tâm Y tế Nha Trang									
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh									
Trung tâm y tế Cam Ranh									
Trung tâm y tế Cam Lâm									
130.131	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**

TÊN ĐƠN VỊ				6300					
	6254	6254	6299	Tổng cộng	6301	6302	6303	6304	6349
Bệnh viện Ninh Hòa									
Bệnh viện Chuyên khoa Tâm thần									
Trung tâm cấp cứu ngoài BV (11									
Bệnh viện Da liễu									
Bệnh viên Lao									
Bệnh viện Cam Ranh									
Trung tâm Y tế Ninh Hòa									
Trung tâm Y tế Diên Khánh									
Trung tâm Y tế Khánh Sơn									
Bệnh viện Nhiệt đới									
Trung tâm Kiểm soát bệnh tật				0					
Bệnh viện Y học cổ truyên									
Trung tâm Y tế Vạn Ninh									
Trung tâm Y tế Nha Trang									
Bệnh viên tỉnh									
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh									
Trung tâm kiểm dịch Quốc tế									
Trung tâm y tế Cam Ranh									
Trung tâm y tế Cam Lâm									
Dự án Rai3E									
Trung tâm SSSKSS									
130.139	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Trung tâmgiám đinh y khoa									
Trung tâm pháp Y				0					
Trung tâm SSSKSS									
Trung tâm huyết học truyên máu									
Trung tâm PHCN - GDTE khuyết									
Trung tâm kiểm nghiệm									
Chi cục an toán vệ sinh thực phẩn									
Chi cục Dân số - KHHGĐ									
Trung tâm cấp cứu ngoài BV (11									
Trung tâm Y tế Ninh Hòa									
Trung tâm Y tế Diên Khánh									
Trung tâm Y tế Khánh Sơn									
Trung tâm Y tế Vạn Ninh									
Trung tâm Y tế Nha Trang									

TÊN ĐƠN VỊ				6300					
	6254	6254	6299	Tổng cộng	6301	6302	6303	6304	6349
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh									
Trung tâm y tế Cam Ranh									
Văn phong Sở Y tế									
Trung tâm y tế Cam Lâm									
130.151	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Trung tâm Y tế Ninh Hòa									
Trung tâm Y tế Diên Khánh									
Trung tâm Y tế Khánh Sơn									
Trung tâm Y tế Vạn Ninh									
Trung tâm Y tế Nha Trang									
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh									
Trung tâm y tế Cam Ranh									
Trung tâm y tế Cam Lâm									
070.085	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Trung tâm SSSKSS									
Bệnh viện Ninh Hòa									
Bệnh viện Chuyên khoa Tâm thần									
Trung tâm Y tế Ninh Hòa									
Trung tâm cấp cứu ngoài BV (11									
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh									
Trung tâm y tế Cam Ranh									
Bệnh viện Cam Ranh									
Trung tâm Y tế Diên Khánh									
Trung tâm Y tế Khánh Sơn (cho sửa 6155)									
Trung tâm Y tế Vạn Ninh									
Bệnh viện Nhiệt đới									
Bệnh viện Y hoc cổ truyên									
Trung tâm Y tế Nha Trang									
Bệnh viên tỉnh									
Trung tâm Kiểm soát bệnh tật									
Trung tâm kiểm dịch Quốc tế									
Văn phong Sở Y tế									
Trung tâm y tế Cam Lâm									
400,428	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Chi cục an toán vệ sinh thực phẩn									

TÊN ĐƠN VỊ				6300					
	6254	6254	6299	Tổng cộng	6301	6302	6303	6304	6349
Văn phong Sở Y tế 100.103	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Văn phong Sở Y tế 250.261	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Trung tâm Y tế Khánh Sơn									
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh									
Tổng cộng	**0**	**0**	**0**	**2.746.562.297**	**2.015.865.793**	**369.291.682**	**258.010.920**	**103.393.902**	**0**

BÁO CÁO QUYẾT TC

TÊN ĐƠN VỊ	6350			6400					
	Tổng cộng	6353	6399	Tổng cộng	6401	6404	6449	Tổng cộng	6501
340.341	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**55.703.000**	0
Chi cục an toán vệ sinh thực phẩn								4.963.500	
Chi cục dân số									
Văn phong Sở Y tế								50.739.500	
130.132	**0**	**0**	**0**	**1.261.040.000**	**0**	**0**	**1.261.040.000**	**7.500.407.436**	**850.115.732**
Bệnh viện Ninh Hòa								77.680	
Bệnh viện Chuyên khoa Tâm thần									
Bệnh viện Da liễu				28.000.000			28.000.000	1.126.620.876	120.785.318
Bệnh viên Lao								276.498.938	134.275.518
Bệnh viện Cam Ranh									
Trung tâm Y tế Ninh Hòa								745.322.522	179.741.796
Trung tâm Y tế Diên Khánh									
Trung tâm Y tế Khánh Sơn				1.198.740.000			1.198.740.000	161.524.670	
Bệnh viện Nhiệt đới				2.100.000			2.100.000	1.890.422.250	271.144.350
Bệnh viện Y hoc cổ truyên									
Trung tâm Y tế Vạn Ninh								24.053.580	24.053.580
Trung tâm Y tế Nha Trang	0							0	
Bệnh viên tỉnh								1.568.219.730	
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh	0							7.478.000	
Trung tâm y tế Cam Ranh									
Văn phong Sở Y tế								11.519.400	
Trung tâm y tế Cam Lâm				32.200.000			32.200.000	1.688.669.790	120.115.170
130.132(XÃ)	**2.577.374.000**	**0**	**2.577.374.000**	**1.257.794.000**	**0**	**0**	**1.257.794.000**	**0**	0
Trung tâm Y tế Ninh Hòa									
Trung tâm Y tế Diên Khánh	779.568.000		779.568.000	388.890.000			388.890.000		
Trung tâm Y tế Khánh Sơn				408.176.000			408.176.000		
Trung tâm Y tế Vạn Ninh	480.972.000		480.972.000	19.072.000			19.072.000		
Trung tâm Y tế Nha Trang	413.000.000		413.000.000					0	
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh	430.014.000		430.014.000						
Trung tâm y tế Cam Ranh				441.656.000			441.656.000		
Trung tâm y tế Cam Lâm	473.820.000		473.820.000						
130.131	**0**	**0**	**0**	**82.920.000**	**0**	**0**	**82.920.000**	**4.549.876.114**	**12.748.366**

TÊN ĐƠN VỊ	6350			6400					
	Tổng cộng	6353	6399	Tổng cộng	6401	6404	6449	Tổng cộng	6501
Bệnh viện Ninh Hòa									
Bệnh viện Chuyên khoa Tâm thần								172.690.221	
Trung tâm cấp cứu ngoài BV (11								**189.239.085**	
Bệnh viện Da liễu									
Bệnh viên Lao									
Bệnh viện Cam Ranh								495.591.435	
Trung tâm Y tế Ninh Hòa									
Trung tâm Y tế Diên Khánh								6.419.160	
Trung tâm Y tế Khánh Sơn				82.920.000			82.920.000	104.755.000	
Bệnh viện Nhiệt đới								72.160.000	
Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	0			0				1.714.451.409	
Bệnh viện Y học cổ truyên									
Trung tâm Y tế Vạn Ninh									
Trung tâm Y tế Nha Trang	0							1.549.116.079	
Bệnh viên tỉnh								**2.649.600**	
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh								83.045.000	
Trung tâm kiểm dịch Quốc tế								14.240.146	12.748.366
Trung tâm y tế Cam Ranh								143.782.279	
Trung tâm y tế Cam Lâm								1.736.700	
Dự án Rai3E									
Trung tâm SSSKSS									
130.139	**0**	**0**	**0**	**7.200.000**	**0**	**0**	**7.200.000**	**193.451.630**	**0**
Trung tâmgiám đinh y khoa									
Trung tâm pháp Y								31.657.600	0
Trung tâm SSSKSS									
Trung tâm huyết học truyên máu									
Trung tâm PHCN - GDTE khuyết								5.864.310	
Trung tâm kiểm nghiệm								1.925.000	
Chi cục an toán vệ sinh thực phẩn									
Chi cục Dân số - KHHGĐ									
Trung tâm cấp cứu ngoài BV (11								**154.004.720**	
Trung tâm Y tế Ninh Hòa									
Trung tâm Y tế Diên Khánh									
Trung tâm Y tế Khánh Sơn				7.200.000			7.200.000		
Trung tâm Y tế Vạn Ninh									
Trung tâm Y tế Nha Trang	0							0	

TÊN ĐƠN VỊ	6350			6400					
	Tổng cộng	6353	6399	Tổng cộng	6401	6404	6449	Tổng cộng	6501
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh									
Trung tâm y tế Cam Ranh									
Văn phong Sở Y tế									
Trung tâm y tế Cam Lâm									
130.151	**0**	**0**	**0**	**7.500.000**	**0**	**0**	**7.500.000**	**0**	**0**
Trung tâm Y tế Ninh Hòa									
Trung tâm Y tế Diên Khánh									
Trung tâm Y tế Khánh Sơn				7.500.000			7.500.000		
Trung tâm Y tế Vạn Ninh									
Trung tâm Y tế Nha Trang	0							0	
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh									
Trung tâm y tế Cam Ranh									
Trung tâm y tế Cam Lâm									
070.085	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Trung tâm SSSKSS									
Bệnh viện Ninh Hòa									
Bệnh viện Chuyên khoa Tâm thần									
Trung tâm Y tế Ninh Hòa									
Trung tâm cấp cứu ngoài BV (11									
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh									
Trung tâm y tế Cam Ranh									
Bệnh viện Cam Ranh				0					
Trung tâm Y tế Diên Khánh									
Trung tâm Y tế Khánh Sơn (cho sửa 6155)									
Trung tâm Y tế Vạn Ninh									
Bệnh viện Nhiệt đới									
Bệnh viện Y hoc cổ truyên									
Trung tâm Y tế Nha Trang	0							0	
Bệnh viên tỉnh									
Trung tâm Kiểm soát bệnh tật									
Trung tâm kiểm dịch Quốc tế									
Văn phong Sở Y tế									
Trung tâm y tế Cam Lâm									
400,428	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**8.453.250**	**0**
Chi cục an toán vệ sinh thực phẩm									

TÊN ĐƠN VỊ	6350			6400					
	Tổng cộng	6353	6399	Tổng cộng	6401	6404	6449	Tổng cộng	6501
Văn phong Sở Y tế								8.453.250	
100.103	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Văn phong Sở Y tế									
250.261	0	0	0	0	0	0	0	258.210.000	0
Trung tâm Y tế Khánh Sơn								100.000.000	
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh								158.210.000	
Tổng cộng	2.577.374.000	0	2.577.374.000	2.616.454.000	0	0	2.616.454.000	12.566.101.430	862.864.098

BÁO CÁO QUYẾT TỐ

TÊN ĐƠN VỊ	6500					6550				
	6502	6503	6504	6505	6549	Tổng cộng	6551	6552	6553	6599
340.341	**0**	**55.703.000**	**0**	**0**	**0**	**25.095.000**	**22.201.000**	**0**	**0**	**2.894.000**
Chi cục an toán vệ sinh thực phẩm		4.963.500								
Chi cục dân số										
Văn phong Sở Y tế		50.739.500				25.095.000	22.201.000			2.894.000
130.132	**414.825.714**	**930.680.270**	**5.304.785.720**	**0**	**0**	**1.640.548.779**	**243.191.000**	**61.292.500**	**0**	**1.336.065.279**
Bệnh viện Ninh Hòa		77.680								
Bệnh viện Chuyên khoa Tâm thần										
Bệnh viện Da liễu	116.477.748	290.810	889.067.000			131.086.514	24.711.500	7.800.000		98.575.014
Bệnh viên Lao	54.881.370	65.028.050	22.314.000			43.970.500	41.010.500	1.160.000		1.800.000
Bệnh viện Cam Ranh										
Trung tâm Y tế Ninh Hòa	91.574.806	428.530.930	45.474.990			1.292.083.000	142.520.000			1.149.563.000
Trung tâm Y tế Diên Khánh										
Trung tâm Y tế Khánh Sơn		161.524.670				764.000	764.000			
Bệnh viện Nhiệt đới	84.059.040	80.322.860	1.454.896.000			116.557.265	34.185.000	34.640.000		47.732.265
Bệnh viện Y hoc cổ truyên										
Trung tâm Y tế Vạn Ninh										
Trung tâm Y tế Nha Trang										
Bệnh viên tỉnh			1.568.219.730							
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh		7.478.000				17.692.500		17.692.500		
Trung tâm y tế Cam Ranh										
Văn phong Sở Y tế		11.519.400								
Trung tâm y tế Cam Lâm	67.832.750	175.907.870	1.324.814.000			38.395.000				38.395.000
130.132(XÃ)	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Trung tâm Y tế Ninh Hòa										
Trung tâm Y tế Diên Khánh										
Trung tâm Y tế Khánh Sơn										
Trung tâm Y tế Vạn Ninh										
Trung tâm Y tế Nha Trang										
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh										
Trung tâm y tế Cam Ranh										
Trung tâm y tế Cam Lâm										
130.131	**1.491.780**	**887.224.968**	**3.648.411.000**	**0**	**0**	**40.700.000**	**0**	**7.580.000**	**0**	**33.120.000**

TÊN ĐƠN VỊ	6500					6550				
	6502	6503	6504	6505	6549	Tổng cộng	6551	6552	6553	6599
Bệnh viện Ninh Hòa										
Bệnh viện Chuyên khoa Tâm thần		4.532.221	168.158.000			7.580.000		7.580.000		
Trung tâm cấp cứu ngoài BV (11		189.239.085								
Bệnh viện Da liễu										
Bệnh viên Lao										
Bệnh viện Cam Ranh		80.178.435	415.413.000							
Trung tâm Y tế Ninh Hòa						33.120.000				33.120.000
Trung tâm Y tế Diên Khánh		6.419.160								
Trung tâm Y tế Khánh Sơn		104.755.000								
Bệnh viện Nhiệt đới			72.160.000							
Trung tâm Kiểm soát bệnh tật		220.695.409	1.493.756.000			0				
Bệnh viện Y học cổ truyên										
Trung tâm Y tế Vạn Ninh										
Trung tâm Y tế Nha Trang		101.817.079	1.447.299.000							
Bệnh viên tỉnh		2.649.600								
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh		83.045.000								
Trung tâm kiểm dịch Quốc tế	1.491.780									
Trung tâm y tế Cam Ranh		92.157.279	51.625.000							
Trung tâm y tế Cam Lâm		1.736.700								
Dự án Rai3E										
Trung tâm SSSKSS										
130.139	**0**	**190.451.630**	**3.000.000**	**0**	**0**	**23.871.750**	**19.751.000**	**300.000**	**0**	**3.820.750**
Trung tâmgiám đinh y khoa										
Trung tâm pháp Y	0	31.657.600	0	0	0	18.950.000	17.310.000	0	0	1.640.000
Trung tâm SSSKSS										
Trung tâm huyết học truyên máu										
Trung tâm PHCN - GDTE khuyết		5.864.310				2.120.750				2.120.750
Trung tâm kiểm nghiệm		1.925.000				0				
Chi cục an toán vệ sinh thực phẩn										
Chi cục Dân số - KHHGĐ										
Trung tâm cấp cứu ngoài BV (11		151.004.720	3.000.000			**2.801.000**	2.441.000	300.000		60.000
Trung tâm Y tế Ninh Hòa										
Trung tâm Y tế Diên Khánh										
Trung tâm Y tế Khánh Sơn										
Trung tâm Y tế Vạn Ninh										
Trung tâm Y tế Nha Trang										

TÊN ĐƠN VỊ	6500					6550				
	6502	6503	6504	6505	6549	Tổng cộng	6551	6552	6553	6599
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh										
Trung tâm y tế Cam Ranh										
Văn phong Sở Y tế										
Trung tâm y tế Cam Lâm										
130.151	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Trung tâm Y tế Ninh Hòa										
Trung tâm Y tế Diên Khánh										
Trung tâm Y tế Khánh Sơn										
Trung tâm Y tế Vạn Ninh										
Trung tâm Y tế Nha Trang										
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh										
Trung tâm y tế Cam Ranh										
Trung tâm y tế Cam Lâm										
070.085	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Trung tâm SSSKSS										
Bệnh viện Ninh Hòa										
Bệnh viện Chuyên khoa Tâm thần										
Trung tâm Y tế Ninh Hòa										
Trung tâm cấp cứu ngoài BV (11										
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh										
Trung tâm y tế Cam Ranh										
Bệnh viện Cam Ranh										
Trung tâm Y tế Diên Khánh										
Trung tâm Y tế Khánh Sơn (cho sửa 6155)										
Trung tâm Y tế Vạn Ninh										
Bệnh viện Nhiệt đới										
Bệnh viện Y hoc cổ truyên										
Trung tâm Y tế Nha Trang										
Bệnh viên tỉnh										
Trung tâm Kiểm soát bệnh tật										
Trung tâm kiểm dịch Quốc tế										
Văn phong Sở Y tế										
Trung tâm y tế Cam Lâm										
400,428	0	**8.453.250**	0	0	0	**8.805.000**	**8.805.000**	0	0	0
Chi cục an toán vệ sinh thực phẩn						8.805.000	8.805.000			

TÊN ĐƠN VỊ	6500					6550				
	6502	6503	6504	6505	6549	Tổng cộng	6551	6552	6553	6599
Văn phong Sở Y tế		8.453.250								
100.103	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Văn phong Sở Y tế										
250.261	**0**	**258.210.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Trung tâm Y tế Khánh Sơn		100.000.000								
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh		158.210.000								
Tổng cộng	**416.317.494**	**2.330.723.118**	**8.956.196.720**	**0**	**0**	**1.739.020.529**	**293.948.000**	**69.172.500**	**0**	**1.375.900.029**

BÁO CÁO QUYẾT TC

TÊN ĐƠN VỊ	6600									
	Tổng cộng	6601	6603	6605	6606	6608	6618	6649	Tổng cộng	6651
340.341	**106.394.601**	**30.542.617**	**36.193.984**	**0**	**39.220.000**	**438.000**	**0**	**0**	**4.626.000**	**0**
Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm	39.220.000				39.220.000					
Chi cục dân số	438.000					438.000			4.626.000	
Văn phong Sở Y tế	66.736.601	30.542.617	36.193.984							
130.132	**152.699.960**	**99.177.077**	**4.135.126**	**49.387.757**	**0**	**0**	**0**	**0**	**37.144.000**	**0**
Bệnh viện Ninh Hòa										
Bệnh viện Chuyên khoa Tâm thần										
Bệnh viện Da liễu	46.964.431	46.964.431								
Bệnh viên Lao	21.406.723	21.406.723								
Bệnh viện Cam Ranh										
Trung tâm Y tế Ninh Hòa	35.708.565	15.933.792	1.605.016	18.169.757						
Trung tâm Y tế Diên Khánh										
Trung tâm Y tế Khánh Sơn										
Bệnh viện Nhiệt đới	44.847.940	13.013.830	2.530.110	29.304.000						
Bệnh viện Y hoc cổ truyên									**37.144.000**	
Trung tâm Y tế Vạn Ninh	884.564	884.564								
Trung tâm Y tế Nha Trang										
Bệnh viên tỉnh										
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh										
Trung tâm y tế Cam Ranh										
Văn phong Sở Y tế										
Trung tâm y tế Cam Lâm	2.887.737	973.737		1.914.000						
130.132(XÃ)	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Trung tâm Y tế Ninh Hòa										
Trung tâm Y tế Diên Khánh										
Trung tâm Y tế Khánh Sơn										
Trung tâm Y tế Vạn Ninh										
Trung tâm Y tế Nha Trang										
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh										
Trung tâm y tế Cam Ranh										
Trung tâm y tế Cam Lâm										
130.131	**105.000.000**	**0**	**0**	**0**	**105.000.000**	**0**	**0**	**0**	**20.992.000**	**3.780.000**

TÊN ĐƠN VỊ	6600									
	Tổng cộng	6601	6603	6605	6606	6608	6618	6649	Tổng cộng	6651
Bệnh viện Ninh Hòa										
Bệnh viện Chuyên khoa Tâm thần										
Trung tâm cấp cứu ngoài BV (11										
Bệnh viện Da liễu										
Bệnh viện Lao										
Bệnh viện Cam Ranh										
Trung tâm Y tế Ninh Hòa										
Trung tâm Y tế Diên Khánh										
Trung tâm Y tế Khánh Sơn										
Bệnh viện Nhiệt đới										
Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	105.000.000				105.000.000				20.992.000	3.780.000
Bệnh viện Y học cổ truyền										
Trung tâm Y tế Vạn Ninh										
Trung tâm Y tế Nha Trang										
Bệnh viện tỉnh										
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh										
Trung tâm kiểm dịch Quốc tế										
Trung tâm y tế Cam Ranh										
Trung tâm y tế Cam Lâm										
Dự án Rai3E										
Trung tâm SSSKSS										
130.139	**9.781.042**	**9.781.042**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**33.472.000**	**3.778.000**
Trung tâmgiám đinh y khoa										
Trung tâm pháp Y	0						0	0	0	
Trung tâm SSSKSS										
Trung tâm huyết học truyên máu									21.722.000	2.528.000
Trung tâm PHCN - GDTE khuyết										
Trung tâm kiểm nghiệm	0									
Chi cục an toán vệ sinh thực phẩn										
Chi cục Dân số - KHHGĐ										
Trung tâm cấp cứu ngoài BV (11	**9.781.042**	9.781.042							**11.750.000**	1.250.000
Trung tâm Y tế Ninh Hòa										
Trung tâm Y tế Diên Khánh										
Trung tâm Y tế Khánh Sơn										
Trung tâm Y tế Vạn Ninh										
Trung tâm Y tế Nha Trang										

TÊN ĐƠN VỊ	6600									
	Tổng cộng	6601	6603	6605	6606	6608	6618	6649	Tổng cộng	6651
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh										
Trung tâm y tế Cam Ranh										
Văn phong Sở Y tế										
Trung tâm y tế Cam Lâm										
130.151	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Trung tâm Y tế Ninh Hòa										
Trung tâm Y tế Diên Khánh										
Trung tâm Y tế Khánh Sơn										
Trung tâm Y tế Vạn Ninh										
Trung tâm Y tế Nha Trang										
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh										
Trung tâm y tế Cam Ranh										
Trung tâm y tế Cam Lâm										
070.085	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Trung tâm SSSKSS										
Bệnh viện Ninh Hòa										
Bệnh viện Chuyên khoa Tâm thần										
Trung tâm Y tế Ninh Hòa										
Trung tâm cấp cứu ngoài BV (11										
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh										
Trung tâm y tế Cam Ranh										
Bệnh viện Cam Ranh										
Trung tâm Y tế Diên Khánh										
Trung tâm Y tế Khánh Sơn (cho sửa 6155)										
Trung tâm Y tế Vạn Ninh										
Bệnh viện Nhiệt đới										
Bệnh viện Y hoc cổ truyên										
Trung tâm Y tế Nha Trang										
Bệnh viên tỉnh										
Trung tâm Kiểm soát bệnh tật										
Trung tâm kiểm dịch Quốc tế										
Văn phong Sở Y tế										
Trung tâm y tế Cam Lâm										
400,428	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Chi cục an toán vệ sinh thực phẩn										

TÊN ĐƠN VỊ	6600									
	Tổng cộng	6601	6603	6605	6606	6608	6618	6649	Tổng cộng	6651
Văn phong Sở Y tế 100.103	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Văn phong Sở Y tế 250.261	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Trung tâm Y tế Khánh Sơn										
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh										
Tổng cộng	373.875.603	139.500.736	40.329.110	49.387.757	144.220.000	438.000	0	0	96.234.000	7.558.000

BÁO CÁO QUYẾT TỐ

TÊN ĐƠN VỊ	6650									
	6652	6653	6654	6655	6656	6657	6658	6699	Tổng cộng	6701
340.341	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**4.626.000**	**26.370.000**	**4.000.000**
Chi cục an toán vệ sinh thực phẩn									11.470.000	
Chi cục dân số								4.626.000	5.740.000	3.520.000
Văn phong Sở Y tế									9.160.000	480.000
130.132	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**35.680.000**	**1.464.000**	**37.592.000**	**1.286.000**
Bệnh viện Ninh Hòa										
Bệnh viện Chuyên khoa Tâm thần										
Bệnh viện Da liễu										
Bệnh viên Lao										
Bệnh viện Cam Ranh										
Trung tâm Y tế Ninh Hòa										
Trung tâm Y tế Diên Khánh										
Trung tâm Y tế Khánh Sơn									15.000.000	
Bệnh viện Nhiệt đới										
Bệnh viện Y hoc cổ truyên							35.680.000	1.464.000	**6.400.000**	
Trung tâm Y tế Vạn Ninh										
Trung tâm Y tế Nha Trang										
Bệnh viên tỉnh									3.210.000	
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh									2.566.000	1.286.000
Trung tâm y tế Cam Ranh										
Văn phong Sở Y tế									480.000	
Trung tâm y tế Cam Lâm									9.936.000	
130.132(XÃ)	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Trung tâm Y tế Ninh Hòa										
Trung tâm Y tế Diên Khánh										
Trung tâm Y tế Khánh Sơn										
Trung tâm Y tế Vạn Ninh										
Trung tâm Y tế Nha Trang										
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh										
Trung tâm y tế Cam Ranh										
Trung tâm y tế Cam Lâm										
130.131	**2.100.000**	**0**	**0**	**13.600.000**	**0**	**0**	**0**	**1.512.000**	**15.010.000**	**0**

TÊN ĐƠN VỊ	6650									
	6652	6653	6654	6655	6656	6657	6658	6699	Tổng cộng	6701
Bệnh viện Ninh Hòa										
Bệnh viện Chuyên khoa Tâm thần										
Trung tâm cấp cứu ngoài BV (11										
Bệnh viện Da liễu										
Bệnh viên Lao										
Bệnh viện Cam Ranh										
Trung tâm Y tế Ninh Hòa										
Trung tâm Y tế Diên Khánh										
Trung tâm Y tế Khánh Sơn										
Bệnh viện Nhiệt đới										
Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	2.100.000			13.600.000				1.512.000	11.250.000	
Bệnh viện Y học cổ truyên										
Trung tâm Y tế Vạn Ninh										
Trung tâm Y tế Nha Trang										
Bệnh viên tỉnh									**3.760.000**	
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh										
Trung tâm kiểm dịch Quốc tế										
Trung tâm y tế Cam Ranh										
Trung tâm y tế Cam Lâm										
Dự án Rai3E										
Trung tâm SSSKSS										
130.139	**5.850.000**	**2.600.000**	**0**	**3.000.000**	**0**	**900.000**	**7.200.000**	**10.144.000**	**106.720.000**	**0**
Trung tâmgiám đinh y khoa										
Trung tâm pháp Y									91.100.000	
Trung tâm SSSKSS										
Trung tâm huyết học truyên máu	2.250.000	2.600.000		3.000.000			7.200.000	4.144.000	2.250.000	
Trung tâm PHCN - GDTE khuyết									8.970.000	
Trung tâm kiểm nghiệm									3.480.000	
Chi cục an toán vệ sinh thực phẩm										
Chi cục Dân số - KHHGĐ										
Trung tâm cấp cứu ngoài BV (11	3.600.000					900.000		6.000.000	**920.000**	
Trung tâm Y tế Ninh Hòa										
Trung tâm Y tế Diên Khánh										
Trung tâm Y tế Khánh Sơn										
Trung tâm Y tế Vạn Ninh										
Trung tâm Y tế Nha Trang										

TÊN ĐƠN VỊ	6650									
	6652	6653	6654	6655	6656	6657	6658	6699	Tổng cộng	6701
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh										
Trung tâm y tế Cam Ranh										
Văn phong Sở Y tế										
Trung tâm y tế Cam Lâm										
130.151	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Trung tâm Y tế Ninh Hòa										
Trung tâm Y tế Diên Khánh										
Trung tâm Y tế Khánh Sơn										
Trung tâm Y tế Vạn Ninh										
Trung tâm Y tế Nha Trang										
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh										
Trung tâm y tế Cam Ranh										
Trung tâm y tế Cam Lâm										
070.085	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Trung tâm SSSKSS										
Bệnh viện Ninh Hòa										
Bệnh viện Chuyên khoa Tâm thần										
Trung tâm Y tế Ninh Hòa										
Trung tâm cấp cứu ngoài BV (11										
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh										
Trung tâm y tế Cam Ranh										
Bệnh viện Cam Ranh										
Trung tâm Y tế Diên Khánh										
Trung tâm Y tế Khánh Sơn (cho sửa 6155)										
Trung tâm Y tế Vạn Ninh										
Bệnh viện Nhiệt đới										
Bệnh viện Y hoc cổ truyên										
Trung tâm Y tế Nha Trang										
Bệnh viên tỉnh										
Trung tâm Kiểm soát bệnh tật										
Trung tâm kiểm dịch Quốc tế										
Văn phong Sở Y tế										
Trung tâm y tế Cam Lâm										
400,428	0	0	0	0	0	0	0	0	1.654.000	1.294.000
Chi cục an toán vệ sinh thực phẩn										

TÊN ĐƠN VỊ	6650									
	6652	6653	6654	6655	6656	6657	6658	6699	Tổng cộng	6701
Văn phong Sở Y tế									1.654.000	1.294.000
100.103	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Văn phong Sở Y tế										
250.261	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Trung tâm Y tế Khánh Sơn										
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh										
Tổng cộng	**7.950.000**	**2.600.000**	**0**	**16.600.000**	**0**	**900.000**	**42.880.000**	**17.746.000**	**187.346.000**	**6.580.000**

BÁO CÁO QUYẾT TỐ

TÊN ĐƠN VỊ	6700				6750					
	6702	6703	6704	6749	Tổng cộng	6751	6752	6754	6755	6756
340.341	**17.120.000**	**4.200.000**	**0**	**1.050.000**	**58.800.000**	**47.800.000**	**0**	**0**	**0**	**0**
Chi cục an toán vệ sinh thực phẩm	7.760.000	3.200.000		510.000	47.800.000	47.800.000				
Chi cục dân số	800.000	1.000.000		420.000	11.000.000					
Văn phong Sở Y tế	8.560.000			120.000						
130.132	**11.000.000**	**0**	**24.936.000**	**370.000**	**192.774.375**	**22.306.000**	**0**	**26.639.720**	**0**	**0**
Bệnh viện Ninh Hòa										
Bệnh viện Chuyên khoa Tâm thần										
Bệnh viện Da liễu										
Bệnh viên Lao					13.299.720	2.760.000		8.739.720		
Bệnh viện Cam Ranh										
Trung tâm Y tế Ninh Hòa					27.865.000	9.965.000		17.900.000		
Trung tâm Y tế Diên Khánh										
Trung tâm Y tế Khánh Sơn			15.000.000							
Bệnh viện Nhiệt đới										
Bệnh viện Y hoc cổ truyên	6.400.000				**8.881.000**	8.881.000				
Trung tâm Y tế Vạn Ninh					142.028.655					
Trung tâm Y tế Nha Trang										0
Bệnh viên tỉnh	3.040.000			170.000						
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh	1.280.000									
Trung tâm y tế Cam Ranh										
Văn phong Sở Y tế	280.000			200.000						
Trung tâm y tế Cam Lâm			9.936.000		700.000	700.000				
130.132(XÃ)	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Trung tâm Y tế Ninh Hòa										
Trung tâm Y tế Diên Khánh										
Trung tâm Y tế Khánh Sơn										
Trung tâm Y tế Vạn Ninh										
Trung tâm Y tế Nha Trang										0
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh										
Trung tâm y tế Cam Ranh										
Trung tâm y tế Cam Lâm										
130.131	**14.800.000**	**0**	**0**	**210.000**	**21.300.000**	**17.900.000**	**0**	**0**	**0**	**0**

TÊN ĐƠN VỊ	6700				6750					
	6702	6703	6704	6749	Tổng cộng	6751	6752	6754	6755	6756
Bệnh viện Ninh Hòa										
Bệnh viện Chuyên khoa Tâm thần										
Trung tâm cấp cứu ngoài BV (11										
Bệnh viện Da liễu										
Bệnh viên Lao										
Bệnh viện Cam Ranh										
Trung tâm Y tế Ninh Hòa										
Trung tâm Y tế Diên Khánh										
Trung tâm Y tế Khánh Sơn										
Bệnh viện Nhiệt đới										
Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	11.040.000			210.000	21.300.000	17.900.000				
Bệnh viện Y học cổ truyên					**0**					
Trung tâm Y tế Vạn Ninh										
Trung tâm Y tế Nha Trang										0
Bệnh viên tỉnh	3.760.000									
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh										
Trung tâm kiểm dịch Quốc tế										
Trung tâm y tế Cam Ranh										
Trung tâm y tế Cam Lâm										
Dự án Rai3E										
Trung tâm SSSKSS										
130.139	**104.460.000**	**1.250.000**	**0**	**1.010.000**	**65.580.000**	**30.580.000**	**0**	**24.000.000**	**0**	**0**
Trung tâmgiám đinh y khoa										
Trung tâm pháp Y	91.100.000									
Trung tâm SSSKSS										
Trung tâm huyết học truyên máu	1.000.000	1.250.000			26.600.000	2.600.000		24.000.000		
Trung tâm PHCN - GDTE khuyết	8.100.000			870.000	15.180.000	15.180.000				
Trung tâm kiểm nghiệm	3.340.000			140.000	23.800.000	12.800.000				
Chi cục an toán vệ sinh thực phẩn										
Chi cục Dân số - KHHGĐ										
Trung tâm cấp cứu ngoài BV (11	920.000									
Trung tâm Y tế Ninh Hòa										
Trung tâm Y tế Diên Khánh										
Trung tâm Y tế Khánh Sơn										
Trung tâm Y tế Vạn Ninh										
Trung tâm Y tế Nha Trang										0

TÊN ĐƠN VỊ	6700				6750					
	6702	6703	6704	6749	Tổng cộng	6751	6752	6754	6755	6756
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh										
Trung tâm y tế Cam Ranh										
Văn phong Sở Y tế										
Trung tâm y tế Cam Lâm										
130.151	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Trung tâm Y tế Ninh Hòa										
Trung tâm Y tế Diên Khánh										
Trung tâm Y tế Khánh Sơn										
Trung tâm Y tế Vạn Ninh										
Trung tâm Y tế Nha Trang										0
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh										
Trung tâm y tế Cam Ranh										
Trung tâm y tế Cam Lâm										
070.085	**0**	**0**	**0**	**0**	**3.737.282.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Trung tâm SSSKSS					35.750.000					
Bệnh viện Ninh Hòa					82.500.000					
Bệnh viện Chuyên khoa Tâm thần					94.889.000					
Trung tâm Y tế Ninh Hòa					42.900.000					
Trung tâm cấp cứu ngoài BV (11										
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh					21.450.000					
Trung tâm y tế Cam Ranh					60.681.000					
Bệnh viện Cam Ranh					179.002.000					
Trung tâm Y tế Diên Khánh					136.450.000					
Trung tâm Y tế Khánh Sơn (cho sửa 6155)					96.950.000					
Trung tâm Y tế Vạn Ninh					42.900.000					
Bệnh viện Nhiệt đới					85.800.000					
Bệnh viện Y hoc cổ truyên					**127.190.000**					
Trung tâm Y tế Nha Trang					9.750.000					
Bệnh viên tỉnh					400.945.000					
Trung tâm Kiểm soát bệnh tật					95.950.000					
Trung tâm kiểm dịch Quốc tế										
Văn phong Sở Y tế					2.173.000.000					
Trung tâm y tế Cam Lâm					51.175.000					
400,428	**360.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Chi cục an toán vệ sinh thực phẩm										

TÊN ĐƠN VỊ	6700					6750				
	6702	6703	6704	6749	Tổng cộng	6751	6752	6754	6755	6756
Văn phong Sở Y tế	360.000									
100.103	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Văn phong Sở Y tế										
250.261	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Trung tâm Y tế Khánh Sơn										
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh										
Tổng cộng	**147.740.000**	**5.450.000**	**24.936.000**	**2.640.000**	**4.075.736.375**	**118.586.000**	**0**	**50.639.720**	**0**	**0**

BÁO CÁO QUYẾT TC

TÊN ĐƠN VỊ					6850					
	6757	6758	6761	6799	Tổng cộng	6852	6853	6899	Tổng cộng	6901
340.341	**0**	**11.000.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**28.197.284**	**0**
Chi cục an toán vệ sinh thực phẩm										
Chi cục dân số		11.000.000								
Văn phong Sở Y tế									28.197.284	
130.132	**142.028.655**	**0**	**0**	**1.800.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.334.267.172**	**0**
Bệnh viện Ninh Hòa										
Bệnh viện Chuyên khoa Tâm thần										
Bệnh viện Da liễu									55.976.000	
Bệnh viên Lao				1.800.000					80.071.000	
Bệnh viện Cam Ranh										
Trung tâm Y tế Ninh Hòa									120.199.750	
Trung tâm Y tế Diên Khánh									222.219.800	
Trung tâm Y tế Khánh Sơn										
Bệnh viện Nhiệt đới									64.303.300	
Bệnh viện Y hoc cổ truyên										
Trung tâm Y tế Vạn Ninh	142.028.655								10.500.000	
Trung tâm Y tế Nha Trang										
Bệnh viên tỉnh										
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh										
Trung tâm y tế Cam Ranh										
Văn phong Sở Y tế									529.358.522	
Trung tâm y tế Cam Lâm									251.638.800	
130.132(XÃ)	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**321.840.000**	**0**
Trung tâm Y tế Ninh Hòa										
Trung tâm Y tế Diên Khánh										
Trung tâm Y tế Khánh Sơn										
Trung tâm Y tế Vạn Ninh										
Trung tâm Y tế Nha Trang										
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh										
Trung tâm y tế Cam Ranh										
Trung tâm y tế Cam Lâm									321.840.000	
130.131	**3.400.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**56.175.000**	**0**

TÊN ĐƠN VỊ					6850					
	6757	6758	6761	6799	Tổng cộng	6852	6853	6899	Tổng cộng	6901
Bệnh viện Ninh Hòa										
Bệnh viện Chuyên khoa Tâm thần										
Trung tâm cấp cứu ngoài BV (11										
Bệnh viện Da liễu										
Bệnh viên Lao										
Bệnh viện Cam Ranh										
Trung tâm Y tế Ninh Hòa										
Trung tâm Y tế Diên Khánh										
Trung tâm Y tế Khánh Sơn										
Bệnh viện Nhiệt đới										
Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	3.400.000				0				56.175.000	
Bệnh viện Y học cổ truyên										
Trung tâm Y tế Vạn Ninh										
Trung tâm Y tế Nha Trang										
Bệnh viên tỉnh										
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh										
Trung tâm kiểm dịch Quốc tế										
Trung tâm y tế Cam Ranh										
Trung tâm y tế Cam Lâm										
Dự án Rai3E										
Trung tâm SSSKSS										
130.139	**0**	**0**	**0**	**11.000.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**297.962.500**	**23.789.000**
Trung tâmgiám đinh y khoa										
Trung tâm pháp Y									23.789.000	23.789.000
Trung tâm SSSKSS										
Trung tâm huyết học truyên máu										
Trung tâm PHCN - GDTE khuyết										
Trung tâm kiểm nghiệm				11.000.000	0				138.870.000	
Chi cục an toán vệ sinh thực phẩn										
Chi cục Dân số - KHHGĐ										
Trung tâm cấp cứu ngoài BV (11									**135.303.500**	
Trung tâm Y tế Ninh Hòa										
Trung tâm Y tế Diên Khánh										
Trung tâm Y tế Khánh Sơn										
Trung tâm Y tế Vạn Ninh										
Trung tâm Y tế Nha Trang										

TÊN ĐƠN VỊ					6850					
	6757	6758	6761	6799	Tổng cộng	6852	6853	6899	Tổng cộng	6901
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh										
Trung tâm y tế Cam Ranh										
Văn phong Sở Y tế										
Trung tâm y tế Cam Lâm										
130.151	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Trung tâm Y tế Ninh Hòa										
Trung tâm Y tế Diên Khánh										
Trung tâm Y tế Khánh Sơn										
Trung tâm Y tế Vạn Ninh										
Trung tâm Y tế Nha Trang										
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh										
Trung tâm y tế Cam Ranh										
Trung tâm y tế Cam Lâm										
070.085	**0**	**3.737.282.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Trung tâm SSSKSS		35.750.000								
Bệnh viện Ninh Hòa		82.500.000								
Bệnh viện Chuyên khoa Tâm thần		94.889.000								
Trung tâm Y tế Ninh Hòa		42.900.000								
Trung tâm cấp cứu ngoài BV (11										
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh		21.450.000								
Trung tâm y tế Cam Ranh		60.681.000								
Bệnh viện Cam Ranh		179.002.000								
Trung tâm Y tế Diên Khánh		136.450.000								
Trung tâm Y tế Khánh Sơn (cho sửa 6155)		96.950.000								
Trung tâm Y tế Vạn Ninh		42.900.000								
Bệnh viện Nhiệt đới		85.800.000								
Bệnh viện Y hoc cổ truyên		127.190.000								
Trung tâm Y tế Nha Trang		9.750.000								
Bệnh viên tỉnh		400.945.000								
Trung tâm Kiểm soát bệnh tật		95.950.000								
Trung tâm kiểm dịch Quốc tế										
Văn phong Sở Y tế		2.173.000.000								
Trung tâm y tế Cam Lâm		51.175.000								
400,428	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**8.810.000**	**0**
Chi cục an toán vệ sinh thực phẩm									8.810.000	

TÊN ĐƠN VỊ					6850					
	6757	6758	6761	6799	Tổng cộng	6852	6853	6899	Tổng cộng	6901
Văn phong Sở Y tế 100.103	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Văn phong Sở Y tế 250.261	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Trung tâm Y tế Khánh Sơn										
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh										
Tổng cộng	145.428.655	3.748.282.000	0	12.800.000	0	0	0	0	2.047.251.956	23.789.000

BÁO CÁO QUYẾT TC

TÊN ĐƠN VỊ	6900										
	6902	6903	6905	6907	6912	6913	6918	6921	6922	6923	6949
340.341	**0**	**20.722.284**	**0**	**0**	**625.000**	**6.850.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Chi cục an toán vệ sinh thực phẩn											
Chi cục dân số											
Văn phong Sở Y tế		20.722.284			625.000	6.850.000					0
130.132	**0**	**12.970.000**	**423.049.600**	**7.265.000**	**125.538.000**	**41.160.000**	**0**	**80.259.300**	**0**	**0**	**644.025.272**
Bệnh viện Ninh Hòa											
Bệnh viện Chuyên khoa Tâm thần											
Bệnh viện Da liễu			9.410.000		17.889.000	1.200.000		7.595.000			19.882.000
Bệnh viên Lao				7.265.000	62.460.000			10.346.000			
Bệnh viện Cam Ranh											
Trung tâm Y tế Ninh Hòa		12.970.000			18.740.000	37.710.000		37.830.000			12.949.750
Trung tâm Y tế Diên Khánh			174.919.800								47.300.000
Trung tâm Y tế Khánh Sơn											
Bệnh viện Nhiệt đới			16.500.000		20.249.000	1.650.000		14.169.300			11.735.000
Bệnh viện Y hoc cổ truyên											
Trung tâm Y tế Vạn Ninh						600.000		9.900.000			
Trung tâm Y tế Nha Trang											
Bệnh viên tỉnh											
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh											
Trung tâm y tế Cam Ranh											
Văn phong Sở Y tế											529.358.522
Trung tâm y tế Cam Lâm			222.219.800		6.200.000			419.000			22.800.000
130.132(XÃ)	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**321.840.000**
Trung tâm Y tế Ninh Hòa											
Trung tâm Y tế Diên Khánh											
Trung tâm Y tế Khánh Sơn											
Trung tâm Y tế Vạn Ninh											
Trung tâm Y tế Nha Trang											
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh											
Trung tâm y tế Cam Ranh											
Trung tâm y tế Cam Lâm											321.840.000
130.131	**0**	**0**	**56.175.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**

TÊN ĐƠN VỊ	6900										
	6902	6903	6905	6907	6912	6913	6918	6921	6922	6923	6949
Bệnh viện Ninh Hòa											
Bệnh viện Chuyên khoa Tâm thần											
Trung tâm cấp cứu ngoài BV (11											
Bệnh viện Da liễu											
Bệnh viên Lao											
Bệnh viện Cam Ranh											
Trung tâm Y tế Ninh Hòa											
Trung tâm Y tế Diên Khánh											
Trung tâm Y tế Khánh Sơn											
Bệnh viện Nhiệt đới											
Trung tâm Kiểm soát bệnh tật			56.175.000								
Bệnh viện Y học cổ truyên											
Trung tâm Y tế Vạn Ninh											
Trung tâm Y tế Nha Trang											
Bệnh viên tỉnh											
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh											
Trung tâm kiểm dịch Quốc tế											
Trung tâm y tế Cam Ranh											
Trung tâm y tế Cam Lâm											
Dự án Rai3E											
Trung tâm SSSKSS											
130.139	**0**	**134.823.500**	**139.350.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Trung tâmgiám đinh y khoa											
Trung tâm pháp Y	0					0					0
Trung tâm SSSKSS											
Trung tâm huyết học truyên máu											
Trung tâm PHCN - GDTE khuyết											
Trung tâm kiểm nghiệm			138.870.000								
Chi cục an toán vệ sinh thực phẩm											
Chi cục Dân số - KHHGĐ											
Trung tâm cấp cứu ngoài BV (11		134.823.500	480.000								
Trung tâm Y tế Ninh Hòa											
Trung tâm Y tế Diên Khánh											
Trung tâm Y tế Khánh Sơn											
Trung tâm Y tế Vạn Ninh											
Trung tâm Y tế Nha Trang											

TÊN ĐƠN VỊ	6900										
	6902	6903	6905	6907	6912	6913	6918	6921	6922	6923	6949
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh											
Trung tâm y tế Cam Ranh											
Văn phong Sở Y tế											
Trung tâm y tế Cam Lâm											
130.151	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Trung tâm Y tế Ninh Hòa											
Trung tâm Y tế Diên Khánh											
Trung tâm Y tế Khánh Sơn											
Trung tâm Y tế Vạn Ninh											
Trung tâm Y tế Nha Trang											
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh											
Trung tâm y tế Cam Ranh											
Trung tâm y tế Cam Lâm											
070.085	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Trung tâm SSSKSS											
Bệnh viện Ninh Hòa											
Bệnh viện Chuyên khoa Tâm thần											
Trung tâm Y tế Ninh Hòa											
Trung tâm cấp cứu ngoài BV (11											
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh											
Trung tâm y tế Cam Ranh											
Bệnh viện Cam Ranh											
Trung tâm Y tế Diên Khánh											
Trung tâm Y tế Khánh Sơn (cho sửa 6155)											
Trung tâm Y tế Vạn Ninh											
Bệnh viện Nhiệt đới											
Bệnh viện Y hoc cổ truyên											
Trung tâm Y tế Nha Trang											
Bệnh viên tỉnh											
Trung tâm Kiểm soát bệnh tật											
Trung tâm kiểm dịch Quốc tế											
Văn phong Sở Y tế											
Trung tâm y tế Cam Lâm											
400,428	**0**	**0**	**0**	**0**	**8.810.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Chi cục an toán vệ sinh thực phẩn					8.810.000						

TÊN ĐƠN VỊ	6900										
	6902	6903	6905	6907	6912	6913	6918	6921	6922	6923	6949
Văn phong Sở Y tế 100.103	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Văn phong Sở Y tế 250.261	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Trung tâm Y tế Khánh Sơn											
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh											
Tổng cộng	0	168.515.784	618.574.600	7.265.000	134.973.000	48.010.000	0	80.259.300	0	0	965.865.272

BÁO CÁO QUYẾT TC

TÊN ĐƠN VỊ	6950								
	Tổng cộng	6951	6952	6953	6954	6955	6956	6999	Tổng cộng
340.341	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**322.038.857**
Chi cục an toán vệ sinh thực phẩn									100.339.057
Chi cục dân số									170.196.000
Văn phong Sở Y tế									51.503.800
130.132	**27.686.219.000**	**0**	**0**	**1.175.000.000**	**26.373.149.000**	**52.800.000**	**32.020.000**	**53.250.000**	**42.682.929.972**
Bệnh viện Ninh Hòa									1.011.534.660
Bệnh viện Chuyên khoa Tâm thần									127.321.200
Bệnh viện Da liễu	43.550.000							43.550.000	1.889.719.773
Bệnh viện Lao	32.020.000						32.020.000		3.200.534.425
Bệnh viện Cam Ranh									1.244.338.775
Trung tâm Y tế Ninh Hòa									9.170.275.395
Trung tâm Y tế Diên Khánh	590.700.000				590.700.000				264.506.400
Trung tâm Y tế Khánh Sơn									3.083.238.072
Bệnh viện Nhiệt đới	52.800.000					52.800.000			13.333.570.400
Bệnh viện Y hoc cổ truyên									**320.975.000**
Trung tâm Y tế Vạn Ninh									1.700.000
Trung tâm Y tế Nha Trang									143.600.000
Bệnh viên tỉnh							-		7.203.023.836
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh	1.175.000.000			1.175.000.000					1.400.564.700
Trung tâm y tế Cam Ranh									
Văn phong Sở Y tế	25.191.749.000				25.191.749.000				
Trung tâm y tế Cam Lâm	600.400.000				590.700.000			9.700.000	288.027.336
130.132(XÃ)	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Trung tâm Y tế Ninh Hòa									
Trung tâm Y tế Diên Khánh									
Trung tâm Y tế Khánh Sơn									
Trung tâm Y tế Vạn Ninh									
Trung tâm Y tế Nha Trang									0
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh									
Trung tâm y tế Cam Ranh									
Trung tâm y tế Cam Lâm									
130.131	**142.850.000**	**0**	**0**	**0**	**142.850.000**	**0**	**0**	**0**	**331.277.695.705**

TÊN ĐƠN VỊ	6950								
	Tổng cộng	6951	6952	6953	6954	6955	6956	6999	Tổng cộng
Bệnh viện Ninh Hòa									3.502.891.972
Bệnh viện Chuyên khoa Tâm thần									773.533.200
Trung tâm cấp cứu ngoài BV (11									**356.625.000**
Bệnh viện Da liễu									99.730.000
Bệnh viên Lao									29.450.000
Bệnh viện Cam Ranh									674.999.500
Trung tâm Y tế Ninh Hòa									6.848.923.000
Trung tâm Y tế Diên Khánh									4.557.765.500
Trung tâm Y tế Khánh Sơn									1.048.387.000
Bệnh viện Nhiệt đới	142.850.000				142.850.000				160.934.900
Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	0								306.394.553.978
Bệnh viện Y học cổ truyên									196.970.000
Trung tâm Y tế Vạn Ninh									
Trung tâm Y tế Nha Trang									140.674.994
Bệnh viên tỉnh									2.149.457.233
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh									39.760.000
Trung tâm kiểm dịch Quốc tế									1.426.435.000
Trung tâm y tế Cam Ranh									2.538.704.428
Trung tâm y tế Cam Lâm									257.125.000
Dự án Rai3E									
Trung tâm SSSKSS									80.775.000
130.139	**19.950.000**	**0**	**0**	**0**	**19.950.000**	**0**	**0**	**0**	**1.043.912.943**
Trung tâmgiám đinh y khoa									
Trung tâm pháp Y	0	0	0	0	0	0	0	0	337.033.000
Trung tâm SSSKSS									20.303.000
Trung tâm huyết học truyên máu	19.950.000				19.950.000				84.547.265
Trung tâm PHCN - GDTE khuyết									42.864.940
Trung tâm kiểm nghiệm	0								384.925.000
Chi cục an toán vệ sinh thực phẩn									
Chi cục Dân số - KHHGĐ									
Trung tâm cấp cứu ngoài BV (11									**174.239.738**
Trung tâm Y tế Ninh Hòa									
Trung tâm Y tế Diên Khánh									
Trung tâm Y tế Khánh Sơn									
Trung tâm Y tế Vạn Ninh									
Trung tâm Y tế Nha Trang									0

TÊN ĐƠN VỊ	6950								
	Tổng cộng	6951	6952	6953	6954	6955	6956	6999	Tổng cộng
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh									
Trung tâm y tế Cam Ranh									
Văn phong Sở Y tế									
Trung tâm y tế Cam Lâm									0
130.151	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
Trung tâm Y tế Ninh Hòa									
Trung tâm Y tế Diên Khánh									
Trung tâm Y tế Khánh Sơn									
Trung tâm Y tế Vạn Ninh									0
Trung tâm Y tế Nha Trang									
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh									
Trung tâm y tế Cam Ranh									
Trung tâm y tế Cam Lâm									0
070.085	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
Trung tâm SSSKSS									
Bệnh viện Ninh Hòa									
Bệnh viện Chuyên khoa Tâm thần									
Trung tâm Y tế Ninh Hòa									
Trung tâm cấp cứu ngoài BV (11									
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh									
Trung tâm y tế Cam Ranh									
Bệnh viện Cam Ranh									
Trung tâm Y tế Diên Khánh									
Trung tâm Y tế Khánh Sơn (cho sửa 6155)									
Trung tâm Y tế Vạn Ninh									
Bệnh viện Nhiệt đới									
Bệnh viện Y hoc cổ truyên									0
Trung tâm Y tế Nha Trang									
Bệnh viên tỉnh									
Trung tâm Kiểm soát bệnh tật									
Trung tâm kiểm dịch Quốc tế									
Văn phong Sở Y tế									
Trung tâm y tế Cam Lâm									
400,428	**6.180.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**6.180.000**	**0**	**0**	**11.400.000**
Chi cục an toán vệ sinh thực phẩm	6.180.000					6.180.000			

TÊN ĐƠN VỊ	6950								
	Tổng cộng	6951	6952	6953	6954	6955	6956	6999	Tổng cộng
Văn phong Sở Y tế									11.400.000
100.103	0	0	0	0	0	0	0	0	**10.000.000**
Văn phong Sở Y tế									10.000.000
250.261	0	0	0	0	0	0	0	0	**11.790.000**
Trung tâm Y tế Khánh Sơn									
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh									11.790.000
Tổng cộng	**27.855.199.000**	0	0	**1.175.000.000**	**26.535.949.000**	**58.980.000**	**32.020.000**	**53.250.000**	**375.359.767.477**

BÁO CÁO QUYẾT TC

TÊN ĐƠN VỊ	7000									
	7001	7004	7008	7011	7012	7017	7018	7049	Tổng cộng	7051
340.341	**10.883.557**	**39.345.800**	**0**	**0**	**27.958.000**	**0**	**0**	**243.851.500**	**0**	**0**
Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩn	10.883.557	15.800.000						73.655.500		
Chi cục dân số								170.196.000		
Văn phong Sở Y tế		23.545.800			27.958.000					
130.132	**17.378.976.248**	**0**	**0**	**0**	**9.440.000**	**0**	**0**	**25.294.513.724**	**14.240.000**	**0**
Bệnh viện Ninh Hòa								1.011.534.660		
Bệnh viện Chuyên khoa Tâm thần	82.800.000							44.521.200		
Bệnh viện Da liễu	153.117.040							1.736.602.733		
Bệnh viên Lao	595.579.921							2.604.954.504		
Bệnh viện Cam Ranh								1.244.338.775		
Trung tâm Y tế Ninh Hòa	1.434.842.395							7.735.433.000		
Trung tâm Y tế Diên Khánh	214.800.000							49.706.400		
Trung tâm Y tế Khánh Sơn	755.773.572							2.327.464.500		
Bệnh viện Nhiệt đới	7.120.643.908				9.440.000			6.203.486.492	5.000.000	
Bệnh viện Y hoc cổ truyên	320.975.000									
Trung tâm Y tế Vạn Ninh	1.700.000								9.240.000	
Trung tâm Y tế Nha Trang								143.600.000		
Bệnh viên tỉnh	5.728.230.076							1.474.793.760		
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh	749.420.000							651.144.700		
Trung tâm y tế Cam Ranh										
Văn phong Sở Y tế										
Trung tâm y tế Cam Lâm	221.094.336							66.933.000		
130.132(XÃ)	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Trung tâm Y tế Ninh Hòa										
Trung tâm Y tế Diên Khánh										
Trung tâm Y tế Khánh Sơn										
Trung tâm Y tế Vạn Ninh										
Trung tâm Y tế Nha Trang										
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh										
Trung tâm y tế Cam Ranh										
Trung tâm y tế Cam Lâm										
130.131	**300.023.958.672**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**31.253.737.033**	**0**	**0**

TÊN ĐƠN VỊ	7000									
	7001	7004	7008	7011	7012	7017	7018	7049	Tổng cộng	7051
Bệnh viện Ninh Hòa								3.502.891.972		
Bệnh viện Chuyên khoa Tâm thần								773.533.200		
Trung tâm cấp cứu ngoài BV (11								356.625.000		
Bệnh viện Da liễu								99.730.000		
Bệnh viên Lao								29.450.000		
Bệnh viện Cam Ranh								674.999.500		
Trung tâm Y tế Ninh Hòa								6.848.923.000		
Trung tâm Y tế Diên Khánh	10.075.000							4.547.690.500		
Trung tâm Y tế Khánh Sơn								1.048.387.000		
Bệnh viện Nhiệt đới	4.000.000							156.934.900		
Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	299.881.208.678							6.513.345.300	0	
Bệnh viện Y hoc cổ truyên								196.970.000		
Trung tâm Y tế Vạn Ninh										
Trung tâm Y tế Nha Trang	128.674.994							12.000.000		
Bệnh viên tỉnh								2.149.457.233		
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh								39.760.000		
Trung tâm kiểm dịch Quốc tế								1.426.435.000		
Trung tâm y tế Cam Ranh								2.538.704.428		
Trung tâm y tế Cam Lâm								257.125.000		
Dự án Rai3E										
Trung tâm SSSKSS								80.775.000		
130.139	**883.644.062**	**17.700.000**	**0**	**0**	**84.547.265**	**0**	**0**	**58.021.616**	**39.800.000**	**0**
Trung tâmgiám đinh y khoa										
Trung tâm pháp Y	311.813.000	17.700.000	0	0	0	0	0	7.520.000	0	0
Trung tâm SSSKSS	20.303.000									
Trung tâm huyết học truyên máu					84.547.265				15.600.000	
Trung tâm PHCN - GDTE khuyết	42.864.940									
Trung tâm kiểm nghiệm	352.637.500							32.287.500	0	
Chi cục an toán vệ sinh thực phẩn										
Chi cục Dân số - KHHGĐ										
Trung tâm cấp cứu ngoài BV (11	156.025.622							18.214.116	**24.200.000**	
Trung tâm Y tế Ninh Hòa										
Trung tâm Y tế Diên Khánh										
Trung tâm Y tế Khánh Sơn										
Trung tâm Y tế Vạn Ninh										
Trung tâm Y tế Nha Trang										

TÊN ĐƠN VỊ	7000									
	7001	7004	7008	7011	7012	7017	7018	7049	Tổng cộng	7051
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh										
Trung tâm y tế Cam Ranh										
Văn phong Sở Y tế										
Trung tâm y tế Cam Lâm										
130.151	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Trung tâm Y tế Ninh Hòa										
Trung tâm Y tế Diên Khánh										
Trung tâm Y tế Khánh Sơn										
Trung tâm Y tế Vạn Ninh										
Trung tâm Y tế Nha Trang										
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh										
Trung tâm y tế Cam Ranh										
Trung tâm y tế Cam Lâm										
070.085	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Trung tâm SSSKSS										
Bệnh viện Ninh Hòa										
Bệnh viện Chuyên khoa Tâm thần										
Trung tâm Y tế Ninh Hòa										
Trung tâm cấp cứu ngoài BV (11										
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh										
Trung tâm y tế Cam Ranh										
Bệnh viện Cam Ranh										
Trung tâm Y tế Diên Khánh										
Trung tâm Y tế Khánh Sơn (cho sửa 6155)										
Trung tâm Y tế Vạn Ninh										
Bệnh viện Nhiệt đới										
Bệnh viện Y hoc cổ truyên										
Trung tâm Y tế Nha Trang										
Bệnh viên tỉnh										
Trung tâm Kiểm soát bệnh tật										
Trung tâm kiểm dịch Quốc tế										
Văn phong Sở Y tế										
Trung tâm y tế Cam Lâm										
400,428	**0**	**0**	**0**	**0**	**11.400.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Chi cục an toán vệ sinh thực phẩm										

TÊN ĐƠN VỊ	7000									
	7001	7004	7008	7011	7012	7017	7018	7049	Tổng cộng	7051
Văn phong Sở Y tế					11.400.000					
100.103	**0**	**0**	**0**	**0**	**10.000.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Văn phong Sở Y tế					10.000.000					
250.261	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**11.790.000**	**0**	**0**
Trung tâm Y tế Khánh Sơn										
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh								11.790.000		
Tổng cộng	**318.297.462.539**	**57.045.800**	**0**	**0**	**143.345.265**	**0**	**0**	**56.861.913.873**	**54.040.000**	**0**

BÁO CÁO QUYẾT TỐ

TÊN ĐƠN VỊ	7050				7200		7250				
	7052	7053	7054	7099	Tổng cộng	7202	Tổng cộng	7254	7257	7263	Tổng cộng
340.341	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**80.999.000**
Chi cục an toán vệ sinh thực phẩm											18.450.000
Chi cục dân số											16.600.000
Văn phong Sở Y tế											45.949.000
130.132	0	**14.240.000**	0	0	0	0	0	0	0	0	**15.967.950.872**
Bệnh viện Ninh Hòa											383.904.550
Bệnh viện Chuyên khoa Tâm thần											139.350.961
Bệnh viện Da liễu											1.741.856.702
Bệnh viên Lao											1.133.700.460
Bệnh viện Cam Ranh											257.791.397
Trung tâm Y tế Ninh Hòa											192.295.615
Trung tâm Y tế Diên Khánh											280.994.152
Trung tâm Y tế Khánh Sơn											119.017.282
Bệnh viện Nhiệt đới		5.000.000									117.490.080
Bệnh viện Y hoc cổ truyên											**434.450.602**
Trung tâm Y tế Vạn Ninh		9.240.000									3.945.041.818
Trung tâm Y tế Nha Trang											179.544.744
Bệnh viên tỉnh											2.155.223.263
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh											1.211.697.026
Trung tâm y tế Cam Ranh											45.978.438
Văn phong Sở Y tế											
Trung tâm y tế Cam Lâm											3.629.613.782
130.132(XÃ)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**2.975.682.000**
Trung tâm Y tế Ninh Hòa											925.728.000
Trung tâm Y tế Diên Khánh											201.350.000
Trung tâm Y tế Khánh Sơn											80.050.000
Trung tâm Y tế Vạn Ninh											164.300.000
Trung tâm Y tế Nha Trang											795.800.000
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh											268.392.000
Trung tâm y tế Cam Ranh											395.562.000
Trung tâm y tế Cam Lâm											144.500.000
130.131	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	**23.788.274.173**

TÊN ĐƠN VỊ	7050				7200		7250				
	7052	7053	7054	7099	Tổng cộng	7202	Tổng cộng	7254	7257	7263	Tổng cộng
Bệnh viện Ninh Hòa											
Bệnh viện Chuyên khoa Tâm thần											13.000.000
Trung tâm cấp cứu ngoài BV (11											
Bệnh viện Da liễu											11.700.000
Bệnh viên Lao											13.000.000
Bệnh viện Cam Ranh											
Trung tâm Y tế Ninh Hòa											19.500.000
Trung tâm Y tế Diên Khánh											18.200.000
Trung tâm Y tế Khánh Sơn											15.600.000
Bệnh viện Nhiệt đới											
Trung tâm Kiểm soát bệnh tật					0		0				172.332.434
Bệnh viện Y hoc cổ truyên											**0**
Trung tâm Y tế Vạn Ninh											4.689.467.670
Trung tâm Y tế Nha Trang											13.966.054.652
Bệnh viên tỉnh											5.200.000
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh											1.166.189.500
Trung tâm kiểm dịch Quốc tế											55.465.972
Trung tâm y tế Cam Ranh											19.500.000
Trung tâm y tế Cam Lâm											3.623.063.945
Dự án Rai3E											
Trung tâm SSSKSS											
130.139	**0**	**39.800.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**415.041.572**
Trung tâmgiám đinh y khoa											**23.580.790**
Trung tâm pháp Y	0	0	0	0							35.184.854
Trung tâm SSSKSS											56.806.502
Trung tâm huyết học truyên máu		15.600.000									27.943.810
Trung tâm PHCN - GDTE khuyết											46.854.980
Trung tâm kiểm nghiệm					0		0				49.181.312
Chi cục an toán vệ sinh thực phẩn											8.072.232
Chi cục Dân số - KHHGĐ											7.773.820
Trung tâm cấp cứu ngoài BV (11		24.200.000									**37.149.888**
Trung tâm Y tế Ninh Hòa											15.600.000
Trung tâm Y tế Diên Khánh											15.600.000
Trung tâm Y tế Khánh Sơn											13.000.000
Trung tâm Y tế Vạn Ninh											16.750.000
Trung tâm Y tế Nha Trang											16.900.000

TÊN ĐƠN VỊ	7050				7200		7250				
	7052	7053	7054	7099	Tổng cộng	7202	Tổng cộng	7254	7257	7263	Tổng cộng
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh											13.000.000
Trung tâm y tế Cam Ranh											15.600.000
Văn phong Sở Y tế											1.743.384
Trung tâm y tế Cam Lâm											14.300.000
130.151	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**244.400.000**
Trung tâm Y tế Ninh Hòa											45.500.000
Trung tâm Y tế Diên Khánh											32.500.000
Trung tâm Y tế Khánh Sơn											18.050.000
Trung tâm Y tế Vạn Ninh											24.700.000
Trung tâm Y tế Nha Trang											45.500.000
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh											24.850.000
Trung tâm y tế Cam Ranh											27.300.000
Trung tâm y tế Cam Lâm											26.000.000
070.085	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**135.000.000**
Trung tâm SSSKSS											
Bệnh viện Ninh Hòa											
Bệnh viện Chuyên khoa Tâm thần											
Trung tâm Y tế Ninh Hòa											
Trung tâm cấp cứu ngoài BV (11											
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh											
Trung tâm y tế Cam Ranh											
Bệnh viện Cam Ranh											
Trung tâm Y tế Diên Khánh											
Trung tâm Y tế Khánh Sơn (cho sửa 6155)											
Trung tâm Y tế Vạn Ninh											
Bệnh viện Nhiệt đới											
Bệnh viện Y hoc cổ truyên											
Trung tâm Y tế Nha Trang											**35.000.000**
Bệnh viên tỉnh											100.000.000
Trung tâm Kiểm soát bệnh tật											
Trung tâm kiểm dịch Quốc tế											
Văn phong Sở Y tế											
Trung tâm y tế Cam Lâm											
400,428	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Chi cục an toán vệ sinh thực phẩm											

TÊN ĐƠN VỊ	7050				7200		7250				
	7052	7053	7054	7099	Tổng cộng	7202	Tổng cộng	7254	7257	7263	Tổng cộng
Văn phong Sở Y tế 100.103	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Văn phong Sở Y tế 250.261	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Trung tâm Y tế Khánh Sơn											
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh											
Tổng cộng	0	54.040.000	0	0	0	0	0	0	0	0	43.607.347.617

BÁO CÁO QUYẾT T(

TÊN ĐƠN VỊ	7750									
	7753	7754	7756	7757	7761	7763	7764	7799	Tổng cộng	7851
340.341	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**80.999.000**	**0**	**0**
Chi cục an toán vệ sinh thực phẩn								18.450.000		
Chi cục dân số								16.600.000		
Văn phong Sở Y tế								45.949.000		
130.132	**5.988.947.500**	**0**	**9.712.200**	**921.942.999**	**0**	**0**	**0**	**9.047.348.173**	**1.815.000**	**0**
Bệnh viện Ninh Hòa				50.000.000				333.904.550		
Bệnh viện Chuyên khoa Tâm thần				19.750.961				119.600.000		
Bệnh viện Da liễu	1.632.747.500		101.200	12.058.002				96.950.000		
Bệnh viên Lao	1.016.680.000			23.710.460				93.310.000		
Bệnh viện Cam Ranh				75.791.397				182.000.000		
Trung tâm Y tế Ninh Hòa				45.667.515				146.628.100		
Trung tâm Y tế Diên Khánh				78.194.152				202.800.000		
Trung tâm Y tế Khánh Sơn				25.717.282				93.300.000		
Bệnh viện Nhiệt đới			6.754.000	28.836.080				81.900.000		
Bệnh viện Y hoc cổ truyên				14.710.602				419.740.000		
Trung tâm Y tế Vạn Ninh			1.243.300	84.131.930				3.859.666.588	1.815.000	
Trung tâm Y tế Nha Trang				19.844.744				159.700.000		
Bệnh viên tỉnh				279.113.328				1.876.109.935		
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh			1.613.700	41.544.326				1.168.539.000		
Trung tâm y tế Cam Ranh				16.078.438				29.900.000		
Văn phong Sở Y tế										
Trung tâm y tế Cam Lâm	3.339.520.000			106.793.782				183.300.000		
130.132(XÃ)	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**2.975.682.000**	**0**	**0**
Trung tâm Y tế Ninh Hòa								925.728.000		
Trung tâm Y tế Diên Khánh								201.350.000		
Trung tâm Y tế Khánh Sơn								80.050.000		
Trung tâm Y tế Vạn Ninh								164.300.000		
Trung tâm Y tế Nha Trang								795.800.000		
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh								268.392.000		
Trung tâm y tế Cam Ranh								395.562.000		
Trung tâm y tế Cam Lâm								144.500.000		
130.131	**3.604.863.945**	**0**	**1.039.500**	**46.098.406**	**0**	**0**	**0**	**20.136.272.322**	**0**	**0**

TÊN ĐƠN VỊ	7750									
	7753	7754	7756	7757	7761	7763	7764	7799	Tổng cộng	7851
Bệnh viện Ninh Hòa										
Bệnh viện Chuyên khoa Tâm thần								13.000.000		
Trung tâm cấp cứu ngoài BV (11										
Bệnh viện Da liễu								11.700.000		
Bệnh viên Lao								13.000.000		
Bệnh viện Cam Ranh										
Trung tâm Y tế Ninh Hòa								19.500.000		
Trung tâm Y tế Diên Khánh								18.200.000		
Trung tâm Y tế Khánh Sơn								15.600.000		
Bệnh viện Nhiệt đới										
Trung tâm Kiểm soát bệnh tật				16.632.434				155.700.000	0	
Bệnh viện Y học cổ truyên										
Trung tâm Y tế Vạn Ninh								4.689.467.670		
Trung tâm Y tế Nha Trang								13.966.054.652		
Bệnh viên tỉnh								5.200.000		
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh			1.039.500					1.165.150.000		
Trung tâm kiểm dịch Quốc tế				29.465.972				26.000.000		
Trung tâm y tế Cam Ranh								19.500.000		
Trung tâm y tế Cam Lâm	3.604.863.945							18.200.000		
Dự án Rai3E										
Trung tâm SSSKSS										
130.139	**0**	**0**	**0**	**67.491.572**	**0**	**0**	**0**	**347.550.000**	**0**	**0**
Trung tâmgiám đinh y khoa				6.830.790				16.750.000		
Trung tâm pháp Y			0	14.784.854				20.400.000		
Trung tâm SSSKSS				11.306.502				45.500.000		
Trung tâm huyết học truyên máu				1.943.810				26.000.000		
Trung tâm PHCN - GDTE khuyết				754.980				46.100.000		
Trung tâm kiểm nghiệm				13.381.312				35.800.000	0	
Chi cục an toán vệ sinh thực phẩn				8.072.232						
Chi cục Dân số - KHHGĐ				7.773.820						
Trung tâm cấp cứu ngoài BV (11				899.888				36.250.000		
Trung tâm Y tế Ninh Hòa								15.600.000		
Trung tâm Y tế Diên Khánh								15.600.000		
Trung tâm Y tế Khánh Sơn								13.000.000		
Trung tâm Y tế Vạn Ninh								16.750.000		
Trung tâm Y tế Nha Trang								16.900.000		

TÊN ĐƠN VỊ	7750									
	7753	7754	7756	7757	7761	7763	7764	7799	Tổng cộng	7851
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh								13.000.000		
Trung tâm y tế Cam Ranh								15.600.000		
Văn phong Sở Y tế				1.743.384						
Trung tâm y tế Cam Lâm								14.300.000		
130.151	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**244.400.000**	**0**	**0**
Trung tâm Y tế Ninh Hòa								45.500.000		
Trung tâm Y tế Diên Khánh								32.500.000		
Trung tâm Y tế Khánh Sơn								18.050.000		
Trung tâm Y tế Vạn Ninh								24.700.000		
Trung tâm Y tế Nha Trang								45.500.000		
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh								24.850.000		
Trung tâm y tế Cam Ranh								27.300.000		
Trung tâm y tế Cam Lâm								26.000.000		
070.085	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**135.000.000**	**0**	**0**
Trung tâm SSSKSS										
Bệnh viện Ninh Hòa										
Bệnh viện Chuyên khoa Tâm thần										
Trung tâm Y tế Ninh Hòa										
Trung tâm cấp cứu ngoài BV (11										
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh										
Trung tâm y tế Cam Ranh										
Bệnh viện Cam Ranh										
Trung tâm Y tế Diên Khánh										
Trung tâm Y tế Khánh Sơn (cho sửa 6155)										
Trung tâm Y tế Vạn Ninh										
Bệnh viện Nhiệt đới										
Bệnh viện Y học cổ truyên								35.000.000		
Trung tâm Y tế Nha Trang								100.000.000		
Bệnh viên tỉnh										
Trung tâm Kiểm soát bệnh tật										
Trung tâm kiểm dịch Quốc tế										
Văn phong Sở Y tế										
Trung tâm y tế Cam Lâm										
400,428	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Chi cục an toán vệ sinh thực phẩn										

TÊN ĐƠN VỊ	7750									
	7753	7754	7756	7757	7761	7763	7764	7799	Tổng cộng	7851
Văn phong Sở Y tế 100.103	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Văn phong Sở Y tế 250.261	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Trung tâm Y tế Khánh Sơn										
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh										
Tổng cộng	**9.593.811.445**	**0**	**10.751.700**	**1.035.532.977**	**0**	**0**	**0**	**32.967.251.495**	**1.815.000**	**0**

BÁO CÁO QUYẾT TC

TÊN ĐƠN VỊ	7850				7900			795		
	7852	7853	7854	7899	Tổng cộng	7903	7949	Tổng cộng	7951	7953
340.341	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm										
Chi cục dân số										
Văn phong Sở Y tế										
130.132	**0**	**0**	**1.815.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Bệnh viện Ninh Hòa										
Bệnh viện Chuyên khoa Tâm thần										
Bệnh viện Da liễu										
Bệnh viên Lao										
Bệnh viện Cam Ranh										
Trung tâm Y tế Ninh Hòa										
Trung tâm Y tế Diên Khánh										
Trung tâm Y tế Khánh Sơn										
Bệnh viện Nhiệt đới										
Bệnh viện Y hoc cổ truyên										
Trung tâm Y tế Vạn Ninh			1.815.000							
Trung tâm Y tế Nha Trang										
Bệnh viên tỉnh										
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh										
Trung tâm y tế Cam Ranh										
Văn phong Sở Y tế										
Trung tâm y tế Cam Lâm										
130.132(XÃ)	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Trung tâm Y tế Ninh Hòa										
Trung tâm Y tế Diên Khánh										
Trung tâm Y tế Khánh Sơn										
Trung tâm Y tế Vạn Ninh										
Trung tâm Y tế Nha Trang										
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh										
Trung tâm y tế Cam Ranh										
Trung tâm y tế Cam Lâm										
130.131	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**

TÊN ĐƠN VỊ	7850				7900			795		
	7852	7853	7854	7899	Tổng cộng	7903	7949	Tổng cộng	7951	7953
Bệnh viện Ninh Hòa										
Bệnh viện Chuyên khoa Tâm thần										
Trung tâm cấp cứu ngoài BV (11										
Bệnh viện Da liễu										
Bệnh viên Lao										
Bệnh viện Cam Ranh										
Trung tâm Y tế Ninh Hòa										
Trung tâm Y tế Diên Khánh										
Trung tâm Y tế Khánh Sơn										
Bệnh viện Nhiệt đới										
Trung tâm Kiểm soát bệnh tật					0			0		
Bệnh viện Y hoc cổ truyên										
Trung tâm Y tế Vạn Ninh										
Trung tâm Y tế Nha Trang										
Bệnh viên tỉnh										
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh										
Trung tâm kiểm dịch Quốc tế										
Trung tâm y tế Cam Ranh										
Trung tâm y tế Cam Lâm										
Dự án Rai3E										
Trung tâm SSSKSS										
130.139	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Trung tâmgiám đinh y khoa										
Trung tâm pháp Y								0		
Trung tâm SSSKSS										
Trung tâm huyết học truyên máu										
Trung tâm PHCN - GDTE khuyết										
Trung tâm kiểm nghiệm					0			0		
Chi cục an toán vệ sinh thực phẩn										
Chi cục Dân số - KHHGĐ										
Trung tâm cấp cứu ngoài BV (11										
Trung tâm Y tế Ninh Hòa										
Trung tâm Y tế Diên Khánh										
Trung tâm Y tế Khánh Sơn										
Trung tâm Y tế Vạn Ninh										
Trung tâm Y tế Nha Trang										

TÊN ĐƠN VỊ	7850				7900			795		
	7852	7853	7854	7899	Tổng cộng	7903	7949	Tổng cộng	7951	7953
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh										
Trung tâm y tế Cam Ranh										
Văn phong Sở Y tế										
Trung tâm y tế Cam Lâm										
130.151	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Trung tâm Y tế Ninh Hòa										
Trung tâm Y tế Diên Khánh										
Trung tâm Y tế Khánh Sơn										
Trung tâm Y tế Vạn Ninh										
Trung tâm Y tế Nha Trang										
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh										
Trung tâm y tế Cam Ranh										
Trung tâm y tế Cam Lâm										
070.085	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Trung tâm SSSKSS										
Bệnh viện Ninh Hòa										
Bệnh viện Chuyên khoa Tâm thần										
Trung tâm Y tế Ninh Hòa										
Trung tâm cấp cứu ngoài BV (11										
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh										
Trung tâm y tế Cam Ranh										
Bệnh viện Cam Ranh										
Trung tâm Y tế Diên Khánh										
Trung tâm Y tế Khánh Sơn (cho sửa 6155)										
Trung tâm Y tế Vạn Ninh										
Bệnh viện Nhiệt đới										
Bệnh viện Y hoc cổ truyên										
Trung tâm Y tế Nha Trang										
Bệnh viên tỉnh										
Trung tâm Kiểm soát bệnh tật										
Trung tâm kiểm dịch Quốc tế										
Văn phong Sở Y tế										
Trung tâm y tế Cam Lâm										
400,428	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Chi cục an toán vệ sinh thực phẩm										

TÊN ĐƠN VỊ	7850				7900			795		
	7852	7853	7854	7899	Tổng cộng	7903	7949	Tổng cộng	7951	7953
Văn phong Sở Y tế **100.103**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Văn phong Sở Y tế **250.261**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Trung tâm Y tế Khánh Sơn										
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh										
Tổng cộng	0	0	1.815.000	0	0	0	0	0	0	0

BÁO CÁO QUYẾT TC

TÊN ĐƠN VỊ	0			8000				9350	
	7954	7999	7999	Tổng cộng	8006	8008	8049	Tổng cộng	9351
340.341	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Chi cục an toán vệ sinh thực phẩm									
Chi cục dân số									
Văn phong Sở Y tế									
130.132	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Bệnh viện Ninh Hòa									
Bệnh viện Chuyên khoa Tâm thần									
Bệnh viện Da liễu									
Bệnh viên Lao									
Bệnh viện Cam Ranh									
Trung tâm Y tế Ninh Hòa									
Trung tâm Y tế Diên Khánh									
Trung tâm Y tế Khánh Sơn									
Bệnh viện Nhiệt đới									
Bệnh viện Y hoc cổ truyên									
Trung tâm Y tế Vạn Ninh									
Trung tâm Y tế Nha Trang									
Bệnh viện tỉnh									
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh									
Trung tâm y tế Cam Ranh									
Văn phong Sở Y tế									
Trung tâm y tế Cam Lâm									
130.132(XÃ)	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Trung tâm Y tế Ninh Hòa									
Trung tâm Y tế Diên Khánh									
Trung tâm Y tế Khánh Sơn									
Trung tâm Y tế Vạn Ninh									
Trung tâm Y tế Nha Trang									
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh									
Trung tâm y tế Cam Ranh									
Trung tâm y tế Cam Lâm									
130.131	0	0	0	0	0	0	0	0	0

TÊN ĐƠN VỊ	0			8000				9350	
	7954	7999	7999	Tổng cộng	8006	8008	8049	Tổng cộng	9351
Bệnh viện Ninh Hòa									
Bệnh viện Chuyên khoa Tâm thần									
Trung tâm cấp cứu ngoài BV (11									
Bệnh viện Da liễu									
Bệnh viên Lao									
Bệnh viện Cam Ranh									
Trung tâm Y tế Ninh Hòa									
Trung tâm Y tế Diên Khánh									
Trung tâm Y tế Khánh Sơn									
Bệnh viện Nhiệt đới									
Trung tâm Kiểm soát bệnh tật				0				0	
Bệnh viện Y học cổ truyên									
Trung tâm Y tế Vạn Ninh									
Trung tâm Y tế Nha Trang									
Bệnh viên tỉnh									
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh									
Trung tâm kiểm dịch Quốc tế									
Trung tâm y tế Cam Ranh									
Trung tâm y tế Cam Lâm									
Dự án Rai3E									
Trung tâm SSSKSS									
130.139	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Trung tâmgiám đinh y khoa									
Trung tâm pháp Y									
Trung tâm SSSKSS									
Trung tâm huyết học truyên máu									
Trung tâm PHCN - GDTE khuyết									
Trung tâm kiểm nghiệm				0				0	
Chi cục an toán vệ sinh thực phẩn									
Chi cục Dân số - KHHGĐ									
Trung tâm cấp cứu ngoài BV (11									
Trung tâm Y tế Ninh Hòa									
Trung tâm Y tế Diên Khánh									
Trung tâm Y tế Khánh Sơn									
Trung tâm Y tế Vạn Ninh									
Trung tâm Y tế Nha Trang									

TÊN ĐƠN VỊ	0			8000				9350	
	7954	7999	7999	Tổng cộng	8006	8008	8049	Tổng cộng	9351
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh									
Trung tâm y tế Cam Ranh									
Văn phong Sở Y tế									
Trung tâm y tế Cam Lâm									
130.151	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Trung tâm Y tế Ninh Hòa									
Trung tâm Y tế Diên Khánh									
Trung tâm Y tế Khánh Sơn									
Trung tâm Y tế Vạn Ninh									
Trung tâm Y tế Nha Trang									
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh									
Trung tâm y tế Cam Ranh									
Trung tâm y tế Cam Lâm									
070.085	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Trung tâm SSSKSS									
Bệnh viện Ninh Hòa									
Bệnh viện Chuyên khoa Tâm thần									
Trung tâm Y tế Ninh Hòa									
Trung tâm cấp cứu ngoài BV (11									
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh									
Trung tâm y tế Cam Ranh									
Bệnh viện Cam Ranh									
Trung tâm Y tế Diên Khánh									
Trung tâm Y tế Khánh Sơn (cho sửa 6155)									
Trung tâm Y tế Vạn Ninh									
Bệnh viện Nhiệt đới									
Bệnh viện Y học cổ truyên									
Trung tâm Y tế Nha Trang									
Bệnh viên tỉnh									
Trung tâm Kiểm soát bệnh tật									
Trung tâm kiểm dịch Quốc tế									
Văn phong Sở Y tế									
Trung tâm y tế Cam Lâm									
400,428	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Chi cục an toán vệ sinh thực phẩn									

TÊN ĐƠN VỊ	0			8000				9350	
	7954	7999	7999	Tổng cộng	8006	8008	8049	Tổng cộng	9351
Văn phong Sở Y tế 100.103	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Văn phong Sở Y tế 250.261	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Trung tâm Y tế Khánh Sơn									
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh									
Tổng cộng	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Khánh Hòa, ngày 25 tháng 4 năm 2022

Người lập	Kế toán trưởng	GIÁM ĐỐC
Trần Thị Như Loan	Trần Minh Nam	Bùi Xuân Minh

UBND TỈNH KHÁNH HOÀ
SỞ Y TẾ

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN TỔNG HỢP THU SỰ NGHIỆP NĂM 2021

Đơn vị tính: Đồng

Nội dung	Số dư 2020(thăng dư) MANG SANG	Tổng thu	Quyết toán chi hoạt động						Thuế			
			Tổng cộng	Giá vốn hàng bán	Lương QLHĐ	vật tư công cụ dụng cụ	chi phí khấu hao	chi hoạt động khác	Tổng cộng	thuế GTGT	Thuế TNDN	Tổng
Loại130.132	42.050.446.924	1.131.600.157.181	1.029.710.146.689	969.558.496.313	28.535.689.735	28.059.997.419	1.095.121.946	2.484.341.276	4.418.921.985	528.473.318	3.890.448.667	118.944.964.381
Bệnh viện tỉnh	33.816.394.712	665.279.660.480	596.178.792.109	576.158.757.231	15.813.703.712	3.534.695.242	57.974.800	613.661.124	3.371.512.232	354.956.860	3.016.555.372	89.610.605.485
Viện phí	27.274.317.188	118.495.602.685	96.602.955.850	80.126.223.236	13.475.530.014	2.680.393.150		320.809.450	0			48.166.964.023
BHYT	0	411.204.034.458	411.204.034.458	411.204.034.458					0			0
Thu khac	0	4.757.221.400	4.507.430.197	4.507.430.197					249.791.203		249.791.203	0
nhà tang lễ	0	59.440.000	3.500.000					3.500.000	1.188.800		1.188.800	54.751.200
Thu DV (BV)	0	5.656.671.503	99.958.000	99.958.000					561.480.050	279.415.725	282.064.325	4.995.233.453
Thu tài chính 515 (BV)	0	173.951.130	3.163.880					3.163.880	8.697.555		8.697.555	162.089.695
Thu khác (711) (BV)	0	367.957.250	199.041.960					199.041.960	4.553.500	4.553.500		164.361.790
thu chỉ đạo tuyến	-309.787.479	3.111.048.500	2.076.565.707	1.074.149.463	928.918.511	10.850.333		62.647.400	62.302.391		62.302.391	407.170.506
Thu khác (711) (CDT)		26.510.000	0					0				
Thu tài chính 515 CDT)		1.628.430	826.085					826.085				
TT Dịch vụ	6.561.478.088	111.966.464.290	73.500.686.853	71.361.143.824	1.275.297.423	806.270.806	57.974.800		2.271.157.964	14.502.300	2.256.655.664	34.369.497.051
DV xét nghiệm Covid		2.652.805.000	2.503.829.414	2.503.829.414					53.056.100		53.056.100	95.919.486
Thu tài chính515 (TTDV)	0	1.046.034.996	14.708.063					14.708.063	46.269.307		46.269.307	985.057.626
thu khac 711(ttdv)	0	109.635.000	746.525					746.525	0			108.888.475
Nhà thuốc	285.339.397	5.648.533.445	5.454.127.356	5.281.988.639	133.957.764	37.180.953		1.000.000	112.970.670	56.485.335	56.485.335	100.672.180
Thu tài chính515 (nhà thuốc)	603.568	586.678	7.217.761					7.217.761	29.334		29.334	
thu khac 711(nhà thuốc)	4.443.950	1.535.715	0					0	15.358		15.358	
Trung tâm y tế Nha Trang	0	51.570.416.467	41.168.741.299	41.168.741.299	0	0	0	0	0	0	0	6.170.872.935
Viện phí	0	13.066.601.217	10.194.836.708	10.194.836.708								1.866.646.931
BHYT	0	38.503.815.250	30.973.904.591	30.973.904.591								4.304.226.004
Trung tâm y tế Cam Ranh	0	28.480.388.660	18.644.281.548	18.380.262.870	238.260.894	24.837.784	0	920.000	384.888.580	0	384.888.580	5.641.508.849
Viện phí	0	1.137.138.527	473.985.679	259.026.677	213.466.536	1.492.466						355.813.700
BHYT	0	7.331.477.233	6.854.825.318	6.813.234.414	24.778.958	15.891.946		920.000				295.266.928
VP(METhadon)	0	269.127.200	145.246.602	137.777.830	15.400	7.453.372						77.908.318
VP (Test nhanh Covid-19)	0	19.742.645.700	11.170.223.949	11.170.223.949					384.888.580		384.888.580	4.912.519.903
Trung tâm Y tế Vạn Ninh	0	41.518.940.035	41.391.018.272	41.350.836.472	0	0	0	63.681.800	6.899.619	6.468.000	431.619	54.800.407
Viện phí	0	4.105.325.480	4.105.325.480	4.105.325.480								0
Dịch vụ test nhanh Sars - CoV - 2		12.161.541.200	12.161.541.200	12.161.541.200								0
BHYT	0	24.876.722.938	24.876.722.938	24.876.722.938								0
Xquang	0	44.398.017	41.520.863	41.409.263				111.600	0			1.726.292
Khám dịch vụ	0		0						0			0
methadone	0	177.940.000	154.057.591	140.037.591				14.020.000	0			10.616.566
Thu khaùc(711)	0	23.500.000						23.500.000				0
thu tai chinh (515)	0	152.400	152.400					152.400				
Thu khác(DV)	0	129.360.000	51.697.800	25.800.000				25.897.800	6.899.619	6.468.000	431.619	42.457.549
Trung tâm Y tế Ninh Hòa	-1.570.249.614	37.418.156.235	37.147.025.876	37.146.025.876	0	0	0	1.000.000	16.318.500	5.803.200	10.515.300	468.893.036
Viện phí	0	1.421.077.775	1.421.077.775	1.421.077.775								0
thu test covid		6.127.588.620	6.127.588.620	6.127.588.620								0

Nội dung	Số dư 2020(thâng dư) MANG SANG	Tổng thu	Quyết toán chi hoạt động						Thuế			
			Tổng cộng	Giá vốn hàng bán	Lương QLHĐ	vật tư công cụ dụng cụ	chi phí khấu hao	chi hoạt động khác	Tổng cộng	thuế GTGT	Thuế TNDN	Tổng
Viện phí (Methadone)	0	133.878.700	63.673.921	63.673.921								45.633.106
BHYT	-1.570.249.614	29.460.164.540	29.460.164.540	29.460.164.540								290.651.250
thu khac (vp 711)	0	1.200.000	1.200.000	1.200.000								0
thu tai chính (515)	0	1.417.600	794.020	794.020								623.580
Thu khauc (DV)	0	272.829.000	72.527.000	71.527.000				1.000.000	16.318.500	5.803.200	10.515.300	131.985.100
Trung tâm y tế Diên Khánh	**2.492.740.576**	**62.417.235.877**	**52.472.198.101**	**52.431.068.937**	**0**	**0**	**0**	**41.129.164**	**47.647.625**	**19.699.000**	**27.948.625**	**5.201.053.577**
Viện phí	0	6.437.506.694	4.560.884.758	4.520.155.594				40.729.164				595.164.960
BHYT	2.492.740.576	44.019.635.536	41.833.834.004	41.833.834.004								2.387.017.908
thu test covid		11.105.976.147	5.494.013.256	5.494.013.256								2.081.229.434
Thu khác(DVSXKD)	0	844.120.000	583.066.083	583.066.083					47.647.625	19.699.000	27.948.625	128.043.775
Thu khac (711)		9.997.500	400.000					400.000				9.597.500
Trung tâm y tế Cam Lâm	**0**	**23.939.633.020**	**22.260.229.055**	**21.947.554.312**	**0**	**0**	**0**	**312.674.743**	**12.379.509**	**8.627.043**	**3.752.466**	**972.497.618**
Viện Phí	0	2.470.838.424	1.818.424.964	1.573.578.721				244.846.243				338.372.564
Thu tiền test COVID		2.379.992.802	1.866.169.022	1.866.169.022								333.985.457
Thu điều trị covid-19		132.098.945	132.098.945	132.098.945								0
BHYT	0	18.795.359.771	18.327.214.923	18.259.386.423				67.828.500				280.554.176
Thu DV (khu yue cầu)	0	81.248.500	64.251.150	64.251.150					5.754.509	5.314.225	440.284	6.745.705
Thu khác (nhà xe, eTin)	0	66.256.367	38.231.840	38.231.840					6.625.000	3.312.818	3.312.182	12.839.716
thu khác(711)	0	13.838.211	13.838.211	13.838.211								0
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh	**0**	**14.105.135.580**	**13.219.076.181**	**13.219.076.181**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**677.187.808**
BHYT	0	9 874.883.935	9.203.678.503	9.203.678.503								436.283.530
Viện phí	0	549.289.801	341.635.834	341.635.834								233.704.278
Thu dịch vụ (test nhanh SARS-CoV-2)		3.673.761.844	3.673.761.844	3.673.761.844								0
Thu khác (711)		7.200.000	0	0								7.200.000
Trung tâm y tế Khánh Sơn	**4.400.004.380**	**9.290.471.322**	**11.378.242.063**	**11.246.792.399**	**0**	**0**	**0**	**131.449.664**	**0**	**0**	**0**	**141.793.090**
Viện Phí	18.932.156	470.280.313	286.650.912	286.650.912								141.793.090
BHYT	4.381.072.224	8.820.191.009	11.091.591.151	10.960.141.487				131.449.664				0
Bệnh viện Da liễu	**122.404.482**	**14.168.296.106**	**13.431.022.284**	**12.732.506.432**	**465.679.662**	**89.920.477**	**133.420.303**	**9.495.410**	**136.991.299**	**62.485.664**	**74.505.635**	**427.194.625**
Viện Phí	0	1.330.118.112	1.148.328.207	1.082.040.829	16.012.500	26.671.878	23.603.000					126.826.906
BHYT	122.404.482	6.005.740.826	5.842.212.830	5.448.188.248	345.683.783	23.101.799	25.239.000					25.239.000
Dịch vụ (SXKD)	0	1.969.853.206	1.816.883.221	1.642.753.395	54.826.348	39.996.800	79.086.678	220.000	125.564.923	54.868.080	70.696.843	95.529.715
Thu Tài chính (515)	0	101.954.515	8.025.410					8.025.410	0			93.929.105
Dịch vụ (N. thuốc)	0	4.760.629.447	4.615.572.616	4.559.523.960	49.157.031	150.000	5.491.625	1.250.000	11.426.376	7.617.584	3.808.792	85.669.899
Bệnh viện Lao	**0**	**5.239.294.931**	**5.069.439.542**	**5.026.891.987**	**0**	**0**	**42.547.555**	**0**	**559.358**	**197.050**	**362.308**	**151.853.773**
Viện Phí	0	1.433.793.909	1.279.221.928	1.256.071.173			23.150.755					123.622.543
BHYT	0	3.787.006.514	3.787.006.514	3.767.609.714			19.396.800					19.396.800
DV (GYC)	0	6.271.000	3.211.100	3.211.100					559.358	197.050	362.308	1.500.325
thu khác (DV)	0	12.223.508	0						0			7.334.105
thhu khác (711)	0											0
Bệnh viện tâm thần	**2.883.651.741**	**16.313.342.522**	**16.057.126.893**	**14.361.302.740**	**1.571.098.402**	**74.664.751**	**45.938.000**	**4.123.000**	**174.492.065**	**9.589.778**	**164.902.287**	**704.396.205**
Viện Phí	463.201.964	1.790.888.502	1.941.728.466	1.941.728.466								312.362.000
BHYT	1.171.561.226	10.467.316.013	11.100.769.643	11.064.493.643			36.276.000					36.276.000
Thu Tài chính (515)	0	2.953.600	0									2.953.600
thu khác (711)		790.438	0									790.438
Khaúc (DV)	1.248.888.551	4.051.393.969	3.014.628.784	1.355.080.631	1.571.098.402	74.664.751	9.662.000	4.123.000	174.492.065	9.589.778	164.902.287	352.014.167
Bệnh viện đa khoa Cam Ranh	**0**	**55.574.755.144**	**54.793.187.118**	**54.432.679.554**	**0**	**0**	**0**	**360.507.564**	**134.866.168**	**0**	**134.866.168**	**546.612.181**

Nội dung	Số dư 2020(thăng dư) MANG SANG	Tổng thu	Quyết toán chi hoạt động						Thuế			Tổng
			Tổng cộng	Giá vốn hàng bán	Lương QLHD	vật tư công cụ dụng cụ	chi phí khấu hao	chi hoạt động khác	Tổng cộng	thuế GTGT	Thuế TNDN	
Viện Phí	0	9.339.605.980	9.191.980.895	8.968.044.421				223.936.474				110.468.928
thu DV test covid	0	2.547.015.500	2.547.015.500	2.547.015.500								0
BHYT	0	37.237.979.311	36.982.606.065	36.847.534.975				135.071.090				216.328.813
Khác (DV)	0	6.443.841.693	6.070.084.658	6.070.084.658					134.866.168		134.866.168	215.001.780
thu tài chính(515)	0	4.812.660	0						0			4.812.660
Khác (711)	0	1.500.000	1.500.000					1.500.000	0			0
Bệnh viện đa khoa Ninh Hòa	**1.353.230**	**55.831.433.162**	**58.909.812.004**	**26.787.282.587**	**7.627.180.771**	**24.120.759.832**	**0**	**374.588.814**	**100.776.142**	**45.301.723**	**55.474.419**	**0**
Viện Phí	0	9.505.876.148	9.505.876.148	7.867.873.245	203.534.152	1.283.272.813		151.195.938				0
thu teest covid		604.799.600	604.799.600	604.799.600								
BHYT	0	42.230.468.324	45.409.623.308	15.821.899.906	7.370.138.626	22.106.404.583		111.180.193				0
Thu khác (711)	1.353.230		0						0			0
Khaùc (DV)	0	3.490.289.090	3.389.512.948	2.492.709.836	53.507.993	731.082.436		112.212.683	100.776.142	45.301.723	55.474.419	0
Bệnh viện nhiệt đới	**-95.852.585**	**13.994.338.501**	**18.800.710.291**	**17.253.105.439**	**1.220.954.719**	**215.119.333**	**0**	**111.530.800**	**900.888**	**0**	**900.888**	**123.952.862**
Viện Phí	-87.167.400	3.610.779.854	4.000.650.255	3.773.783.322		214.413.133		12.453.800				0
BHYT	-8.685.185	10.125.318.277	14.666.673.416	13.445.012.497	1.220.954.719	706.200						0
thu khac	0	258.240.370	133.386.620	34.309.620				99.077.000	900.888		900.888	123.952.862
Khác(711)	0		0									0
Bệnh viện YHCT	**0**	**36.458.659.139**	**28.789.244.053**	**25.915.611.997**	**1.598.811.575**	**0**	**815.241.288**	**459.579.193**	**30.690.000**	**15.345.000**	**15.345.000**	**8.051.741.930**
Viện Phí	0	**3.585.166.362**	1.871.884.400	1.595.250.119			21.411.088	255.223.193				1.651.282.149
thu DV test covid		**1.649.765.344**	1.649.765.344	1.544.180.518	105.584.826							
BHYT	0	**30.946.547.433**	25.098.758.309	22.776.181.360	1.493.226.749		793.830.200	35.520.000				6.322.805.781
Thu khác (DV)	0	**277.180.000**	168.836.000					168.836.000	30.690.000	15.345.000	15.345.000	77.654.000
Loại 130.131	4.314.188.014	**54.232.707.321**	**31.033.314.402**	**25.094.431.015**	**4.149.385.375**	**1.585.013.962**	**73.662.250**	**130.821.800**	**938.657.828**	**3.752.466**	**934.905.362**	**13.226.670.291**
Trung tâm Kiểm soát bệnh tật (DV+ thu test COVID)	268.058.333	39.782.686.131	20.713.331.232	20.151.234.980	324.568.077	52.826.000	55.880.375	128.821.800	739.271.965	0	739.271.965	9.632.798.000
Trung tâm Kiểm soát bệnh tật (thu khác 711)	106.598.500	97.546.563	0						0			204.145.063
Trung tâm KDQT (thu kiểm dịch)	3.248.924.044	7.276.275.720	4.969.861.091		3.423.861.134	1.527.218.082	17.781.875	1.000.000	145.525.515		145.525.515	2.138.823.462
Trung tâm KDQT (DV)	629.832.978	1.076.124.474	878.942.012	477.985.848	400.956.164	0	0		21.522.489		21.522.489	228.147.518
Trung tâm KDQT (thu tài chính 515)		1.137.261	0									1.137.261
TTYT Cam Ranh(DV tiêm)	0	241.478.400	48.181.810	44.966.810		2.215.000		1.000.000	5.424.080		5.424.080	111.437.506
TTYT Cam Ranh (DV)	0	2.301.543.685	1.904.975.168	1.902.220.288		2.754.880			0			256.805.328
TTYT Nha Trang	0	212.362.500	82.451.407	82.451.407					0			84.442.210
TTYT Vạn Ninh (DV)	0	25.320.500	22.265.983	22.265.983					0			1.832.710
TTYT Diên khánh	0	502.588.515	386.503.672	386.503.672					704.780		704.780	69.228.038
TTYT Khánh Sơn (VC+test)	60.774.158	1.431.042.691	842.167.227	842.167.227					0			435.918.946
TTYT Cam Lâm (VC)	0	191.330.884	163.496.460	163.496.460					4.343.598	3.752.466	591.132	14.094.496
TTYT Ninh Hòa (DV)	0	1.093.269.997	1.021.138.340	1.021.138.340					21.865.401		21.865.401	47.859.753
Loại 130.139	1.086.603.459	**40.096.961.315**	**32.297.505.509**	**30.306.396.512**	**1.227.232.558**	**289.453.630**	**351.958.231**	**122.464.578**	**164.811.488**	**24.316.763**	**140.494.725**	**7.504.141.132**
TTCSSKSS (DV VP)	0	10.732.651.943	7.876.990.841	7.252.625.902	483.970.907	30.618.121		109.775.911	0			2.737.340.494
TTCSSKSS (BHYT)	0	1.239.700	1.239.700	1.239.700					0			0
TTCSSKSS DV(Gxe+ thuốc+XNTV+	0	3.226.488.722	2.644.065.299	2.494.504.049			148.561.250	1.000.000	68.367.226	23.535.263	44.831.963	662.617.447
TTCSSKSS (khác 711)	0	150.000	0						0			150.000
TTCSSKSS (khác 515)	0	61.900										61.900
TT Kiểm nghiệm DP MP	0	1.141.761.000	632.219.421	176.014.200	279.677.073	165.926.748	9.601.400	1.000.000	22.835.220		22.835.220	325.960.533
TT huyết học truyền máu	1.086.603.459	24.098.466.500	20.605.213.822	19.885.266.533	463.584.578	89.908.761	165.453.950	1.000.000	62.272.390	781.500	61.490.890	3.531.434.238
TT cấp cứu ngoại bệnh viện (VP)	0	323.997.848	185.425.905	177.148.038				8.277.867	0			91.171.837

Nội dung	Số dư 2020(thăng dư) MANG SANG	Tổng thu	Quyết toán chi hoạt động						Thuế			
			Tổng cộng	Giá vốn hàng bán	Lương QLHĐ	vật tư công cụ dụng cụ	chi phí khấu hao	chi hoạt động khác	Tổng cộng	thuế GTGT	Thuế TNDN	Tổng
TT cấp cứu ngoại bệnh viện (thu tài chính)	0	5.311.087	338.250					338.250				4.972.837
TT cấp cứu ngoại bệnh viện (DV)	0	566.832.615	352.012.271	319.598.090		3.000.000	28.341.631	1.072.550	11.336.652		11.336.652	150.431.846
Tổng cộng	47.451.238.397	1.225.929.825.817	1.093.040.966.600	1.024.959.323.840	33.912.307.668	29.934.465.011	1.520.742.427	2.737.627.654	5.522.391.301	556.542.547	4.965.848.754	139.675.775.804

UBND TỈNH KHÁNH H
SỞ Y TẾ

Nội dung	Trích lập quỹ						BS nguồn CCTL			Chi TNTT	chi CCTL	CCTL Còn lại	Thặng dư/ Thâm hụt còn trong năm
	Quỹ Khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ bổ sung thu nhập	Quỹ DP ổn định thu nhập	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Quỹ Khám chữa bệnh	Tổng	Năm 2021	Mang sang 2020				
Loại130.132	2.057.162.794	20.781.747.776	56.320.300.429	2.470.755.113	36.933.398.601	381.599.668	99.926.541.267	14.233.073.637	85.693.467.630	28.036.279.676	13.253.418.726	91.147.177.653	10.922.707.650
Bệnh viện tỉnh	6.050.000	17.776.534.879	42.116.700.954	0	29.578.016.930	133.302.722	15.061.218.110	1.000.000.000	14.061.218.110	22.000.000.000	0	15.061.218.110	8.935.145.366
Viện phí		15.546.971.712	14.704.618.448		17.915.373.863		11.000.000.000	1.000.000.000	10.000.000.000	22.000.000.000		11.000.000.000	0
BHYT							0		0			0	0
Thu khac							0		0			0	0
nhà tang lễ					54.751.200		0		0			0	0
Thu DV (BV)					4.995.233.453		0		0			0	0
Thu tài chính 515 (BV)					28.786.973	133.302.722	0		0			0	0
Thu khác (711) (BV)					164.361.790		0						0
thu chỉ đạo tuyến	4.050.000	112.300.000	290.820.506		0		0		0			0	255.222.417
Thu khác (711) (CDT)					0								26.510.000
Thu tài chính 515 CDT)					0								802.345
TT Dịch vụ		2.085.869.467	27.053.983.520		5.229.644.064		4.061.218.110		4.061.218.110			4.061.218.110	8.386.600.510
DV xét nghiệm Covid					95.919.486							0	0
Thu tài chính515 (TTDV)					985.057.626		0		0			0	0
thu khac 711(ttdv)					108.888.475		0					0	0
Nhà thuốc	2.000.000	31.393.700	67.278.480				0		0			0	266.102.636
Thu tài chính515 (nhà thuốc)							0					0	6.056.849
thu khac 711(nhà thuốc)							0					0	5.963.307
Trung tâm y tế Nha Trang	286.098.595	429.147.893	1.692.398.937	1.213.320.505	2.444.190.646	105.716.359	4.983.871.453	4.230.802.233	753.069.220	0	0	4.983.871.453	0
Viện phí	74.665.877	111.998.816		1.213.320.505	466.661.733		1.099.178.035	1.005.117.578	94.060.457			1.099.178.035	0
BHYT	211.432.718	317.149.077	1.692.398.937		1.977.528.913	105.716.359	3.884.693.418	3.225.684.655,00	659.008.763			3.884.693.418	0
Trung tâm y tế Cam Ranh	282.075.442	451.320.707	3.384.905.310	1.235.419.865	280.497.636	7.289.889	7.079.301.330	3.809.709.683	3.269.591.647	487.460.108	2.924.704.483	4.154.596.847	0
Viện phí	17.790.685	28.465.096	213.488.220	3.558.137	88.953.425	3.558.137	2.104.708.621	307.339.148	1.797.369.473	487.460.108	1.797.369.473	307.339.148	0
BHYT	14.763.346	23.621.354	177.160.157	2.952.669	73.816.733	2.952.669	1.554.979.663	181.384.987	1.373.594.676		1.028.707.512	526.272.151	0
VP(ME Thadon)	3.895.416	6.232.665	46.744.991	779.083	19.477.080	779.083	144.599.778	45.972.280	98.627.498		98.627.498	45.972.280	0
VP (Test nhanh Covid-19)	245.625.995	393.001.592	2.947.511.942	1.228.129.976	98.250.398		3.275.013.268	3.275.013.268				3.275.013.268	0
Trung tâm Y tế Vạn Ninh	2.055.015	6.165.046	24.660.183	8.220.062	13.700.101	0	4.662.395.453	42.721.737	4.619.673.716	499.810.823	694.439.171	5.680.034.627	23.500.000
Viện phí							3.157.429.233		3.157.429.233	0	654.744.562	2.502.684.671	0
Dịch vụ test nhanh Sars - CoV - 2													
BHYT							824.017.434		824.017.434	475.150.640	39.694.609	2.496.401.170	0
Xquang	64.736	194.208	776.831	258.944	431.573		241.082.454	1.150.862	239.931.592	776.831		241.082.454	0
Khám dịch vụ							37.334.641		37.334.641			37.334.641	0
methadone	398.121	1.194.364	4.777.455	1.592.485	2.654.141		143.849.720	13.265.843	130.583.877	4.777.455		143.849.720	0
Thu khaùc(711)									0			0	23.500.000
thu tai chinh (515)									0			0	0
Thu khác(DV)	1.592.158	4.776.474	19.105.897	6.368.633	10.614.387		258.681.971	28.305.032	230.376.939	19.105.897		258.681.971	0
Trung tâm Y tế Ninh Hòa	1.368.993	32.368.040	66.714.948	0	367.528.393	912.662	1.183.468.557	98.165.073	1.085.303.484	421.905.442	1.044.204.976	139.263.581	-1.570.249.614
Viện phí							654.180.716		654.180.716		654.180.716	0	0
thu test covid												0	0

Nội dung	Trích lập quỹ						BS nguồn CCTL			Chi TNTT	chi CCTL	CCTL Còn lại	Thặng dư/ Thâm hụt còn trong năm
	Quỹ Khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ bổ sung thu nhập	Quỹ DP ổn định thu nhập	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Quỹ Khám chữa bệnh	Tổng	Năm 2021	Mang sang 2020				
Viện phí (Methadone)	1.368.993	6.844.966	27.379.864		9.126.621	912.662	86.513.574	24.571.673	61.941.901	5.519.808	61.941.901	24.571.673	0
BHYT					290.651.250		0		0	335.979.734		0	-1.570.249.614
thu khac (vp 711)									0			0	0
thu tai chinh (515)					623.580					80.405.900		0	0
Thu khaùc (DV)		25.523.074	39.335.084		67.126.942		442.774.267	73.593.400	369.180.867		328.082.359	114.691.908	0
Trung tâm y tế Diên Khánh	**196.974.709**	**202.720.812**	**3.200.839.030**	**0**	**1.502.031.671**	**98.487.355**	**14.270.059.798**	**2.652.652.950**	**11.617.406.848**	**3.121.091.669**	**4.185.068.845**	**12.846.967.720**	**7.634.717.342**
Viện phí	196.974.709	193.123.312			106.579.584	98.487.355	7.266.329.295	1.281.456.976	5.984.872.319		2.391.000.000	4.875.329.295	0
BHYT			1.119.609.596		1.267.408.312		4.781.840.031	135.100.000	4.646.740.031	1.119.248.761	1.794.068.845	5.749.747.952	5.254.717.342
thu test covid			2.081.229.434				1.150.733.457	1.150.733.457		2.001.842.908		1.150.733.457	2.380.000.000
Thu khác(DVSXKD)					128.043.775		1.071.157.015	85.362.517	985.794.498			1.071.157.015	0
Thu khac (711)		9.597.500											0
Trung tâm y tế Cam Lâm	**38.899.904**	**97.249.762**	**583.498.571**	**0**	**243.124.404**	**9.724.977**	**3.592.920.298**	**694.526.838**	**2.898.393.460**	**583.498.571**	**1.803.627.033**	**1.789.293.266**	**0**
Viện Phí	13.534.903	33.837.256	203.023.538		84.593.141	3.383.726	1.095.641.745	314.040.896	781.600.849	203.023.538	244.883.815	850.757.930	0
Thu tiền test COVID	13.359.418	33.398.546	200.391.274		83.496.364	3.339.855	179.838.323	179.838.323		200.391.274	0	179.838.323	0
Thu điều trị covid-19							0					0	0
BHYT	11.222.166	28.055.418	168.332.506		70.138.544	2.805.542	1.558.743.218	187.590.672	1.371.152.546	168.332.506	1.558.743.218	0	0
Thu DV (khu yue cầu)	269.829	674.570	4.047.423		1.686.426	67.457	546.752.250	4.497.136	542.255.114	4.047.423		546.752.250	0
Thu khác (nha xe, eTin)	513.588	1.283.972	7.703.830		3.209.929	128.397	211.944.763	8.559.811	203.384.952	7.703.830		211.944.763	0
thu khác(711)							0		0			0	0
Trung tâm y tế Khánh Vĩnh	**85.688.792**	**131.389.480**	**171.377.583**	**0**	**270.377.583**	**18.354.370**	**924.432.848**	**307.600.790**	**616.832.058**	**0**	**616.832.058**	**307.600.790**	**0**
BHYT	65.442.530	100.345.212	130.885.059		130.885.059	8.725.670	843.520.514	234.921.902	608.598.612		608.598.612	234.921.902	0
Viện phí	20.246.262	31.044.268	40.492.524		132.292.524	9.628.700	80.912.334	72.678.888	8.233.446		8.233.446	72.678.888	0
Thu dịch vụ (test nhanh SARS-CoV-2)													0
Thu khác (711)					7.200.000								
Trung tâm y tế Khánh Sơn	0	0	141.793.090	0	0	0	1.371.074.868	60.768.467	1.310.306.400	0	1.310.306.400	60.768.468	2.109.672.082
Viện Phí			141.793.090				60.768.467	60.768.467	0			60.768.467	0
BHYT							1.310.306.400	0	1.310.306.400		1.310.306.400	0	2.109.672.082
Bệnh viện Da liễu	**4.786.677**	**54.449.170**	**71.800.166**	**8.376.686**	**285.388.587**	**2.393.339**	**5.508.111.537**	**428.912.683**	**5.079.198.854**	**922.513.063**	**247.012.884**	**5.261.098.653**	**0**
Viện Phí	4.128.956	12.386.869	61.934.344	7.225.673	39.086.586	2.064.478	1.472.072.331	78.565.998	1.393.506.332	70.898.063	0	1.472.072.331	0
BHYT					25.239.000		2.616.968.880	285.932.478	2.331.036.402	330.121.000	247.012.884	2.369.955.996	0
Dịch vụ (SXKD)	657.721	1.973.164	9.865.822	1.151.013	81.553.134	328.861	1.115.288.896	10.962.025	1.104.326.871	521.494.000		1.115.288.896	0
Thu Tài chính (515)					93.929.105		0		0			0	0
Dịch vụ (N thuốc)		40.089.137			45.580.762		303.781.431	53.452.182	250.329.249			303.781.431	0
Bệnh viện Lao	**40.188.715**	**45.212.305**	**0**	**0**	**66.452.753**	**0**	**763.247.937**	**59.989.813**	**703.258.124**	**0**	**194.658.138**	**568.589.799**	**0**
Viện Phí	40.188.715	45.212.305	0	0	38.221.523		295.561.032	54.100.193	241.460.839			295.561.032	0
BHYT					19.396.800		389.097.350	0	389.097.350		194.658.138	194.439.212	0
DV (GYC)					1.500.325		27.119.388	1.000.217	26.119.171			27.119.388	0
thu khác (DV)					7.334.105		51.470.167	4.889.403	46.580.764			51.470.167	0
thhu khác (711)													0
Bệnh viện tâm thần	**402.043.000**	**186.126.667**	**0**	**0**	**116.226.538**	**0**	**5.585.484.725**	**344.909.248**	**5.240.575.477**	**0**	**232.564.738**	**5.352.919.987**	**1.994.802.352**
Viện Phí	267.362.000	35.000.000			10.000.000		258.918.920		258.918.920		22.832.726	236.086.194	0
BHYT					36.276.000		3.155.118.358		3.155.118.358		209.732.012	2.945.386.346	538.107.596
Thu Tài chính (515)					2.953.600				0			0	0
thu khác (711)					790.438								
Khaùc (DV)	134.681.000	151.126.667			66.206.500		2.171.447.447	344.909.248	1.826.538.199			2.171.447.447	1.456.694.756
Bệnh viện đa khoa Cam Ranh	**43.343.961**	**243.809.785**	**162.539.857**	**5.417.995**	**86.082.588**	**5.417.995**	**12.451.070.914**	**100.089.677**	**12.350.981.237**	**0**	**0**	**12.451.070.914**	**0**

Nội dung	Trích lập quỹ						BS nguồn CCTL			Chi TNTT	chi CCTL	CCTL Còn lại	Thặng dư/ Thâm hụt còn trong năm
	Quỹ Khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ bổ sung thu nhập	Quỹ DP ổn định thu nhập	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Quỹ Khám chữa bệnh	Tổng	Năm 2021	Mang sang 2020				
Viện Phí	8.837.514	49.711.018	33.140.679	1.104.689	16.570.339	1.104.689	2.166.360.731	37.156.157	2.129.204.574			2.166.360.731	0
thu DV test covid							0						0
BHYT	17.306.305	97.347.966	64.898.644	2.163.288	32.449.322	2.163.288	6.984.899.749	39.044.434	6.945.855.316			6.984.899.749	0
Khác (DV)	17.200.142	96.750.801	64.500.534	2.150.018	32.250.267	2.150.018	3.299.810.433	23.889.087	3.275.921.346			3.299.810.433	0
thu tài chính(515)					4.812.660		0		0			0	0
Khac (711)							0						0
Bệnh viện đa khoa Ninh Hòa	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**10.688.640.322**	**0**	**10.688.640.322**	**0**	**0**	10.688.640.322	-3.177.801.754
Viện Phí							5.317.121.587		5.317.121.587			5.317.121.587	0
thu teest covid													
BHYT							4.062.430.992		4.062.430.992		0	4.062.430.992	3.179.154.984
Thu khác (711)							0		0			0	1.353.230
Khaùc (DV)							1.309.087.743		1.309.087.743			1.309.087.743	0
Bệnh viện nhiệt đới	**0**	**0**	**0**	**0**	**123.952.862**	**0**	**1.985.861.501**	**0**	**1.985.861.501**	**0**	**0**	1.985.861.501	-5.027.078.125
Viện Phí							1.369.102.875		1.369.102.875			1.369.102.875	-477.037.801
BHYT							0		0			0	-4.550.040.324
thu khac					123.952.862		279.758.626		279.758.626			279.758.626	0
Khác(711)							337.000.000		337.000.000			337.000.000	0
Bệnh viện YHCT	**667.588.991**	**1.125.253.230**	**4.703.071.800**	**0**	**1.555.827.909**	**0**	**9.815.381.617**	**402.224.444**	**9.413.157.173**	**0**	**0**	9.815.381.617	0
Viện Phí	576.048.539	521.976.862	387.016.912		166.239.836		929.751.084	83.410.901	846.340.183			929.751.084	0
thu DV test covid													0
BHYT	91.540.452	603.276.368	4.316.054.888		1.311.934.073		8.885.630.533	318.813.543	8.566.816.990			8.885.630.533	0
Thu khác (DV)					77.654.000				0			0	0
Loại 130.131	**233.152.428**	**1.806.759.282**	**8.026.168.121**	**74.844.771**	**3.068.844.747**	16.900.941	**19.324.778.051**	**7.220.613.547**	12.104.164.504	**8.636.420.687**	**3.180.676.419**	16.144.101.632	6.228.613.327
Trung tâm Kiểm soát bệnh tật (DV+ thu test COVID)	144.000.000	1.040.000.000	6.987.878.300	16.000.000	1.444.919.700	0	11.467.807.357	6.415.529.027	5.052.278.331	6.987.878.300	1.707.099.300,00	9.760.708.057	2.605.694.616
Trung tâm Kiểm soát bệnh tật (thu khac 711)					204.145.063								0
Trung tâm KDQT (thu kiểm dịch)	42.420.832	699.943.724	487.839.565	0	908.619.341	0	4.986.703.893	235.671.287	4.751.032.606	1.187.839.565		4.986.703.893	3.062.712.095
Trung tâm KDQT (DV)	0	0	0	0	228.147.518	0	69.046.782	24.763.080	44.283.702			69.046.782	552.582.353
Trung tâm KDQT (thu tài chính 515)					1.137.261		0						
TTYT Cam Ranh(DV tiêm)	5.571.875	8.915.000	66.862.504	1.114.375	27.859.377	1.114.375	466.149.860	76.435.004	389.714.856	111.144.214	389.714.856	76.435.004	0
TTYT Cam Ranh (DV)	12.840.266	20.544.426	154.083.197	2.568.053	64.201.333	2.568.053	832.343.850	139.763.189	692.580.661	309.654.986	692.580.661	139.763.189	0
TTYT Nha Trang	3.377.688	5.066.532		54.887.437	21.110.553		155.480.601	45.468.883	110.011.718			155.480.601	0
TTYT Vạn Ninh (DV)	68.727	206.180	824.719	274.906	458.178		187.684.990	1.221.807	186.463.183	824.719		187.684.990	0
TTYT Diên khánh		3.851.397			65.376.641		400.064.333	46.152.025	353.912.308			400.064.333	0
TTYT Khánh Sơn (VC+test)	21.795.947	21.795.947	305.143.262		74.106.221	13.077.568	206.106.411	206.106.411	0			206.106.411	7.624.264
TTYT Cam Lâm (VC)	563.780	1.409.450	8.456.697	0	3.523.624	140.945	142.001.868	9.396.330	132.605.538			142.001.868	0
TTYT Ninh Hòa (DV)	2.513.313	5.026.626	15.079.877		25.239.937		411.388.105	20.106.503	391.281.602	39.078.903	391.281.602	20.106.503	0
Loại 130.139	**383.857.157**	**796.860.471**	**4.238.444.862**	**0**	**2.083.978.642**	**1.000.000**	**14.220.416.790**	**483.561.491**	**13.736.855.299**	**3.686.378.422**	**491.021.803**	13.729.394.987	1.086.603.460
TTCSSKSS (DV VP)	358.548.426	361.659.623	1.717.339.469		298.792.976	1.000.000	7.532.475.163	118.320.608	7.414.154.555	1.717.339.469		7.532.475.163	0
TTCSSKSS (BHYT)							0		0			0	0
TTCSSKSS DV(Gxe+ thuốc+XNTV+					662.617.447		34.068.174		34.068.174			34.068.174	0
TTCSSKSS (khác 711)					150.000		0		0			0	0
TTCSSKSS (khác 515)					61.900		0						0
TT Kiểm nghiệm DP MP	25.308.731	50.617.461	189.815.480		60.218.861		1.072.185.417	170.347.226	901.838.191		382.474.004	689.711.413	0
TT huyết học truyền máu	0	330.000.000	2.178.235.216	0	1.023.199.022	0	5.101.585.548	65.000.000	5.036.585.548	1.969.038.953		5.101.585.548	1.086.603.459
TT cấp cứu ngoài bệnh viện (VP)		17.882.613	71.322.739		1.966.485		209.451.668	48.500.180	160.951.488		108.547.799	100.903.869	0

Nội dung	Trích lập quỹ						BS nguồn CCTL			Chi TNTT	chi CCTL	CCTL Còn lại	Thặng dư/ Thâm hụt còn trong năm
	Quỹ Khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ bổ sung thu nhập	Quỹ DP ổn định thu nhập	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Quỹ Khám chữa bệnh	Tổng	Năm 2021	Mang sang 2020				
TT cấp cứu ngoài bệnh viện (thu tài chính)					4.972.837				0			0	0
TT cấp cứu ngoài bệnh viện (DV)		36.700.774	81.731.958		31.999.114		270.650.820	81.393.477	189.257.343			270.650.820	0
Tổng cộng	2.674.172.379	23.385.367.529	68.584.913.412	2.545.599.884	42.086.221.990	399.500.609	133.471.736.108	21.937.248.675	111.534.487.433	40.359.078.785	16.925.116.948	121.020.674.272	18.237.924.436

Khánh Hòa, ngày 25 tháng 4 năm 2022

Người Lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Thị Như Loan	Trần Minh Nam	Bùi Xuân Minh

UBND Tỉnh Khánh Hòa
SỞ Y TẾ

BÁO CÁO TỔNG HỢP THU PHÍ NĂM 2021

Tên đơn vị	thặng dư/ thâm hụt(có 421) năm 2020 mang sang	còn lại năm2020 mang sang (nợ 014)	Tổng thu (bao gồm phí phải nộp NSNN)	có TK 514	Ghi chi hoạt động (tài khản có014)						
					Tổng cộng	Giá vốn hàng bán	Lương	vật tư công cụ dụng cụ	chi phí khấu hao	chi hoạt động khác	Tổng cộng
Loaïi 340.343	**2.323.054.410**	**3.695.647.955**	**1.866.768.382**	**804.902.800**	**1.243.182.458**	**0**	**908.836.076**	**266.481.280**	**0**	**67.865.102**	1.138.029.795
Hành nghề Y - dược	1.949.367.477	3.224.267.927	955.200.000	715.141.800	1.174.057.356		908.836.076	265.221.280	0		578.552.994
thu khác (đấu thầu- tuyển dụ	180.560.376		663.800.000		0						448.854.624
thu khac (Đảng)	129.391.379		119.538.382		0						41.497.075
An toàn vệ sinh thực phẩm	63.735.178	471.380.028	128.230.000	89.761.000	69.125.102			1.260.000		67.865.102	69.125.102
Loại 130.139	**0**	**4.527.973.992**	**1.714.239.900**	**1.635.164.650**	**1.414.913.092**	**0**	**255.708.907**	**637.667.561**	**0**	**521.536.624**	**865.757.592**
Trung tâm pháp y		1.338.569.421	928.090.000	881.685.500	736.669.231		92.347.470	622.337.161		21.984.600	523.832.801
Trung tâm Y khoa		3.189.404.571	786.149.900	753.479.150	678.243.861		163.361.437	15.330.400		499.552.024	341.924.791
TỔNG CỘNG	**2.323.054.410**	**8.223.621.947**	**3.581.008.282**	**2.440.067.450**	**2.658.095.550**	**0**	**1.164.544.983**	**904.148.841**	**0**	**589.401.726**	**2.003.787.387**

UBND Tỉnh Khánh Hòa
SỞ Y TẾ

Tên đơn vị	Quyết toán chi (tk 614)					Thuế	Trích lập quỹ					
	Giá vốn hàng bán	Lương	vật tư công cụ dụng cụ	chi phí khấu hao	chi hoạt động khác	Phí phai nop	Tổng	Quỹ Khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ bổ sung thu nhập	Quỹ DP ổn định thu nhập	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp
Loaïi 340.343	**0**	**306.159.914**	**266.481.280**	**7.171.800**	**558.216.801**	**365.560.493**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Hành nghề Y - dược		306.159.914	265.221.280	7.171.800		247.230.000	0					
thu khác (đấu thầu- tuyên dụ					448.854.624	44.000.000						
thu khac (Đảng)					41.497.075	35.861.493						
An toàn vệ sinh thực phẩm			1.260.000		67.865.102	38.469.000	0					
Loại 130.139	**0**	**307.530.537**	**557.227.055**	**0**	**1.000.000**	**79.075.250**	**461.644.234**	**26.409.814**	**26.409.814**	**364.271.232**	**0**	**44.553.374**
Trung tâm pháp y		92.347.470	431.485.331			46.404.500	214.711.619	21.471.162	21.471.162	139.562.552		32.206.743
Trung tâm Y khoa		215.183.067	125.741.724	0	1.000.000	32.670.750	246.932.615	4.938.652	4.938.652	224.708.680		12.346.631
TỔNG CỘNG	**0**	**613.690.451**	**823.708.335**	**7.171.800**	**559.216.801**	**444.635.743**	**461.644.234**	**26.409.814**	**26.409.814**	**364.271.232**	**0**	**44.553.374**

UBND Tỉnh Khánh Hòa
SỞ Y TẾ

Tên đơn vị	Quỹ Khám chữa bệnh	BS nguồn CCTL			Chi TNTT	chi CCTL	CCTL còn lại	còn lại mang sang năm 2020 (nợ 014)	thặng dư/ thâm hụt(có 421)
		Tổng	Nguồn CCTL	Nguồn CCTL 2020					
Loaïi 340.343	**0**	**1.973.987.659**	**291.442.359**	**1.682.545.300**	**0**	**602.676.162**	**1.371.311.497**	**3.250.196.497**	**2.401.961.945**
Hành nghề Y - dược		1.558.088.450	283.188.000	1.274.900.450		602.676.162	955.412.288	2.758.180.571	1.802.768.283
thu khác (đấu thầu- tuyển dụ									351.505.752
thu khac (Đảng)									171.571.193
An toàn vệ sinh thực phẩm		415.899.209	8.254.359	407.644.850			415.899.209	492.015.926	76.116.717
Loại 130.139	**0**	**3.409.728.072**	**307.762.824**	**3.101.965.248**	**137.803.777**	**168.926.746**	**3.240.801.326**	**4.748.225.550**	**0**
Trung tâm pháp y		1.242.057.333	143.141.080	1.098.916.253	137.803.777		1.242.057.333	1.483.585.690	0
Trung tâm Y khoa		2.167.670.739	164.621.745	2.003.048.995		168.926.746	1.998.743.993	3.264.639.860	0
TỔNG CỘNG	**0**	**5.383.715.731**	**599.205.183**	**4.784.510.547**	**137.803.777**	**771.602.908**	**4.612.112.823**	**7.998.422.047**	**2.401.961.945**

Khánh Hòa, ngày 25 tháng 4 năm 2021

Người lập	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
Trần Thị Như Loan	Trần Minh Nam	Bùi Xuân Minh

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ Y TẾ
TỈNH KHÁNH HÒA

BẢNG TỔNG HỢP NHU CẦU CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2021
Đơn vị: SỞ Y TẾ

Đơn vị: đồng

STT	Đơn vị	Tổng nguồn CCTL năm 2021									N
			Nguồn CCTL năm 2020 mang sang 2021								
		Tổng cộng nguồn CCTL năm 2021	Cộng	Nguồn ngân sách	Bổ sung Nguồn NS theo thanh tra	Nguồn thu CCTL (TK 468)	Nguồn CC TL phải thu hồi	nguồn CCTL trích thừa + chi không hết	Phải trích bổ sung thêm cho đủ nguồn	Treo nguon CCTL do BH chưa Thanh toán năm 2018,2019	Cộng
							Nguồn CC TL phải thu hồi				
1	2	3=4+8	4=5+6	5	5	6	6a	6	6	6	8=9+10
	TỔNG CỘNG	**197.569.163.921**	**144.185.440.795**	**6.254.508.237**	**1.094.075.091**	**109.829.475.811**	**7.717.237.132**	**1.172.215.769**	**1.830.855.468**	**16.287.073.287**	**53.383.723.126**
I	**Chi quản lý hành chính**	**2.442.987.659**	**1.682.545.300**	**0**	**0**	**1.674.963.362**	**0**	**7.581.938**	**0**	**0**	**760.442.359**
1	Văn phòng Sở Y tế	1.667.088.450	1.274.900.450	0		1.274.900.450	0	0			392.188.000
2	Chi cục Dân số KHHGD	160.000.000	0	0		0	0	0			160.000.000
3	Chi cục ATVSTP	615.899.209	407.644.850			400.062.912	0	7.581.938			208.254.359
II	**Chi sự nghiệp**	**195.126.176.262**	**142.502.895.495**	**6.254.508.237**	**1.094.075.091**	**108.154.512.449**	**7.717.237.132**	**1.164.633.831**	**1.830.855.468**	**16.287.073.287**	**52.623.280.766**
1	Bệnh viện đa khoa tỉnh	15.419.218.110	14.419.218.110	358.000.000		14.061.218.110	0	0			1.000.000.000
2	TT Y Tế TP Nha Trang	11.621.125.269	2.771.454.153	599.130.427		863.080.938	0	0		1.309.242.788	8.849.671.116
3	TT Y Tế TP Cam Ranh	11.405.252.394	4.870.225.518	518.338.354		344.887.164	4.007.000.000	0			6.535.026.876
4	TT Y Tế huyện Vạn Ninh	13.267.648.445	13.926.594.833	887.581.691		4.390.114.590	1.634.249.932	416.022.309		6.598.626.311	-658.946.388
5	TT Y Tế huyện Ninh Hoà	9.470.482.876	7.010.811.300	1.065.624.070		1.476.585.086	0	0		4.468.602.144	2.459.671.576
6	TT Y Tế huyện Diên Khánh	19.473.841.222	15.797.836.247	731.161.461		11.852.883.763		118.435.393	333.378.864	2.761.976.766	3.676.004.975
7	TT Y Tế huyện Cam Lâm	6.577.602.591	3.138.673.423	107.674.425		3.030.998.998	0	0			3.438.929.168

STT	Đơn vị	Tổng nguồn CCTL năm 2021									
		Tổng cộng nguồn CCTL năm 2021	Nguồn CCTL năm 2020 mang sang 2021								N
			Cộng	Nguồn ngân sách	Bổ sung Nguồn NS theo thanh tra	Nguồn thu CCTL (TK 468)	Nguồn CC TL phải thu hồi Nguồn CC TL phải thu hồi	nguồn CCTL trích thừa + chi không hết	Phải trích bổ sung thêm cho đủ nguồn	Treo nguon CCTL do BH chưa Thanh toán năm 2018,2019	Cộng
1	2	3=4+8	4=5+6	5	5	6	6a	6	6	6	8=9+10
8	TT Y Tế huyện Khánh Vĩnh	8.106.118.935	1.916.903.145	205.995.996	1.094.075.091	616.832.058	0	0			6.189.215.790
9	TT Y Tế huyện Khánh Sơn	10.375.600.493	2.072.145.770	500.319.214		0	1.571.826.556	0			8.303.454.723
10	Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới	3.472.077.440	3.182.077.440	47.590.661		1.985.861.501	0	0		1.148.625.278	290.000.000
11	Bệnh viện Lao BP	1.580.918.273	849.928.460	146.670.336		703.258.124	0	0			730.989.813
12	Bệnh viện YHCT	9.815.381.617	9.413.157.173	0		9.413.157.173	0	0			402.224.444
13	Bệnh viện Da liễu	6.640.992.428	5.713.079.745	356.435.597		5.079.198.854		0	277.445.294		927.912.683
14	Bệnh viện CK Tâm Thần	6.884.222.360	5.977.313.112	156.923.525		5.240.575.477		0	579.814.110		906.909.248
15	BV Đa khoa KV Cam Ranh	14.058.570.912	13.422.481.235	431.282.800		12.350.981.235		0	640.217.200		636.089.677
16	BV Đa khoa KV Ninh Hòa	10.688.640.322	10.688.640.322	0		10.688.640.322	0	0			0
17	TT Kiểm soát bệnh tật	11.999.978.923	5.062.449.896	10.171.565		5.052.278.331	-	-			6.937.529.027
18	TT Kiểm dịch YT QT	5.055.750.675	4.795.316.308			4.795.316.308	0	0			260.434.367
19	Trung tâm CSSKSS	7.566.543.337	7.448.222.729			7.448.222.729	0	0			118.320.608
20	TT kiểm nghiệm	1.140.185.418	901.838.192	1		882.994.332	0	18.843.859			238.347.226
22	TT Giám định Y khoa	2.232.395.726	2.018.773.981	15.724.986		1.811.505.393	0	191.543.602			213.621.745
23	TT Cấp cứu 115	771.102.488	350.208.831	0		350.208.831	0	0			420.893.657

STT	Đơn vị	Tổng nguồn CCTL năm 2021									
		Tổng cộng nguồn CCTL năm 2021	Nguồn CCTL năm 2020 mang sang 2021								N
			Cộng	Nguồn ngân sách	Bổ sung Nguồn NS theo thanh tra	Nguồn thu CCTL (TK 468)	Nguồn CC TL phải thu hồi	nguồn CCTL trích thừa + chi không hết	Phải trích bổ sung thêm cho đủ nguồn	Treo nguon CCTL do BH chưa Thanh toán năm 2018,2019	Cộng
							Nguồn CC TL phải thu hồi				
1	2	3=4+8	4=5+6	5	5	6	6a	6	6	6	8=9+10
24	Trung tâm Pháp y	1.390.940.461	1.108.799.381	9.883.128		679.127.585		419.788.668			282.141.080
25	TT PHCN GDTEKT	1.010.000.000	610.160.644	106.000.000		0	504.160.644	0			399.839.356
26	TT Huyết học - Truyền máu	5.101.585.548	5.036.585.548	0		5.036.585.548	0	0			65.000.000

STT	Đơn vị	guồn CCTL năm 2021		Nhu cầu chi năm 2021			mang sang năm 2022 (SYT)			
		Nguồn ngân sách (Bổ sung và 10% tiết kiệm)	35-40% nguồn thu	Tổng Nhu cầu CCTL năm 2021	Số thực chi tại đơn vị: Nguồn ngân sách chi CCTL+ chi bù lương do ảnh hưởng covid+PC vùng khó khăn theo NĐ 76	Số thực chi tại đơn vị: nguồn thu chi CCTL TK 468	Cộng	Nguồn ngân sách	Nguồn thu CCTL (TK 468)	Treo nguon CCTL do BH chưa Thanh toán năm 2018,2019
1	2	9	10	11=12+13+14	12	13	16=17+18+19+20+21+22+23	17=5+9-12-14	19=6+10-13-15	23
	TONG CỘNG	**30.847.269.268**	**22.536.453.858**	**52.596.188.187**	**35.242.614.789**	**17.696.719.856**	**141.131.731.020**	**4.995.168.539**	**125.632.787.093**	**10.503.775.388**
I	**Chi quản lý hành chính**	**469.000.000**	**291.442.359**	**711.676.162**	**452.146.458**	**602.676.162**	**1.388.165.039**	**16.853.542**	**1.371.311.497**	**0**
1	Văn phòng Sở Y tế	109.000.000	283.188.000	711.676.162	109.000.000	602.676.162	955.412.288	0	955.412.288	
2	Chi cục Dân số KHHGD	160.000.000			160.000.000		0	0	0	
3	Chi cục ATVSTP	200.000.000	8.254.359		183.146.458		432.752.751	16.853.542	415.899.209	
II	**Chi sự nghiệp**	**30.378.269.268**	**22.245.011.498**	**51.884.512.025**	**34.790.468.331**	**17.094.043.694**	**139.743.565.981**	**4.978.314.997**	**124.261.475.596**	**10.503.775.388**
1	Bệnh viện đa khoa tỉnh		1.000.000.000	0	0		15.061.218.110		15.061.218.110	
2	TT Y Tế TP Nha Trang	4.573.400.000	4.276.271.116	4.818.896.433	4.818.896.433		5.492.986.048	353.633.994	5.139.352.054	
3	TT Y Tế TP Cam Ranh	2.509.119.000	4.025.907.876	6.711.777.210	2.704.777.210	4.007.000.000	4.693.475.184	322.680.144	4.370.795.040	
4	TT Y Tế huyện Vạn Ninh	-702.889.932	43.943.544	2.442.419.562	1.747.980.391	694.439.171	10.825.228.883	70.961.300	5.867.719.617	4.886.547.966
5	TT Y Tế huyện Ninh Hoà	2.341.400.000	118.271.576	4.842.510.646	3.407.024.068	1.435.486.578	4.627.972.230	2	159.370.084	4.468.602.144
6	TT Y Tế huyện Diên Khánh	977.200.000	2.698.804.975	5.133.824.594	948.755.749	4.185.068.845	14.006.637.764	759.605.712	13.247.032.052	
7	TT Y Tế huyện Cam Lâm	2.735.006.000	703.923.168	4.432.379.611	2.628.752.578	1.803.627.033	2.145.222.980	213.927.847	1.931.295.133	

STT	Đơn vị	guồn CCTL năm 2021		Nhu cầu chi năm 2021			mang sang năm 2022 (SYT)			
					Số thực chi tại đơn vị					
		Nguồn ngân sách (Bổ sung và 10% tiết kiệm)	35-40% nguồn thu	Tổng Nhu cầu CCTL năm 2021	Nguồn ngân sách chi CCTL+ chi bù lương do ảnh hưởng covid+PC vùng khó khăn theo NĐ 76	nguồn thu chi CCTL TK 468	Cộng	Nguồn ngân sách	Nguồn thu CCTL (TK 468)	Treo nguon CCTL do BH chưa Thanh toán năm 2018,2019
1	2	9	10	11=12+13+14	12	13	16=17+18+19+20+21+22+23	17=5+9-12-14	19=6+10-13-15	23
8	TT Y Tế huyện Khánh Vĩnh	5.881.615.000	307.600.790	7.714.864.063	7.098.032.005	616.832.058	391.254.872	83.654.082	307.600.790	
9	TT Y Tế huyện Khánh Sơn	8.036.579.844	266.874.879	9.544.875.593	8.234.569.193	1.310.306.400	830.724.900	563.850.021	266.874.879	
10	Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới	290.000.000		329.268.368	329.268.368		3.142.809.072	8.322.293	1.985.861.501	1.148.625.278
11	Bệnh viện Lao BP	671.000.000	59.989.813	947.263.025	752.604.887	194.658.138	633.655.248	65.065.449	568.589.799	
12	Bệnh viện YHCT		402.224.444	0			9.815.381.617		9.815.381.617	
13	Bệnh viện Da liễu	499.000.000	428.912.683	343.463.139	96.450.255	247.012.884	6.020.083.995	758.985.342	5.261.098.653	
14	Bệnh viện CK Tâm Thần	562.000.000	344.909.248	555.598.945	323.034.207	232.564.738	5.748.809.305	395.889.318	5.352.919.987	
15	BV Đa khoa KV Cam Ranh	536.000.000	100.089.677	0	0		13.418.353.712	967.282.800	12.451.070.912	
16	BV Đa khoa KV Ninh Hòa			0			10.688.640.322		10.688.640.322	
17	TT Kiểm soát bệnh tật	522.000.000	6.415.529.027	2.221.358.500	514.259.200	1.707.099.300	9.778.620.423	17.912.365	9.760.708.058	
18	TT Kiểm dịch YT QT		260.434.367	0			5.055.750.675		5.055.750.675	
19	Trung tâm CSSKSS		118.320.608	0			7.566.543.337		7.566.543.337	
20	TT kiểm nghiệm	68.000.000	170.347.226	450.474.005	68.000.001	382.474.004	689.711.413	0	689.711.413	
22	TT Giám định Y khoa	49.000.000	164.621.745	231.738.212	62.811.466	168.926.746	2.000.657.514	1.913.520	1.998.743.994	
23	TT Cấp cứu 115	291.000.000	129.893.657	399.547.799	291.000.000	108.547.799	371.554.689	0	371.554.689	

STT	Đơn vị	guồn CCTL năm 2021		Nhu cầu chi năm 2021	Số thực chi tại đơn vị		mang sang năm 2022 (SYT)			
		Nguồn ngân sách (Bổ sung và 10% tiết kiệm)	35-40% nguồn thu	Tổng Nhu cầu CCTL năm 2021	Nguồn ngân sách chi CCTL+ chi bù lương do ảnh hưởng covid+PC vùng khó khăn theo NĐ 76	nguồn thu chi CCTL TK 468	Cộng	Nguồn ngân sách	Nguồn thu CCTL (TK 468)	Treo nguon CCTL do BH chưa Thanh toán năm 2018,2019
1	2	9	10	11=12+13+14	12	13	16=17+18+19+20+21+22+23	17=5+9-12-14	19=6+10-13-15	23
24	Trung tâm Pháp y	139.000.000	143.141.080	48.697.482	48.697.482		1.342.242.979	100.185.646	1.242.057.333	
25	TT PHCN GDTEKT	399.839.356		715.554.838	715.554.838		294.445.162	294.445.162		
26	TT Huyết học - Truyền máu		65.000.000	0			5.101.585.548		5.101.585.548	

Khánh Hòa, ngày 25 tháng 4 năm 2022

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Thị Như Loan	Trần Minh Nam	Bùi Xuân Minh

Phụ lục

CHI TIẾT KINH PHÍ HỦY DỰ TOÁN NĂM 2021 NGÀNH Y TẾ

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	dự toán hủy
I	**Loại 340 - Khoản 341**	**470.080.628**
1	**Văn phòng Sở Y tế (LK 340.341 - Mã QHNS 1037399) - Kho bạc NN tỉnh**	258.518.815
	+ Vận động viện trợ	10.024.291
	+ Hỗ trợ chương trình mục tiêu quốc gia	40.324
	+ Trang phục thanh tra	454.200
	+ KP bình đẳng giới	145.000.000
	+ KP cải cách hành chính	103.000.000
2	**Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm LK 340.341 - Mã QHNS 1092711) - Kho bạc NN tỉnh**	211.561.813
	+ Chương trình an toàn vệ sinh thực phẩm	184.311.813
	+ Kinh phí chi lễ, tết	50.000
	+ Trang phục thanh tra	27.200.000
II	**Loại 130 - Khoản 131**	**49.101.660.551**
1	**Bệnh viên đa khoa tỉnh (Mã QHNS 1006449) - Kho bạc NN tỉnh**	42.990.400
	+ Chương trình mắt	36.590.400
	Kinh phí phòng chống dịch covid-19 (đầu năm)	6.400.000
2	**Bệnh viện da liễu (Mã QHNS 1048772) - Kho bạc NN tỉnh**	10.000
	Kinh phí phòng chống dịch covid-19 (đầu năm)	10.000
3	**Bệnh viện đa khoa khu vực Cam Ranh (Mã QHNS 1107764) - Kho bạc NN TP Cam Ranh (2063)**	50.902.500

Phụ lục

CHI TIẾT KINH PHÍ HỦY DỰ TOÁN NĂM 2021 NGÀNH

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	dự toán hủy
I	**Loại 340 - Khoản 341**	**470.080.**
1	**Văn phòng Sở Y tế (LK 340.341 - Mã QHNS 1037399) - Kho bạc NN tỉnh**	258.518.
	+ Vận động viện trợ	10.024.
	+ Hỗ trợ chương trình mục tiêu quốc gia	40.
	+ Trang phục thanh tra	454.
	+ KP bình đẳng giới	145.000.
	+ KP cải cách hành chính	103.000.
2	**Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm LK 340.341 - Mã QHNS 1092711) - Kho bạc NN tỉnh**	211.561.
	+ Chương trình an toàn vệ sinh thực phẩm	184.311.
	+ Kinh phí chi lễ, tết	50.
	+ Trang phục thanh tra	27.200.
II	**Loại 130 - Khoản 131**	**49.101.660.**
1	**Bệnh viên đa khoa tỉnh (Mã QHNS 1006449) - Kho bạc NN tỉnh**	42.990.
	+ Chương trình mắt	36.590.
	Kinh phí phòng chống dịch covid-19 (đầu năm)	6.400
2	**Bệnh viện da liễu (Mã QHNS 1048772) - Kho bạc NN tỉnh**	10
	Kinh phí phòng chống dịch covid-19 (đầu năm)	10
3	**Bệnh viện đa khoa khu vực Cam Ranh (Mã QHNS 1107764) - Kho bạc NN TP Cam Ranh (2063)**	50.902

STT	Nội dung	dự toán hủy
	+ BS kinh phí bệnh viện dã chiến	1.491.843.218
2	**Bệnh viện da liễu (Mã QHNS 1048772) - Kho bạc NN tỉnh**	372.746.106
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/2012	200
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010	14.000.000
	+ Bảo hiểm cháy nổ	2.941.998
	+ Kinh phí chi lễ, tết	3.150.000
	+ BS kinh phí bệnh viện dã chiến	267.850.908
	+ BS kinh phí test xét nghiệm tầm soát COVID trong cơ sở khám chữa bệnh (QĐ 1269 ngày 3/8/2021)	84.803.000
3	**Bệnh viện lao và phổi (Mã QHNS 1048773) - Kho bạc NN tỉnh**	486.641.339
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/2012	2.985.800
	+ Bảo hiểm cháy nổ	289.540
	- bù lương do ảnh hưởng dịch covid	158.707.754
	+ BS kinh phí bệnh viện dã chiến	324.658.245
4	**Bệnh viện chuyên khoa tâm thần (Mã QHNS 1077636) - Kho bạc NN huyện Diên Khánh (2065)**	13.127.839
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/2012	10.478.800
	+ Bảo hiểm cháy nổ	249.039
	+ BS kinh phí test xét nghiệm tầm soát COVID trong cơ sở khám chữa bệnh (QĐ 1269 ngày 3/8/2021)	2.400.000
5	**Bệnh viện y học cổ truyền và phục hồi chức năng (Mã QHNS 1077635) - Kho bạc NN tỉnh**	90.301.398
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010	16.808.000
	+ Bảo hiểm cháy nổ	9.398
	+ BS kinh phí test xét nghiệm tầm soát COVID trong cơ sở khám chữa bệnh (QĐ 1269 ngày 3/8/2021)	73.484.000

STT	Nội dung	dự toán hủy
6	**Bệnh viện đa khoa khu vực Cam Ranh (Mã QHNS 1107764) - Kho bạc NN TP Cam Ranh (2063)**	769.028.828
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/2012	74.061.225
	+ Bảo hiểm cháy nổ	8.603
	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816	20.000.000
	+ BS kinh phí test xét nghiệm tầm soát COVID trong cơ sở khám chữa bệnh (QĐ 1269 ngày 3/8/2021)	674.959.000
7	**Bệnh viện đa khoa khu vực Ninh Hoà (Mã QHNS 1108172) - Kho bạc NN TX Ninh Hòa (2067)**	65.533.110
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/2012	3.065.450
	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816	4.622.320
	+ BS kinh phí test xét nghiệm tầm soát COVID trong cơ sở khám chữa bệnh (QĐ 1269 ngày 3/8/2021)	57.845.340
8	**Bệnh viên bệnh Nhiệt đới (Mã QHNS 1122022) - Kho bạc NN huyện Diên Khánh (2065)**	26.861.278
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/2012	9.746.600
	+ Bảo hiểm cháy nổ	63.920
	+ BS kinh phí bệnh viện dã chiến	17.032.758
	+ BS kinh phí test xét nghiệm tầm soát COVID trong cơ sở khám chữa bệnh (QĐ 1269 ngày 3/8/2021)	18.000
9	**Trung tâm y tế Nha Trang (Mã QHNS 1039778) - Kho bạc NN tỉnh**	8.831.256
	+ Bảo hiểm cháy nổ	155.256
	+ BS kinh phí test xét nghiệm tầm soát COVID trong cơ sở khám chữa bệnh (QĐ 1269 ngày 3/8/2021)	8.676.000
10	**Trung tâm y tế Cam Ranh (Mã QHNS 1048726) - Kho bạc NN TP Cam Ranh (2063)**	1.921.562
	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816	1.921.562
11	**Trung tâm y tế Vạn Ninh (Mã QHNS 1077629) - Kho bạc NN Vạn Ninh (2062)**	455.078.756
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/2012	13.650.000

STT	Nội dung	dự toán hủy
	+ Bảo hiểm cháy nổ	868.070
	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816	5.000.000
	+ BS kinh phí test xét nghiệm tầm soát COVID trong cơ sở khám chữa bệnh (QĐ 1269 ngày 3/8/2021)	58.000
	+ BS kinh phí bệnh viện dã chiến	435.502.686
12	**Trung tâm y tế Ninh Hoà (Mã QHNS 1077637) - Kho bạc NN TX Ninh Hòa (2067)**	1.027.348.369
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/2012	12.371.900
	+ Bảo hiểm cháy nổ	332.485
	+ BS kinh phí bệnh viện dã chiến	1.014.643.984
13	**Trung tâm y tế Diên Khánh (Mã QHNS 1039780) - Kho bạc NN huyện Diên Khánh (2065)**	1.477.860.648
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/2012	44.163.600
	+ Bảo hiểm cháy nổ	5.848
	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816	10.000.000
	+ BS kinh phí test xét nghiệm tầm soát COVID trong cơ sở khám chữa bệnh (QĐ 1269 ngày 3/8/2021)	1.389.611.000
	+ BS kinh phí hệ thống bồn Oxy lỏng cao áp +chi phí chữa sữa cải tạo (QĐ 1319 ngày 20/8/2021)	34.080.200
14	**Trung tâm y tế Cam Lâm (Mã QHNS 1097781) - Kho bạc NN huyện Cam Lâm (2069)**	2.321.205.264
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/2012	5.412.000
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010 thuê nhà	3.500.000
	+ Bảo hiểm cháy nổ	3.206.218
	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816	64.000
	+ BS kinh phí bệnh viện dã chiến (QD 1227 ngay 04/8/2021)+BS theo QĐ 1812 ngày 23/12/2021)	2.276.942.846
	+ BS kinh phí hệ thống bồn Oxy lỏng cao áp +chi phí chữa sữa cải tạo (QĐ 1319 ngày 20/8/2021)	32.080.200

STT	Nội dung	dự toán hủy
15	**Trung tâm y tế Khánh Sơn (Mã QHNS 1077638) - Kho bạc NN huyện Khánh Sơn (2064)**	1.138.156.927
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/2012	237.418.500
	+ Bảo hiểm cháy nổ	282.718
	- bù lương do ảnh hưởng dịch covid	52.000.951
	+ BS kinh phí test xét nghiệm tầm soát COVID trong cơ sở khám chữa bệnh (QĐ 1269 ngày 3/8/2021)	32.400
	Kinh phí cấp miền núi, hải đảo khu vực 2,3 theo QĐ 77/2005 của UBND	1.800.000
	+ BS kinh phí bệnh viện dã chiến	846.622.358
16	**Trung tâm y tế Khánh Vĩnh (Mã QHNS 1048724) - Kho bạc NN huyện Khánh Vĩnh (2066)**	91.540.374
	+ KP chi hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ 30/2012	81.855.300
	KP chuyển viện bệnh nhân nghèo	522.000
	+ Bảo hiểm cháy nổ	5.674
	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816	7.427.400
	- bù lương do ảnh hưởng dịch covid +bù lương hệ điều trị 1.210	
	+ BS kinh phí test xét nghiệm tầm soát COVID trong cơ sở khám chữa bệnh (QĐ 1269 ngày 3/8/2021)	1.730.000
17	**Ban Quản lý dự án Khám chữa bệnh người nghèo (Mã QHNS 1039148)- KB tỉnh**	200.000.000
	KP khám chữa bệnh người nghèo	200.000.000
18	**Văn phòng Sở Y tế (Mã QHNS 1037399) - Kho bạc NN tỉnh**	218.165.078
	+ Mua sắm trang thiết bị ngành y tế	1.751.000
	+ Kinh phí thực hiện đề án 1816	600
	+kinh phí cải tạo sửa chữa, xây mới các hạng mục thuộc dự án Trạm kiểm dịch y tế quốc tế tại Cảng hàng không quốc tế Cam Ranh	44.641.478

STT	Nội dung	dự toán hủy
	+ BS KP mua sắm trang thiết bị phòng chống dịch Covid	127.272.000
	Kinh phí mua hệ thống PCR cho công tác phòng chống dịch COVID	44.500.000
IV	**Loại 130 - Khoản 132 (Y tế tuyến xã, phường, thị trấn)**	107.585.000
1	**Trung tâm y tế Nha Trang (Mã QHNS 1039778) - Kho bạc NN tỉnh**	14.310.000
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010	13.410.000
	+ Kinh phí chi lễ, tết YT xã, YTTB	900.000
2	**Trung tâm y tế Cam Ranh (Mã QHNS 1048726) - Kho bạc NN TP Cam Ranh (2063)**	28.139.000
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010	28.139.000
3	**Trung tâm y tế Vạn Ninh (Mã QHNS 1077629) - Kho bạc NN Vạn Ninh (2062)**	51.858.000
	+ Kinh phí trợ cấp y tế thôn bản: 0,3 x 67 người x 1,490trđ x 12 tháng + 0,5 x 33 người x 1,490 trđ x 12 tháng	51.858.000
4	**Trung tâm y tế Ninh Hoà (Mã QHNS 1077637) - Kho bạc NN TX Ninh Hòa (2067)**	1.486.000
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010 YT xã	894.000
	+ Kinh phí trợ cấp y tế thôn bản: 0,3 x 186 người x 1,490trđ x 12 tháng + 0,5 x 3 người x 1,1490trđ x 12 tháng	592.000
5	**Trung tâm y tế Diên Khánh (Mã QHNS 1039780) - Kho bạc NN huyện Diên Khánh (2065)**	1.792.000
	+ Kinh phí trợ cấp y tế thôn bản: 0,3 x 144 người x 1,490trđ x 12 tháng + 0,5 x 1 người x 1,490 trđ x 12 tháng	1.792.000
6	**Trung tâm y tế Cam Lâm (Mã QHNS 1097781) - Kho bạc NN huyện Cam Lâm (2069)**	9.140.000
	+ KP hỗ trợ theo Nghị quyết 17/2010 YT xã	200.000
	+ Kinh phí trợ cấp y tế thôn bản: 0,3 x 75 người x 1,490trđ x 12 tháng + 0,5 x 9 người x 1,490 trđ x 12 tháng	8.940.000

STT	Nội dung	dự toán hủy
7	**Trung tâm y tế Khánh Sơn (Mã QHNS 1077638) - Kho bạc NN huyện Khánh Sơn (2064)**	754.000
	+ Kinh phí chi lễ, tết YT xã, YTTB	750.000
	+ Kinh phí trợ cấp y tế thôn bản: 0,3 x 9 người x 1,490trđ x 12 tháng + 0,5 x 23 người x 1,490 trđ x 12 tháng	4.000
8	**Trung tâm y tế Khánh Vĩnh (Mã QHNS 1048724) - Kho bạc NN huyện Khánh Vĩnh (2066)**	106.000
	+ Kinh phí trợ cấp y tế thôn bản: 0,3 x 12 người x 1,490trđ x 12 tháng + 0,5 x 45 người x 1,490 trđ x 12 tháng	6.000
	Kinh phí cấp miền núi, hải đảo khu vực 2,3 theo QĐ 77/2005 của UBND	100.000
V	**Loại 130 - Khoản 139**	**175.937.563**
1	**Trung tâm phục hồi chức năng - GDTEKT (Mã QHNS 1039782) - Kho bạc NN tỉnh**	493.020
	+ Kinh phí thực hiện Thông tư liên tịch số 42/2013 về chính sách giáo dục cho học sinh khuyết tật	48.000
	+ Bảo hiểm cháy nổ	445.020
2	**Trung tâm Giám định y khoa (Mã QHNS 1031358) - Kho bạc NN tỉnh**	2.919.210
	+ Bảo hiểm cháy nổ	169.210
	+ Kinh phí chi lễ, tết	2.750.000
3	**Trung tâm pháp y (Mã QHNS 1037748) - Kho bạc NN tỉnh**	185.546
	+ Kinh phí giám định pháp y	167.000
	+ Bảo hiểm cháy nổ	18.546
4	**Trung tâm CSSKSS (Mã QHNS 1006443) - Kho bạc NN tỉnh**	171.023.498
	+ Bảo hiểm cháy nổ	23.498
	+ Kinh phí chăm sóc sức khoẻ bà mẹ	171.000.000

STT	Nội dung	dự toán hủy
7	**Trung tâm y tế Vạn Ninh (Mã QHNS 1077629) - Kho bạc NN Vạn Ninh (2062)**	150.000
	+ Kinh phí chi lễ, tết	150.000
13	**Trung tâm huyết học truyền máu (Mã QHNS 1101964) - Kho bạc NN tỉnh**	486.925
	+ Công tác huyết học truyền máu	330.735
	+ Bảo hiểm cháy nổ	156.190
14	**Trung tâm kiểm nghiệm (Mã QHNS 1037760) - Kho bạc NN tỉnh**	18.688
	+ Bảo hiểm cháy nổ	18.688
15	**Trung tâm cấp cứu ngoài bệnh viện (Mã QHNS 1082980) - Kho bạc NN tỉnh**	150.112
	+ Bảo hiểm cháy nổ	112
	+ Kinh phí chi lễ, tết	150.000
16	**Văn phòng Sở Y tế (Mã QHNS 1037399) - Kho bạc NN tỉnh**	256.616
	+ Bảo hiểm cháy nổ	256.616
17	**Chi cục dân số và KHH Gia đình - Mã QHNS 1082954) - Kho bạc NN tỉnh**	226.180
	+ Bảo hiểm cháy nổ	226.180
18	**Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm - Mã QHNS 1092711) - Kho bạc NN tỉnh**	27.768
	+ Bảo hiểm cháy nổ	27.768
VI	**Loại 130 - Khoản 151**	**1.300.000**
1	**Trung tâm y tế Khánh Vĩnh (Mã QHNS 1048724) - Kho bạc NN huyện Khánh Vĩnh (2066)- khoa dân số**	1.150.000
	+ Kinh phí chi lễ, tết	1.150.000
2	**Trung tâm y tế Khánh Sơn (Mã QHNS 1077638) - Kho bạc NN huyện Khánh Sơn (2064) - Khoa dân số**	150.000
	+ Kinh phí chi lễ, tết	150.000

STT	Nội dung	dự toán hủy
VII	**Loại 070 - Khoản 085- sự nghiệp đào tạo**	**297.793.000**
1	**Bệnh viện đa khoa khu vực Cam Ranh (Mã QHNS 1107764) - Kho bạc NN TP Cam Ranh (2063)**	15.048.000
	Kinh phí đào tạo phát triển nguồn nhân lực	15.048.000
2	**Bệnh viên đa khoa tỉnh (Mã QHNS 1006449) - Kho bạc NN tỉnh**	45.000.000
	Kinh phí hỗ trợ sau đại học (tiền bằng)	45.000.000
3	**Bệnh viện chuyên khoa tâm thần (Mã QHNS 1077636) - Kho bạc NN huyện Diên Khánh (2065)**	2.676.000
	Kinh phí đào tạo phát triển nguồn nhân lực	2.676.000
4	**Trung tâm y tế Cam Lâm (Mã QHNS 1097781) - Kho bạc NN huyện Cam Lâm (2069)**	700.000
	Kinh phí đào tạo phát triển nguồn nhân lực	700.000
5	**Trung tâm y tế Cam Ranh (Mã QHNS 1048726) - Kho bạc NN TP Cam Ranh (2063)**	8.119.000
	Kinh phí đào tạo phát triển nguồn nhân lực	8.119.000
6	**Trung tâm y tế Diên Khánh (Mã QHNS 1039780) - Kho bạc NN huyện Diên Khánh (2065)**	13.550.000
	Kinh phí đào tạo phát triển nguồn nhân lực	13.550.000
7	**Trung tâm y tế Vạn Ninh (Mã QHNS 1077629) - Kho bạc NN Vạn Ninh (2062)**	32.700.000
	Kinh phí đào tạo phát triển nguồn nhân lực	32.700.000
8	**Văn phòng Sở Y tế (Mã QHNS 1037399) - Kho bạc NN tỉnh**	180.000.000
	+ Đào tạo theo địa chỉ	140.000.000
	+ KP thu hút nhân tài (+hỗ trợ tiền bằng)	40.000.000
VIII	**Loại 400 - Khoản 428**	**23.219.133**
1	**Văn phòng Sở Y tế (Mã QHNS 1037399) - Kho bạc NN tỉnh**	14.133
	+Kinh phí xử phạt vi phạm hành chính	14.133
2	**Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm - Mã QHNS 1092711) - Kho bạc NN tỉnh**	23.205.000
	+Kinh phí xử phạt vi phạm hành chính	23.205.000
X	**Loại 250 - Khoản 261**	**1.000.000**
1	**Trung tâm y tế Khánh Vĩnh (Mã QHNS 1048724) - Kho bạc NN huyện Khánh Vĩnh (2066)**	1.000.000
	+ Kinh phí đốt rác thải ngành y tế	1.000.000

STT	Nội dung	dự toán hủy
	TỔNG CỘNG	61.193.333.962

Khánh Hòa, Ngày 25 tháng 5 năm 2022

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Thị Như Loan	Trần Minh Nam	Bùi Xuân Minh